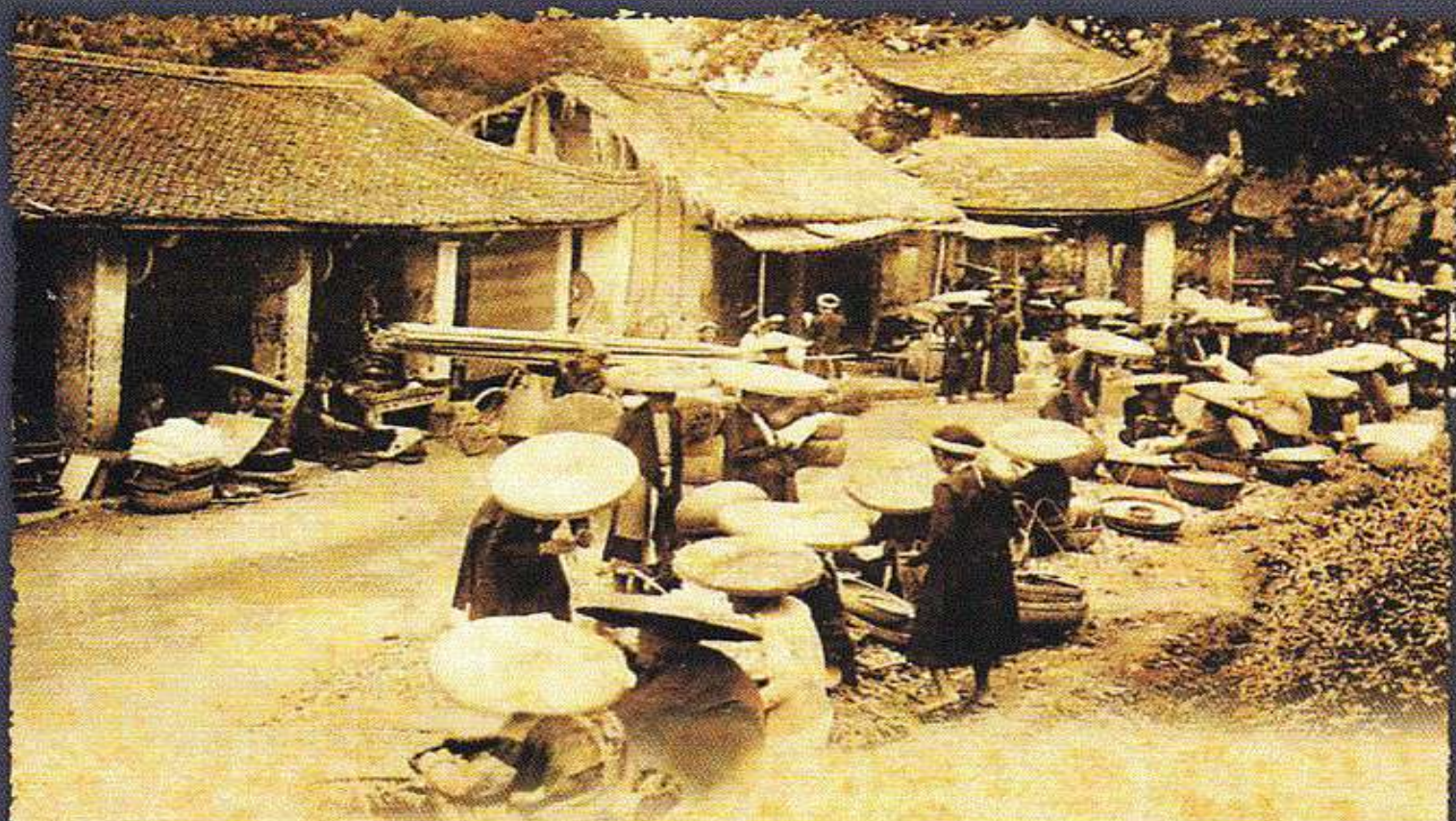




Nguyễn Trọng Phấn

Xã hội Việt Nam TỪ THẾ KỶ XVII



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

XÃ HỘI VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVII

Nguyễn Trọng Phấn *dịch*

NXB Tổng hợp TP HCM

+++++

TVE-4U.org

ebook©vctvegroup

Số hóa: Bộ Cặp



Nguyễn Trọng Phần

(1910-1996)

Quê: xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

Trước năm 1945: Viên chức Sở Trước bạ và Trường Viễn Đông Bác Cổ; hội viên Hội Trí Tri và Hội Khai Trí Tiến Đức.

Từ 1945 - 1954: Chánh Văn phòng Đông phương Bác cổ học viện; Chánh Văn phòng Nha Đại học và Tổng Thư ký Ban Sử học - Bộ Giáo dục.

Từ 1954: Giáo viên trường Trung cấp Sư phạm Trung ương; tiếp quản trường Viễn Đông Bác Cổ; sau đó công tác tại Thư viện Khoa học Trung ương - nay là Viện Thông tin KHXH Việt Nam, cho đến khi nghỉ hưu.

Đôi lời về một người ẩn danh (*Thay lời tựa sách*)

Tôi tốt nghiệp trung học phổ thông rồi theo học Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp đúng thời điểm chiến tranh phá hoại lan ra miền Bắc (1964 - 1965). Tốt nghiệp về nhận việc ở Viện Sử học Việt Nam (1969) thì chỉ ít lâu sau lại đi sơ tán cũng vì cuộc chiến tranh phá hoại trở nên ác liệt hơn với những trận rải bom của B52 vào lòng Thủ đô Hà Nội...

Nhắc lại điều đó để tôi giải thích vì sao khi thực sự bước vào cuộc đời nghề nghiệp, mà tôi lại chưa đến khai thác tài liệu tại một trong những thư viện quý nhất khi đó là Viện Thông tin Khoa học xã hội, nơi được thừa kế kho sách vô giá của Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp tại Hà Nội. Đương nhiên những năm sau này tôi vẫn thường xuyên đến đọc tài liệu tại đây, nhưng thời điểm ấy, tôi không còn được gặp một người là tác giả của cuốn sách mà các bạn cầm trên tay: cụ Nguyễn Trọng Phấn.

Tôi chỉ gặp cụ Phấn khi cụ đã nghỉ hưu. Một ông già khi đó đã ngoài bảy mươi, tóc râu đã bạc, lưng lại còng nhưng lúc nào cũng cặp trên tay những cuốn sách dày mà sau này khi không còn đủ sức cụ cho vào một cái bị xách bên mình. Tôi không hiểu những cuốn sách ấy cụ đang sử dụng dở dang hay mang theo chỉ là một thói quen không bỏ được. Đáng vẻ hiền từ nhưng ít nói. Tôi chỉ được mọi người giới thiệu đó là một cán bộ cũ của thư viện.

Sau này, khi tôi hoạt động nhiều trong công việc của Hội Sử học, tổ chức những sinh hoạt như phổ biến kiến thức, hội thảo kỷ niệm các sự kiện hay nhân vật lịch sử, luôn thấy vị khách lão thành ấy có mặt. Khiêm nhường ngồi ở những hàng ghế sau ít ai để ý. Nhưng với các bậc lão thành, nhất là trong giới nghiên cứu thì mọi người đều tỏ sự kính trọng khi gặp cụ. Dần dà tôi biết nhiều hơn về con người này. Hỏi chuyện cụ, nhất là liên quan đến sách vở cái gì cụ cũng am tường ẩn sau cách nói rất khiêm nhường. Hơn thế thì thoảng cụ còn đến nhà tôi, khi đó sống trong khu phố cổ. Không gặp tôi thì trò chuyện với mẹ tôi, cũng thuộc hạng người cũ của Hà Nội nhưng ít hơn cụ hơn chục tuổi. Câu chuyện giữa họ là gì tôi không rõ, nhưng mẹ tôi luôn tỏ sự tôn trọng và chỉ nói với tôi rằng ngày xưa cụ ấy thuộc hạng người “danh giá”.

Một lần tôi có dịp sang Pháp, cụ Phấn đến nhờ tôi gửi một lá thư cho bà Tiến sĩ Thu Trang - Công Thị Nghĩa, một nhà sử học Việt kiều chuyên viết về những nhân vật lịch sử thời cận đại trong đó có Phan Châu Trinh và Hồ Chí Minh và có sách in ở Việt Nam. Lá thư mà thực ra là một tài liệu viết về tổ chức “Hội Tam điểm” ở Việt Nam mà cụ từng là một người tham dự

khá sâu sắc. Cụ viết để cung cấp thêm những hiểu biết về tổ chức này mà Tiến sĩ Thu Trang mới chỉ tiếp cận qua các nguồn tư liệu. Cụ bổ sung nhiều điều và cải chính đôi điều. Tôi biết nội dung bức thư vì chính cụ dặn đây là thư ngỏ nên cứ đọc trước rồi sẽ chuyển sau. Hẳn cụ giữ ý để tôi yên tâm mang giúp thư ra nước ngoài. Nhưng với tôi lá thư khá dài ấy là một nội dung rất bổ ích về một tổ chức hoạt động rất bí mật nhưng lại có không ít tác động vào lịch sử Việt Nam thời cận đại (Pháp thuộc). Chính cụ đã mách bảo tôi rằng trong thư viện và lưu trữ có những tài liệu cho biết Cụ Hồ khi còn trẻ đã từng đến với tổ chức này cả ở Việt Nam và ở Pháp... Sau này có người phát hiện ra tài liệu chứng minh đúng như vậy...

Sau khi tôi chuyển bức thư sang Pháp, bà Tiến sĩ Thu Trang đánh giá rất cao những thông tin cụ Phấn cung cấp và có nhờ tôi chuyển lời cảm ơn và hy vọng có dịp gặp cụ ở Việt Nam. Tôi cũng có ý định khai thác thêm những hiểu biết về cụ, nhưng công việc cứ băng đi theo thời gian... cho đến ngày nghe tin cụ mất.

Thú thật, cho đến lúc này, khi bản thảo của cuốn sách mà các bạn đang cầm trên tay được các đồng nghiệp biên soạn gửi tới tôi đọc trước, tôi được biết kỹ hơn những thông tin về nhân thân và các hoạt động nghề nghiệp của cụ Nguyễn Trọng Phấn, tôi mới hiểu hơn cái nhận xét mà mẹ tôi từng nói về cụ, *một người danh giá*.

Cuốn sách này rất mỏng, lại chỉ là những mẫu tư liệu sưu tầm từ những sách báo của người phương Tây viết về buổi tiếp xúc đầu tiên với đất nước và con người Việt Nam vào thế kỷ XVII. Đó mới chỉ là những bài báo rút ra từ tờ “Thanh Nghị”, sự tập hợp trách nhiệm của những trí thức có tinh thần dân tộc vào thời điểm đang đón chờ cơ hội giành độc lập cho đất nước khi chiến tranh Thế giới lần thứ II tạo ra... Đúng như phụ đề “thu nhật tài liệu để giúp vào sự giải quyết những vấn đề quan hệ đến cuộc sinh hoạt của dân tộc Việt Nam”, cụ Nguyễn Trọng Phấn và các bạn trí thức “đồng chí” của mình đã làm mọi việc để đặt nền tảng cho một tư duy mới, điều mà

ngày nay ta hay dùng, là chuẩn bị tâm thế cho công cuộc hội nhập với thế giới một khi nước nhà giành được độc lập.

Năm Việt Nam giành được độc lập, cụ Nguyễn Trọng Phấn mới 36 tuổi. Cụ Chủ tịch nước Việt Nam độc lập, giữa lúc còn phải “vật lộn” với nạn đói, nạn dốt và ngoại xâm vẫn trân trọng kế thừa cái di sản khoa học của chế độ cũ mà ấn định nhiệm vụ mới của Đông phương Bác cổ Học viện trên cơ sở kế thừa toàn bộ những thành quả nghiên cứu và con người của Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp lập ở Đông Dương. Và cụ Nguyễn Trọng Phấn được đảm nhiệm vai trò Chánh văn phòng và Thư ký của Hội đồng cổ vấn Học viện, nơi tập hợp những tên tuổi danh giá như Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Giáp, Cao Xuân Huy, Nguyễn Đỗ Cung, Đặng Thai Mai, Nguyễn Thiệu Lâu, Đào Duy Anh, Nam Sơn... và cả Ngô Đình Nhu và Cố vấn tối cao Vĩnh Thụy (tức Cựu hoàng Bảo Đại)...

Đọc cuốn sách này hẳn các bạn đọc quan tâm nhiều hơn đến những thông tin về một vấn đề lịch sử được nêu thành tên sách *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII*, nhưng riêng với tôi lại quan tâm nhiều hơn đến thế hệ những người ẩn danh như cụ Nguyễn Trọng Phấn, những người không hiếm sống quanh ta. Hoàn cảnh khiến cụ Nguyễn Trọng Phấn không thành danh như các nhà khoa học lớn, nhưng thế hệ của cụ là thế hệ “làm sống lại những đoạn “Nam sử” mà hiện nay nhiều người sao nhãng” từ cách đây hơn bảy thập kỷ. Những người không thành danh ngoài xã hội nhưng từng danh giá trong tâm khảm những người cùng thời.

Lục tìm trong những tư liệu ngổn ngang của mình, tôi kiếm được một tấm ảnh chụp chung với cụ cũng thấy Trần Quốc Vượng và bạn Lê Cường (cháu nội cụ Lê Hoan), bức ảnh chụp cách nay đã một phần tư thế kỷ nhân một cuộc hội thảo về danh nhân Chu Văn An để in vào cuốn sách này như một kỷ niệm về cụ Nguyễn Trọng Phấn (xin xem trang 188).

Cuối Thu 2015

Dương Trung Quốc

LỜI THƯA!

Bạn đọc đang cầm trên tay cuốn sách *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII*. Đây là tập hợp các bản dịch của nhà báo, nhà nghiên cứu Nguyễn Trọng Phấn (1910 - 1996) trên Tạp chí Thanh Nghị từ năm 1941 đến năm 1945. Nội dung các bài viết mô tả xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII qua sự quan sát, ghi chép của những người phương Tây đến Việt Nam thuở đó.

Về nội dung cuốn sách, chúng tôi xin dành sự đánh giá cho bạn đọc. Dưới đây, chúng tôi muốn giới thiệu đôi dòng về tác giả của những bản dịch được đăng trên Tạp chí Thanh Nghị. Chốc đã bảy chục năm trời, tác phẩm tưởng như đã mất nhưng chúng tôi may mắn tìm được khá đầy đủ nhờ công cuộc số hóa Tạp chí Thanh Nghị của Viện Viễn Đông Bác Cổ (Cộng hòa Pháp) tại Việt Nam. Một điều trùng hợp là, cụ Nguyễn Trọng Phấn, có lẽ, là thành viên người Việt Nam cuối cùng của *cơ sở* khoa học này. Thọ gần 90 tuổi, gần trọn cuộc đời sống và làm việc trong thế kỷ XX, cụ Nguyễn Trọng Phấn làm một công việc thầm lặng là dịch thuật, giảng dạy địa lý một thời gian ngắn ở Khu học xá Nam Ninh (Trung Quốc) rồi gắn bó với công tác thư viện tại ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) cho đến ngày nghỉ hưu nên ít người biết đến. Thậm chí, có những cuốn sách do cụ viết ra và biên soạn nhưng do hoàn cảnh lịch sử nên không đứng tên riêng. Duy nhất, cụ Nguyễn Trọng Phấn - với bút danh Thiện chân, đã tuyển dịch những tư liệu của người phương Tây viết về: *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII*.

Chúng tôi, thế hệ hậu sinh chỉ làm một công việc khiêm tốn là sưu tầm và đánh máy lại để *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII* đến tay bạn đọc hôm nay.

Về nguyên tắc, chúng tôi tôn trọng tuyệt đối văn bản tác phẩm. Chúng tôi chỉ chỉnh sửa những quy tắc chính tả cho đúng với quy định xuất bản hiện hành. Một số chỗ, do nguyên bản mờ chữ, hoặc mất trang, chúng tôi đều có chú thích rõ ràng. Phần mất trang trong bài “Nền thương mại của xứ Đàng Ngoài ở đầu thế kỷ thứ XVII”, dù đã cố gắng liên hệ với một số nhà sưu tầm báo chí từ Bắc tới Nam, nhưng chúng tôi vẫn chưa có may mắn để tìm được, ngõ hầu bổ khuyết cho văn bản được hoàn thiện. Mong rằng, sau khi cuốn sách ra đời, các nhà sưu tầm, nghiên cứu và bạn đọc, nếu có được phần thiếu khuyết đó, xin chia sẻ giúp cho chúng tôi.

Một số chỗ, để giúp bạn đọc nắm rõ hơn, chúng tôi có đưa vào một vài chú thích. Những phần chú thích của người biên soạn chúng tôi đều có ghi cụ thể.

Do năng lực còn nhiều hạn chế, rất có thể trong quá trình sưu tầm, biên soạn và giới thiệu còn những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự chỉ chính của bạn đọc gần xa.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách này cùng bạn đọc!

Nhóm sưu tầm

Kiều Mai Sơn - Nguyễn Mạnh Sơn - Nguyễn Trung Thành

LỜI TÒA SOẠN

Ý định chúng tôi là làm cho nhiều người chú ý đến sự tiến hóa của dân tộc Việt Nam và thu nhặt tài liệu để tả sự tiến hóa ấy. Những bài sau đây chỉ là một công việc bắt đầu: chúng tôi chọn và dịch những đoạn sách cổ ghi chép việc thực tế đời sống của dân ta ngày xưa. Phê bình những sử liệu ấy là công việc sau đây sẽ làm. Từ cuối thế kỷ XVI, người Âu châu đã sang ta và biên thuật về xã hội ta rất nhiều, bằng các thứ tiếng La Tinh, Pháp, Anh, Đức, Y Pha Nho, Bồ Đào Nha và Hòa Lan. Muốn chép sử ta một cách đầy đủ, chắc chắn không những phải dùng hết tài liệu đó mà còn phải nghiên cứu các sách vở của người Miên, Lào, Chiêm, Thái, Thổ, Mường mà nhất là những sách chữ Nho, chữ Nôm mà càng ngày càng ít người đọc và hiểu được một cách chu đáo. Công việc đó quá sức một người hay một bọn ít người; vậy chúng tôi rất hoan nghênh sự hợp tác của mọi người - Nho học hay Tây học - cùng theo đuổi với chúng tôi một mục đích là “làm sống lại” những đoạn Nam sử hiện nay nhiều người đương sao nhãng.

Tạp chí Thanh Nghị 12

I. ALEXANDRE DE RHODES

Cố Alexandre de Rhodes (1591 - 1660) tới Trung kỳ năm 1624. Tháng Ba năm 1627 được cử ra lập giáo đoàn tại Bắc kỳ; tháng Năm năm 1630 thì bị chúa Trịnh Tráng đuổi ra khỏi xứ Bắc. Cố quay về Trung kỳ rồi sang Áo Môn (Ma Cao bên Tàu), đầu tháng Hai năm 1639 lại trở về Trung kỳ. Nhưng mấy năm sau chúa Nguyễn, Công Thượng vương^[1], cấm đạo, cố bị bắt và bị kết án tử hình, nhưng không bị chém chỉ bị trục xuất ra khỏi xứ (tháng Bảy năm 1645). Quyển *Histoire du Royaume de Tunquin* trích dịch sau đây xuất bản năm 1651 tại Lyon (Pháp) bằng tiếng Pháp.

Lễ tịch điền về đời Lê 

Nội các tục được dân thành tâm theo ở Bắc có một tục chính là tục hàng năm vào hồi đầu xuân thì theo để khai đất và để khởi đầu việc cày bừa một cách long trọng. Cứ đầu năm, tức là vào khoảng giữa hai tiết đông chí và xuân phân - theo như lối ta tính thì vào tuần trăng non vào gần ngày mồng năm tháng Hai dương lịch nhất, đến ngày các nhà toán số đã chọn, thường thường vào mồng ba Tết, thì mọi người có chức vụ, hay tước vị trong nghề võ hay văn, đều phải mặc lễ phục, đeo ấn thụ vào cung để hộ tống vua ngự giá qua kinh thành ra tới vùng nhà quê, theo nghi tiết tôi sẽ tả theo đây.

Quân lính gọi ở khắp trong nước về, dân đi trước có thứ tự và rất đông, vì họ đến mấy nghìn người, người nào cũng đeo khí giới của đội mình, người thì cung tên, người thì thương, giáo hay súng. Theo sau là các tướng và tất cả những người quý phái, tùy theo chức phận, một phần cưỡi ngựa, một phần cưỡi voi; ngựa và voi có tới hơn ba trăm con, đều đóng yên phủ bành sang trọng, đã dạy dỗ thuần thục.

Đại tướng thống lĩnh quân đội và là phó vương cầm quyền trị nước, hiệu là chúa Thanh Đô vương^[3] đi sau cùng bọn quý tộc, ngồi trên một chiếc xe thấp thếp vàng, theo sau có một con voi đóng bành lộng lẫy có người dắt, khi nào chúa thích thì lại cười và điều khiển đủ mọi lối khiến cho dân chúng vui thích ngắm nhìn tỏ vẻ kính cẩn và thán phục.

Đi bộ theo sau là một số đông vô kể, những ông nghè, ông cử, ông tú mặc áo dài lụa hay gấm vóc màu tím thâm, mỗi người có thể bài chỉ rõ chức vụ và phẩm trật của mình,

Sau cùng đến đức vua, ngồi trên một chiếc kiệu chói lọi phủ một tấm rèm quý giá thêu kim tuyến và màu xanh, màu ấy là màu riêng vua mới được dùng.

Theo hàng thứ và nghi trượng như thế, đức vua ra khỏi hoàng cung vẫn gọi là Đền, chu vi rộng bằng một tỉnh lớn, rồi qua những phố chính kinh thành, thường gọi là Kẻ Chợ, mà chảy đến một nơi đồng rộng cách kinh thành chừng gần một dặm; ở đó các quan đi hộ giá đến từ trước và dân chúng đã đợi sẵn để đón vua. Đến nơi đức vua xuống kiệu và sau khi đã khấn nguyện và rót rượu tế trời. Ngài thân cầm lấy cán một chiếc cày có vẽ màu và chạm trổ rất đẹp, cày đất vài phút và mở một luống trong cánh đồng, để dạy cho dân chúng biết rằng từ đây phải làm lụng, bỏ sự an nhàn và chăm nom đồng áng.

Đức vua cày xong rồi, thì chúa Trịnh là người quản trị nước có thể lực rất lớn và có uy quyền trên hết cả thần dân, tiến đến gần, vái vua, mình cúi rạp xuống tận đất. Rồi các hoàng thân, các võ tướng và các quan cũng làm như vậy; sau cùng thì đến lính và cả quần dân quỳ xuống mà tung hô vua.

Hàng năm về đầu xuân, đó là sự tôn kính, sự báo ơn long trọng nhất của thần dân đối với vua.

(Chương III, trang 11 -13)

Điều làm cho vua xứ Bắc có thể lực khiến các vua lân cận khiếp sợ, là số dân đông vô kể ở bảy trấn dưới quyền vua cai trị, cứ xem số người thường ở Kẻ Chợ là nơi vua lập triều đình thì đủ biết. Tuy rằng kinh kỳ dài hơn sáu nghìn bộ^[4], ngang cũng chừng bấy nhiêu, phố xá rộng rãi, mười hay mười hai cỗ ngựa có thể ung dung đi ngang nhau được, thế mà mỗi tháng hai kỳ - vào rằm, mồng một là ngày dân nghỉ lễ - ta thấy trong tỉnh đông người qua lại khắp mọi phố đến nỗi đi ngả nào cũng thấy vướng. Thành thử người nào cũng bị xô đẩy, bị cản, bắt buộc mất nhiều thì giờ mà chả đi được mấy bước đường.

Do đấy và căn cứ vào vài điều phỏng đoán khác, người ta thường ước dân số kinh kỳ được một triệu người. Không kể những điều khác, lại còn một điều này làm cho ta thấy số dân rất đông sống ở đây.

Người Bắc có tục ăn trầu là thứ có lợi cho sức khỏe và có vị ngon, bao giờ họ cũng giắt theo vào thắt lưng một giỏ con hay một bao đầy trầu cau, ra đường gặp bạn bè thì mở ra, rồi sau khi đã chào nhau rất lễ phép, mọi người nhận lấy một miếng trầu tằm sẵn của người kia mà ăn. Vì thế trong tỉnh kẻ nào hơi khá giả thì sai đầy tớ sửa sắm thứ quà nhỏ ấy, đem biếu lẫn nhau để tỏ tình thân mật; nhưng còn thường dân vẫn ăn trầu mà không có kẻ hầu tằm sẵn ở nhà, thì đã có tới năm vạn hàng bán trầu lẻ rải rác khắp kinh thành. Vậy có thể kết luận rằng số người mua đông không thể tính xuể được.

(Chương VII, trang 25 - 27)

... Trừ những người được nhà vua miễn sưu còn thì trai tráng từ mười chín đến sáu mươi tuổi đều phải đóng thuế. Chỉ có khác là dân ba tỉnh vẫn trung thành với nhà vua và xưa không theo giặc, thì đóng một số tiền đem đổi sang tiền ta vào độ hai đồng, mỗi đồng ăn sáu mươi xu (*deux escus de soixante sols pièce*); còn dân bốn tỉnh đã bỏ vua theo giặc thì mỗi người phải đóng nhiều gấp bốn, ấy là không kể mấy thứ thuế vua đặt ra để trừng

phạt sự phiến loạn của họ. Ngoài thứ thuế thân này là thứ bọn phu thu nhân tâm bắt nộp không trừ một li, không phân biệt kẻ nghèo, người giàu, người có của hay kẻ chỉ làm lụng để độ thân^[5], còn một thứ thuế nữa nhẹ hơn, đánh theo thổ sản, có tính cách một tặng vật do dân tự ý đem cống hiến nhà vua hơn là một thứ thuế thật, tuy rằng đến vụ thu, mỗi năm ba bốn lần, chả một ai dám tránh. Vụ thứ nhất thu vào cuối năm hay đầu năm như biểu Tết. Vụ thứ hai vào khi vua làm lễ “Vạn thọ” (sinh nhật), Vụ thứ ba vào ngày húy (giỗ) tiên vương. Vụ thứ tư vào hồi có gạo quả mới. Vì các vật cung tiến này không thu ngặt như thuế thân nên dân mỗi tỉnh, mỗi làng góp của nhau vào chung, rồi cử người xứng đáng nhất thay mặt đem tiến vua.

Hầu khắp những tỉnh, những xứ trong nước - nhiều không sao kể xiết được - nộp thuế thẳng cho vua hay cho người thay mặt vua đứng ra thu, nhưng cũng có nhiều nơi nộp cho các vương hầu tướng tá và binh lính hay cho những người vua xét ra đáng thưởng và đã cấp cho vài nơi để hưởng thuế lợi, hoặc là để khen tài đức họ, thưởng công họ, hoặc là để lập thái ấp lúc họ mới sinh hoặc là để cấp dụng vào chức vụ đã giao cho họ, hoặc để ban thưởng việc gì khác: theo lệ trong nước thì quyền lợi vua đã ban cho một người, con cái hay kẻ thừa kế không được thưởng nếu nhà vua không bằng lòng cho lại. Mà ngay khi người ấy còn sống, vua cũng còn quyền thu lại của đã ban cho, như thỉnh thoảng ta đã thấy; tuy nhiên, chỉ khi nào để trừng phạt một tội lỗi gì nặng thì vua mới dùng tới cách nghiêm ngặt ấy.

(Chương VIII, trang 28 - 30)

Đức vua đã ban thành thị cho các tướng tá để đền công về những nỗi vất vả của họ, thì ngài cũng cấp vài nơi cho những lính xuất sắc để họ có lương ăn và để thưởng lòng anh dũng của họ: có khác là ngài thường cấp nhiều nơi cho một viên tướng mà chỉ cấp một nơi cho nhiều tên lính; thành thử một thị trấn không to tát gì nhiều khi cũng nuôi đủ binh lính cả một chiếc

chiến thuyền; ở nơi đã cấp cho mình, bọn lính có quyền thu thuế dân vãn nộp cho nhà vua.

Còn như đối với hạng lính không được trọng đãi như thế thì thường thường, các tướng thay mặt vua trả lương cho họ; một phần cũng vì những khoản chi phí ấy và để nuôi một số lính, nên vua mới cấp cho những viên tướng nhiều thị trấn để lấy thuế. Bởi vậy nên khi không có chiến tranh hay không phải luyện tập, lính ăn lương của tướng hoàn toàn để tướng sai khiến bắt hầu hạ mình làm công việc phu phen hay làm mọi việc công ích, như đóng thuyền, hàn thuyền, xây sửa cầu cống và những việc tương tự như thế, thành thử chả lúc nào họ nhàn rỗi và không có việc làm.

Những tướng tá lưu trú ở kinh sáng nào cũng phải vào hầu vua và dự vào buổi chầu ngài thiết ở cung để cho dân chúng có nguyện vọng gì thì dâng lên; khi đi chầu tướng nào cũng có một ít bộ hạ đi dàn trước, có thứ tự, có khí giới và mặc áo choàng màu tím thẫm; khi về, lính lại hộ vệ đến tận nhà. Được phục dịch tướng như thế là một việc vinh dự, quân cắt phiên nhau mà làm.

Khi vua ra ngoài điện hoặc để dạo chơi về thừa lâu^[6] tại vùng thôn quê, hoặc để thử chiến thuyền mới sai đóng, hoặc để xem quân lính mỗi tháng hai kỳ tập bắn hay đánh vật, vì các tướng có mặt tại triều đi tùy giá, nên quân lính bao giờ cũng dự rất đông, bảnh bao trong những bộ áo hiệu như họ thường mặc để đi dàn trước long giá khiến cho nghi trượng có vẻ long lẫy.

Mỗi khi vua ngự về vùng thôn quê như kể trên đây, không những chỉ có toán bộ binh uy phong này đi trước hộ giá mà thôi, lại còn có cả một đội kỵ mã đã chọn lọc và hơn một trăm cỗ tượng mình phủ gấm vóc trên có các vương phi, công chúa và bọn nữ tỳ ngồi thành thoir trong những chiếc bành thấp đóng chắc vào lưng voi, voi khỏe có thể mang tới sáu người trong bành, ấy là chưa kể tên quân tượng cưỡi trên cỗ.

Vì thế khi vua ra chứng kiến những cuộc tập binh hay đánh vật, quân lính được khuyến lệ vô cùng vì ngoài đức vua họ còn có số khán giả mỹ lệ,

cao quý kia để tán thưởng sự khéo léo và giỏi giang của họ.

Về việc đánh vật có điều này tôi không thể bỏ qua được: bên nào đã bị bên địch nhanh tay hay lấy sức đánh ngã xuống đất cũng chưa kể là thua, tuy bụng hay sườn đã chạm xuống đất, có bị vật ngã ngửa vai sát đất thì mới thua hẳn.

(Chương IX, trang 31 -33)

Tôi không thấy có gì đáng khen và lạ bằng sự quân lính xứ Bắc đông như thế, đặt dưới quyền lăm tướng như thế, hay hội họp canh gác, xếp hàng ngũ hoặc ở điện nhà vua hoặc ở vùng thôn quê luôn như thế, mà cả giữa những bữa khao, nhà vua và các tướng ban cho họ vui cũng không bao giờ ai thấy họ cãi nhau, nói khích nhau, chửi bới khinh miệt nhau mà cũng không bao giờ ai nghe thấy nói đến sự họ đâm chém nhau.

... Tuy ta có thể cho sự diễm đạm ấy là do ở bản tính họ vốn lành, nhưng cũng phải nhận là một phần lớn do ở sự họ tôn kính và sùng bái vua và tướng. Họ gọi vua là *thiên tử* và sùng bái vua như một đấng thiêng liêng tự trên trời xuống để cai trị họ, vì thế trước mặt ngài, không bao giờ họ làm gì khiến ngài thất ý hay phải tức giận. Sự sùng bái ấy là căn bản cái tục họ theo hàng năm như sau đây.

Vào quăng tháng Sáu nguyệt lịch^[7] thường thường vào tháng Tám của ta^[8] vua ban một đạo dụ truyền cho quân tướng đúng ngày đến tuyên thệ tỏ lòng trung thành với vua... Ở các công trường, ở các ngã đường chính trong kinh thành người ta thiết lập những hương án bày biện trang hoàng vẫn để thờ thần: Ở chính giữa hương án, đã biên lời thề bằng chữ to, họ đứng dưới chân hương án cũng nom rõ; hứa sẽ trung với vua và nếu sai lời thì phải trăm nghìn thứ tai nạn... Muốn tránh sự hỗn độn vì lính đến thề rất nhiều và lễ tuyên thệ nội trong một ngày xong, người ta đặt rất nhiều hương án, mỗi hương án dành riêng cho mấy tướng và mấy đội lính, có một quan văn được cử ra thay vua để làm chủ lễ và để sau khi đã tuyên thệ rồi thì phát

cho mỗi tên lính một mảnh giấy chứng nhận rằng họ đã thề và đã được nhận vào làm lính nhà vua. Tướng từng đội lên trước, long trọng thề giữ trung với nhà vua, rồi lần lượt đến quân lính, viên chủ lễ phát cho mỗi tên một mảnh giấy biên chữ khác nhau, tùy theo giọng nói lúc tên ấy tuyên thệ.

Ai nói tiếng to, rõ ràng, quả quyết thì được chữ *minh* nghĩa là “rõ” Ai nói nhỏ, giọng đục phải chữ *bất minh* nghĩa “không rõ”. Còn lại nói giọng vừa phải thì được chữ *thuận* nghĩa là “thường” Những mảnh giấy ấy không phải là vô giá đâu: vì mỗi người lính, đợi lễ tất, đem giấy về cho chủ tướng. (Ông nào thề xong về ngay) thì được chủ tướng phát cho một chiếc áo vua ban. Ai có chữ *minh* thì được hạng áo tốt và dài; ai có chữ *thuận* thì được áo ngắn hơn bằng vải thường; ai phải chữ *bất minh* thì áo vải xấu và ngắn nữa. Thành ra suốt một năm, người ta trông áo mà biết được người lính nào trung nghĩa, tận tâm và được yêu quý trong hàng ngũ của nhà vua,

(Chương X, trang 34 - 36j)

Người xứ Bắc, gần như không thông thương gì với nước ngoài vì ba lẽ chính.

Lẽ thứ nhất vì họ không biết dùng địa bàn, không thạo nghề hàng hải; không bao giờ dám ra xa bờ hay núi quá tầm mắt, Lẽ thứ hai thuyền họ không bền được với sóng, bão, ván thuyền không đóng đinh, không có chốt mà chỉ có đai buộc, mỗi năm là phải thay một lần. Lẽ thứ ba là vua không cho dân ra nước ngoài, sợ rồi quen ở lại buôn bán làm thiệt mất thuế của vua. Nhưng hàng năm, ngài cũng phái vài chiếc thuyền buôn sang Cao Man, Xiêm La vì hai xứ này không xa Đàng Ngoài là mấy và thuyền buôn cứ theo ven bờ mà đi không phải ra khơi.

- Tuy nhiên không ra khỏi nước Nam, nước này gồm có Đàng Ngoài và Đàng Trong, bọn lái buôn bản xứ nhờ có thương cảng tiện lợi và nhiều nên buôn bán cũng lớn và lợi lãi hàng năm gấp hai, gấp ba vốn mà không phải chịu những sự bất trắc thường gặp trên mặt bể. Thật vậy, ở dọc bờ bể nước

Nam dài hơn ba trăm năm mươi dặm tây, ta đếm được hơn năm mươi thương cảng, có nhiều sông con dồn nước về, và có thể chứa được mười, mười hai chiếc tàu lớn, thành ra ai đi lại trên mặt bể, đêm đêm có thể rút vào đậu trong các bến này không phải bỏ neo ở ngoài khơi và tránh được những tai nạn không hiểm gì trên mặt biển.

Về các khách thương ngoại quốc thật ra thì từ hồi nào người Nhật Bản, người Trung Hoa vẫn vào các bến nước Nam, mua lụa và gỗ trầm hương.

Người Trung Hoa bây giờ vẫn còn buôn bán, và đem sang những đồ sứ, vải, và nhiều thứ hàng giải trí và xa xỉ. Người Nhật Bản trước kia đem nhiều tiền đến để mua lụa, và đem nhiều thứ kiếm và các khí giới khác đến bán, đã hai mươi nhăm năm nay không lai vãng nữa, vì được tin rằng tuy đã có lệnh cấm đạo Gia-tô ở Nhật Bản từ năm 1614, trong gần 10 năm trời người Nhật theo đạo mỗi năm vào mùa...^[9] và ba bốn lần vào các dịp khác, vẫn lấy cớ là đi buôn rồi dùng hàng ba bốn chiếc tàu sang nước (...) ^[10]

II. CRISTOFORO BORRI

Cố Cristoforo Borri (1585 - 1632) là một cố đạo người Ý sang Trung kỳ vào khoảng 1618 - 1621 (?); đến 1623 thì qua Goa^[11] về Âu châu.

Quyển *Relatione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Giesu al Regno della Cocincina*, xuất bản ở Rome bằng tiếng Ý năm 1631 là quyển sách in đầu tiên của Âu châu nói về Trung kỳ. Sách có dịch ra tiếng Pháp (bản của cố Antoine de la Croix in ở Lille năm 1631), tiếng Hòa Lan, La Tinh, Đức, Anh. Tạp chí *Revue Indochinoise*, năm 1908, có đem đăng lại bản dịch của cố Antoine de la Croix (chúng tôi cũng dịch đăng theo bản này).

Sách có hai phần. Phần trên nói về vị trí, khí hậu, thổ sản, tài nguyên, chính trị, thương mại của xứ Trung kỳ; dưới nói về việc truyền giáo.

Xin nhắc lại là chúng tôi chỉ mới trích dịch^[12] chưa phê bình chọn lọc.

Người Trung kỳ không khác người Trung Hoa về màu da mặt, và người nào cũng sắc xanh nhạt, đây là nói những người ở gần bể, bởi vì những người ở tận trong đất liền cho tới đất xứ Bắc kỳ cũng trắng như người Âu châu.

Ngoài nét mặt, họ còn giống người Trung Hoa vì mũi tẹt, mắt nhỏ; về vóc người thì họ tầm thước: tôi muốn nói là họ không nhỏ bé như người Nhật Bản mà cũng không cao như người Trung Hoa. Nhưng về sức lực và dáng người thì họ vượt trên người Trung Hoa và người Nhật Bản; về can đảm và tài năng, họ đứng trước người Trung Hoa, nhưng người Nhật Bản

hơn họ về một chỗ là khinh sự sống trong những lúc gian nguy và chiến trận, vì không kể gì đến thân mình, người Nhật không sợ chết bất cứ bằng cách nào.

Người Trung kỳ hiền lành và có lễ độ trong lúc nói chuyện hơn các dân tộc khác ở Đông phương và họ coi sự giận dữ là một điều ô nhục tuy họ rất tự cao. Các dân tộc Đông phương coi người Âu châu như những quân phạm tục và tự nhiên kinh sợ ta đến nỗi khi thuyền ta ghé vào đất họ, họ trốn tránh cả. Ở Trung kỳ thì trái hẳn lại: Dân Trung kỳ tranh nhau đến gần ta, hỏi ta hàng nghìn câu, mời ta ăn với họ; nói tóm lại, đối với ta, họ dùng đủ mọi điều lịch sự, nhã nhặn, thân mật. Tôi và các bạn đồng hành đã thấy như thế khi chúng tôi mới vào xứ này lần đầu và người ta có thể nói là chúng tôi đến giữa các bạn rất thân, biết nhau đã từ lâu...

Vì bản tính họ rộng rãi và phong tục dễ dàng nên họ ở với nhau rất có hòa khí, cư xử với nhau ngay thực và chân thành như anh em ruột cùng sống, cùng ở trong một nhà tuy họ chưa gặp nhau và biết nhau bao giờ. Và họ coi là một người đê hèn, nếu kẻ nào giữ lấy ăn một mình một thức gì dù bé nhỏ vụn vặt đến đâu mà không đem chia cho kẻ khác mỗi người một phần. Họ có thảo tâm hay bố thí cho kẻ nghèo, chẳng bao giờ từ chối làm phúc cho ăn mày vì họ coi như đã thiếu bốn phần nếu họ không cho, và lẽ công bằng bắt buộc họ phải giúp đỡ.

Bởi thế nên một lần có mấy người ngoại quốc bị đắm tàu bơi được vào một thương cảng Trung kỳ, không biết thổ ngữ để có thể hỏi xin những thức cần dùng, chỉ phải học có mỗi một tiếng: *Doii*, nghĩa là tôi đói. Bởi vì khi nghe thấy mấy người ngoại quốc than như thế và đi qua cửa nhà họ kêu đói, thì người Trung kỳ đưa nhau ra ngõ, tỏ vẻ ái ngại và cho mấy người đó ăn...

Nhưng người Trung kỳ rộng rãi và sẵn lòng cho nhanh bao nhiêu thì khi ngó thấy cái gì là lạ và hiếm, lập tức họ ham muốn và nói ngay: *Scin mocaii* (nghĩa là cho tôi xin một vật kia). Và họ coi là một điều đại bất nhã nếu ta từ chối, không cho họ một vật, dù hiếm, dù có giá, dù ta chỉ có một

bản; kẻ từ chối là một thằng bủn xỉn. Nên khi cần chỉ có thể: một là đem giấu vật mình muốn giữ lại, hai là sẵn sàng cho kẻ đã hỏi xin.

Một khách thương Bồ Đào Nha ý chừng không thích cách hành động lạ lùng ấy - mấy người thích cho được - và ngày nào cũng bị bức mình phải cho những vật đẹp mà họ thấy anh ta cầm tay, một hôm có ý kiến là anh ta cũng xử sự như họ. Định tâm thế, anh ta đến gần thuyền một chú chài nghèo khổ, để tay lên một sọt đầy cá, nói theo tiếng bản xứ *Scin mocaii* (cho tôi cái này); chú chài chẳng nói chẳng rằng cho luôn anh ta cả sọt cá. Anh Bồ Đào Nha đem sọt cá về, không khỏi ngạc nhiên và lạ lùng về tính hào phóng của người Trung kỳ. Thật ra thì sau này ái ngại cho chú chài, anh ta có đem trả đúng số tiền chỗ cá ấy.

Những tiếng dùng để nói chuyện, thường dùng trong cuộc xã giao hay dùng trong các lễ nghi cũng tựa như người Trung Hoa. Kẻ dưới rất kính cẩn với người trên; người ngang hàng đối với nhau rất tương kính đúng mực, chúc tụng khen ngợi nhau cũng tỉ mỉ như người Trung Hoa. Họ tôn trọng đặc biệt các bậc lão thành: trong bất cứ việc gì, ở giai cấp nào, trong trường hợp nào, họ cũng nhường người hơn tuổi và để tuổi già được ưu đẳng đối với hạng thiếu niên. Vì thế có mấy ông quan, tuy đã đến thăm chúng tôi nhiều lần ở nhà chúng tôi và đã được viên thông ngôn báo cho biết rằng có ông Cụ Đạo nhiều tuổi hơn chúng tôi nhưng không phải là bề trên chúng tôi, mấy vị quan ấy vẫn không khỏi đến chào ông Cụ Đạo trước, rồi mới chào vị bề trên ít tuổi hơn. Trong các nhà của người Trung kỳ ngồi chơi có ba cách. Cách thứ nhất, thường nhất, ở trên chiếc chiếu trải trên nền đất để tiếp những người cùng bằng vai. Cách thứ hai ở trên những dây hay chạc căng thẳng^[13], trên trải chiếu mảnh hơn, mềm hơn thứ trên kia, để tiếp những khách sang hơn. Cách thứ ba ở trên một chiếc “lều”^[14] cao so với mặt đất chừng hai “thước” rưỡi (2 pieds...^[15] demi: 0m48) giống như cái giường, để tiếp riêng các quan lớn, các vị chủ tế trong vùng hay là các người trông coi việc tế lễ (các cố của ta vẫn được họ mời lên ngồi đấy). Đã nhả nhận và vui tính như thế, người Trung kỳ biết trọng người ngoại quốc, để mặc cho những người vùng này sống theo lệ luật của họ, ăn vận theo ý muốn của họ.

Thí dụ họ khen ngợi cách làm việc của ta, ca tụng tôn giáo của ta mà họ tự ý cho là hơn tôn giáo của họ; khác hẳn với người Trung Hoa chỉ khoe khoang xứ sở, cách làm việc và tôn giáo của mình thôi.

Về y phục, tôi đã nói rằng tơ lụa rất thông dụng ở Trung kỳ và tất cả mọi người đều mặc thứ hàng ấy. Chỉ còn phải nói cách họ ăn mặc ra sao.

Bắt đầu từ đàn bà thì tôi phải thú rằng tôi vẫn cho áo họ là giản tiện nhất trong vùng Ấn Độ và họ không chịu để hở một phần thân thể nào cả, trong những dạo oi nực nhất cũng vậy. Họ mặc năm sáu thứ vải mỏng, màu khác nhau, cái nọ phủ lên cái kia. Cái thứ nhất dài sát đất và họ kéo lê một cách trang trọng, đoan chính và uy nghiêm đến nỗi ta không thấy đầu bàn chân của họ. Rồi đến cái thứ hai, ngắn hơn cái thứ nhất bốn năm ngón tay; cái thứ ba ngắn hơn cái thứ hai, và cứ tiếp tục thế, cái sau phải cân xứng với cái trước. Thành ra các màu đều thấy rõ, tuy khác nhau. Ấy là thứ y phục mà đàn bà mặc từ thắt lưng xuống dưới còn thân trên thì họ phủ bằng mấy thứ... (?) (Car pour le corps elle le couvrent de certains corps de cote), giống như bàn cờ, màu sắc khác nhau; trên lại choàng một cái khăn quàng rất nhẹ mỏng trông qua còn rõ các màu sắc sỡ kia, hàm ý một xuân sắc đẹp vui, kiều diễm nhưng vẫn trang trọng và khiêm nhường.

Đàn bà để tóc xõa và tỏa lên vai, mọc dài có khi chạm đất; vì tóc càng dài, lại càng được coi là đẹp. Đầu đội nón vành to che lấp cả mặt đi, làm người đàn bà không nhìn quá ba bốn bước ra đằng trước. Những nón ấy, tùy theo địa vị của người đội, còn thêu lụa hay vàng. Sự lễ phép bắt buộc người đàn bà, khi gặp ai mà muốn chào, chỉ phải đỡ cao nón lên để người ta thấy mặt.

Đàn ông không có quần cụt và quần cả một tấm vải, trên lại mặc thêm năm sáu cái áo (dây lưng?) dài và rộng, bằng lụa mỏng và nhiều màu, có tay to và rộng như tay áo của các cha dòng Saint Benoit; những áo này từ thắt lưng xuống đều rách và cắt vòng theo nhiều chấm lõm lõm. Thành ra

khi đi chơi phố phường, họ đem khoe hết cả các màu sắc hỗn tạp ấy; giá có ngọn gió nhẹ thổi vào làm mớ áo ấy bốc lên và bay tỏa ra, thì người ta có thể nói họ là những con công đang xòe đuôi và phô trương hết các màu lông của chúng.

Đàn ông cũng nuôi tóc dài, chấm gót như đàn bà và cũng có nón. Ít người có râu, nhưng ai có thì không cắt đi bao giờ, y như người Trung Hoa cũng như họ nuôi móng tay dài; những nhà quyền quý không cắt móng tay bao giờ, giữ móng tay để tỏ ra rằng họ cao quý và để phân biệt với bọn cùng dân và các thợ thuyền không thể để móng tay dài vì vướng trong khi làm lụng...

Các văn nhân và các văn quan án mặc đứng đắn, ít lòe loẹt; trên các áo dài khác họ mặc một tấm áo dài bằng vải Damas đen; họ lại còn có một thứ khăn tể (étolle) đeo ở cổ, một thứ khăn tể bằng lụa xanh da trời khoác ở tay; (manipule) họ có chiếc mũ giống như mũ tể của các giám mục.

Cả đàn ông lẫn đàn bà tay cầm quạt, giống như quạt Âu châu, cầm để cho có vẻ hơn là vì lẽ gì khác. Trái với người Âu châu ta có tang thì bận đồ đen, họ lại bận đồ trắng. Chào ai, họ không để ý lộ đầu vì họ cho thế là vô phép và họ đồng ý với người Trung Hoa, coi sự để đầu trần không hợp với người có danh giá và rất bất kính nên muốn chiều tính họ, các cố dòng ta đã xin được phép Đức thánh Giáo hoàng Paul V của chúng ta khi làm lễ Misa ở các xứ này vẫn được đội mũ.

Sau hết, người Trung kỳ không có quần nịt, không có giày; muốn cho gan bàn chân khỏi bị thương tổn bất quá họ chỉ dùng một miếng đế giày bằng da, có mấy cái khuy hay mấy cái dải lụa giữ lại và buộc lên trên chân, thay cho dép, vì họ không nghĩ rằng đi chân không là trái lẽ nữa (như để đầu trần). Dù đi giày hay đi chân đất, họ cũng không ngại giá^[6] chân vô ý hay cố ý vấy bùn, vì trong mỗi nhà ở bậc cửa đã có sẵn một bể nước sạch để rửa chân; còn ai có dép thì khi vào nhà, bỏ ở cửa - khi ra mới lấy lại - vì trong nhà, nền đã trải chiếu rồi không còn lo bẩn chân nữa.

Đã biết rõ rằng người Trung kỳ không cố chấp về hành vi của mình mà đến phải như người Trung Hoa thì khinh miệt hành vi của người ngoại quốc, nên các giáo sĩ của ta ở các xứ này không phải lo đổi kiểu áo; áo này cũng giống kiểu áo chung cho toàn cõi Ấn Độ, các vị ấy mặc một áo tu bằng những bông mỏng, kêu là Ehingon, thường thường màu xanh da trời, đi ra chỗ đông không mặc áo dài nào khác và không có áo quàng.

Tuy vậy họ không đi giày, kiểu Âu châu và kiểu bản xứ; vì thứ trên thì không thể có được, ở đây không ai biết làm; còn kiểu dưới thì họ không dùng được vì rất bất tiện cho những người không dùng quen, làm chân đau đớn tại các khuy làm dép hẹp lại nhưng lại làm choãi những ngón chân ra, ngón nọ cách ngón kia xa quá. Nến họ thích đi chân không, lúc đầu bị đau chân luôn luôn vừa tại đất ẩm thấp, vừa tại chưa quen. Thật ra ít lâu tự nhiên cũng quen đi và chân cứng làm cho người ta không thấy khó gì cả, dù có phải đi trên những đường đầy đá hay giẫm lên gai góc nữa. Riêng tôi, tôi đi quen nên khi trở về Ma Cao, tôi phải khó nhọc mới đi được giày lúc bấy giờ sao mà nặng và bện chân tôi thế.

*(Relation de la nouvelle Mission
des Pères de la Compagnie de Jésus
au Royaume de la Cochinchine,
chương V, trang 44 - 56)*

Đồ ăn thường của người Trung kỳ là cơm; mà kể ra cũng là một sự lạ là xứ này sẵn mọi thứ thịt, cá, gia cầm, hoa quả như thế, mà thức ăn chính của dân lại là gạo, ăn ngay từ đầu bữa, rồi sau mới gắp và nếm tới các thịt thà khác, như để cho đúng lệ. Bánh mì đối với ta quan hệ mật thiết thế nào, thì gạo đối với họ cũng vậy, họ không thêm nước chấm hay chế biến khác đi, sợ rằng cho thêm bơ, muối, dầu hay đường vào thì ăn mãi sẽ ngấy. Họ đem gạo đổ vào nước thối chín lên, nước đổ vừa đủ để gạo khỏi dính vào nồi và

cơm khỏi cháy. Hột gạo còn nguyên, chỉ mềm thêm và ướt chút ít thôi. Họ lại còn nghiệm rằng không có gia vị, gạo ăn dễ tiêu; vì thế tất cả những dân tộc nào ở phương Đông ăn gạo, một ngày ít ra cũng ăn đến bốn bữa mới đủ.

Người Trung kỳ, lúc ăn ngồi sệp xuống đất, chân xếp bằng, trước mặt có một chiếc bàn tròn (mâm) cao vừa tầm với bụng, chạm trổ rất đẹp, vành thếp bạc hay mạ vàng tùy theo tư cách và tài lực từng người. Bàn không to, mỗi người theo lệ có riêng một cái, nên trong một đám tiệc có bao nhiêu khách thì có bấy nhiêu bàn, mà thường ngày ở tư thất cũng vậy, trừ khi vợ chồng, cha con ngồi chung một bàn. Ăn không cần dao, dĩa; không cần dao vì thịt đã chặt sẵn ở dưới bếp, không cần dĩa vì đã có những chiếc que (đũa) nhỏ nhắn bóng, họ cầm giữa mấy ngón tay và dùng rất khéo và rất tài, không có gì là không gắp được. Họ cũng chả cần đến cả khăn ăn vì đã có đũa để gắp đồ ăn, tay họ không bị nhơ nhớp.

Họ mở tiệc luôn để mời bạn lân bang hàng xóm, thịt, cá đủ mọi thứ; duy chỉ thiếu cơm vì họ cho rằng cơm thì ở nhà ai chẳng có. Mà chủ nhân, dù nghèo đến đâu nếu không hiến đủ mỗi người khách một trăm món ăn, cũng chưa được coi là người phong nhã. Vì họ mời tất cả thân nhân bạn hữu, lân bang, nên một bữa tiệc cũng phải có ba, bốn, năm chục người dự, đôi khi một, hai trăm người và có một lần tôi đã đến ăn một đám có hai nghìn tân khách. Bởi thế những đám tiệc to phải tổ chức ở các làng mới đủ chỗ chứa nhiều bàn như thế. Tất ai cũng lấy làm lạ rằng mỗi bàn chứa thế nào được trăm món ăn? Thực ra thì họ tiện mía đem bó lại thành mấy từng xếp lên trên bàn, rồi lần lượt bày những món ăn có đủ sơn hào hải vị: thịt, cá, chim muông hay thú vật nuôi tại nhà hay săn bắt được, các trái cây mùa nào thức ấy. Nếu thiếu một món gì thì chủ nhân coi như là một điều đáng trách lớn và bữa cơm hôm ấy chưa được nhận là bữa tiệc. Các ông chủ ăn trước được bọn thuộc hạ thân tín hầu bàn; khi các ông chủ đứng dậy, bọn thuộc hạ này ngồi vào bàn, có bọn nô bộc khác kém về đứng hầu; bọn thuộc hạ thân tín ăn xong, thì bọn nô bộc kém về này vào ăn. Vì ăn không xuể và đĩa nào cũng phải vét sạch, nên sau chót có bọn nô bộc hàng cuối cùng vào ăn la liệt, còn thừa thì bỏ bị riêng đem về cho... ? (ragasches) và bọn rửa bát...

Xứ Trung kỳ không có nho và bởi vậy, không có rượu nho. Họ uống một thứ rượu cất bằng gạo có màu; có vị cay, hơi hăng, bốc chổng như hỏa tửu... Những người sang thì đem pha rượu này với một thứ rượu khác cất bằng hương mộc (? calambac), rất thơm.

... Ngày thường thì họ đem đun vào nước cho sôi rồi một thứ cỏ gọi là Chia (Trà); nước ấy gọi là nước Trà, uống rất bổ vì nó làm cho tan những hơi độc trong dạ dày và giúp cho sự tiêu hóa. Người Trung Hoa và Nhật Bản cũng uống trà; nhưng người Trung Hoa thì không dùng rễ mà dùng lá, còn người Nhật Bản thì đem tán nhỏ ra bột; nhưng công hiệu ở đâu cũng vậy...

... Ấy về việc ăn uống cũng như sự đi chân không, thói quen làm cho ta sống theo được lối sống của dân bản xứ và khi phải ăn lại những món ăn ngày xưa thấy vị nó lạ. Từ khi trở về Âu châu, tôi càng nghiệm thấy điều ấy và tôi không ao ước gì bằng lúa gạo Trung kỳ tôi đã ăn quen rồi và thích hơn tất cả phẩm vật của nước nhà người ta đem hiến tôi.

Về các ông lương y và phép chữa bệnh, tôi phải nói rằng ở Trung kỳ có rất nhiều lương y người Bồ Đào Nha và bản xứ; và thường thường có những bệnh rất lạ và không có thuốc chữa đối với y sĩ Âu châu thì ở đây các ông lang đã biết rõ căn chứng rồi và chữa được rất dễ dàng. Đã nhiều lần các y sĩ Bồ Đào Nha đã bỏ mặc người bệnh rồi tưởng thế là đi đứt, thì khi với đến ông lang An Nam bệnh khỏi rất dễ dàng.

Phương pháp của các y sĩ An Nam là khi bước vào buồng con bệnh, họ đứng lại một lúc để cho hết sự xúc động trong khi đi đường. Đoạn họ bắt mạch rất chú ý và cẩn thận; xong rồi họ nói rõ căn bệnh cho người ốm biết; nếu bệnh không còn chữa được, cứu được nữa thì họ nói thật; tôi không có thuốc để chữa, tỏ cho con bệnh rõ là không thể nào qua khỏi được; nếu họ đoán rằng nhờ thuốc họ mà người ốm lành mạnh được, họ sẽ bảo cho ta biết là họ có thuốc chữa ta và bao nhiêu lâu thì ta đi đứng được. Xong rồi

thì họ tính tiền công, tùy theo bệnh nặng hay nhẹ. Cũng có khi, họ làm giấy cam kết với gia chủ. Đoạn họ kê đơn và bốc thuốc lấy, không nhờ đến bọn chế thuốc, một là để giữ kín, hết sức kín các đơn thuốc của họ, hai là họ không dám tin và nhờ người khác bốc thuốc thay họ. Nếu đúng hạn khỏi, bệnh nhân phải trả công cho thầy; nếu không khỏi thì thầy uống công và mất tiền thuốc.

Không như thuốc ta làm cho người uống ghê tởm, “bụng mềm và dẫn ra”, thuốc Nam dễ uống như nước cháo và rất bổ, uống vào không cần phải ăn cơm (?). Nên một ngày người ốm uống mấy lần như ta uống nước xuýt. Đã không trái với lẽ tự nhiên, thuốc lại còn bồi bổ những bộ phận trong người, làm tiêu các khí độc, mà không hành người ốm. Vào chỗ này có một chuyện đáng kể: Một người Bồ Đào Nha ốm, nhờ các lương y Âu châu chữa mãi không khỏi; người ta đành bỏ mặc anh ta chết đấy không đến thăm nom nữa; sau vời một ông lang bản xứ đến; ông này cam đoan chữa khỏi cho anh ta trong một kỳ hạn nhất định, nhưng căn dặn anh ta là trong lúc để ông chữa, anh ta phải kiêng khem, sự đi lại với đàn bà cấm ngặt; nếu anh ta trái lời thì không có thuốc nào chữa nữa; phải cữ đàn bà mới sống được. Hai bên đồng ý làm giao kèo và ông lang nói chắc ba mươi ngày thì khỏi. Bệnh nhân uống thuốc, vài ngày thấy khỏe khoắn và không còn sợ cái việc mà ông lang đã cấm ngặt anh ta. “Chuyện đến đấy” thì ông lang lại thăm anh ta, thấy mạch khác, bảo anh ta sửa soạn việc ma chay đi vì ông không còn hy vọng gì nữa và hết phương để cứu sống rồi; bảo anh ta đừng quên trả tiền công đã hẹn trong giao kèo vì anh ta chết không phải lỗi tự ông ta. Việc đem đến cửa quan, án ra bắt người bệnh cùng ông lang; và án tuyên rồi thì anh Bồ Đào Nha kia hấp hối.

Người Trung kỳ còn biết chích huyết nữa; nhưng họ hà tiện máu người ốm hơn ta và họ không dùng những dao chích thông thường đâu: họ có những lông ngỗng trong có lẫn “kim” bằng sứ rất sắc, có cái to cái nhỏ, hình răng cưa. Khi phải mở một ống hồi huyết quản nào, họ đặt lên trên ống ấy một chiếc lông ngỗng lớn vừa bằng bề ngang huyết quản, chiếc “kim” vào nông hay sâu đúng với ý muốn. Phải phục họ là sau khi lấy đủ

máu rồi, họ chẳng cần đến băng bó, vải thấm và dây buộc gì cả, chỉ đem nước bọt nhấm đầu ngón tay cái rồi đem ấn lên chỗ lỗ thủng, họ làm cho thịt trở lại nguyên chỗ, máu ngừng chảy và vết thương chóng lành. Tôi cho vì họ dùng chiếc “kim” sứ có răng nên mạch máu chóng hàn miệng và đập được ngay

Người Trung kỳ không thiếu những tay giải phẫu. Tôi chỉ muốn đem cách họ đã chữa tôi và một người bạn ra làm thí dụ.

Từ một chỗ rất cao, tôi bị ngã xuống, dạ dày đập vào một khối đá; tôi thổ huyết và ngực bị tổn thương. Uống thuốc Tây chẳng đỡ chút nào. Lúc đó có một ông lang chuyên nghề giải phẫu đến cho tôi một ít cỏ, giống như cỏ mercuriale của ta (hỏa diễm thái), một phần ông ta đem giã và đắp lên dạ dày tôi; một phần đem sắc lấy nước cho tôi uống; và một phần bảo tôi ăn sống. Vài ngày sau, tôi hoàn toàn khỏi. Muốn tự thí nghiệm lấy, tôi bắt một con gà con đem bẻ chân nó gãy thành nhiều đoạn rồi đem cỏ ấy đắp lên những chỗ gãy vài bữa thì con gà nguyên lành.

Một thầy dòng bạn tôi bị bọ cạp đốt - nọc bọ cạp có thể làm chết người ở xứ này - cổ họng sưng bạnh ra và chúng tôi đã nghĩ đến phép sức dầu thánh cho thầy ta thì bỗng có một ông lang ngoại khoa đến, thối một hồ cơm với nước lã thường. Xong rồi ông ta đặt nồi cơm xuống dưới hai chân thầy dòng, lấy chăn trùm kín thầy ta để hơi cơm và khói nóng không mất đi đâu được. Hơi bốc lên đến chỗ bị thương, thì thầy dòng thấy bớt đau, cổ hết sưng và người khỏe mạnh như không bao giờ bị bệnh cả.

Còn có nhiều việc tương tự như thế, nhưng thuốc dùng ngay tại xứ ấy công hiệu hơn là đem về đây. Riêng tôi, tôi đem về một thùng nhỏ đại hoàng (rhubarbe), lúc xuống tàu còn tốt vào bọc nhất nhưng sau hai năm đi đường lúc về đến Âu châu thì đại hoàng biến thể đến nỗi tôi không nhận ra được nữa. Thế mới biết các dược thảo đem từ bên ấy về đây mất hết cả linh nghiệm.

(Relation de la Cochinchine, trang 56 - 68)

III. BALDINOTTI

Cố Giuliano Baldinotti (1591 - 1631), người Ý, sinh tại Postola; sang Viễn Đông truyền giáo năm 1621. Cố là người Âu châu đến Bắc kỳ đầu tiên; được chúa Trịnh Tráng trọng đãi. Cố về Áo Môn hôm 18 Aout 1626 và mất ở đấy. Cố làm tờ trình và nhân đây cố Alexandre de Rhodes được cử sang trông nom địa phận Bắc kỳ.

Nhân dịp mấy khách thương Bồ Đào Nha trù tính đáp một chiếc “galiote” sang xứ Đông Kinh - hành trình mà chưa ai đi cả - các bề trên xét rằng nên phái tôi đi với thầy Giulio Piani người Nhật Bản, sang trông nom việc rửa tội và nhân thể xem dân xứ này có sẵn sàng chịu lời Chúa hay không?

Chủ tâm như vậy, chúng tôi ở Áo Môn đi ngày 2 Février 1626; mất 36 hôm, một phần vì dò hỏi đã không được kỹ càng, hai là vì bão... Ngày 7 Mars, chúng tôi mới đến Đông Kinh, do một con sông ăn ngược lên đất mười tám dặm. Được tin chúa (Le roi) cử bốn thuyền chiến ra bể đón và hộ vệ chúng tôi suốt dọc sông để bọn Tàu ô đã rình sẵn khởi cướp bóc.

Đến nơi, tôi đi cùng thầy Giulio và tất cả các người Bồ Đào Nha vào bệ kiến, chúa hoan hỉ tiếp chúng tôi, khoản đãi chúng tôi, cho ăn nhiều món khác nhau và hứa giúp chúng tôi mỗi khi chúng tôi cần dùng việc gì. Khi chúng tôi kiếu từ, ngài ban cho viên thuyền trưởng và tôi nhiều y phục bản xứ rất quý giá và truyền lệnh cho chúng tôi được ở những nhà tốt nhất tại kinh đô.

Trong thời kỳ chúng tôi lưu tại Đông Kinh, ngài hậu đãi chúng tôi, sai mang các thứ giải khát cho viên thuyền trưởng và tôi hoặc ban cho chúng

tôi đủ thứ tặng phẩm mỗi khi chúng tôi vào triều kiến. Ngài thường cho đòi chúng tôi vào xem các cuộc vui như đấu voi, thí ngựa hoặc đua thuyền. Ngài cưỡi voi xông vào đám quân lính rồi voi lấy vòi cướp lấy giáo gươm hay khí giới khác dâng ngài; ngựa cũng vậy, cũng biết nhặt những giáo mác đưa cho quân kỵ. Chúng tôi còn được mời xem tuồng hát và nhiều hội hè: có vài nơi cần giữ phẩm cách, tôi không đến. Ngài ưu đãi chúng tôi như vậy, hình như vì muốn thông thương với người Bồ Đào Nha đã được tiếng đồn là đem nhiều nguồn lợi bằng tàu thuyền đến xứ này.

Trong khi ở Đông Kinh, tôi hết sức khuyến bảo người Bồ Đào Nha nên làm gương tốt cho dân trong xứ. Họ nghe theo tôi, nên chúa đẹp lòng và, sẵn có ý tốt với đạo chúng ta, muốn lưu tôi lại: một vị “nội giám” và một pháp sư đã tâu ngài biết rằng tôi hiểu toán học, nên ngài sai một quan thị vờ tôi vào để giảng cho ngài rõ những lẽ thuộc về thiên văn. (Vì một lần có một pháp sư đến thăm tôi, tranh luận với tôi trong ba giờ đồng hồ về giáo lý, chịu phục tôi và đã tuyên bố trước bộ hạ ông và các người Bồ Đào Nha rằng người Đông Kinh không biết nói năng, suy nghĩ và ở ăn như thú vật; pháp sư nài ép tôi ở lại để dạy dỗ chúng dân, gửi quà bánh biếu tôi và đi lại thăm tôi rất lịch thiệp). Khi quan thị đến, tôi thưa rằng: “Bề trên sai tôi đi theo người Bồ Đào Nha lượt đi cũng như lượt về, tôi phải cai quản họ và hướng dẫn họ về việc đạo, tôi không có phép ở lại đây; nhưng khi về đến Áo Môn, tôi sẽ xin phép trở lại đây và sẽ ở đây vĩnh viễn. Được như thế tôi sẽ thỏa mãn lắm vì phận sự tôi ở Đông phương không phải là để thu nạp bạc vàng nhưng là để dạy cho họ cần đến những việc Trời và nói cho họ hiểu đâu là vị Thượng đế chân chính đã tạo ra Trời Đất”.

Chúa rất hài lòng về những lời trình bày của tôi nên mấy hôm sau cho vị pháp sư trên kia đến vờ vào châu. Chúa ban yến cho tôi, hỏi tôi những câu hỏi về khối tròn, yêu cầu tôi sang năm lại sang, ban cho tôi một chỉ bài để được vào và ngụ khắp xứ, không phải chịu một điều khoản nào cả. Thế tử là người sẽ lên kế vị ngài cũng ban cho tôi một chỉ bài giống như thế cùng nhiều quà cáp của vương phi và của ngài...

Việc lập giáo đường đang tiến hành thì có một tên Maure có đạo, hồi đi nói xấu người Bồ Đào Nha và rêu rao lên rằng người Bồ Đào Nha làm do thám cho vua *Đàng Trong* là thù địch của vua *Đàng Ngoài* và viên thuyền trưởng Bồ Đào Nha đã nhận được một món tiền to về việc ấy. Bịa đặt ra như thế, tên Maure muốn trả thù mấy người Bồ Đào Nha có hiềm khích với hắn và muốn chiếm lấy của cải chúng tôi khi chúng tôi bị trục ra khỏi xứ như quân do thám hay như quân bất lương. Chúng tôi có dâng biểu trần tình; lại được thêm một vị hoàng thân đã hiểu biết người Bồ Đào Nha ở nhiều nơi nói cho vua rõ, nên ngài không tin những điều đồn bậy. Nhưng không yên tâm chúa buộc chúng tôi thề sẽ không vào *Đàng Trong* và bao giờ cũng một lòng với ngài. Ngài cho đòi chúng tôi đến một ngôi chùa (pagode). Dân gian theo chúng tôi đồng lắm. Người ta đặt lên trên một chiếc hương án một bình đầy rượu và nước, lần lượt người ta lấy một chiếc xẻng và mũi một thanh mã tấu gõ vào bình. Đoạn người ta cắt tiết một con gà mái, rồi lấy mấy giọt huyết gà đập tắt lửa một tờ giấy có viết lời thề đem đốt trên hương án. Con gà mái bị chặt làm nhiều khúc. Lễ phát thệ chỉ có thế, mọi người đứng vòng quanh hương án và không làm gì khác nữa ở trong chùa. Song rồi họ chỉ vào chùa, chỉ vào bàn thờ và các cây nho thếp vàng dựng ở trên bàn thờ bảo chúng tôi thề sẽ theo đúng lời đã nguyện và uống rượu cúng...

Đoán biết trước việc sẽ xảy ra như thế nào, tôi có đem giấu được một cái tranh to của Chúa tôi đem trải ra, quỳ trước tranh tôi nói không muốn gọi danh hiệu một vị chúa nào khác Chúa cứu thế mà thề cả... Quan nội giám, đến dự lễ thay chúa, không nghe theo lời tôi;... sau cùng tôi phải yêu cầu quan nội giám cho người về tâu vua rõ ý định của *chúng tôi*... *Chúa, mình hẳn nên* hiểu chuyện và truyền cho chúng tôi cứ thề như người có đạo Cơ Đốc... Tôi xây lưng lại Chúa và nhìn vào hình Chúa mà thề rằng... nếu tôi sai lời trong sớ thì Chúa sẽ bắt tôi chết bằng nước, bằng lửa, bằng đao gươm và các thứ khổ hình khác. Thầy Giulio, viên thuyền trưởng và tất cả các người Bồ Đào Nha cùng thề như vậy... Lời thề của chúng tôi làm chúa hết nghi ngờ, ban cho chúng tôi nhiều phẩm vật cùng đồ giải khát và cho

phép chúng tôi nhờ neo. Ngài đã giữ chúng tôi lại thêm vài tháng chỉ vì ngài đã sợ chúng tôi vào Nam.

... Xứ Đông Kinh gọi theo tên kinh thành là chỗ chúa đóng; ở phía Bắc, xứ ấy tiếp giáp với Trung Hoa; ở phía Nam với Đàng Trong; ở phía Tây với dân Lào (Laos); ở phía Đông với biển Đông. Đất ăn vuông ra trăm dặm; có nhiều sông và lằm đồng bằng; sản xuất ra nhiều thực phẩm như gạo, thịt, cầm thú rừng nuôi và hoa quả, đất phi nhiêu nhưng thổ sản không rẻ vì dân sự đông đúc.

Người dân... vóc đặc cao tảo tợn và can đảm, bận áo dài mỡ trước, dài xuống đến giữa ống chân; tóc dài và đội một chiếc mũ. Họ thích nghề binh; sở trường về hạng súng nặng và súng hỏa mai, gươm và mã tấu đeo bằng dây ngang người. Họ dễ xúc động, dễ bảo, có nghĩa, vui tính... Bọn cùng dân hay ăn trộm ăn cướp: vì thế người ta khép bọn đạo tặc cũng như tội ngoại tình vào tội tử hình.

Chúa Đàng Ngoài trị vì chín nước: ba thuộc quốc phải cống ngài (vua Lào, vua Đàng Trong, và chúa Bầu^[17]). Ngoài lại phải cống vua Tàu mỗi năm là ba pho tượng bằng vàng, ba pho tượng bạc. Ngài thu được chừng hai triệu bạc lợi tức.

Kinh thành ở hai mươi một độ (bắc vĩ tuyến); khí hậu nóng bức lắm khi nào không mưa, nhất là vào hồi tháng Sáu. Không có hào, không có lũy. Cung điện lợp ngói, tường xây đá to chạm trổ đẹp; còn nhà cửa của dân làm bằng tre, lợp rạ và không có cửa sổ. Trong thành phố có nhiều vũng nước rộng, để dập tắt lửa cho dễ khi nào có hỏa hạn. Hỏa tai phá 5, 6 nghìn nóc nhà thì 4, 5 hôm sau chỗ nhà ấy đã làm mới lại. Kinh thành chu vi 5, 6 dặm và dân cư rất đông; lập trên một con sông rộng, thuyền bè đi lại được và ăn ra bể xa mười tám dặm. Nước sông đục, nhưng dân bản xứ dùng nước ấy ăn, bởi vì không có máy nước, giếng hay bể chứa. Mỗi năm sông tràn ra khỏi triều hai lần, đầu tháng Sáu và tháng Một, làm lụt một nửa kinh thành nhưng nước lại rút ngay.

IV. GIOVANNI HLIPPO DE MARINI

Cố Marini sinh tại Taggia, xứ Ligurie (Ý) năm 1608, mất tại Hạ Môn ngày 11 Juillet 1682. Nhập vào dòng Tên năm 1625 và sau đó sang Đông Dương. Cố ở Bắc kỳ 14 năm, có lẽ bắt đầu từ 1647. Cố có về Âu châu một chuyến nhưng năm 1674 lại sang Viễn Đông. Cố được bổ làm Trưởng giáo trường Hạ Môn và được cử làm giám mục Trung Hoa.

Quyển *Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao* do ông F. Le Comte dịch và in tại Paris năm 1666.

Không nên lấy làm lạ khi ta thấy trong một xứ đất cát phì nhiêu và nguyên liệu phong phú như thế, dân sự biếng nhác và thiếu óc kỹ xảo. Thật ra (cũng) có rất ít người thích việc công thương, cam lòng rời bỏ quê hương để đi ra ngoài, quan sát những đất lạ, biết chiêu dụ người ngoại quốc đến xứ mình. Có sống trong sự thiếu thốn ta mới thấy cần có xảo nghệ, lo vượt qua nỗi cơ hàn, đi hết góc bể chân trời để thông thương và thu vét của cải. Còn dân này trong nước đã sẵn có thừa thãi mọi cái cần thiết nhất cho đời sống thì có cần gì đi ra xa để làm nguy cho tính mệnh và mang gian truân vất vả vào mình, cũng vì thế nên bây giờ ta mới biết xứ này.

... Người Đông Kinh đã khôn ngoan, khéo léo từ khi người Bồ Đào Nha, Hòa Lan và các nước lân cận đến buôn bán. Họ biết buôn không phải vì túng thiếu; nhưng vì lợi, vì tiền. Hơn nữa, họ cũng đủ lý trí để học rất mau những lề lối, những mảnh khoe trong nghề buôn để khỏi bị phỉnh gạt.

Trong xứ không có xa phu; không có những xe bò xe ngựa tiện lợi, cũng không có thuyền tàu để đi lại trên mặt biển: bởi vì họ sẽ bị nghi là tự ý phá sản khi đem xuất cảng những thực phẩm, những tơ mới quay hay đã dệt, hoặc những thức hàng khác để kiếm lời. Họ chỉ bán ra vài thức hàng làm bằng đủ mọi chất dùng trang hoàng hay có công dụng riêng. Hàng nhập cảng thì có nhiều thứ trong xứ đã sẵn có như gạo, lúa mì, rau, đậu, cá, cầm thú, hoa quả đủ mọi giống và đủ các mùa vải dệt bông, lụa, tơ gổ đủ các kiểu, kim khí đủ các loại tại các mỏ trong xứ.

Từ trước đến giờ, Quốc vương không cho khai các mỏ vàng; ngài vừa mới cho phép khai 25 hay 30 mỏ bạc một phần ở tỉnh Bao, một phần ở tỉnh Cuicanghe (Cao Bằng). Cũng có vài mỏ bạc trong địa hạt Bắc trấn vừa mới đào nhưng khi nào đức vua cho phép mới được khai. Ngài giữ các mỏ kim ngân quý giá như vậy là tại ngài sợ ngoại quốc nghe thấy thì đến xin khai và chiếm mất, sợ thần dân tranh quyền làm chủ những mỏ ấy và nổi loạn chống lại ngài.

Sắt và chì thì tha hồ khai vì ngài không lo giữ gìn như vàng bạc. Ngoài các mỏ nên kể việc mò trai. Nhưng bây giờ không còn ai mò nữa vì các vua trước đã chiếm giữ lấy cả món lợi. Ai còn muốn hy sinh tính mệnh trăm nghìn lần để làm việc khó nhọc ấy?... Về việc chài lưới tôi không thấy nơi nào sẵn cá như xứ Đông Kinh; ai ai cũng có lưới để bắt cá ăn tươi hay ướp muối.

Một nguồn lợi nữa thông thường hơn, khai thác không khó nhọc và nguy hiểm vì mọc sẵn trên đất, là núi rừng có nhiều thứ cây già hơn nghìn năm không mục nát được. Như gổ lim (người Bồ Đào gọi là Palo Ferro, nghĩa là cọc sắt để chỉ rõ tính cách gổ nặng hơn cả gổ mun vì chìm xuống nước mau hơn; - sắc giống như sắt gỉ; - cứng như sắt đem búa đóng đinh tốt vào, thì một người khỏe đến đâu dùng tay không cũng không nhổ lên được, dùng kim thường nhổ cũng còn khó nhọc). Gổ lim kỵ với sắt: lim làm han và ăn sắt gỉ chóng đến nỗi những chiếc galions dùng đinh sắt đóng những xà và

rường (solives) lim vào thành tàu, sắt gỉ, những phiến gỗ ấy long ra. Nếu ta không trông nom và sửa chữa ngay thì tàu có thể vỡ ra và đắm được.

Ngoài ra còn nhiều thứ gỗ cũng tốt như lim: nhà vua không cho phép dẫn nên ta không được đóng tàu chiến đẹp bằng gỗ mun. Mun không được nhiều, và tốt như mun Mozambique - Quế (calambac, calambour) mọc ở phía nam xứ Đông Kinh, ở phía bắc xứ Đàng Trong và ở phía Nam xứ này chỗ tiếp với Chiêm Thành. Quế không nhiều và tốt như quế Tích Lan. Nhưng quế nam đắt hơn và rất được người Nhật chuộng dùng. Những người này thường nói giá Chúa Nguyễn gửi sang Nhật bán thanh quế nặng 30 livers ngài giữ trong cung thì sẽ có nhiều người đem vàng cân đánh đổi. Quế đắt thế nên có nhiều người đi kiếm. Nhưng vua cấm ngặt ai không có phép thì không được bóc mà có phép cũng phải chở qua cung vua, Quế thơm nhưng (muốn lấy quế) phải xông vào rừng sâu đầy thú ác, nước độc khí thiêng. Thú dữ còn có bễ chống giữ đề phòng; chớ nước độc khí thiêng dù có đem thuốc giải trừ rất hay, không chết ở dưới chân cây, về đến quê nhà cũng ốm liệt giường liệt chiếu.

Rừng còn có cọp, gấu, lang, hươu, hoẵng, thỏ, lợn lòi, voi, khỉ và ít nhiều tê giác. Sừng tê giác rất được chuộng dùng ở Ấn Độ và các nước lân bang Trung Hoa. Sừng tê dùng để giải độc nên ai có của cũng cố tích trữ được một cái (?) ở trong nhà nhất là tại các miền này, các dân thường có ác tục là bỏ thuốc độc hại lẫn nhau. Cũng có kẻ nói quả quyết rằng nếu giãm phải gai chỉ cần đem tán một ít sừng tê thành bột hòa vào với nước rồi dùng nước ấy rửa chỗ đau, thì không làm nhức buốt gì, cái gai cứ tự nhiên lòi ra rất dễ dàng và chẳng đau đớn. Các vị quan Tàu chức cao và lăm của lúc thiết tiệc các bạn thân, chỉ rót rượu vào chén làm bằng sừng tê để tỏ ra rằng họ sang, để khỏi sợ say vì sừng tê có tính chất giải độc.

Cũng như ở nơi khác, dân Nam muốn thử xem sừng tê có tốt hay không, đem treo thanh kiếm bằng một sợi dây rồi cầm sừng tê để gần kiếm; nếu tay chuyển sừng đi mà kiếm quay theo thì sừng tốt, nếu kiếm đứng yên thì sừng không có giá trị gì cả. Cũng có kẻ không thử thế, chỉ xem nếu trong

giữa sừng có vân vàng mọc tỏa ra đến khắp ngoài rìa thì cho là sừng tốt. Nếu sừng vừa có vân vừa làm quay được thanh kiếm thì họ sẵn lòng bỏ ra mấy trăm đồng vàng mà chuốc... Người Đông Kinh, hơn người Trung Hoa còn biết dùng sừng tể làm cán gươm, chuôi dao để phòng hơi độc của thuốc giải độc mà luôn luôn họ giắt trong người.

Họ cũng nuôi dê, bò, trâu, ngựa nhiều nhưng còm, bé như ngựa Ba Lan. Ngựa mua ở các xứ lân cận vào đẹp lớn tốt hơn nhưng đã bị thiến rồi; Quốc chủ các nước này một là muốn giữ lợi, hai là sợ bán ngựa giống cho một nước một ngày kia có thể trở nên thù địch của mình, nên không muốn giống ngựa của mình có ở nước khác. Ngựa không bị móng vì đất ở vùng quê không có đá không hại chân. Họ cũng không dùng đinh thúc ngựa nhưng cầm roi lông. Họ cho rằng cưỡi ngựa mà ngựa không có nhạc đeo, thì người cưỡi ngựa thành lỗ bịch, cưỡi như thế cũng không khác cưỡi bò.

Nhưng trong lúc lễ tang vua hay các thân quyến của vua, ai cưỡi ngựa có nhạc thì sẽ bị phạt một món tiền to.

Khí hậu lành và tốt, đất cát phì nhiêu của xứ này đáng lẽ làm cho người dân có tính tình khoáng đạt thì hình như chỉ làm cho người họ lớn và khỏe mà thôi... Sự đè nén biến họ thành những người rụt rè sợ hãi quá đáng. Cũng như dân Ý, họ có người to, tầm thước và nhỏ. Nhưng thân hình họ cân đối, tính nết thuần thực, nét mặt đều đặn dễ trông. Người thành thị da trắng hơn là nâu; người nhà quê da vàng xanh. Họ làm việc không biết mệt nhưng không chịu được sự đỏi túng, quan tâm đến sự vật hiện tại (mà họ cầm giữ được; đến những chuyện nhân tiền làm họ say mê) hơn là chuyện tương lai không ảnh hưởng gì đến thần trí họ và họ cho là xa quá, không thực hành được, Đây là xu hướng của họ. Đây là duyên cớ làm cho họ cẩn thận và giữ gìn trong những công chuyện có dính dáng đến quyền lợi của họ. Còn đối với những việc gì không liên can đến họ thì họ là hiện thân của sự nặng nề và sự lười biếng. Vì thế cho nên khi nào có việc công ích phải

làm thì nhà vua giao phó cho những viên đốc công mẫn cán và nghiêm khắc, luôn luôn đốc thúc dân phu, mắt không rời họ lúc nào và không để họ nghỉ ngơi chốc lát.

Họ rất thông minh và có trí nhớ rất tốt, có lẽ không dân tộc nào hơn được; họ học rất dễ và dễ nhớ những điều mà người ta dạy họ.

Bản tính họ tốt, nhũn nhặn; miễn là ta tỏ tình yêu mến họ là họ đem lòng tốt trao cho ta một nụ cười, một lời nói tử tế, một sự giúp đỡ cón con và chút ít chứng cứ của lòng ta đối với họ là hoàn toàn thu phục được họ ngay. Họ thăm nom và chiêu đãi những người ngoại quốc, ước ao được xem những vật kỳ lạ và khi đã được xem rồi đòi xin cho kỳ được. Đáng diệu họ lễ phép; lời nói lại ôn tồn; nên khi muốn tỏ lòng biết ơn ai đã giúp đỡ, họ tỏ vẻ vui mừng và hết sức trả ơn, dù công việc có khó khăn nguy hiểm đến đâu cũng mặc.

Đàn bà hạ lưu, rất háms lợi, hăng hái theo đuổi lợi lộc, nên một công chuyện gì đã bất tiện và không hợp đối với đàn ông rồi, thì khi vào tay đàn bà trở nên bại hoại và nguy hiểm.

Họ say mê việc buôn bán, luôn luôn bàn về việc bán, mua, lâu dần thành hư thân và trơ tráo. Họ mất hết cả mực thước, điều độ và cho rằng có một công lệ đem áp dụng được vào các hàng hóa cũng như vào người. Họ chở thuyền và chở bất cứ cái gì, chở đồ sang ngang cho bất cứ ai, lúc có chồng tại thuyền hay chồng đi vắng cũng vậy. Trong những trường hợp này và phải luôn luôn giao thiệp như vậy, người đàn bà có suy nghĩ không? Có lo giữ gìn danh giá không? Và có thể tránh được sự sa ngã không? Đã có người hư hỏng vì tham món tiền nhỏ, hư hỏng cả những khi không có ai yêu cầu vì họ hy vọng sẽ được chút lợi nhỏ. Thằng hoặc có người bị chồng bắt được đã ở nhà người đàn ông khác trong ít lâu, thì có khi người chồng cũng không đau đớn, vợ chồng vì thế cũng không bất hòa, người chồng mong được chút lợi ghê tởm và khốn nạn để cùng chung hưởng với vợ.

Nhưng ta chớ nên vội kết luận rằng tất cả đàn bà hạ lưu đều trụy lạc cả đâu. Chỉ những nơi nào đông người, có thuyền buôn ngoại quốc đến đậu họ

mới hư hỏng thôi. Còn trong các thành thị và các làng, người (Đàng Ngoài) sống giản dị, lương thiện hơn và những chuyện tầm bậy của những kẻ đại đột thiếu hạnh kiểm không thể làm lu mờ và làm phật ý những bà mặc y phục giản dị cốt ý gìn giữ danh tiết hơn cả những đàn bà Âu châu và Đông phương. Có lẽ ta có thể trách họ để hở chân đi đất nhưng phong tục ở đây như thế, hai nửa là đất đồng bằng mềm, dễ đi không có đá.

Trừ mặt và hai bàn tay để hở, họ bận một cái áo rộng, gần giống kiểu áo thầy tu, trên cổ rất hẹp, dài từ trên vai xuống hai bàn chân; đầu đội nón không đeo mạng; vành nón rất rộng tựa như dù che nắng làm bằng lá một thứ cây mọc trong xứ, tờ nọ xếp lên tờ kia rất khéo và khâu liền với nhau bằng một thứ dây lấy ở một cây thân gai như cây sậy. Nón bán khá đắt nhưng không có gì nhẹ hơn, tiện hơn để che nắng, hơn cả dù vì dù còn phải cầm tay chớ nón đã có quai rất đẹp cũng làm bằng dây (khâu nón) buộc từ hai bên thanh xuống cầm để cho nón khỏi rơi dù có gió mạnh.

Ngày tết đàn bà ăn mặc rất đẹp, tai đeo “hoa” rất đắt và rất quý; cổ đeo nhiều chuỗi ngọc trai rất xinh; tay đeo vòng bằng vàng trá^[18] hay san hô; nhưng ngón tay thì không bao giờ mang nhẫn. Áo bằng vải rất mịn hàng bougran, bông hay lụa “lin”, và một thứ hàng nữa gọi là Bo (vải bố?) mua ở Trung Hoa sang và cũng mịn như những vải tốt nhất ở Hòa Lan. Thường thường họ mặc áo mỏng vì quanh năm nóng bức trừ vài ngày rét buốt thôi. Họ không có lệ đánh phấn nhưng họ nhuộm răng hết sức đen (đàn ông cũng vậy) vì răng càng đen càng quý. Ngày xưa hồi còn nội thuộc nước Tàu, đàn ông và đàn bà còn bới tóc ngược, chải có thứ tự và bện bằng lông đuôi ngựa, trên trùm chiếc mũ; nhưng từ ngày họ được tự do, muốn tỏ rằng họ đã thoát ly và khác ý kiến với người Trung Hoa, họ để tóc dài, phủ xuống vai, không chải. Tóc càng đen, không buộc, dài và để hỗn độn bao nhiêu lại càng được chuộng. Những đào kép hát, hát bội thường để tóc như vậy, nhất là đào hát.

Đào nương rất nhiều và tập hát rất cẩn thận tuy không bao giờ họ hát hết bài. Ca nhạc thường réo rắt ban đêm và các ca nương thường làm bọn đàn

ông mất ngủ... Người Âu châu nào biết và hiểu tiếng, lại được tường âm nhạc bản xứ chắc sẽ thích lời nói, giọng ca, điệu hát hơn là bọn nữ nhạc của bên ta và chắc sẽ được khen là một người xét đoán vô tình và không có dự vọng. Muốn được tiếng là tốt giọng và hát hay, họ giữ gìn giọng hát cẩn thận đến nỗi đã hẹn hát với ai, trong thời kỳ luyện tập, họ kiêng kỵ không đi lại với chồng hay nhân ngãi, nhịn không ăn thịt vì sợ thịt làm sai, hỏng mất tiếng. Nhưng họ rất chuộng một thứ ếch, thịt ếch ăn làm trong được giọng.

Họ kiếm được rất lắm tiền chỉ nhờ về nghề hát. Nếu được đức vua nghe thấy giọng ca và nếu họ làm được ngài vừa ý thì họ sẽ được tuyển vào đội nữ nhạc của vua. Nếu họ có nhan sắc, ngoài giọng hát hay, họ sẽ được tuyển vào cung; nếu họ sinh được con trai thì chẳng những họ sẽ được kính trọng hơn, được thêm bổng lộc mà cậu con lại có hy vọng được lên làm vua, như những ông hoàng khác...

Đàn ông không tốn tiền quần áo. Bọn dân đã suốt năm đi đất và dùng một miếng vải che chỗ mà lẽ nhượng bắt họ phải giấu kín. Mùa hè dài. Suốt năm nóng (trừ vài ngày gió bắc thổi hết sức lạnh) nên họ hết sức đảm sự may mặc. Tuy vậy quần áo họ vẫn có vẻ trang nghiêm và bệ vệ. Người giàu có hoặc có ít nhiều quyền thế được tôn trọng mặc một chiếc áo lụa dài đến đầu gối (khác với bọn cùng dân mặc áo vải), ở trên phủ một chiếc áo dài nửa giống như áo ta mặc trong phòng ngủ, chấm đến cổ chân, tay rộng nửa sải và dài như áo. Áo không mở như áo khách, vạt phải đè lên vạt trái, nhưng vạt trái đặt lên vạt phải. Lại khác với người Trung Hoa dùng dải lụa buộc vạt phải lên sườn trái để lúc đi áo khỏi tỏa ra làm khó coi và trái với lễ độ, người Bắc kỳ buộc vạt áo cao lên bên trên háng chừng bốn ngón tay, như thế áo kín hơn và đứng hơn. Có thắt lưng họ cũng buộc chếp cho áo thành ba bốn nếp dài ở dưới, để phân biệt các người với nhau. Nhưng khi nào họ phải vào chầu hay dự vào các cuộc hội hè, họ mới chếp áo mà thôi.

Áo các sư rộng hơn, may bằng vải hay lụa quý hơn. Mũ ni hình tròn, cao hai ba ngón tay, ở đằng sau có miếng vải cùng một thứ hàng, cùng một màu

với mũ và che kín nửa vai, áo cà sa màu tím, hạt dẻ nhạt và sẫm phơn phớt hoa đào hay đen bóng; cũng có cái màu xanh, vàng hay đỏ hung.

Cũng có nhà sư mặc một thứ áo ngắn trên có nhiều đường thêu đối nhau lồng hột thủy tinh hay pha lê ngũ sắc, óng ánh rất đẹp trong những dịp lễ lớn.

Người Bắc kỳ chỉ dám ăn mặc ở kinh kỳ, còn ở các tỉnh, và các làng khác, tuy họ không thiếu gì áo đẹp, họ ăn mặc tồi tàn để cho người khác khỏi biết rằng họ giàu có và sung sướng để tránh cho quân gian phi khỏi đến cướp phá, cho bọn quan lại khỏi đến sách nhiễu lợi dụng, bắt chịu thuế má cao, đóng góp nặng.

Nhà cửa của người Đàng Ngoài và lối họ xây dựng nhà cửa rất giản dị, không được suy nghĩ kỹ càng và không theo một chủ ý gì cả. Bởi thế họ không cần gọi đến các kiến trúc sư, đến các ông thợ cả vì theo tôi không cần tinh khôn lắm mới dựng được cho mình một mái nhà, những cái nhà, những cái lều như thế. Làm gì có những sự chạm trổ tinh vi, những gian nhà đẹp như những lâu đài. Mọi vật đều làm bằng gỗ và rơm. Bọn cùng dân cam lòng dựng bốn cái cột hình tròn, được bào đục ít nhiều, lên trên những khối đá tròn và rộng nhiều hay ít dùng làm trụ đỡ vì không thể chôn chân cột xuống đất trừ phi cột ấy làm bằng một thứ gỗ rất hiếm và đắt không mọc ngay ở dưới đất. Họ đặt lên trên bốn cái cột đó nhiều miếng gỗ khác; khi nào những người dân túng thiếu này muốn làm nhiều gian nhà, họ dựng thêm nhiều cột, vách, ván hay tre, trát bằng một thứ bột rất nhuyễn màu thiên thanh nhạt. Nền bằng đất nện kỹ, mái lợp rơm hay rạ. Nhà làm cách xa nhau, chung quanh có hàng rào sậy, có vườn, có ao thả cá, cá là món ăn thường của người nghèo: trước khi vào nhà, họ ra ao rửa chân. Nhưng tôi ngạc nhiên hơn cả khi tôi thấy không có một nhà tu khắc khổ nào có đồ đạc giản tiện hơn những giường chõng của người Đàng Ngoài nghèo túng này, giường đặt cách mặt đất chừng hai thước chỉ gồm có một lớp gỗ dài bốn

thước lắp với bốn mảnh gỗ, trên đặt giát tre hay một lần lưới đan bằng dây; trên nữa trải chiếu; họ nằm ngủ chẳng có đệm, chẳng có chăn trải giường, có mền đắp.

Nhà những người giàu có, quan tư cũng ngang mực với đất; nên đến cửa thì ta bước vào nhà ngay. Những nhà nào rộng, xây dựng có ngăn nắp và làm bằng vật liệu tốt hơn những nhà của thường dân, trước mặt nhà lối cửa vào có sân rộng nhiều hay ít đủ chứa những người đến nhờ vả hay kêu xin điều gì. Có hành lang lợp và làm theo hình bán nguyệt chạy quanh nhà. Những khung hình tò vò này đặt lên những cột gỗ to rất tốt đặt đối nhau rất đều. Ở hành lang, ta vào một gian rộng rồi sau cùng vào nhiều gian hay phòng, cái nọ có vách cách cái kia. Những thực phẩm chứa trong những cái thúng cát, trát trong và ngoài bằng một thứ thuốc làm cho thức ăn lâu hỏng (?). Vì nước sông một năm dâng cao một hai lần, nhà cửa thường bị lụt; để dự phòng, dân gian làm những lầu cao bằng cột, có nhiều thanh gỗ đặt chéo nối liền cột nọ với cột kia, trên nóc cột đặt nhiều tấm ván, lúc lụt họ rút lên ở trên ấy, như lên trên một sân khấu hay trên một cái sàn chắc để nhìn được khắp đồng ruộng chung quanh. Hoặc họ đã có sẵn những thuyền con để dùng trong những dịp này.

Cửa vào nhà thường dân thấp và bé để bọn trộm cướp khó mang đi những đồ vật chúng lấy được. Cửa ngõ nhà quan thì rộng hơn vì các ngài không sợ gì trộm cướp (chính chúng lại sợ các ngài) và có lính canh giữ luôn luôn. Tuy vậy những nhà quan cũng không có những tấm thảm hay những thứ hàng quý giá; chỉ có những thứ chiếu nhỏ bằng cối rất đẹp; nhuộm màu khác nhau, trên có nhiều hình đẹp; của cải để cả vào thóc gạo, người nào có nhiều thưng gạo nhất được coi là giàu có nhất, thành thử khi ta nói ai có nhiều lúa thóc chính ta muốn bảo rằng người ấy rất giàu có sung túc.

Trong xứ không có đường to, không có phố lát đá và chia ra từng đoạn như bên ta, nhưng nhà cửa cách nhau và rải rác khắp đồng ruộng như tôi đã nói ở trên; một số đông nhà họp lại thành một làng trong có một nhà công

cộng (đình), tựa như nhà thì sảnh bên ta; có những thuộc viên về tư pháp giống như Viện Bailly và một pháp viện để phân xử những sự xích mích giữa dân làng.

Kiến trúc các đình chùa được suy nghiệm cẩn thận hơn và không đơn sơ như nhà ở. Theo những thần tự mà tôi được biết thì những nơi này đều (làm trên nền cao) có bậc đá, mái lợp ngói, tường gạch có chạm trổ lên gỗ, trên tường gạch có phủ một lớp men rất đẹp và rất lóng lánh chứng rằng dân tộc này có xu hướng về tôn giáo. Ban thờ ở trong cùng đối với cửa vào, xây giống như ban thờ trong nhà thờ của ta, có lối đi chung quanh, các sư nam và sư nữ sống thành giáo đoàn với nhau như các tu nữ bên ta, có nhà tu ở ngay đây săn sóc một cách đặc biệt và luôn luôn canh giữ điện thờ.

Mọi việc đều được sắp đặt có quy củ, từ sự họ thù tiếp nhau đến thái độ trước mặt vua. Không có ai được vào bái vua mà mình không mặc thứ lễ phục riêng gọi là áo châu, bằng lụa tím hay cùng là màu quan lục sẫm; mà đầu không đội mũ, để tỏ lòng tôn kính. Những người không có phẩm tước, đội một chiếc mũ đen cao chừng nửa thước bẻ rơi ra đằng sau. Văn quan đội theo một lối khác và bằng một chất khác, một thứ mũ làm bằng lông đuôi ngựa, cao nửa thước, hình lục lăng, có thêu và trên đỉnh đẹp, khác với các mũ nói trên nhọn; chỉ có những tội nhân mới để đầu trần ra trước mặt vua. Nhưng chân thì lại khác vì nếu đi giày vào châu tức là mắc một trọng tội: Khi vào yết kiến long nhan, không được đi giày mang vớ, chỉ có vua và một vài bà hậu, bà phi được phép riêng của vua mới đi hài; các hoàng tử cũng phải theo luật ấy, trừ có hoàng thái tử là người sau này sẽ lên kế vị được đi giày trong cung hay khi ngài vi hành đi thăm đồng ruộng, nhưng khi vào châu phụ hoàng ngài cũng phải bỏ giày ra và đã có một tên quân hầu múc nước để ngài rửa chân cho sạch thêm. Người ta còn nghiêm cấm tất cả mọi người dù trời nóng bức đến thế nào, trước mặt vua cũng không được dùng quạt; quạt giấu trong tay áo, tay nọ luôn kín vào ống tay áo kia và chắp lên ngang ngực. Triều phụ và lối vào châu vua ấy trông thật lạ

lòng. Nhưng ta thấy dấu hiệu sự từng phục và lòng tôn kính lúc họ mới đi mấy bước đầu rồi phủ phục khi họ vào đại điện là chỗ vua ban châu: Trước nhất phải quỳ lễ bốn lễ đầu gối trái xuống trước, gối phải xuống sau, đầu dập xuống đất. Bắt đầu từ cửa điện hay tự chỗ ta đứng: tính cho đúng để đến khi làm lễ thứ tư thì ta đến đứng dưới chân vua. Xong rồi ta đứng dậy và hai bàn tay chắp lại, ngón nọ vào ngón kia, giấu kín trong ống tay áo, ta giơ tay lên ngang đầu rồi cúi nhẹ mình, ta chúc vua vạn tuế.

Nên biết là có năm lối chào khác nhau... Với vua thì nói: Tôi tấu đức vua (Tôi tấu đức Bua). Với chúa thì nói: Tôi... chúa? (Tôi dòu ciua). Với các vương thân quốc thích: Tôi... đức ông (Tôi thần đức ous).⁵³ Với người trên thì nói: Tôi trình (Toy cieng). Với kẻ ngang hàng thì: Tôi nói (Tôi N'oy). Các quan đại thần tan châu vội vàng rời cung điện và chạy rất mau về nhà. Không làm như thế là trái phép. Các người cưỡi ngựa, cưỡi voi, qua trước hoàng cung, cũng phải xuống đi đất. Đàn bà không phải theo những nghi tắc này, nhưng khi gặp kẻ hàng trên phải chào, thì họ dừng lại và ngồi sụp xuống đất; xong rồi họ chắp hai tay lại và cúi mình lễ, chân chạm đất năm lần; có khi nói chuyện với nhau họ cũng ngồi như thế trên chiếu, vì ở (Bắc kỳ) không có ghế chỉ dùng chiếu trải trên đất. Tại các nhà quan, có một chiếc sập cao chừng một thước trên trải chiếu, không có thảm, dùng để ngồi nói chuyện. Tiếp người ngang hàng thì họ mời cùng ngồi trên chiếc sập; tiếp thuộc hạ, họ cho ngồi xuống chiếu cặp đũa thấp hơn bậc; còn như kẻ thường thường thì cho ngồi chiếu đơn; bọn cùng đình thì phải ngồi sụp xuống chỗ đất không trải chiếu. Khi đi chơi họ không bàn công chuyện làm ăn; chỉ khi ngồi hay lúc đứng hai tay không nhúc nhích họ mới bàn đến công việc thôi; các cố đạo cũng bắt chước cho nên lúc giảng kinh, mình không cử động, tay không đưa đẩy nhưng chắp vào tay áo đưa lên ngang ngực, chỉ có miệng lưỡi là mấp máy thôi. Họ ngạc nhiên khi thấy người Âu châu đi lại luôn và hỏi tôi duyên cớ ấy. Tôi trả lời họ rằng chúng ta bắt chước mặt trời vận chuyển luôn luôn và nước biển luôn luôn chuyển động để được trong vì nếu đứng yên thì nước biển thôi hồng mất.

Các quan nhỏ đối với các quan to cũng phải cung kính như dân, duy chỉ phải quỳ lễ thôi và lễ xong lễ thứ ba thì họ chấp tay lên trên đầu; đứng trước mặt các quan trên, họ cũng không được phe phẩy quạt.

Để tỏ lòng tôn kính khi gặp vua hay các quan cao cấp, họ để tóc xõa trên hoặc lúc ấy tóc còn đang buộc bằng dây thường hay đang bện thì họ rũ vội ra, nếu không làm như thế thì vị quan kia sai cắt liền; điều ấy là một sự nhục lớn vì người Đàng Ngoài cho mớ tóc là tiêu biểu quý nhất của sự tự do của họ. Gặp kẻ ngang hàng, họ chào: Tôi vui mừng với ông; gặp người trên, họ đưa tay trái cho người kia hình như muốn tỏ ra rằng họ cũng sẵn sóc đến công việc của người này, còn tay phải họ để không, để giúp đập và chống đỡ người trên đối lại với kẻ thù. Còn trong xóm nếu có ông quan to nào trùng tên với một người thì người này muốn tỏ lòng tôn trọng, theo luật nước đổi tên đi; nếu ông quan tên là Ba, thì họ kiêng không nói Ba nhưng nói Tam.

Nói tóm lại, đó là những lễ nghi, những dấu hiệu tôn kính của người Đàng Ngoài dùng lẫn với nhau và để họ tỏ cho những người họ tôn lên trên họ biết. Các vị cổ lão được trọng đãi hết sức nên khi một người niên thiếu gặp bậc cổ lão thường nói: “Thưa cố cháu xin giúp đỡ cố”.

(Trang 78 - 87)

Thành Hà Nội

Bây giờ ta sang chuyện Hoàng Thành để biết sự tráng lệ của kinh kỳ (nếu ta có thể gọi một thành phố là một đám nhà tụ tập lại, bao bọc lấy vòm mớ dân cư, không có tường lũy, không có hào hố, không có rào dậu bao bọc lấy và phân giới hạn với chung quanh?). Mặc dầu các nước ngoài gọi vắn tắt là Kinh đô (La Cour) vì vua thường đóng ở đấy. Dân bản xứ thì đặt tên là Kẻ Chợ (Ke Cio) nghĩa là chợ, chợ phiên. Bởi vì, trong xứ có sản vật gì tốt, ngoại quốc có hàng gì đem vào bán, đều đưa đến đây cả, một tháng có hai phiên chợ to, vào ngày mồng một và mười lăm của tuần tráng. Kẻ Chợ chiếm một vùng đồng bằng rất đẹp và rất phì nhiêu, rộng hàng bao

nhiều dặm và đặt trên bờ một con sông phát nguyên từ Trung Hoa. Sông bọc lấy thành thị trong một khuỷu rộng nên việc buôn bán được dễ dàng; thuyền bè luôn đi lại được trên sông; sông còn chia ra nhiều ngành, nhiều sông đào rất có ích cho việc chuyên chở các hàng hóa và làm thuận tiện việc buôn bán các tỉnh ngoài với đô thị.

Người Âu châu nào đến thăm kinh thành (hay Kẻ Chợ tùy theo lối gọi của mỗi người), sẽ thấy nhà cửa ở đây không phải là những đầu đề để ta ca ngợi, bởi vì nhà cửa ở đây cũng không khác nhà cửa những vùng khác trong nước; muốn làm những nhà đẹp hơn, phải tiêu tốn hơn vì đào sâu 2, 3 thước đã thấy nước rồi, muốn tiện lợi mỗi nhà đào một cái chuôm thả cá hay một cái ao nhỏ không hại sức khỏe, có nước dùng để giặt quần áo, tắm rửa, tưới rau; cá câu để ăn tuy số ao chuôm ít hơn các miền khác. Nhà nào cao lắm thì có tầng gác thứ nhất, nhưng trên có làm nhiều chỗ cao, phòng khi nước lụt thì rút lên ở. Phố xá không lát đá. Dân gian thiếu chút nữa thì tổng ngồng và bao giờ cũng đi chân không như ở khắp trong xứ. Tuy có chỗ bẩn thỉu và đáng xấu hổ, ta cũng nên công nhận rằng thành này có nhiều chỗ rạch rỡ lộ liễu. Thành phố có 72 phường phố, mỗi phường rộng bằng một thành phố trung bình bên Ý Đại Lợi ta, 72 phường đầy những thợ cùng người buôn, muốn tránh sự hỗn độn và giúp ta tìm ngay được thứ ta cần dùng, ở cửa mỗi phường có một tấm biển đề rõ thứ hàng, tốt hay xấu, thành ra ít khi có người (cả người ngoại quốc) bị nhầm về giá hàng, về phẩm hàng tốt hay xấu, về lượng hàng bán đủ hay thiếu. Trên kia tôi đã nói là người ta chở đến đây tất cả các thứ sản vật trong xứ, của ngoại quốc, chở đến nhiều hơn bất cứ nơi nào trong nước. Vì lẽ ấy nên đức vua muốn các hàng hóa ngoại quốc đều ghé lại xứ, và ngài chỉ ưng rằng các tàu bè Trung Hoa, Nhật Bản, Cao Miên, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Phi Luật Tân, Hòa Lan và các nước khác ở Đông phương muốn vào trong xứ phải ngược sông (Nhị Hà), không được đậu bến nào ngoài bến Kẻ Chợ.

(Trang 109 -112)

Nếu từ Kê Chợ ta sang hoàng cung thì ta sẽ thấy không phải chỉ có một cung điện đâu mà là một thành phố rất mỹ lệ và rất khang trang tuy kiến trúc điêu khắc, thảm dệt hay đồ đạc không có gì đặc sắc. Nhưng có lính canh gác, các sĩ quan, các chức nghiệp cư dân tất cả các nước đến tụ họp ở đây, trật tự, chế phục, công viên, voi ngựa, binh khí, đạn dược tích trữ ở đây, làm cho hoàng thành có vẻ dị kỳ và quá sức ta diễn tả; tuy cung thất bằng gỗ nhưng có dát vàng và có những bức thêu, những tấm chiếu rất mảnh, có nhiều hình và nhuộm nhiều màu tựa như những bức thảm đắt tiền. Ta còn thấy xây trên những cửa tò vò và những tường dày lạ lùng một cung thất là chỗ vua ở, người ta đồn của người Tàu xây hồi còn cai trị xứ này.

Nhưng để cho khỏi ra ngoài chuyện hoàng cung, ta sẽ không khó nhọc mà biết rằng cung ấy làm trên một rừng cột to và chắc, cao một từng thôi có thang leo lên; cột nhà thì đẹp đẽ và trau chuốt hơn các nhà khác. Để dựng cung, người ta đã gọi những tay kiến trúc rất thiện nghệ và những thợ cả rất lành nghề vì chỉ những người này mới được phép đặt tay vào và chăm nom các công việc của nhà vua. Còn dân gian và phu phen không bao giờ được dùng vào những việc này. Cung điện còn lại đến ngày nay xây trên một chỗ đất cao; và nếu người Đàng Ngoài muốn xây một cung nữa thì họ sẽ chọn chỗ nào có địa thế tiện lợi nhất vừa để cai trị được khắp vùng vừa để tránh lụt cho dễ.

Các gian điện rất rộng rãi; hành lang rộng và đi hun hút mãi, có những sân rộng tiện dụng cho bọn thị thần và các võ sĩ. Trong cung có nhiều viện là chỗ các cung phi ở, các bà hoàng bị coi giữ rất nghiêm ngặt. Viện có gian đẹp gian xấu, người đẹp và có tài sắc thì được ở những gian đẹp nhất và rộng rãi nhất nhưng tất cả các viện đều thấp hơn cung vua. Các quan thị cũng ở trong khu này; các triều thần cũng vậy, các vị này đông lắm, Số các cung nhân không nhất định, ước chừng năm trăm người nhưng người nào đứng sau số một trăm bị coi như cung nữ, hoàng hậu đứng trên tất cả bọn cung nhân và rất được tôn trọng, tuy ngài không có con. Có bao nhiêu cung phi thì có bấy nhiêu quan thị để coi sóc hành vi của họ và không rời mắt khỏi họ lúc nào. Vua rất trọng đãi các quan thị, ban cho bọn họ những

quyền cao, nói cho họ biết những chuyện rất can hệ và đi giao phó cả tính mệnh cho họ. Bọn “tiểu đồng” (pages) cũng đông lắm, có một viên giám đốc trông nom dạy bảo; nhờ ơn chúa, mấy đứa tớ và thầy này bây giờ thành kẻ ngoan đạo hơn là thành bọn thần, nhưng không được phép ra vào cung viện các bà phi.

Trong cung thành còn có một đạo quân hơn năm vạn người đóng trại để hộ vệ vua tùy lúc cần đến, có hơn năm trăm voi nuôi dùng vào việc chiến trận hay để phô trương, phải luyện tập luôn cho voi để giải trí cho...? (on fait faire très-souvent 1'exercice par divertissement). Ngoài ra còn có vô số bọn nô bộc để làm những việc ti tiện trong cung, không kể những người có quyền chỉ huy hay đốc suất lại còn đông hơn nữa.

Khi đức vua vi hành, trông giá ngự rất long lẫy và uy nghiêm vào mấy ngày trong một năm, hoặc để đi trước đón đường tiếp rước sứ thần Trung Hoa. Tất cả các quan đại thần, đoàn đi tùy giá, bên văn ban cũng như võ bị, ai nấy đeo dấu hiệu của bộ mình và có rất đông thuộc hạ mang chế phục riêng. Lại còn rất nhiều các quan khác nữa cả văn lẫn võ, mặc sức phục rất đẹp, trong số này có nhiều ông chưa được bổ vào phụng sự đức vua nhưng cũng đến chầu chực và khoe khoang được chú ý hơn những kẻ địch của mình để hồng tiến thân và thành tựu, làm tăng vẻ long lẫy và uy nghiêm của long giá lên.

Trang phục của bọn tiểu đồng nhất là của binh lính, bộ binh và kỵ binh hợp thành một cảnh sắc huy hoàng và rực rỡ mà ít bậc quân vương gây ra được. Mỗi một đội có một binh phục riêng áo khác màu với đội khác. Binh khí mà mỗi người mang trong những dịp này giáo trường, trường thương, tên, súng hỏa mai, yếm nguyệt đao, đoản đao, thương hay siêu đao múa cả hai tay đều trơn tru và sáng nhoáng, có dát vàng, dát bạc, hay nạm ngà...

Thủy quân cũng không kém long lẫy. Trên kia tôi đã nói đến số, đến sự đẹp đẽ, đến đặc tính và binh khí của các thuyền chiến; nhưng nói như thế sẽ

rất ít nếu tôi không nói cách dùng những thuyền ấy khi vua đồng ý với chúa, phải đem một đoàn thuyền chiến đi đón sứ Trung Hoa, và dàn thuyền ra thành thế trận trên sông để sứ Tàu giải trí. Sự tiếp rước này rất linh đình và xán lạn. Trong lúc tiếp kiến đầu tiên, vua và chúa mặc triều phục theo lối Tần và đi hia, mũi nhọn vênh lên như mũi những chiếc thuyền nhỏ và đội một thứ mũ trông rất kỳ khôi. Vua và chúa quỳ lễ bốn lễ và vái một vái dài bái nhận sắc thư của vua Tàu do sứ thần mang đến và giao cho. Đi đầu sứ thần cũng ở bên phải vua và đứng làm người đại diện của hoàng đế, được các đình thần bái mạng. Lễ tiếp nghênh xong rồi thì sứ thần được thù tiếp như người thường nhưng vì ông ta là người ngoại quốc vẫn được tôn trọng như một đường quan.

Một cuộc vui được diễn ra, để nghênh tiếp sứ thần Trung Hoa là một cuộc sắp các thuyền chiến thành hàng năm chiếc một, hàng nọ cách hàng kia đều nhau, thuyền sau nối thuyền trước thành nhiều dãy dài, được trang điểm rất đẹp đẽ. Hai bên bờ sông, trên suốt một quãng dài mấy dặm, có dựng nhiều cột trên cắm cờ màu sắc khác nhau gió luôn luôn làm phấp phới. Các đội bộ binh đóng khắp nơi chỗ này giống trống, chỗ kia đánh thanh la, có chỗ thổi sáo thổi kèn để đáp lại. Lúc sứ thần sắp đến, quân lính hoan hô vang trời, bắn một loạt súng hỏa mai và thần công để chào; lúc sứ Tàu ở dưới thuyền lên bộ, bọn thuyền thủ bỏ mái chèo tay cầm súng và đợi cho thuyền chiến bắn súng thần công xong, cũng bắn một loạt súng hỏa mai để tỏ dấu vui mừng và hoan hỉ.

Nhưng khi họ phải tranh giành với nhau để xem ai bơi mau và thử tài bơi hoa diều (vào những dịp nước lụt), đức vua ngự ra ngoài đô thành, đến một quán dịch theo hiệu lệnh của viên quan chỉ huy, các thuyền chiến đều bơi hết sức nhanh ra khỏi thủy trại, rất có thứ tự lần lượt đến chỗ đậu để các thuyền bắt đầu thi nhau chạy, cái nọ khích cái kia xem cái nào nhanh và ai bơi khéo, bơi khỏe. Bọn thuyền thủ bơi thường không có ghế ngồi, tay cầm chèo, mỗi bên mạn thuyền là hai mươi năm đến ba mươi người; khác với

thủy thủ Âu châu, họ quay mặt về phía mũi thuyền. Theo hiệu của người hoa tiêu họ bơi có nhịp, rất đều, lúc nhanh, lúc chậm, theo tiếng gõ vào thanh gỗ đặt chéo trên một bệ cao ở cuối thuyền là chỗ người hoa tiêu lên ngồi để hướng dẫn và điều khiển. Vui nhất là khi ta thấy một chiếc thuyền bị đuổi lại và bị các thuyền khác bỏ xa. Thôi thì tiếng kêu gào, lời chế nhạo, sự xấu hổ làm kích thích bọn trai bạn; bọn này bỏ lối chèo lúc trước, nghiêng rặng, mắ mồi, giậm chân xuống sàn thuyền, thỉnh thoảng lại cổ vũ nhau, gập cong lưng, cúi mình có khi đầu chạm bàn tay cầm mái chèo; thu toàn lực, họ... (arranquent) vội vàng đến nỗi người như sút đi chỉ còn lại một nửa, đầu mái chèo chỉ chạm sơ xuống nước, thuyền bay hơn là trôi đến gần những người khác rồi (?), họ đứng thẳng người lên, không bơi dữ dội như thế nữa, thở một chút để phòng lúc gần đến đích đã chọn họ còn hơi dẫn lên trước nhất. Mà khi đã trông thấy, nhận thấy đích từ đằng xa rồi, thì hình như ngủ say sức tỉnh, họ đứng thẳng mắt trông đích, tay cầm chèo họ đặt tất cả hy vọng vào hai cánh tay họ làm rung chuyển mái chèo, thiếu chút nữa thì chèo gãy; chân tay rã rời, đầu ngẹo đi, cầm tựa lên một bên vai; giá mái chèo không làm bằng một thứ gỗ mềm và sai khiến được thì nhiều chiếc đã gãy rồi. Thuyền nào về đích đầu tiên, được thưởng và được hoan hô vang trời.

Đức vua còn đến quán dịch có hai tầng này với các triều thần mỗi khi nước lụt xem nước lên biển những cánh đồng rộng thành bể cả tai hại đến thế nào, ngài cho là một sự vui thích dị kỳ khi đứng trên lầu các này xem bao nhiêu dân đã sống bì bõm trong đồng nước, dùng bao nhiêu thuyền để cái để câu cá cái để vớt đồ, cãi nhau, đánh nhau; xem các trò vui bơi chải và tất cả các quang cảnh vừa vui vừa thảm do nạn nước gây ra.

Đức vua có hai nghìn chiến thuyền không kể vô số những thuyền con nữa. Tuy vậy thủy quân của ngài cũng không được bằng các hạm đội tàu bên Âu châu về súng ống, quân lực và không bao giờ ngài bảo giữ một số tàu thuyền nhiều như thế đâu. Ngài chỉ cầm chừng vài trăm chiếc galères và

frustes đậu ở bến, lúc nào cũng sẵn sàng để chiến đấu, một phần lớn của ngài, một phần của các quan đại thần và thái giám vì có chức vụ trong nước và tùy theo phẩm chất của mình mà phải giữ mỗi người mấy chiếc. Và cái nào cũng phải sửa soạn ra khỏi để phụng sự đức vua. Như thế ngài có thể lập được nhiều thủy đội mà không tốn kém lắm... Trong một cuộc đi thăm tỉnh Bắc...^[19] rồi đức vua lên hành hương trên một ngôi đền (hay chùa) của một viên thái giám thân tín của ngài mới lập lên, tôi thấy suốt dọc sông chạy bên đường, trên một quãng dài trông như một rừng (cột buồm) mà số thuyền đi hộ giá ngài nhiều đến nỗi đếm không xuể, tôi đâm chán và mãi ngắm một quang cảnh thích ý và vui mắt, tôi giao việc đếm thuyền cho người khác. Những chiến thuyền này dài chừng ba mươi đến ba mươi năm thước và rộng chừng mười bốn, mười lăm thước. Không có gì trở ra hai bên sườn như thuyền chiến Âu châu ở đằng đầu, cũng không có mũi nhọn (để đâm thủng tàu bên địch). Bánh lái giống như bánh lái dò chở trên sông, ở cuối thuyền chở không ở một bên mạn những thuyền to như thuyền rồng mỗi bên mạn có hai mươi năm mái chèo; thuyền bè có mười tám hoặc hai mươi chiếc thôi. Mỗi mái một người chèo; thành ra thuyền thủ chỉ có từ năm đến sáu chục người vừa chèo chống giỏi, lại vừa chinh chiến quen; đến dịp thì buông tay chèo, họ với súng lúc nào cũng để gần cạnh và họ biết cách dùng rất thẳng lợi. Nhiều thuyền không dùng còi, những viên thuyền trưởng ngồi trên, trong cái *phòng* hay một cái *đài* cao đặt ở đằng lái, một tay cầm một thanh gỗ gõ vào một thanh khác cầm ở tay kia lúc mau, lúc chậm để sai khiến sức nhanh chậm của thuyền, bọn thủy thủ bơi rất đúng với mệnh lệnh của thuyền trưởng. Họ phải là bọn đồng tuổi đồng sức vóc, khéo léo và thạo việc; họ đi chân đất đóng một chiếc khố nhưng mặc áo may cùng một thứ vải với mũ. Trên thuyền chỗ sang trọng nhất ở đằng lái: đây có một khoang thuyền rất xinh xắn và cân xứng với thuyền, bên ngoài có nét chạm trổ rất đẹp mạ vàng; bên trong có dát vàng, quét sơn tinh tế và phủ những bức thêu bằng lụa; dưới sàn trải chiếu cói mảnh; chung quanh khoang có bao lơn và nhiều cột nhỏ đặt như chung quanh một dãy hành lang; có một hai khẩu thần công đặt trên giá chứa được tám cân đạn.

Thuyền cũng có sân (tillac) và... (tenda) mũi thuyền và lái thuyền đều tròn và cất cao khỏi mặt nước chừng bốn năm thước có trạm nhiều hình và lá nổi, thép vàng, sơn màu rất thanh nhã và đẹp mắt. Mạn thuyền là chỗ đặt bơi chèo cũng được trang điểm bằng những hình chạy thành hàng chung quanh thành. Họ không dùng nhựa thông hoặc mỡ bò phết thuyền, nhưng một thứ sơn thường pha giống như sáp Tây Ban Nha, khi nào ánh nắng vào, thuyền sáng nhoáng làm mắt bị chói không đương nổi. Nhưng thuyền ngự có nhiều vàng dát, bên trong khoang có ít nhiều chỗ mạ vàng; tất cả các mái chèo của những chiếc thuyền này đều mạ (? sơn) vàng. Thuyền nào cũng có mui che, vì phủ lên trên để che ánh nắng gay gắt; có những thứ chiếu cói to đan rất khéo, chống lên nhiều con sào và buộc vào những sào ấy bằng dây tơ. Những thuyền của các vương thân đại thần, thái giám cũng được trang hoàng ít nhiều tùy theo chủ nhân những chiếc thuyền này tiêu vào đấy nhiều hay ít. Thuyền cũng có cột và buồm nhưng tôi chỉ thấy họ dùng chèo thôi. Chính vậy bọn chân sào vì lòng tự ái không bao giờ bỏ tay chèo, tuy nhiều khi gió thuận, thổi từ đằng lái lên; họ không muốn đức vua và các thuyền rồng chịu nguy hiểm vì sức gió, chỉ khi nào họ thi bơi, họ mới giương buồm lên mà thôi.

(Trang 99 - 103)

... Tôi bắt đầu nói đến Tết long trọng nhất của người Đàng Ngoài họ gọi là tết Nguyên đán. Mười lăm hôm trước khi hết năm, có phiên chợ miễn thuế (foire franche) mở khắp trong xứ ai cũng được phép đem hàng tốt hạng nhất ra bày bán; (bày bán thế mà) cũng không làm mất những phiên chợ thường. Những lái bạn ở khắp các nơi kéo đến, hy vọng bán được nhiều hàng vì họ tin chắc rằng không có ai, dù khốn nạn nghèo túng đến đâu mà không đem tiền đến mua thức gì. Quý tộc, dân dã, giàu nghèo mỗi người theo sức mình cũng muốn tiêu tiền; hàng đem đến tuy có đắt, người mua tuy có nghèo nhưng không ai là không muốn nhân dịp đầu năm trang hoàng bằng một vật gì mới và lạ. Vì suốt năm không có phiên chợ nào đẹp

và lắm tiền như thế nên cuộc tụ hội của dân chúng (đông) quá sức tưởng tượng. Nhưng trên đường thì cướp bộ mà dưới thủy thì cướp sông làm cho các ngã giao thông nguy hiểm đến nỗi sự đi lại vào dịp này không được chắc chắn chút nào; một là vì các tòa án nghỉ việc, hai là vì dân chúng được buông lỏng trong vòng mười lăm ngày này, nên trộm cắp được hành động vô tội khi cái dịp mà chúng chờ xảy ra tại các chỗ hẻm, nơi chúng đứng rình; bởi vậy các lái buôn sợ mắc phải số mệnh hiểm nghèo ở tay quân súc sinh, thường tụ họp lại thành đoàn đông có khí giới hăn hoi đi trên bộ hoặc dưới thuyền để gìn giữ lấy hàng hóa dù có phải chịu nguy hiểm đến tính mệnh; trước khi giao tranh với quân cướp họ cũng đắn đo cẩn thận và không dám liều, mạo hiểm mà không cầm chắc phần thắng vì giữa cướp với mình, không có sự tha thứ; nếu không thắng được chúng nó và không làm chúng nó thất bại thì mình đành mất xác và mất tiền của. Trong trường hợp này, điều chắc chắn nhất là có sự cẩn trọng đối với thân mình, biết nhượng bộ sức mạnh bất khả kháng khi sự này cưỡng bách ta; bỏ hành lý cho bọn cướp để giữ lấy thân là giản tiện hơn cả.

Lễ đi lễ và cách đem biếu quà cáp của người dưới đối với người trên hôm đầu năm có từ ngày xưa thì bây giờ bắt buộc và có một đạo luật rất nghiêm khắc chế định nên không ai có thể bỏ đi được. Các quan tùy theo phẩm trật của mình (có nhiều người lại tùy theo phẩm trật mình muốn đạt) mỗi năm gửi phẩm vật quý giá về dâng vua... Hạ quan gửi tặng vật về biếu thượng quan; học trò tết thầy, con cháu biếu gia trưởng, và như thế người dưới biếu người mà mình nhận là người đứng ngay hàng trên mình. Vì lễ vật nhận được rất nhiều và đủ các thứ, nên các quan có tục vào những ngày tất niên đem thết bà con và thân hữu một phần to: còn lại thì cho lính tráng, đầy tớ để cho ai cũng có cảm tưởng là được dự vào Tết và mọi người được vui mừng sung sướng. Trong tuần chợ 15 ngày này không ai kiện cáo nhau và các nhân viên đều đóng cửa, nếu có xảy ra việc gì khẩn yếu và có ai gây ra tội đại ác thì các quan thẩm phán xét đoán qua loa kết tội rất nặng rồi đuổi nguyên bị đi để cố cho sang năm mới không còn việc gì phải xem xét giải quyết nữa. Bọn thường phạm mắc tội nhẹ không quan trọng có thể tự

do ra khỏi ngục mà không bị truy cứu nữa. Những bọn phạm nhân bị hành hình trước ngày Tết, các việc hộ không bàn cãi đến nữa, để lùi lại và thôi luôn thể.

Chiều hôm ba mươi Tết, mọi người đều trồng trước nhà một cây khô, hoặc một cái sào trên ngọn buộc một cái giỏ bé (không phải một lá cờ nhỏ) chung quanh có viền giấy mã, lóng lánh như kim tuyến, cái giỏ và giấy trang kim này buộc ở trên ngọn sào có ý nghĩa là tiêu trừ tà ma ra xa chỗ nhà ở cũng như cắm bô nhìn trên ruộng gai hay những đất mới vãi hột để đuổi chim chóc. Nếu không có cái vật đáng sợ này trấn áp ở trước cửa thì thế nào ma quỷ cũng xông vào nhà để gieo tai vạ suốt năm, thắng hoặc có ai quên không trồng nêu thì mọi người sẽ chỉ trỏ người ấy và sẽ bàn tán ầm ĩ lên rằng nhà người ấy có ma.

Cũng để trừ tà ma họ đem vôi tôi rồi quét trắng lên trên ngạch và đầu cột cửa, vẽ chi chít lên chung quanh đầy nhiều hình con mèo (?) họ gọi là ấn tín của trời và hình ảnh Thích Ca (Xaca)... Họ tin rằng những hình ấy có thể ngăn cản tà ma không vào được nhà, còn muốn khu trừ những tà ma đã nhập vào nhà rồi thì trên các cột nhà họ dán những hình thù ghê gớm dưới có biên chữ rất lạ rất khó hiểu để nguyên rửa và dọa nạt tà ma và để thư phù những nhà nào bị ma quỷ ám. Các ông già bà cả ma làm thì bỏ nhà lên núi hoặc đến trú ẩn tại các đền chùa để trốn tránh “thương”, quỷ là kẻ thù của các cụ già và chỉ tìm các cụ này để vật chết.

Bọn trai trẻ thì suốt đêm đi chơi, nhảy hát chẳng sợ hãi gì cả, vào mọi nhà chúc mừng năm mới để lấy thưởng. Được tiền thì họ giữ lấy để tiêu dùng suốt trong dịp Tết.

Trong dịp này ai đi bè đi sông cũng đặt bàn thờ tiên sư ở đàng lái thuyền khấn nguyện ngài che chở cho và dâng cúng nén hương và nhiều lễ vật khác nữa.

Sau lúc giao thừa là lúc năm mới bắt đầu thì không ai được phép đóng cửa, ngõ vì ông bà ông vải hôm ấy về, họ phải sắp sẵn giường chiếu, họ cho rằng các cụ đi đường mệt lắm và cần phải nghỉ ngơi chút ít. Họ rất chăm

nom đến các cụ, sợ rằng các cụ không thích nằm lại muốn ngồi, họ trải lên sàn nhà lau chùi rất sạch sẽ một chiếc chiếu hẹp; họ lại sắp sẵn một đôi guốc hoặc một đôi dép để to bên cạnh một be nước để gần cửa vào để các cụ rửa chân (người Bắc kỳ thường đi đất, không có ao để rửa chân, thì ở bậc cửa có be nước họ dùng rửa chân, giữ chân sạch sẽ và trơn tru mãi đến lúc lên giường, guốc hay dép không có hai quai đa phần có dây buộc luôn chung quanh ngón chân người nào cũng dùng đi trong nhà sau khi đã rửa chân, hoặc khi đau yếu để đi lại trong phòng). Họ còn thêm vào hai cây mía để ông bà ông vải có thiếu sức thì dùng để chống mà đi... Cúng ông bà ông vải xong thì trong ba hôm tết họ không quét nhà, dù nhà bẩn thỉu và đầy rác rưởi...

Nhưng muốn xem một quang cảnh tò mò và đẹp đẻ nhất thì phải vào hoàng thành. Sáng sớm mùng một, khắp bốn góc thành phố và các vùng lân cận, ta nghe thấy ba cỗ thần công bắn báo hiệu. Đức vua, thấy hiệu súng cỡi bỏ y phục ngài bận năm trước và ngày hôm qua tắm nước lạnh, tắm xong bận hoàng bào mới và rực rỡ ra thiết triều tại đại điện, các đại thần đã túc trực sẵn, các hoàng tử vào tung hô mạng trước; tiếp đến các văn quan rồi mới đến các võ thần, các đình thần triều bái xong đức vua lui vào cung để nhận lễ của hoàng hậu, các bà phi, các cung tần và các thị nữ. Hoàng hậu quỳ lễ trước rồi mới đến các người kia theo thứ bậc của mình, lễ cử hành từ lúc chưa rạng đông. Chúa Trịnh cũng cử một viên quan sang triều bái và chúc tụng vua.

Trong lúc ấy thì quân hầu sửa soạn cuộc du xuân của vua. Lúc rạng đông, vua ngự ra khỏi cung, bận bộ hoàng bào rất lộng lẫy, ngồi trên kiệu có năm mươi người khiêng, mọi người đều chú ý đến ngài lúc bấy giờ là hình thể và tiêu biểu của sự cao cả (grandeur). Số người đi tùy giá đông vô kể; quanh năm các chế phục không bao giờ đẹp hơn lúc này; các quan có ông vận phẩm phục rực rỡ ngồi voi đóng bành rất đẹp, có ông mặc quần áo lộng lẫy cưỡi ngựa. Vệ binh đội nào có cờ ấy, cờ bằng lụa mỏng hay bằng nhung, cầm binh khí nạm vàng hoặc bịt bạc sáng nhoáng bóng trơn làm cho đám này được đẹp đẻ hơn lên và đức vua ở trong đoàn bộ binh này tựa như

mặt trời chói lọi và tỏa ánh sáng ra chung quanh. Ngài ngồi vừa khiêm tốn vừa nghiêm trang, đầu không cử động, mắt không liếc ngang lúc nào cũng như chăm chú đến một vật đặc biệt. Ngài ngồi uy nghi trang trọng như thế cũng phải vì đã có các quan tùy giá dò xét xem trong lúc vi hành ngài có sơ suất điều gì chẳng thì khi trở về triều họ họp bàn với các quan khác rất khắt nghiệt về chuyện thanh giá của đấng quân vương và sự tôn trọng luật nước rồi đức vua sẽ phải phạt tiền; nếu lỗi nhẹ không có ảnh hưởng gì, các quan muốn giấu đi thì ngài chỉ bị tiến gián qua loa thôi.

Trong lúc vua xuất hành thì chúa đi tế trời với bộ hạ thân tín, các quân hộ vệ và các phu thần ở giữa một cánh đồng rộng. Trong khi hành lễ thì chúa tay dâng một chén rượu rất kính cẩn và cúi mình vái dài; xong rồi ngài uống chén rượu đó... Các quan đọc sớ xin trời lúc hạn thì cho mưa và khắp trong bốn mùa lúc nào họ cũng được gió hòa mưa thuận.

Chúa cũng khấn và khấn xong cũng vái một vái dài.

Tế trời xong, muốn khỏi thất lễ với đất, chúa cầm một cái cày rất đẹp, mạ vàng, cày mấy luống và cầu xin đất ban ơn cho mọi người làm cho mùa màng được tốt đẹp. Điện thờ lúc bấy giờ sáng trưng đèn, nến đặt thành hàng đối nhau bốn phía chung quanh và sức nước mùi hương, vàng xong rồi họ dâng nước cho chúa rửa tay và lắp đạn vào ba khẩu thần công bắn. Thế rồi chúa ngự về phủ; các người tùy tùng thì ai về nhà nấy cúng lễ gia tiên.

Nếu hôm ấy mưa, họ cho là điềm tốt, không kêu rên rằng bị ướn, trái lại họ vui mừng và người nào được đắm mưa nhiều nhất tin rằng đó là tin báo trước cho họ biết năm ấy ruộng, vườn được mùa và thâu nhiều hoa lợi; nếu lúc vua xuất hành mà mưa thì toàn thể dân chúng vui mừng và hoan hô đấng quân thượng. Đức vua có bị mưa ướn cũng vui mừng vì cho đấy là điềm tốt bảo ngài còn được ở ngôi cửu ngũ (dài lâu).

... Còn một tục làm cho khắp nước và các gia đình được yên ổn và thuận hòa. Họ có lệ khi năm hết tết đến, là dàn xếp cho xong những chuyện xích mích của người nọ đối với người kia và đến giảng hòa với kẻ thù địch trước ngày Nguyên đán, hứa với nhau sẽ thành đôi bạn chân thật. Trong ba hôm

tết, không ai nổi giận, nói nặng lời hay làm phiền lòng ai vì sợ rằng chính mình sẽ bị giông và đầu năm đã bắt đầu làm điều không tốt thì suốt năm sẽ gặp sự không hay. Ai cũng làm điều lành, ai cũng lên lễ chùa.

Dân bên lương còn có lệ, sau ba ngày tết, vào đám suốt tháng Giêng, mỗi một làng cử ra tám người trông nom việc đình đám để không có điều gì thiếu sót và mọi việc được chu tất, không hỗn độn. Công việc của những người có chức vụ ấy là đem bố các gia trưởng trong làng phần họ phải đóng góp hoặc bằng đồ vật, hoặc bằng bạc tiền. Mọi người đều vui lòng đóng góp, kẻ cúng con bò, kẻ nộp con trâu, có người con dê hoặc gà què gia súc họ đã nuôi béo để cúng thần. Lễ cử ở đình đúng ngày đúng giờ đã ấn định, mọi người đều đến hội họp đông đủ và trước ban thờ thành hoàng, tám ông tế đám phải quỳ lễ trước tiên.

Có nhiều cuộc thi tài khéo, khó đến nỗi mắt tinh cũng bị nhầm. Có kẻ thử sức khỏe đánh vật; có kẻ thách đi mau chạy nhanh.

Nhưng đàn bà cũng có một cuộc thi riêng thích hợp với phận sự và công việc của họ hơn là thi vo gạo, nấu cơm khéo và nhanh; cử phải đi kiếm tại một chỗ cách nơi ấy một phần tư dặm, nước cũng phải đến gánh tại một cái giếng (nhất định) rồi quảy củi, nước về, nhóm bếp, đặt nồi, tra gạo; cơm chín, dõ vào một cái đĩa đặt lên bàn để ban giám khảo đi nếm xem cơm bàn nào nấu vừa và chín khéo có giải thưởng, nhưng giải thưởng không được quý trọng bằng vinh dự đã thắng kẻ cùng dự thi.

Cũng có kẻ đấu thương, bắn súng, nạp thuốc không, có kẻ múa gươm, tre mộc. Nhưng còn một trò chơi rất vui thích vừa cần sức khỏe, vừa cần tài hay; ai thắng tất cả địch thủ được thưởng một tấm lụa; ấy là trò đánh đu...

(Hôm mồng ba) các nhà sư cũng có dự vào đám rước riêng, rất rực rỡ và long trọng. Vị sư trưởng mặc áo riêng màu đen bóng nhoáng; đầu đội mũ, ngồi trên một cái kiệu có phu mặc quần áo kiểu nhà chùa khiêng. Các sư đi theo liền sau ngài, bận áo cà sa tốt và đẹp; cổ đeo tràng hạt bằng thủy tinh

nhiều màu lông lánh. Trước hôm ấy, có một đạo binh rất nhiều quân lính đến đóng giữa một cánh đồng rộng, đóng đầy cho đến khi lễ xong. Khắp mọi phía có thiết lập nhiều hương án thờ các tướng sĩ đã vì nước bỏ mình và đã đem lại sự tự do cho xứ sở; để thờ cả hình ảnh những tướng giặc có tiếng tăm ngày xưa đã hùng cứ và thống trị các vùng trong xứ. Sáng ba mươi tết người ta dẫn ra đây những súc vật đã nuôi béo và sẽ mổ để tế thần. Vị sư trưởng đi kiệu ra đây; các sư đi hàng đôi theo sau; rồi mới đến các quan cưỡi ngựa hoặc ngồi voi, bận triều phục rực rỡ. Quân lính kéo đến rất có thứ tự. Khi mọi người đã đến đông đủ, thì có tin về báo đức vua. Loan giá liền rời khỏi điện, có tất cả đình thần đi theo. Đạo ngự ra đến nơi thì dân chúng hoan hô vang trời; các pháp sư và các quan liền bắt đầu khẩn khứa ngay, vua lễ bốn lễ cúng vong linh các tướng quân và các tướng giặc anh dũng. Ngài cầm một cái cung và năm mũi tên bắn các nghịch vương nhà Mạc; xong rồi, họ đốt hương, trầm và dâng lễ cúng; khẩn các bậc anh hùng đã quá cố che chở cho nhà nước được bình yên và làm cho tên nào có lòng bội phản, còn sống hoặc đã chết rồi, tiệt đi và không có cách bèn mảng đến gần biên thùy nữa. Lễ xong thì bắn súng thần công và ba loạt súng trường. Xong rồi thì quân lính tản mát ra khắp cánh đồng ngồi ăn uống tự nhiên không suy nghĩ xem thịt các vật tế thần có ngon, có chín và có đậm không. Họ ăn uống rất ngon lành, xong rồi ai về nhà nấy, nghỉ ngơi chờ cho rã rượu hoặc đánh bạc vui chơi hết cả buổi chiều. Thế là hết tết và ngày hôm sau các nha, ty lại mở cửa làm việc. Cuối năm trước, ấn tín các sở đã đem khóa cất một nơi; muốn các nha, ty lại mở cửa thì ấn tín phải giao trả viên quan coi giữ.

Luật pháp cấm người chồng bắt được vợ mình trong nhà người đàn ông khác đang thông gian với vợ mình, không được giết người đàn bà; nhưng không cấm người chồng cắt tóc vợ rồi dẫn nó lên quan: quan bắt người dâm phụ thú nhận tội rồi cho đem vớt vào chuồng voi đã được rèn luyện thành đao phủ thủ. Voi dùng vòi quấn lấy người ấy, giơ lên cao quấn thật chặt rồi

quật xuống đất dữ dội đến nỗi người đàn bà nghệt thở, quần quai, giầy giụa rồi chết đi; nếu thấy chưa chết, voi lấy chân giày đến khi nào người ấy nát ra thành nghìn mảnh.

Tại các tỉnh không có nhà ngục, nhưng trong nhà quan tỉnh cũng có đủ dụng cụ để cầm giữ tra khảo: xiềng, xích, khóa tay và những dụng cụ bằng sắt khác nữa. Nhưng hình phạt thông dụng nhất là gông; gông làm bằng hai thanh gỗ to và dài như một cái thang, có hai miếng gỗ ngang nối thanh nọ với thanh kia, hai miếng gỗ ngang đặt như hai bậc thang kẹp đầu vào giữa không thể nào kéo ra được; phạm nhân phải đeo gông đến ngày tuyên án. Nhưng ở Kẻ chợ thì có nhiều ngục thất cho cả việc hình lẫn cả việc hộ. Ở các ngục này (chứa những phạm nhân can án vào việc hộ?) người ta có thể đi lại và giải buồn được; nhưng những ngục hình... làm dưới đất, không có cửa... chỉ có ánh sáng một ngón nến viên ngục đốt thắp cho và bắt tội nhân đến hạn phải trả tiền; nếu người khốn nạn này không có tiền thì ngục tốt không ái ngại, đánh cho máu me đầm đìa, thừa sống thiếu chết, tội nhân không có ai để nói chuyện và than khổ bao giờ... Chỉ có thân quyến mới được phép nói chuyện với tội nhân thôi, đến báo cho người này biết bản án tử hình và tụ họp lại để dẫn ra pháp trường. Ra đến nơi, tội nhân đã thấy có một bữa ăn sắp sẵn; hình như không cho rằng cái chết rất gần, giờ chết chưa chắc đã đến và hắn ta vài phút nữa sẽ bỏ cõi đời, hắn ta ăn bữa cuối cùng và ngào ngốn thịt thà bày hâu hấn. Đến giờ hành hình, đao phủ thủ hoặc một tên lính nào đấy bảo hắn là đến lúc phải tuân vương mệnh; cứ ngồi sệp xuống đất chẳng xê xích đi đâu, hắn đưa tay cho người ta trói gập ra đằng sau. Xong rồi người ta búi tóc hắn lên đỉnh đầu và chẳng cần theo một nghi thức gì khác, đao phủ thủ cầm đao đến gần và hạ thủ. Các thân vương quý tộc không bị chém đầu như bọn thường dân, lưu huyết là một điều nhục nhã đối với tôn tộc, người hoàng phái, quý phái. Vì thế nên các quốc thích chỉ dùng một cái gậy bằng gỗ hoàng đàn dài ba thước, to vừa phải phang một gậy vào đầu cho chết, còn người quý phái nào bị tử hình thì chỉ bị thắt cổ hay treo cổ chết thôi: Một lối chết danh giá nhất, ít nhục nhã nhất... Bọn trộm cướp trước khi chết bị đem bêu ba ngày giữa một công

viên cho công chúng sĩ vả, trên một chiếc xe bò dưới ánh nắng gay gắt của mặt trời, chẳng có gì che phủ cả, cách hình phạt này nhục nhã nhất đối với tội nhân và rất có công hiệu đối với quần chúng...

Một quốc thích nào đã làm loạn hoặc xui dân làm loạn thì bị kẹp cổ vào hai chiếc gậy gỗ như vào giữa hai bậc thang rồi những kẻ đứng ra hành hình bóp hết sức chặt làm cho phạm nhân nghẹt thở và chết. Muốn thử xem phạm nhân đã chết chưa, người ta đốt hai chiếc đèn, đem hai bàn chân kẹp sát vào ngọn lửa; nếu tội nhân hơi còn một chút cảm giác thì hai đao phủ kẹp cho đến khi người ấy chết hẳn không cử động được nữa.

Lính đào ngũ bị xẻo mũi; quan binh đào ngũ bị chặt thêm hai bàn chân. Bọn du côn hay sinh sự cãi nhau, đánh nhau bị chặt một, một nửa hay tất cả các ngón tay.

Nhân dịp này tôi kể một câu chuyện mới xảy ra lúc tiên đế sinh ra đức vua đang tại vị thăng hà. Đức Kim thượng ban chiếu muốn rút nửa lương các võ quan và quân lính. Sự cải cách này không làm vừa ý một quan *Thái giám* có đạo Gia tô, tên là Antoine, cận thần của tiên đế và đứng vào hàng thứ hai các triều thần, được tiên đế biệt đãi vì tài năng và đức tính; viên thái giám này phần nộ đến nỗi dám cầm xé tờ chiếu trước mặt nhiều người. Nhiều viên cố vấn được cắt ra để xét tội khi quân, một phần vì ghen ghét địa vị cao sang của viên thái giám, một phần ghét viên ấy có đạo Gia tô, quyết nghị xin chặt một tay viên thái giám. Thiếu quân muốn tha thứ; ban rằng từ lúc tiên đế thăng hà, hình án này là hình án đầu tiên, ngài không muốn trừng phạt một tín thần của tiên đế, một đại thần lương đồng của ngài; hơn nữa tiên đế khuyên ngài trong mọi việc nên có độ lượng quảng đại, khoan hồng hơn là nghiêm khắc. Nhưng các quan biết rõ ý vua nhất định xin thi hành bản án và tâu rằng nếu bắt đầu dung túng những kẻ khinh nhờn phép vua tức là một việc nguy hại đến thanh danh của ngài khi dân chúng đã cảm mến ngài và tin rằng ngài là một vị vua công bình chính trực nhất, hơn nữa đem trừng phạt một vị đại thần, ngài càng làm vững chắc uy danh. Sau cùng đức vua cũng không chịu nhận rằng tội ấy đáng phạt,

nhưng bảo các quan nể ngài, phạt rút nhẹ đi một nửa. Viên thái giám tường chuyện đến lúc này có thể dứt lốt các án quan, xin đưa cứ mỗi ngón tay là một trăm đồng vàng. Nhưng các quan trót đã xin vua nghiêm phạt lại muốn tỏ rằng mình không vị lợi, cứ y án; và Thái giám Antoine bị chặt đứt nửa bàn tay...

Sát nhân phải giả tử. Không những phải thường mạng lại còn phải nộp cho ngân khố số tiền thuế người chết phải đóng từ năm hai mươi đến năm sáu mươi: tội nhân không có thì họ hàng phải đóng thay; nếu hãn không có bà con, hoặc họ hàng hãn cùng vô sở xuất thì làng mạc phải chịu. Cũng có khi vua giao kẻ sát nhân cho gia đình người bị giết để cho bọn này tự trả thù lấy bằng các thứ hình phạt cho hả cơn giận. Cách đây không lâu đã có người muốn báo thù cho một thân nhân bị chết đã chém bằng búa và bằm kẻ sát nhân ra làm nhiều mảnh từ chân lên đến đầu, để hãn chết dần. Cũng có khi nguyên đơn rút đơn kiện ra thì sát nhân không bị tử hình nhưng được chịu một hình phạt nhẹ hơn tùy từng trường hợp. Những kẻ gian tham trộm cướp không bị tội chết vì thế nên bọn bắt lương rất nhiều; nhưng khi có chứng cứ thì họ bị nghiêm phạt, quan cũng vậy. Những người bình sinh là người can đảm mà mắc tội tử hình thì chẳng những được vua tha tội chết cho mà lại còn được trọng dụng trong quân đội.

Huyện quan hay xã quan được phân xử những tội nhẹ và kết án khi số tiền bồi thường không quá giá một con trâu hay một con bò; đền bằng thóc gạo cũng được nhưng phải trả ngay vì cứ để lần lửa thì lãi mỗi ngày một nặng.

Bằng chứng không đủ cũng có cách thẩm vấn nhưng không có lệ đem treo. Tội nặng thì phạm nhân bị tra tấn rất độc ác, sắt đem nung đỏ rồi ép lên mạng mỡ và bụng, nhưng có người gan không chịu cung khai gì cả.

Thanh Đô vương Trịnh Tráng mất hôm 26 tháng Năm dương lịch năm 1657, thọ 82 tuổi và cầm quyền chính được 37 năm. Được tin phụ vương

mất, thế tử là Tạc (Tây vương) và các vương tử em ngài liền thay đồ tang và sang ngay vương phủ. Trong chính điện ngày thường vẫn cử hành những lễ lớn, thi hài Thanh Đô vương^[20] đặt trên một cái giá bằng gỗ thơm và quý, giống hình cái ngai bình nhật ngài vẫn ngự, kiểu rất hoa mỹ tráng lệ; giá lót dạ vàng, hai đầu không buông thông xuống đất nhưng kéo lên che kín cả thi thể ngài. Thế tử và các vương đệ, các vương diệt và các người thân thích của Trịnh phủ, ăn mặc sô gai, đầu đội một vòng chạc gai, quỳ lễ khóc bên cạnh giá, nhắc lại những công ơn mà lúc sống ngài ban cho mọi người, vương phi bận áo tang màu trắng và mình phủ một tấm mạng giai, chờ một đại quan đến cạo đầu cho thế tử, các vương tử và các vương thân; lễ thể phát cử hành theo lệnh của vương phi, có ý nghĩa là để biểu lộ lòng kính mến và sự đau thương của con cháu đối với chúa. Nghi lễ hôm đầu chỉ có thế.

Sáng hôm 28 mặt trời vừa mọc, thế tử cùng các vương tử và các vương thân, vẫn mặc tang phục ngày hôm trước^[21] sang vương phủ để rước linh cữu chúa từ đại điện sang một gian điện khác. Linh cữu đặt trên một chiếc bàn thếp vàng, bàn phủ đầy hoa thơm; hương thơm của hoa lẫn với hương thoi đốt làm sức nức gian phòng đầy ánh sáng của bao nhiêu đèn bạch lập. Các hiệu chủ chờ đến đầu giờ thứ hăm ba (giờ Tý) đã được các nhà chiêm tinh học chọn và cho là tốt bắt đầu rước linh cữu vào tỉnh Thanh Hóa là nơi nhà chúa phát tích và đã được chọn làm lăng tẩm của Trịnh gia.

Ba vị đại thần cao vào bực nhất được cử ra để hộ tống linh cữu trong bốn ngày đường cách kinh đô; ba quan khâm mạng, trước khi nhận cái vinh dự mà (tiên) chúa ban cho, hứa trước các triều quan sẽ hết sức làm để tỏ lòng tôn kính tiên chúa, để khỏi phụ lòng hiếu kính của tân chúa và các vương đệ ngài; để cho tang lễ, nếu không xứng được với công nghiệp của tiên chúa thì cũng tỏ rõ được sự tận tâm, lòng kính cẩn và ý tôn trọng của họ đối với một bậc chúa có nhân từ và độ lượng. Ba ông ấy còn tuyên thệ là hết sức giữ kín không cho ai biết chỗ họ phải đem an táng tiên chúa. Lễ tuyên thệ vừa xong thì một hồi trống rung để báo hiệu đám tang bắt đầu đi. Đám dài lắm, gần một dặm đường từ vương phủ ra đến sông (elle occupait pres

d'une lieue de chemin qu'il y a du Palais à la rivière). Cấm binh đi đầu, người nào mình cũng mặc một chiếc áo chùng bằng vải tốt màu lam sẫm, đầu cũng đội một cái mũ cùng một thứ vải, cùng một thứ màu với áo. Một vạn rưỡi lính, vác súng hoặc cầm kích đứng thành hàng hai bên dọc đường - đường rất rộng - như hàng rào để giữ trật tự vì dân gian đi xem đông lắm. Một cơ lính mặc áo trắng tay cầm gậy sơn đen đóng ở các đầu phố không cho người qua lại chỉ trừ những vị có quyền hành thôi.

Trong đám rước trước nhất ta thấy ở trong vương phủ ra, một cái cột đường kính đo được sáu gang (palmes) và cao sáu mươi gang, trên đỉnh có đặt ba quả cầu. Thân cột phủ một lần lụa quý, có chữ vàng chữ bạc, thuật sự nghiệp của Thanh Đô vương. Cột đặt lên trên mấy bánh xe có người điều khiển; muốn cho cột khỏi nghiêng về một bên nào hoặc đổ ngã, có nhiều người có tiếng là thành thuộc, tay cầm dây, có lúc thả chùng, có lúc căng thẳng làm cho cột được thẳng bằng hình như đặt trên một cái bệ chắc đứng im chớ không phải đặt trên một cái xe đang tiến nữa.

Sau chiếc cột ấy, có một chiếc xe nữa gần toàn bằng vàng, trên có đắp hình nổi một thành thị có tường xây bốn chung quanh có nhiều đường rộng và pháo đài vây bọc. Rồi đến một cái xe thứ ba trên đặt một chiếc ngai vừa đẹp và sang vừa đắt tiền và lộng lẫy bằng vàng và bằng ngà; trên ngai đặt vương miện của tiên chúa. Các bảo vật trên đấy đều để hờ cho dân chúng xem. Phường bát âm có nhiều nhạc khí không hát, nhưng hòa theo lời than vãn và tiếng thở dài của tang quyến và những người thương khóc Thanh Đô vương. Sau phường bát âm là các quan và các thân vương, mặc áo tang màu trắng thô, cứng như áo ráp thầy tu (cilice) may không phải bằng vải, nhưng bằng vỏ và lá cây bọn dân quê nghèo vẫn thường dùng. Bọn thái giám và các võ quan cao thấp của chúa được đi gần nhà táng phủ trên áo quan và có người khiêng cho đến lúc hạ huyệt. Các quan và các thân vương khác đi liền trước “đòn” (brancard). Thế tử và các vương đệ đi sau “đòn” vẫn mặc thứ quần áo tôi đã tả trên kia, đi chân đất, đầu đeo tóc giả và cằm râu giả, màu trắng, tay chống gậy, đi lom khom như các cụ già cao niên, yếu ớt khổ sở và không có người nương tựa, hình như để tỏ rằng tiên chúa

mất đi tức là họ mất hết cả hy vọng và họ không nhờ cậy được vào ai nữa. Số những đàn ông các quan, người nhà của chúa, đi đưa đám không dưới một nghìn; các công chúa, các phu nhân trong vương phủ, vào số tám chín trăm người, trùm thứ mạng và mặc thứ áo tôi đã nói ở trên, đi theo liền sau đây. Cuối cùng là bốn nghìn thân binh mang khí giới. Ra đến bờ sông thì mọi người đứng lại nghỉ cho hết mệt.

Thuyền rồng của chúa đã bỏ neo sẵn và được trần thiết long trọng hơn mọi ngày; áo quan mang xuống thuyền thì một loạt súng thần công và súng trường bắn. Mui thuyền lợp bằng vải dệt bằng vàng, sàn thuyền phủ thảm Ba Tư đắt tiền và quý giá; bọn phu thuyền mặc những thứ hàng dị kỳ và lộng lẫy. Hai chiếc thuyền khác, từ mũi đến lái, thếp vàng cả bên trong lẫn bên ngoài ghé sát vào bờ để chở chiếc thứ nhất cảnh thành thị đắp nổi; chiếc thứ hai, cái nhà táng.

Sửa soạn xong thì có hiệu cho thuyền nhổ neo; ai có phận sự trên thuyền đều lên chỗ mình làm và cầm lấy mái chèo bơi; bắt đầu bơi từ từ và đúng dịp để cho thế tử và các vương đệ được tròn lòng hiếu thảo với tiên vương. Đợi cho thuyền đi đến chỗ khuỷu sông khuất đi, thế tử và các vương đệ mới trở về phủ. Thế tử cùng em ngài lúc trước đã phải giẫm chân xuống nước và xuống bùn rất lâu khi đó buồn rầu lặng lẽ trở về cung. Ngài không nói năng với các em và các quan đi đưa về, người nào mặt cũng rầu rầu.

Dân gian phải để tang chúa 27 bữa, trong thời kỳ này không ai được mở tiệc ăn uống, cưới xin hay kiện tụng. Nhà chúa còn ban lệnh trong hạn ba năm không được vào đám hội hè gì long trọng, cấm ngặt đồn ca, múa hát, diễn kịch hoặc cuộc vui tương tự.

Nhưng đám ma đưa như thế chưa phải là đã hết; đây mới phác họa một điều dự định lớn lao người ta hoãn lại để đến khi đem thực hành được thêm phần long trọng. Bao nhiêu thợ khéo đều làm; chi phí có tốn kém lạ lùng thì đã có dân gian vui lòng đóng góp thêm vào để làm cho đám ma tiên chúa được thêm phần rực rỡ. Sau đây tôi sẽ nói rõ ràng.

Tây vương Trịnh Tạc và các gia thần tin rằng có nhiều lý lẽ bắt buộc ngài còn phải làm cho đám ma của tiên chúa được long lẫy và tráng lệ hơn lúc đầu. Muốn làm hiển danh phụ vương và hy vọng rằng sau này còn có những cuộc vinh diệu hơn và nhiều sự diễn tả rực rỡ hơn. Trước hết ngài chọn một chỗ có bề thế và vị trí xứng đáng với tang lễ tiên vương; ấy là một hòn đảo nổi ở giữa sông, dài ba lý từ bắc đến nam, rộng hơn một lý, chu vi được chừng bảy, tám lý, rất đẹp đẽ và thuận tiện. Ngài cho vạch lên cát đồ án những đài kỷ niệm sẽ phải dùng nhiều thợ đủ các nghề và đủ tài khéo dựng lên đấy mà không bỏ hẳn ý kiến lúc ban đầu là xây dựng cả một thành phố mới, một triều đình mới có đủ vật dụng của một kinh đô. Việc xây dựng đến 28 tháng Chạp dương lịch xong, bọn thợ thuyền không thích gì hơn là được cái vinh dự đã đem tài hay nghề khéo giúp chúa. Rồi người ta xem lịch chọn ngày hành lễ, muốn cho dân gian khỏi mất dịp xem từ một quang cảnh tráng lệ và mới lạ như thế này, từ hôm trước người ta đã cho phép dân gian vào dạo chơi và xem xét cẩn thận công cuộc trọng đại này. Thành quách hình vuông, xây trên cát, theo bờ con sông bao bọc lấy hòn đảo chung quanh. Về phía Nam, có một cái cột cao lạ lùng đặt trên những cái bệ lớn vô kể; bệ có phủ vàng quỳ, đỉnh cột có đặt ba quả cầu cũng bằng vàng, thân cột cũng có quấn vải dệt bằng vàng và treo nhiều cờ, biển bằng gấm, vóc đất tiền gió thổi làm phấp phới luôn luôn; trên mặt các cờ biển này có đính những dòng chữ bằng vàng, bạc ca tụng công danh và sự nghiệp tiên vương. Hai bên cột có tượng 2 vịt bầu cao lớn mang cung tên. Cách đấy ít nhiều, đi lên phía bắc, có một con đường rộng trên có nhiều đội kỵ binh dàn thành thế trận và nhiều tàu tượng có đóng bành đẹp và trên lưng có đặt những đài thếp vàng trong có quân sĩ mang khí giới và mặc những binh phục đắt tiền và lạ mắt, ở khu trung ương, có dựng 21 cái tháp vào 3 chỗ khác nhau, tháp giữa cao nhất, to nhất, được chạm trổ, nạm vàng dát bạc nhiều nhất, tháp này hình vuông và ít ra cũng cao 12 sải, mỗi mặt rộng 2 sải rưỡi. Tháp đứng được là có nhiều xà bắt vào nhau; những xà này có dán giấy sơn và cắt ra từng mảnh thành nhiều hình đặt cân đối với nhau rất đẹp, mỗi một tháp cao 7 tầng, mặt nào cũng có cửa rộng soi sáng bên trong có bày rất nhiều tượng các tướng sĩ thuộc hạ của chúa bấy giờ, tướng

nào cũng mặc sắc phục đẹp và xếp theo chức tước của người thực. Lên quá vùng tháp này, ta thấy hai lầu đài làm ngạc nhiên khách đi xem và có trang hoàng bằng những hình nổi. Tòa lầu đài quý giá nhất và tráng lệ nhất hơn tòa lầu đài kia nhiều vì mái và tường có phủ gấm ở đâu bốn góc và nóc có chồng năm quả cầu bằng vàng lúc có mặt trời làm mắt chói lòa không chịu nổi. Lầu đài thứ hai tuy bé hơn và không đẹp bằng nhưng cũng không thua về kiến trúc và mỹ thuật; các hình bằng giấy trang kim, các hình bằng vải nhuộm đủ các màu trước hết đem cắt ra thành nhiều dải, dải ấy cắt ra thành nhiều mảnh, sau lại cho những thợ chuyên môn chắp vá khâu lại thành những hình đẹp và làm lạ mắt khách đi xem đến nỗi họ không rời bước đi được và tưởng rằng không có gì đẹp đáng xem hơn. Muốn từ các xóm ngoài này vào thành chính đã có ba cửa to; thành có chừng dưới bốn trăm nhà bằng gỗ, có cái sơn màu, có cái thếp vàng, xếp rất cân xứng và khéo léo (*proportion et grâce*) làm ta tưởng giá đem sang Âu châu thì quy mô và kiến trúc này còn được quý chuộng hơn, vì dân bên này không hiểu thế nào là cân đối. Nhà không làm liên tiếp nhau, nhưng cách nhau; (ở khu giữa) các nhà đối diện nhau và cách đều nhau để chừa ra ở giữa một khu trống làm con đường chính cuối đường, cung thành hiện ra thành một cảnh làm người ta say mê ít khi được thấy. Những nhà khác dựng lên khắp chỗ bao bọc lấy nhiều con đường ngoằn ngoèo và dùng làm những khu phụ thuộc của cung thành. Bên trong, mỗi nhà đều căng toàn lụa nguyên tấm hoặc lụa có điểm hoa vàng. Gian nào cũng có hành lang chạy chung quanh, và hành lang có bao lơn bằng đồng, giống những đồng tiền lưu hành trong xứ và giống những đồng tiền *demi bajoques* bên Ý Đại Lợi ta. Nhà của trưởng tử^[22] tên là Tho còn sang hơn những nhà này vì ngài muốn bao lơn không những chỉ có đồng nhưng ở giữa còn đeo thêm nhiều vòng bạc và trên đầu có đặt nhiều hòn tròn bằng bạc; sự xa phí này, không những chỉ làm cho nhà xán lạn và tráng lệ hơn lại còn tỏ ra rằng chủ nhân hào phóng và nhân công tài khéo vì ông này, muốn cho nhà khỏi gió mưa, còn dùng bạc lợp lên cả mái (nếu nhà không dựng lên nhiều cột lớn thì không bao giờ chịu nổi một sức nặng quá chừng thế được).

Người ta còn khen ngợi một tòa nhà nữa do một viên thái giám dựng lên gần tòa nhà nói trên, trong có giếng gấm, vóc mua bên Tàu thêu hoa và hình vàng, quý giá và dệt kỹ người Đàng Ngoài chưa bao giờ được thấy. Ở ngay lối vào nhà nào cũng có những buồng ngăn hoặc gian dài bịt kín trong có chứa chừng ba bốn trăm bao gạo, mỗi bao nặng từ một trăm đến trăm hai mươi cân ta. Các quan trấn thủ các tỉnh gửi về dâng các phẩm vật: hoặc ngựa đã thuần thực có yên cương, hoặc rất nhiều bò, trâu; các quan trọng nhậm miền thượng du gửi về dâng sơn dương, hươu nai, hoặc hổ, lang chó hoặc mèo rừng còn sống, không kể các giống chim rất quý; đã bắt được các súc vật này đều đem nhốt vào một chỗ, trong cung thành mới, mỗi loại vào một nơi.

Cuối cùng thì đến tòa đại điện mà thế tử dựng lên để thờ tiên vương giữa một công viên rộng để chứa số dân gian ở khắp các nơi về xem một quang cảnh rất hiếm và rất lạ. Tuy vậy tòa cung điện này cũng không rộng bằng tòa cung điện mà sinh thời tiên vương vẫn ngự, tuy hai tòa cũng một kiểu và chỉ có khác nhau về to rộng. Vào bên trong các cửa chạy dài chung quanh thành hành lang có rất nhiều cột, nhiều nhưng không hỗn độn, trên có nhiều biển hiệu và câu đối bằng chữ nho.

Gần cung, có một cái bệ phủ vàng, trên có rải nhiều hoa và đốt nhiều hương lúc nào cũng nghi ngút. Trên bệ có đặt một cái ngai, toàn bằng vàng và bằng ngà. Áo bào kiểu rất hiếm và lạ, khéo hơn kiểu point d'Espagne^[23] và các y phục kỳ lạ nhất bên Âu châu, được đem đặt lên trên bệ, tỏa xuống cả đến chân ngai; có cả chiếc mũ miện đặt lên chỗ cao nhất chiếc ngai. Chỗ ấy có hai chữ đại tự tỏ rõ ý kiến của thế tử đối với tiên vương có nghĩa là “luôn luôn có mặt” (tanquam presenti).

Bây giờ chỉ còn xem đoạn cuối của tang lễ, những nghi lễ cử hành và những vai trò có mặt trong đoạn này.

Các việc đã cắt đặt theo thứ tự đã định và tôi đã nói ở trên; để cử hành nghi lễ cuối cùng trong tang lễ, ba vạn rưởi người mặc tang phục, đi hàng năm từ vương phủ đi ra, hồi đêm 29 tháng Chạp, kẻ bồng sủng người cầm

thương, tiến về phía thành phố mới dựng. Đến nơi thì họ chia ra làm nhiều đội, đứng vòng chung quanh thành và giữ trật tự trong đám dân gian từ khắp nơi đến xem. Sáng hôm sau, Tây vương cùng bốn vương đệ, đi dưới hai mươi bốn chiếc tàn bằng lụa quý có dệt vàng, qua một cái cầu mới dựng từ chỗ phủ ngài ở ngoài thành Hà Nội (trên bờ sông) sang đến bờ bên kia hòn đảo tôi đã nói ở trên. Đi theo ngài có tất cả các quan chức thân thích của Trịnh gia, tất cả các thái giám, các vương phi, công chúa và bốn nghìn vệ binh bên sườn có đeo gươm to chuôi vàng hoặc bạc.

Lúc Tây Vương sắp đến tòa đài chính đã tả trên kia, thì các vương đệ và các quan đứng lại thành hai vòng hình bán nguyệt, giãn ra để ngài tiến lên một mình giữa hai hàng lính đứng im phăng phắc. Ngài đến gõ cửa đài thì có một viên quan còn trẻ tuổi giọng rất tốt, cất tiếng buồn rầu và thê thảm lên khẩn thần coi giữ đài này ứng nghiệm những lời cầu khẩn đại ý như sau đây.

“Cách đây mấy tháng, một vị chúa rất giàu, rất hiền và rất mạnh lìa bỏ cõi đời này để lên nơi bất tử. Ngài để lại tất cả đất đai cho con cháu không giữ lấy một đồng tiền nhỏ để tiêu dùng. Bây giờ có tin ngài hiện như trở lại lang thang trong một xứ lạ, không binh lính để chống giữ, không ngựa voi để tự vệ, không kẻ hầu người hạ để giữ địa vị của ngài, không lâu các nguy nga để làm nơi tĩnh dưỡng. Ta nghe thấy nói ở đây có tòa lầu đài tráng lệ nguy nga nên đến để điều đình và ngỏ rõ ý thích mua; nếu chủ nhân muốn nhượng lại cho ta thì sẽ được lợi nhiều vì đòi bao nhiêu ta cũng trả và ta còn mang ơn riêng nữa, vì giá càng đắt càng tỏ rõ ý phóng túng của ta và lòng hiếu thảo của ta đối với tiên chúa”. Viên quan trẻ tuổi đọc xong thì bên trong đài có tiếng trả lời ra to và sang sảng ai ở ngoài cũng nghe được dễ dàng cả: “Chúng tôi đang được yên vui sung sướng, lúc chúng tôi định xây dựng tòa lầu đài này để dâng một vị chúa có oai quyền to và công đức lớn. Tôi vui lòng nhượng lại tòa lầu này nếu ba vị kia không phản đối”. Thế tử và các vương đệ liền ra cửa đông đài này, cho tuyên đọc lời ca trước: người ở trong cửa đông cũng trả lời như người cửa bắc; các vương tử sang cửa nam rồi sang cửa tây đến đâu cũng hỏi và cũng được trả

lời như trên. Hai bên đã ổn thỏa về giá, viên quan trẻ liền hô: “Thành và cung thuộc quyền chúa sử dụng”. Tức thời các nơi đều tới bắn một loạt súng lớn và súng nhỏ, dân gian đều hò reo chào mừng tân chúa. Xong rồi tân chúa liền ngự vào cung mới vẫn có đủ các quan tùy giá theo thứ tự và những nghi tiết kể trên.

Được công nhận là chúa tể đô thị mới rồi thì khi đến cửa lớn đại cung ngài được người ta rước vào tế thất là cho sẽ cử hành tang lễ. Ngài đến quỳ giữa, hai bên có hai quan chủ lễ, nghe đọc bài văn tế kể lại sự nghiệp và công danh của tiên vương. Mọi người đứng yên, im phăng phắc, mắt và tay không đưa đây nhúc nhích, không dám (đăng hăng) khạc nhổ. Tân chúa, các vương tử, các quan đều vận y phục như hôm rước linh cữu tiên vương ra bến quỳ nghe đọc xong bài văn tế. Xong rồi ngài đưa mắt đầy lệ, nhìn gian điện ngài tặng tiên vương.

Vua Lê vì địa vị là vua chính danh, không thể thân đến dự lễ được, có cử một quan đại thần (le grand chancelier) đến thay, ông này thay vua dự vào đủ các lễ, lúc nào cũng đứng hàng trên và đi trước cả tân chúa.

Tây Vương và các vương đệ theo đủ mọi lệ đối với tiên vương giữa những tiếng kèn tiếng trống, tiếng chiêng và tiếng địch đình tai nhức óc, các thân thích của nhà chúa có chức tước vào số bốn nghìn lại có thêm sáu trăm viên quan khác đều phủ phục hành lễ như các vương tử.

Cụ linh mục trưởng xứ đạo ta ở đây cũng đi chân đất đội mũ đen, mặc áo đen theo liền sau các ngài, quỳ gối lễ, làm đẹp lòng tân chúa lắm.

Sư trưởng và các vị sư bận áo đỏ, đầu đội mũ ni đến giữa điện đọc kinh rồi rút lui.

Sau cùng các văn quan và võ tướng lần lượt theo thứ bậc và nghi tiết vào lễ.

Tân vương, phải đứng lâu, có khi lại phải quỳ lễ, không được ngồi nghỉ phút nào, rất mệt nhọc, sắp sửa ra về thì có sứ của các chúa Bao, Ciucanghe và Aua (Thuận Hóa) đến dâng đồ phúng bằng vàng, bạc nển và tỏ lời ai

điều của các chúa họ tự coi như là phụ thuộc vào hàng chư hầu của tiên chúa: Tân vương còn phải đang ở lại để nhận lễ và đáp lễ các quan sứ.

Đến một hai giờ chiều tân vương mới ngự về phủ đủ các quan tùy giá như lúc đi.

Đến tám giờ tối (đúng vào giờ chúa về châu trời hồi tháng Năm) thì người ta châm lửa đốt tòa thành lộng lẫy nguy nga ấy, sau khi đã cho dàn lính ra canh khắp các ngả để dân gian khỏi làm lộn xộn và để ngăn không cho một ai được bén mảng đến chỗ lửa chưa lan đến.

Lửa bắt đầu cháy ở các đài, bốn đài chính hình dung của bốn phương trời bị kéo giạt đổ xuống đất, kéo đến nỗi ta tưởng tự nó sụp đổ.

Các cửa cải mà lửa không đốt cháy được như vàng, bạc, gấm vóc (?) quý giá, các vật dụng đắt tiền còn lại thì tân chúa chia ra nhiều phân đem phân phát cho các vệ binh, các thị thân và các binh sĩ nghèo (các ông này còn được thưởng thêm nhiều nữa).

Thường dân chỉ dùng giấy vàng giấy bạc hoặc vải thô thường thôi: còn trong đám tang Thanh Đô vương thì dùng vàng bạc thật, gấm vóc hoặc hàng thêu bằng chỉ vàng chỉ bạc. Chi phí chừng hơn một triệu trong tang lễ chúa Thánh là tên mà họ đặt cho tiên chúa Trịnh Tráng.

V. JEAN BAPTISTE TAVERNIER

Jean Baptiste Tavernier (1605 - 1689) là một lữ khách và cũng là một thương nhân buôn ngọc người Pháp vào thế kỷ XVII. Tavernier là thương nhân du lịch hơn 120.000 dặm bằng tiền của ông ta. Trong khoảng từ năm 1630 đến 1668 ông đã thực hiện 6 cuộc hành trình đến Ba Tư và Ấn Độ. Vào năm 1675, Tavernier theo lệnh của Louis XIV - khách hàng quen của ông ta, đã cho xuất bản *Les Six Voyages de Jean-Baptiste Tavernier* (Sáu cuộc hành trình, 1676)^[24]

Xứ Đàng Ngoài từ lâu lắm không được các nước Âu châu biết đến; đôi khi có người viết sách du ký thì lại không biết rõ xứ này, hoặc trí nhớ không được tinh tường chắc chắn cho lắm. Nói thế không phải để chỉ trích họ. Tập sách tôi đem xuất bản đây là nhờ em tôi (chuyến thứ hai sang Ấn Độ, tôi đem em tôi theo; từ Batavia, Bantamt, hoặc Achem^[25] nó có qua Đàng Ngoài mười một mười hai chuyến) giúp tôi khi ở Batavia và Bantam, tôi còn được gặp nhiều người Đàng Ngoài sang buôn bán, họ có chỉ dẫn cho tôi nhiều điều về xứ họ; đi với những ông này có nhiều nhà sư trông nom việc cúng lễ và nhiều văn nhân để dạy dỗ con cháu các ông lái, vì các ông này đem gia đình theo; các tăng nhân và nho sĩ ấy đã vui lòng giúp tôi biết rõ xứ Đàng Ngoài. Trái lại tôi cũng nói cho họ hiểu nền chính trị nước Pháp ta thế nào, tôi đem bày cho họ xem tập địa đồ thế giới, nhiều địa đồ riêng từng vùng và chỉ cho họ hiểu mặt đất sắp đặt thế nào và có những nước nào. Họ hoan hỉ lắm.

Độc những tập du ký này độc giả vui thích nhất khi biết chắc rằng sách viết đúng sự thật và tác giả thành thực, không có ý đánh lừa người đọc. Em tôi vốn dĩ là người táo bạo hay bon chen, lại thích du lịch như tôi; nên lúc ở Ấn Độ nghe người ta đồn ở xứ Đàng Ngoài có nhiều sản vật lạ, quyết định sang ngay, nhân nó lại có khiếu học các thứ tiếng rất mau, nó biết ngay được tiếng Mã Lai là thứ tiếng được các nhà thông thái trong những vùng này thông dụng như tiếng La tinh bên Âu châu ta. Nó được rõ rằng bên xứ ấy tơ lụa, xạ hương và nhiều hàng hóa bán rẻ hơn mọi nơi, trong việc buôn bán người ta còn trọng sự tín thực. Thăm hỏi xong rồi nó sửa soạn một chiếc thuyền và nhờ chiếc này các lộ trình của nó đều may mắn cả.

Bao giờ nó cũng mang theo trong người nó một số tiền khá lớn và bao giờ nó cũng có sẵn ít nhiều đồ vật nho nhỏ lạ mắt để làm quà cho Quốc vương và các vị Đình thần (vì ở các xứ Đông phương, không nên đi tay không vào bệ kiến các vua chúa hay ra mắt các đại thần bao giờ). Nhờ vậy nó được tiếp đãi tử tế khi nó mới bước chân đến đất này; viên quan Thương chính nó lên chào đầu tiên và được nó tặng một chiếc đồng hồ có quả nặng (horloge à poids), một đôi súng tay và hai bức tranh mỹ nữ, lên báo tin nó đến cho đức vua. Ngài truyền lệnh cho nó vào triều kiến. Tại triều, nó làm cho mọi người ngạc nhiên sao lại có một người đi khỏi quê hương xa thế, mà lại nói tiếng Mã Lai giỏi như thế. Đức vua tiếp đón nó rất ân cần và vui lòng thu nhận những phẩm vật nó dâng tặng: một thanh gươm có chuôi, cán bằng vàng nạm ngọc hồng và ngọc bích, lưỡi rộng hai ngón tay, chỉ mài sắc một bên như kiếm gươm bản xứ; một đôi súng có bịt bạc; một yên ngựa kiểu Ba Tư thêu chỉ vàng chỉ bạc có dây cương; một chiếc cung có tên và ống đựng; sáu bức tranh mỹ nữ cùng kiểu với những chiếc nó đã cho viên quan Thương chính, những phẩm vật này làm đẹp lòng đức vua lắm. Ngài rút gươm ra khỏi bao để ngắm nghía cho kỹ; một hoàng tử cũng cầm thử xem có vừa tay không rồi đứng vào thế sắp chém địch thủ một nhát; hoàng tử đứng rất đẹp nhưng theo lối bên này, nên em tôi có xin phép đức vua chỉ cho ông hoàng hiểu cách đánh gươm ở bên Pháp. Đức vua rất vui thích (vì nếu độc giả cho phép tôi nói rõ về em tôi, thì tôi xin nói thêm rằng thân

hình nó rất đẹp, rất cân đối và trong các phòng đấu kiếm nó không thua ai bao giờ và hồi niên thiếu nó có theo học các trường dạy đấu kiếm và nó đã không phí thì giờ).

Đây lần đầu tiên nó được vào bệ kiến vua xứ Đàng Ngoài như thế; nó có qua lại xứ ấy nhiều bận và mỗi bận nó đều được biệt đãi thêm: nó được lòng đức vua và các đình thần, nhất là vì nó thích đánh bạc với các ngài; tính lại liều, có một lần nó thua hơn hai vạn écus^[26]. Nhưng đức vua vốn tính quảng đại, không muốn nó thiệt và có đền bù cho nó nhiều.

Nó đã ở lâu năm tại xứ Đàng Ngoài, được ra vào chốn triều trung, lại quen nghề buôn bán trong nước, cái gì nó cũng tò mò, nên tôi đã tra cứu tập ký ức của nó để viết cuốn du ký này. Nhưng tôi có thể nói rằng tôi cũng có dùng những điều tự tôi ghi chép, tôi đã tiếp chuyện nhiều người Đàng Ngoài sang buôn bán bên Batavia và Bantam và đã khoản đãi họ để biết thêm nhiều phong tục, nghi lễ của họ. Họ cũng ước ao tôi đem phong tục và nghi lễ nước ta nói cho họ nghe, họ thích lắm. Bên họ cũng như bên ta, muốn vào hàng quý phái phải có chiến công rực rỡ, phải có tài điều đình ngoại giao hoặc đã làm được một việc gì to tát, ích quốc lợi dân, và học hành giỏi giang có thể giữ được những chức cao trong ngạch tư pháp, hành chính và trong hội đồng cơ mật của vua.

Xứ này không có lúa mì, không có nho, nhưng có rất nhiều lúa là thực phẩm của các dân xứ này và một phần lớn Ấn Độ và Nam Dương; gạo còn dùng để nấu nước uống và rượu mạnh.

Có nhiều cây và quả ngon, bên ta không có: như dừa lớn nhất châu Á, quả to như đầu người, vỏ cứng, cùi trắng như tuyết, bùi như hạnh nhân, mỗi quả đựng ước chừng được hai cốc to nước uống rất mát và rất dễ chịu. Ôi giống cây nguyệt quế (? laurier) và có hai loại: một loại quả xanh lòng đỏ, một loại quả vàng lòng trắng quý hơn, hai loại trong thịt đều có hạt nhỏ hơn hạt lựu; ăn xanh thì làm săn dạ, ăn chín trái lại ối làm giãn ruột ra, ối

trước không có ở đây nhưng từ khi đến lập nghiệp ở Áo Môn người Bồ Đào có mang sang và ổi nảy nở ra nhiều lắm. Đủ quả hơi có liên lạc về hình thức với một thứ dưa, vị rất ngon. Cây cau mọc thẳng và cao như cột buồm, trên ngọn mới có lá trông như mũ miện; quả như quả nhục đậu khấu (noix de muscade) nhưng tròn hơn; thổ dân đem bổ ra, nhai với trầu không và vôi cho răng sáng, môi đỏ và hơi miệng thở ra khỏi hôi. Và có hai thứ: một thứ khác bên ta, quả dài như ngón tay. Còn có một thứ cây nữa, tựa như cây liễu, họ gọi là cây thuốc súng (? arbre à poudre), gỗ đem đốt thành than, than đem làm thuốc súng dùng vào việc trận mạc. Cây... (jam boger) rất cao có nhiều quả to như quả bí, lắm hạt như hạt lựu, rất ngon và mát nên dân đây hay ăn vào những hồi nóng bức.

Trên các đường cái còn nhiều thứ cây to giống để lấy bóng mát cho khách đi đường; có những cây to mà bóng có thể che hai ba nghìn người: khi cành to trở ra khỏi thân cây được chừng mười mười hai thước thì có nhiều cành nhỏ trải ra khỏi những cành to ấy đâm thẳng xuống đất mọc rễ và nâng đỡ những cành lớn; có cành còn dài đến hơn ba trăm bộ; và cành nhỏ đâm xuống đất cách cành kia từ mười hai đến mười lăm bộ. Quả to như hột dẻ, da đỏ nhưng trong chỉ có rất những hột như kê: chỉ có dơi ăn những quả ấy và làm tổ trên ngọn cây đa thôi.

Dơi to như con gà con, cánh dài đến một thước rưỡi không đậu trên cành như các thứ chim chóc khác, nhưng mỗi cánh có bảy tám cái móc móc vào cành, đầu quay xuống đất, ta có dùng súng bắn, nó chết nhưng vẫn cứ bám lủng lẳng như thế làm ta đứng xa tưởng là những quả lê còn treo trên cành. Người Bồ Đào thích ăn ragout dơi lắm; giá có bảo họ bỏ gà ăn dơi họ cũng chịu vì thịt dơi trắng nõn và khi còn non, ngon lắm. Người Bồ Đào có mời tôi ăn thịt dơi hai lần; nếu họ không bảo tôi trước thì tôi không phân biệt được với thịt gà.

Nhân nói đến dơi tôi cũng nói qua về yến là một giống chim làm tổ trên bốn hòn đảo đề A, B, C, D thuộc về Đàng Trong, trong tờ địa đồ của quyển sách này. Yến to như con nhạn và dùng một chất không mờ và cũng không

trong để làm tổ; chất ấy lớp nọ chồng lên lớp kia như các bẹ hành; tổ yến ngâm vào nước ấm thì tan, và đem nấu thì có đủ mùi thơm của các gia vị ở Đông phương. Tổ yến đem bán khắp các miền Ấn Độ, Nam Dương, sang mãi tận bên Hòa Lan và nhất ở Đàng Ngoài. Tôi có đem một ít về biếu các nhà quyền quý bên ta và ai ai cũng công nhận là tổ yến đem chế vào các món ăn thì không có gia vị nào bằng.

Kề bên bốn hòn đảo A, B, C, D còn năm hòn đề 1, 2, 3, 4, 5 sản xuất ra nhiều ba ba ăn ngon lắm; dân Đàng Trong và Đàng Ngoài khi được mời đi ăn khách mà trong tiệc không có món ấy thì vẫn cho là chưa được quý trọng; họ đem muối ba ba rồi tải ra ngoại quốc bán; hai xứ đánh nhau một phần cũng vì nguồn lợi ấy, tựa như người Anh Cát Lợi và người Hòa Lan tranh giành nhau trong việc đánh cá mòi (hareng). Ở đây còn có dứa và cam, cam có thứ bé hơn quả mơ, có thứ to hơn cam Bồ Đào, nhưng cả hai thứ cùng một vị; chanh có hai thứ: một thứ xanh, một thứ vàng, ăn chua hạp tì vị lắm nhưng dùng để đánh đồ thau, đồ đồng, đồ sắt và các kim khí khác trước khi đem mạ; tẩy vải lụa cũng dùng như vậy, trước khi đem nhuộm, nhất là lụa. Chanh còn dùng để giặt vải lụa cho trắng ra và làm sạch các vết bẩn; ở Ấn Độ người ta dùng chanh để chuôi các vải bông cho thật trắng.

Tơ lụa sản xuất rất nhiều ở Đàng Ngoài. Người Hòa Lan, hễ đâu có lợi cũng lần mò đến, mỗi năm đến đây buôn rất nhiều tải sang Nhật, khác với hồi trước họ phải sang tận Ba Tư, Bengale và Trung Hoa. Bây giờ họ vẫn còn sang tất cả các nơi trên để buôn tơ lụa nhưng họ tải về Hòa Lan.

... Đường ăn thì họ lấy ở mía; họ không biết lọc cho trắng; đem đóng thành bánh nửa cân, bữa nào họ cũng dùng nhiều vì tin rằng đường giúp cho sự tiêu hóa.

... Người Đàng Ngoài biết giữ trứng gà và vịt lâu được hai, ba năm không hỏng; họ đem muối trứng; họ đem ngâm muối vào một cái chậu lớn; muối tan thì họ bỏ thử một quả trứng vào nước, nếu trứng chìm thì chưa đủ muối; khi nào trứng nổi thì nước muối mới vừa; họ đem ngào gio vào nước muối và khi nào gio với nước thành một chất vừa lỏng thì dùng chất ấy bọc

quả trứng vào giữa rồi lấy lá bọc ra ngoài. Trứng muối như vậy để được hai ba năm.

Bên Ấn Độ, đem xếp trứng vào những chiếc thùng gỗ ngoài sơn kín rồi đem đổ đầy dầu vào thì trứng cũng để được lâu. Trứng ngâm dầu hay muối mặn đem đi bẻ thì tiện lắm và được nhiều, nhưng trứng muối tiện hơn vì không cần đem muối theo và khi thổi cơm không cần tra thêm muối vào. Chỉ cần luộc trứng mặn cho chín rồi mỗi miếng cơm chỉ một tí trứng cũng đủ mặn.

Những nguồn lợi lớn là tơ lụa bán cho dân Hòa Lan và dân các nước khác và gỗ trầm hương.

Trong tập du ký về Ấn Độ tôi đã nói về tính chất gỗ này: thứ tốt và mỡ có thể bán một nghìn đồng một cân; thứ xấu không mỡ thì một cân giá có ba đồng thôi và chỉ có dùng để làm hộp nhỏ hay hột đeo cổ. Tất cả những dân Hồi Hồi, nhất là những dân để râu dài (Thổ, A Lạp Bá) rất mến chuộng gỗ trầm; khi có khách đến, họ mang lò hương ra, bẻ một chút trầm bỏ vào lò khói và hương trầm quyện lấy râu họ và họ giơ tay lên trời kêu Elhemed Illahh, gỗ mỡ thì một chút nhỏ như hạt đậu và trước khi đốt đem nhúng vào nước cũng tỏa nhiều khói hơn một miếng trầm xấu to bằng nắm tay. Nên khi trầm đã tốt quá mức thì không có giá nào nữa. Năm 1642 khi Dom Jean Quận công De Bragance^[27] đăng quang thì kiêu dân Bồ Đào ở thành Goa sang Nhật Bản tìm đăng vật biểu: quý nhất là một cây gỗ trầm cao sáu thước và tròn hai thước, mua hết bốn vạn pardos^[28], vào khoảng năm vạn bốn nghìn tiền ta. Khi qua Ba Tư tôi có thấy cây gỗ ấy ở trụ sở các cha Augustins đem từ Nhật về. Vì không đem về tiến vua Bồ Đào được, họ định đem dâng vua Ba Tư, nhưng khi đi bị đường có bão, các hàng hóa bị ướt, cây trầm thấm nước biển, đến Goa, mọi thứ đều hư hỏng cả, cây trầm bị ẩm và mục mất một phần nên dù có đem sang Ispahan cũng không dâng vua Ba Tư được nữa. Cố bề trên dòng Augustins có چرا cho tôi một miếng

đem về Paris cho ông Brunier, là lương y của nguyên Quận vương d'Orléans.

Buôn bán với người Đàng Ngoài biết trọng tín nghĩa và thực thà, thích và lợi hơn với Hoa Kiều sẵn lòng lừa ta nếu có thể được vì thật khó mà biết mảnh khoe của họ để mà để phòng được. Riêng tôi đối với Hoa thương thường bị thiệt luôn; khi họ buôn mà không có lợi thì họ gỡ ra bằng cách này; trong việc giao dịch họ có ba thứ tiền: tiền đúng phân lạng, tiền nhẹ hơn bốn phân, tiền nhẹ hơn tám phân. Nếu họ không muốn mua hàng của mình thì họ đem thứ tiền nhẹ nhất họ đã xén bớt cạnh đi để trả cho mình và như thế mình bắt buộc phải hủy giao kèo. Trên thế gian này không có bọn lái buôn nào tinh khôn bằng; cái gì họ cũng mua, không từ chối thứ gì, đi mua cả giày cũ, mình bán một chiếc, họ cũng mua không hỏi tại sao mình không bán chiếc kia. Người Đàng Ngoài thì buôn bán thực thà hơn nhiều và ta rất vui thích được giao thiệp với họ. Tôi đã nói họ không có mỏ vàng, mỏ bạc và họ không đúc tiền, để buôn bán họ dùng những miếng vàng đem ở Tàu sang, có miếng giá bán ba trăm đồng tiền ta, có miếng sáu trăm đồng. Họ cũng tiêu thụ những thỏi bạc mua từ Nhật Bản sang; khi phải trả những số tiền nhỏ, họ cắt những thỏi này ra thành những miếng vụn đã sẵn có cân giống như cân La Mã để cân, hoặc họ trả bằng tiền ngoại quốc, nhất là tiền Y Pha Nho. Vàng và bạc mua được ở Tàu hoặc Nhật sang là do số tơ, hương xạ và trầm hương họ bán ra rất nhiều.

Những người viết sách trước tôi đã phóng ra xa quá và đã gán cho xứ này một số binh thuyền dị thường quá; như tại ngũ có vạn hai ngựa, hai nghìn voi vừa để dự chiến vừa để chuyên chở lều nhà, đồ đạc của các vua chúa, ba mươi vạn bộ binh và ba trăm chiến thuyền trong xứ lại sẵn lương thảo đạn dược, lúc can qua binh lính được quá năm mươi vạn nhưng ta có thể nói nhiều về những điều đã viết ấy. Dưới đây là số lính mà chính mắt em tôi nom thấy năm 1643 là năm chúa Trịnh định cắt binh đánh chúa Nguyễn về việc dân Đàng Trong đã cướp mất mấy chiếc chiến thuyền,

nhưng việc ấy lại yên vị chúa Nguyễn có sai sứ ra giảng hòa nên chúa Trịnh lại thôi.

Đạo quân sắp sửa lên đường lúc bấy giờ có tám nghìn ngựa, chín vạn bốn nghìn bộ binh, bảy trăm hai mươi hai con voi chiến và khiêng tải đồ đạc, ba trăm mười tám chiến thuyền và ghe dài hẹp, chạy bằng buồm và bơi chèo.

Đời lính thì vất vả và bất lợi lắm: vì đã phải đi suốt đời, lại không được làm thêm nghề gì để nuôi vợ con. Những hôm không phải phiên canh thì họ lại phải đi theo chủ sứ bất cứ đến đâu và mỗi tuần lễ phải đi tập bắn cung hai lần, mỗi một đội có từ một trăm đến một trăm ba mươi người; trong đội hai người bắn giỏi được thưởng; nhất thì hai tháng lương, nhì thì một tháng, trả bằng thóc. Còn ai bắn dở nhất thì phải phạt gác nhất bội nhị. Các vị đội trưởng đều chăm nom cho binh khí của lính luôn luôn được bóng và sạch như bạc: nếu khí giới han gỉ thì lần thứ nhất lính bị trừ tám ngày lương, lần thứ hai bị đòn phạt.

Lính thủy cũng bị đối đãi tựa tựa như vậy; bộ binh, vào những ngày nhất định, cũng phải lên chiến thuyền để tập chèo; vì các vua chúa đây thích xem những cuộc bơi thuyền chiến và các ngài đến ngự vài ngày tại một tòa nhà cất trên bờ sông. Đội nào mà thắng thì viên đội trưởng vui vẻ hết sức, được vua thưởng một con voi. Trong lúc chèo, vì cố sức cũng có người chết tay vẫn cầm bơi chèo; như thế thì vua ban thêm cho đội trưởng ba tháng lương, cho vợ con tên lính hai năm công.

Số tiền chuẩn cấp ít ỏi lắm nhưng vợ những người lính này, lấy chồng từ ngày còn nhỏ, đã quen làm lụng như những người ở giai cấp dưới và đã học thêm được một nghề để gánh vác gia đình.

Các đội trưởng còn phải tập cho voi chiến không sợ hỏa pháo; phải xây trên bờ sông bờ bể những gian nhà để kéo thuyền chiến lên và che cho khỏi mưa bão.

Tướng sĩ mỗi tháng chỉ được nghỉ bốn ngày; hai ngày vào lúc thượng tuần, hai ngày vào trung tuần.

Người Đàng Ngoài muốn lấy vợ lấy chồng phải được phép của cha mẹ hoặc khi cha mẹ đã quá cố rồi thì phải được phép của thân quyến. Lại còn phải xin phép và lễ lạt các quan chức. Vì có những sự nhùng lậm, năm 1639 đức vua đã phải ban dụ để hạn chế lòng tham của các nhà cai trị và định rằng con trai lấy vợ nộp lệ tùy theo sức mình, vào khoảng hai phân tư (2,40%) gia sản; nhưng ai không có quá số một trăm đồng thì được miễn.

Vì dân gian ai cũng chăm chỉ làm ăn, nên khi về nhà chồng, người đàn bà đã dành dụm được ít tiền, hai ba cái áo đẹp, một chiếc vòng san hô hay mã não, ít nhiều hạt họ buộc vào, họ nuôi tóc rất dài và để xõa xuống sau lưng. Cưới xin phải có ăn uống, nghèo kiết cũng ba ngày; khá giả thì kéo đến ngày thứ chín. Ngay sau hôm cưới, chồng gọi vợ bằng em và vợ gọi chồng bằng anh.

Luật pháp cũng cho chồng bỏ vợ vì những duyên cớ mỏng manh; nhưng vợ thì không được quyền ấy, muốn biệt cư biệt sản vợ phải khó khăn bí mật lắm, còn người chồng thì chỉ việc lấy một chiếc đĩa của mình, một chiếc đĩa của vợ - đĩa sơn son thếp vàng - bẻ làm đôi, mỗi người giữ một nửa trong túi lụa; chồng phải trả vợ của hồi môn và nuôi lấy con chung của hai người, nhưng những vụ ly dị bây giờ ít hơn trước.

Luật pháp rất nghiêm đối với những dân phụ, người đàn bà sẽ đem cho voi giày, voi lấy vùi quẩn người ấy lên cao rồi quật xuống đất, lấy chân giẫm cho kỳ chết. Khi em tôi ở Đàng Ngoài, nó có được chứng kiến một vụ hành hình một bà chúa thông gian với một ông hoàng, chuyện khá đặc biệt và bi đát nên tôi thuật ra đây. Ở Đông phương, mỗi khi một ông vua thăng hà thì các bà phi bị đem giam vào một thâm cung, mỗi người có hai cung nữ hầu hạ, sống cô độc cho mãi đến khi chết. Trong số đó có một bà phi quen biết một ông hoàng, cháu đức vua đã thăng hà, ông này dùng một

mười khó khám phá để vào tư thông với bà phi. Ta nên biết ở đây cũng như ở các xứ khác bên Đông phương, trong các cung cấm, bếp thường thường cách lầu các một lần vườn và đến bữa ngự thiện bọn nhà bếp phải dùng một thứ thùng riêng để chở thức ăn từ bếp lên. Thùng làm như sau này: các đĩa đồ ăn đặt lên một cái giàn làm bằng nhiều chiếc que chạy suốt chiều ngang thùng và chiếc nọ cách chiếc kia chừng một đốt; liền ngay dưới có một tấm sắt khoét thủng nhiều lỗ. Tấm sắt này đặt trên một tấm sắt nữa, cách nhau chừng nửa tấc. Tấm sắt sau này vừa làm đáy thùng vừa làm bếp đựng than hồng để giữ thức ăn cho nóng. Ông hoàng kia mười mô để người ta giấu ông vào chiếc thùng khiêng vào cung bà phi. Mười gian ít hôm bị bại lộ. Đức ông bị dẫn ra trước mặt tân vương đeo xiềng xích ở cổ, ở tay và ngang mình rồi bị giải đi bêu khắp kinh thành trong năm tháng trời, đem về giam cầm trong một gian ngục bảy năm, mãi đến khi vua này băng hà, con vua lên thay đức ông mới được tha và cải ra làm lính ngoài biên giới. Bà phi bị đẩy vào một tòa lầu cao, suốt 12 ngày không được ăn uống, xong rồi họ mở rộng các cửa ra để ánh nắng mặt trời làm bà lão đi và chết một cách thảm khốc sau ngày thứ ba.

Hai tên cung nữ bị đem ra công trường trước cung thành để voi giày.

Hai tên nhà bếp bị buộc tứ chi vào bốn chiếc thuyền chiến nhỏ và phân thây.

(Sau khi đã nói về sinh đồ, hương cống, ông J. B. Tavernier nói đến hội thi) Kỳ này mở ngay trong cung thành là một tòa lầu đài bằng đá vân (?) lộng lẫy. Đức vua, các hoàng thân, các đại thần, các văn quan có ông từ tỉnh xa về và đủ mặt các tể tướng.

Sĩ tử có chừng ba nghìn (?). Trong trường thi dựng chín chòi cao, chiếc thứ nhất để riêng cho đức vua và các thân vương; chín chiếc chòi đặt thành diễn đài có bậc; đức vua chỉ ra ngự hôm đầu, còn sáu hôm cuối thì không. Hôm thứ tám, danh sách những người ứng thí, hồng hay đỗ, đều giao cho

mười sáu đại thần và chính đức vua định đoạt cho những người sát khảo ít bị hồng nhất; dốt quá thì bị giáng trật và không ai nói đến nữa. Bảng treo ở trước cửa thành; và các ông tân khoa cũng như ông hồng đều phải lên đài trình diện. Các ông tấn sĩ được vua ban một cái áo sa tanh màu tím và được rước về làng, có đàn sáo, có võng, nghỉ ngơi ba tháng ở quê nhà rồi vào triều tập nghề làm quan. Các quan sứ cử ra ngoại quốc, nhất là sang Trung Hoa, đều chọn trong số các ông tiến sĩ lỗi lạc nhất, đi sứ vua ban cho đủ mọi thức tiêu dùng.

Tuy đức vua không có uy quyền và tất cả thế lực đều vào tay chúa Trịnh, ngài vẫn được thần dân tôn trọng và triều đình vẫn được rực rỡ oai nghi. Ngày rằm và mồng một, các đình thần bện triều phục vào lễ vua. Chúa Trịnh trước kia cũng phải vào dự lễ bái vua, nhưng dần dần ngài đã biết cách xin miễn và cử một quân vương đi thay!

Đối với chúa Trịnh, các quan đầu tỉnh, các quan coi việc án tù, các võ tướng phải vào châu ngày Nguyên đán, ngày sinh nhật của chúa hoặc khi mình mới thăng trật; thành ra quyền chúa lớn hơn quyền vua.

Một người đàn ông xứ Đàng Ngoài chào ai cao quý hơn phải lễ bốn lễ, đàn bà chỉ phải quỳ lạy một lần thôi. Vào châu vua, quan phải bện phẩm phục màu tím, quân đi hầu cũng phải mặc áo đồng màu.

Mỗi năm vào dịp tết Trung nguyên, vua ban thưởng cho các đình thần và con cháu các vị công thần vàng bạc; phóng xá cho tội nhân chịu án hình nếu không phải tội trảm hay án hộ nếu món nợ không quá hai nén bạc.

Bao giờ cũng vậy, cứ đến ba ngày cuối năm, bốn mươi quan đại thần đi bắt các quan cao thấp văn lẫn võ tuyên thệ lúc nào cũng trung thành với đức vua và nếu biết có cuộc âm mưu hại đến long thể, đến cuộc trị nguy của quốc gia thì phải đi tố cáo. Nếu kẻ đi báo đã làm quan thì đức vua có ban thưởng hay không là tùy ý, nếu là dân dã thì được thưởng năm mươi

lạng vàng và năm trăm lạng bạc. Tổng cộng năm vạn ba nghìn đồng tiền ta, người cáo giác còn được phẩm hàm nữa.

Thỉnh thoảng lại có tục kiểm điểm lại số thanh niên từng tỉnh và khắp trong xứ, những kẻ nào không nghề và không có chút danh vị, đủ mười tám tuổi thì phải tuyển vào đạo lính phòng vệ vua, hoặc lên tòng chinh ngoài biên ải. Ai đút tiền để lẩn trốn sẽ bị phạt nặng, kẻ tòng đảng cũng thế; cổ đem cùm, chân tay xiềng xích, họ bị giải đến trước mặt chúa và sẽ bị tuyên án chết chém. Nhưng vì dân sợ không muốn thấy máu chảy nên bà con người bị tội vận động cho thân nhân mình xử giảo thôi, vì họ cho rằng chết thắt cổ không nhục nhã bằng chết chém.

Trước khi nói đến lễ đăng quang của các vua xứ Đàng Ngoài và những nghi tiết phụ thuộc vào đấy, ta cũng phải nói một tiếng về cách ngài ra khỏi cung điện để nhàn du. Ngài ngự trên một chiếc kiệu lộng lẫy có tám người khiêng, thần dân được tỏ tường chiêm ngưỡng long nhan; các đình thần và quan chức đi bộ hộ giá khi cuộc du hành ở ngay trong đô thị; nếu long giá đi xa, thì vua ngự voi và các quan cưỡi ngựa đi theo. Khi hoàng thái hậu hoặc hoàng hậu ngự du, thì các ngài ngồi kiệu có buồng màn, ở trong nhìn ra thì được, ở ngoài nhìn vào thì khó; kiệu trang hoàng rất đẹp cả trong lẫn ngoài; các bà mệnh phụ và thể nữ đi bộ theo hầu.

Các vương thân và đại thần có lệ ăn lễ sinh nhật mình bằng tiệc tùng, hội hè, chèo hát, đốt pháo bông và các quyến thuộc bằng hữu đều đến dự cả. Năm 1645, hoàng thái tử có mở yến tiệc ở trong cung vào ngày sinh nhật ngài và đức vua có ban cho hai nghìn lạng vàng, năm nghìn lạng bạc (tính sang tiền ta là tám mươi hai vạn đồng) để cuộc vui được rục rờ. Vào những dịp này các ngài hay bố thí cho kẻ nghèo.

Khi đức vua thăng hà, thì đình thần tôn ông hoàng nào được vua chọn và nói cho biết, lên ngôi. Hôm tam nhật, chúa Trịnh cùng các võ quan, nội các viện, các quan đô tổng binh, thừa chính sứ đến tư thất tân vương, dâng áo

bào để ngài mặc, rồi rước ngài lên mình voi đến chính điện đã phủ vóc vàng và vóc bạc, tân vương ngự lên ngai các quan đều phủ phục rồi đứng dậy cúi đầu (vái ngài), giơ hai bàn tay chắp liền lên trời và tuyên thệ trung thành với ngài. Đức vua ban cho mỗi vị bốn lạng (?) vàng và sáu lạng bạc, chúa Trịnh được hai mươi lạng vàng và bốn mươi lạng (?) bạc. Quan đứng đầu Nội các được mười lạng vàng (?) và hai mươi lạng (?) bạc.

Xong rồi thì bắn ba loạt thần công đặt chung quanh thành và ba loạt súng trường đặt trong một cánh gần đấy (có ba vạn lính cả bộ lẫn kỵ).

Tân vương liền ngự kiệu; chúa Trịnh và quan tổng lý Nội các cưỡi ngựa đi đầu. Kiệu có tám quan triều thần (?) và tám quan trong Nội các (?) khiêng vào nội cung. Các vương phi, công chúa, các mệnh phụ đến lạy chào! Xong rồi các quan vào dự tiệc yến...

Tiệc yến vẫn đến tuồng hát, đốt pháo bông suốt đêm.

Sáng hôm sau, ba vạn lính hôm trước vẫn tề tựu ở chỗ cũ rất chỉnh tề, các võ quan từ các đạo đều về kinh đông đủ. Tân vương ngự kiệu mười sáu người khiêng, có chúa Trịnh và quan Nội các tổng lý cưỡi ngựa đi dẫn đầu, ra khỏi cung, theo sau có nhiều võ quan đi bộ. Kèm với kiệu, có bọn con hát múa chung quanh, có phường bát âm thổi sáo, thổi kèn, đánh trống âm ỉ, vang trời. Ra đến chỗ dàn binh, tân vương bước xuống kiệu và ngự lên trên một thớt voi trận đã dạn với tiếng súng và pháo thăng thiên. Vì khi vua đến và lúc vua về, ba vạn lính bắn ba loạt súng và đốt pháo bông (? jeter des lances à feu); nếu phải voi rất thì voi đã sống ra và làm nguy hại đến mình rồng. Tân vương ngự voi ra giữa ba quân và các võ tướng ra tuyên thệ. Ngài ban cho chủ tướng mỗi người một lạng vàng và hai lạng bạc; cho mỗi võ quan tùy thuộc một lạng bạc và nửa lạng vàng. Lính mỗi người được thưởng hai tháng lương. Việc ban thưởng rất nhanh chóng vì vệ nào quân ấy đã có quan coi lương đem gạo tiền sẵn. Nhận thưởng rồi thì quân lính bắn súng đoạn rút về trại đã dựng sẵn, ăn uống suốt một đêm. Đức vua cũng đến ngự tại một tòa lầu bằng gỗ sơn son thếp vàng dựng trong cánh

đồng ấy. Ngài ngự đêm ở đấy, trước yến tiệc, sau xem chèo hát, pháo thăng thiên và con hát vui ca nhảy múa.

Hôm sau thì tân vương ngự voi về thành; quân lính châm lửa đốt tòa lầu đài bằng gỗ này và các trại binh.

Về đến cung, ngài ra ngự ngại và ban thưởng cho những thợ đã chế ra pháo bông, bọn ca vũ và tất cả những người đã tổ chức nên các cuộc vui tối hôm trước và đã làm cho ngày hội ấy được linh đình. Rồi ngài cho phép chúng dân và hai đại biểu phường buôn và phường thợ vào bệ kiến. Hai người đọc chúc từ và thay mặt dân sự Kẻ Chợ nguyện trung thành với ngài; vua ban thưởng cho phường buôn năm mươi lạng vàng và ba trăm lạng bạc, phường thợ hai mươi lạng vàng và một trăm lạng bạc. Dân sự ra về tha hồ mà mở tiệc ăn uống, mở hội chèo hát bỏ thêm tiền riêng ra để giải trí trong hơn một tuần.

Vài bữa sau thì có các đoàn đại biểu các thôn xã ở xa đến kính mừng vua và tuyên bố trung thành với ngài; những tỉnh nào xưa nay vẫn một lòng với nhà Lê thì được xá thuế một năm; còn những nơi đã hưởng ứng với loạn thần chỉ được giảm có sáu tháng. Bọn tù nợ cũng được vua điều đình với bọn chủ nợ và giảm cho có khi một nửa số tiền nợ.

Số súc vật bị đem giết để cúng tế nhiều vô kể. Số tiền vua phát ra để mua vải vóc dùng trong việc thờ cúng, để mặc cho các tượng thần, vải màu da cam để phát cho các sãi cũng hàng vạn. Ngài phát rất nhiều tấm vải xanh màu lục cho những kẻ nghèo khổ đã đến ở nhờ các chùa cũng như những người cùng khổ bên ta đến ở nhờ các đường đường. Chính đức vua trong tuần thứ nhất này cũng đến ở chùa, sống kham khổ và đi thăm các người nghèo khổ trong các chùa khác và bố thí cho họ; hết tuần đầu ngài sai dựng một ngôi chùa tại một chỗ ngài đã chọn.

Đầu tuần thứ hai thì ngài cưỡi voi trận, có các võ quan ở triều và một vạn hai nghìn người lính đã tuyển lựa riêng đi hộ giá, ngự đến một cánh đồng rộng, tại đấy đã lập sẵn ba tòa lầu: một tòa cho vua, một tòa cho chúa và một tòa cho quan đứng đầu Nội các và vô số nhà nhỏ cho các người tùy giá.

Lại còn nhiều lều chỉ lợp có một bên mái và che có một bên vách; tùy theo gió mới đặt phen che để làm bếp; vì chính những nơi này là nhà bếp một ngày hai lần nấu ăn cho số đông ấy. - Ba tòa lâu dựng trên bờ sông đến khúc này rộng ra; trên mặt sông đã sắp sẵn nhiều thuyền sơn son thếp vàng rực rỡ; có một chiếc “thủy sư” vừa lớn vừa đẹp hơn cả. Chiếc nào cũng vậy: mũi, lái, cột chèo (đến chỗ chèo xuống nước) đều thếp vàng; các ghế ngồi đều sơn sạch sẽ; bọn bơi thuyền đều ăn vận tử tế; vì bọn này là binh lính hoặc thường dân, được tự do chớ không như bên ta bọn chèo thuyền chiến là bọn nô lệ hoặc chịu án khổ sai. Bọn bơi thuyền Đàng Ngoài đi lính và học nghề bơi thuyền từ thuở trẻ như bất cứ học một nghề nào khác; lại được trả lương lợi hơn bộ binh một chút.

Các thuyền này không rộng như thuyền ta, nhưng dài hơn và rẽ nước tốt hơn. Trong bảy hôm vua ngự ở đây, ngài xem các cuộc thủy chiến (?), các cuộc bơi chải; thuyền nào bơi hơn các thuyền khác thì được thưởng, chiêu đến các thuyền trưởng và thuộc hạ lên nhận thưởng; thuyền nào đã bơi giỏi được ngài ban tiền. Hết tuần thứ hai này, trước khi ngự về cung, tân vương ban cho thủy binh hai tháng lương, cũng như ngài đã ban cho bộ binh hai tháng lương hôm đăng quang. Em tôi đã được chứng kiến các cuộc vui này và bảo số pháo bông đổ trên mặt đất, mặt sông trong bảy tối ấy nhiều vô hạn, phủ khắp mặt sông, làm vang động cả vùng trời và cho hẳn có cảm tưởng rằng cả miền sông ấy bị cháy.

Hết tuần ngài ngự về cung; tùy giá cũng theo thứ tự như lúc đi; ngài ngự vào nội cung chỉ có các quan thì đi theo, yến ẩm với các phi tần đến hết tháng; đêm nào cũng đốt pháo bông trước các cung điện của các bà phi, các quan thị cũng nhập bọn với phường hát, phường múa để làm trò cho vui.

Đấy lễ đăng quang một tân vương ở Đông phương như vậy. Không phải là lễ đội mũ như ở bên ta, ở Đàng Ngoài người ta không đặt mũ lên đầu tân quân.

Khi vua thăng hà thì người ta đem ướp tử thi ngài ngay và đặt lên long sàng. Trong sáu mươi năm ngày dân chúng được phép chiêm ngưỡng, vẫn hầu hạ, dâng cơm như khi ngài còn sống; cơm cúng xong thì một nửa đem biếu các sư và một nửa đem bố thí cho người nghèo đói.

Khi ngài vừa tắt nghỉ thì chúa Trịnh báo tin ngay cho các quan đầu các đạo và định thời hạn để tang là bao lâu: thường thường thì quan võ và quan án ba năm; tôn thất sáu tháng; triều thần sáu tháng và dân sự ba tháng. Trong ba năm để tang vua, bỏ hết các cuộc vui trừ lễ đăng quang tân quân.

Những món ăn dâng vua mới đều đựng trong đĩa phủ sơn đen; vua cạo đầu và đội mũ gai. Các hoàng thân và bốn mươi quan đại thần cũng để tang như vậy đến khi nào rước linh cữu xuống thuyền đem đi an táng một nơi đã định mới thôi; ba quả chuông đặt trên một ngọn tháp cũng đánh mãi đến khi linh cữu rước xuống thuyền.

Hôm tam nhật, các quan mới được vào làm ai điều tiên vương và từ hôm thứ mười (dix jours après seulement) trở đi dân sự mới được vào chiêm bái.

Trong thời hạn sáu mươi năm ngày này, chúa Trịnh sửa soạn tang lễ; vì lễ càng rục rờ bao nhiêu chúa càng được tiếng bấy nhiêu.

Từ cung ra đến bến đậu thuyền chở linh cữu, đi mất hai ngày đường và đường che vài tím là màu của vua. Nhưng cũng con đường này đám tang đi về mất những mười sáu ngày. Cứ cách một phần tư dặm lại có dựng một cái quán có chứa nước uống và dựng bếp để hút thuốc. Lúc vua mới trở về thì số vải nói trên được cuộn lại và đem về phân phát cho các nhà sư.

Đám tang đi theo thứ tự như sau này: Hai người đi đầu là cầm binh vẫn canh gác cửa cung, hai tay cầm hai cái trùy; trùy chứa đầy pháo bông; đi trước hô tên vua lên. Mười hai người đi sau là mười hai người đầu trong bọn thủy binh kéo linh xa trên có viết tên tiên vương. Rồi đến một đoàn mười hai con voi: bốn con đầu, có bốn người cưỡi tay cầm cờ của vua; bốn con sau có đóng bành, mỗi con mang sáu người vác súng hoặc cầm hỏa thương (? lance à feu); bốn con cuối mang bốn cái hòm, hai hòm đầu thì bít

kín mặt đằng trước và hai bên đều lồng kính; hai hòm sau thì có sáu mặt và bịt lưới thép hoặc cửa kính.

Tiếp vào đây là một quan Đại tư mã cưỡi ngựa, theo sau có hai quan hầu cũng ngồi ngựa. Liền đây có sáu cặp ngựa không người cưỡi, nhưng mỗi con có một quan vệ úy kèm giữ. Sáu con ngựa đầu yên cương rất quý giá, hàm thiếc và các vật dụng kim khí ở yên cương đều bằng vàng, yên thêu chỉ vàng; sáu con sau yên cương cũng nạm vàng.

Đoạn thứ năm là xe linh cữu vua có tám con hươu đã luyện thuần thực kéo; mỗi con có một quan vệ úy đi kèm giữ. Tân vương đi theo sau linh cữu, bận sa tanh trắng, đầu đội mũ rơm; các vương đệ cũng vậy. Chung quanh có phường bát âm.

Sau các vương tử là các phi tần, công chúa bận sa tanh trắng, có các mệnh phụ thể nữ theo hầu bận màu tím. Chung quanh lại có phường bát âm.

Rồi đến các thân vương mặc áo tím, mũ rơm; bốn quan tổng trấn vai vác gậy quàng một cái túi vàng là tiền các trấn đem về dâng lễ để tiêu dùng dưới hoàng quyền.

Theo sau còn hai chiếc xe, mỗi xe tám ngựa kéo; trên mỗi xe có một hòm đầy vàng bạc và đồ quý giá để tiên đế đem sang chi dùng ở thế giới bên kia.

Đi đoạn hậu là văn võ bách quan, một phần cưỡi ngựa, tùy theo chức phẩm.

Linh cữu ra đến bến Bồ Đề thì khiêng xuống thuyền có sáu quan thái giám đi hộ tống, chở đến chôn tại một nơi rất kín. Các quan thái giám phải thế là giữ kín không cho ai biết chỗ lăng vua; một lẽ vì sợ có kẻ đến đào trộm lấy bạc vàng găm vóc chôn theo nhiều lần nói là để tiên đế dùng.

VI. SAMUEL BARON

Description du Royaume de Tonkin

Kính gửi hai tôn ông John Hoskins, .Kt và Robert Hooke, .ESQ

Tôi nhờ hai tôn ông gửi cho ông Charles Chamberlain quyển sách tôi đã hứa viết về xứ Đông Kinh, trong đó tôi tưởng đã ghi chép những điều lặt vặt đáng chú ý về thương mại, hành chính và phong tục xứ ấy, cùng là những thói hư, nết xấu của dân ấy, ghi chép hết sức kỹ càng để có thể làm vừa lòng một người có khối óc điều độ, lại có thể giúp đỡ một ủy viên thương mại lúc mới (sang buôn bán bên xứ ấy).

Tôi cũng nhờ hai tôn ông làm ơn xem lại bản thảo cho kỹ càng và sửa chữa những chỗ nhầm, chỗ thiếu sót; hoặc giả bỏ đi những đoạn tôi viết ra để công kích hoặc để trả lời ông Tavernier (vì mục đích của tôi là để làm cho độc giả hiểu rõ sự thực chứ không phải để vạch những lầm lẫn của người khác; thắng hoặc có sửa chữa người ta, cốt ý là để giúp riêng hai tôn ông một ít tài liệu thôi). Những bản vẽ rất đúng và thật, tuy rất ít mỹ thuật; bản đồ vẽ theo và nhờ hai bản đồ khác, chúng tôi hết sức chú ý và dùng đủ mọi phương tiện ở đây để làm cho đúng.

Về toàn thể quyển sách quý ông William Gyfford sẽ gửi thư cho hai tôn ông; chính nhờ lòng hào hiệp của ngài nên tôi mới có tiền in sách; vậy tôi nhờ hai tôn ông giao cho ông Charles Chamberlain làm để ông này giao cho ông William Gyfford số tiền bán được sách này.

Chắc hai tôn ông cũng cho là phải, ý muốn của tôi tặng quyển sách này cho Anh quốc thương hội cũng là đặc biệt ghi tên các quý ông John Page, James Hobland, Charles Chamberlain và William Moyer là bốn ân nhân

của tôi. Hiện giờ tôi đang ở trên đường sang Trung Hoa; nếu tôi thu thập được vật gì lạ hoặc khám phá ra được điều gì đáng đem trình hai tôn ông, xin hai tôn ông tin rằng tôi sẽ đem nói để hai tôn ông rõ.

Tôi xin trong lúc đợi thư sau, tự coi như là vẫn được hưởng ân huệ của hai tôn ông và là kẻ thủ hạ hèn mọn và tận tâm của hai tôn ông.

Samuel Baron

Viết tại hải cảng St Georges

Madras-pan am

Ngày 2 tháng Hai 1685 -1686

Ý tôi trước kia không phải là để viết cuốn sách tường thuật lịch sử xứ Đông Kinh, nhưng để ghi lấy những chỗ sai nhầm trong tập du ký của ông Tavernier. Cốt để chiều ý hai tôn ông John Hoskins và Robert Hooke ở bên Anh Cát Lợi. Nhưng trong khi tiến hành công việc viết sách, tôi thấy đi tìm mãi những chỗ lầm lỗi và chép mãi lấy chỗ sai hỏng của người ta, tôi cũng chán và không làm cho hai tôn ông được thỏa chí tò mò vì hai tôn ông có thể hiểu được những điều rất huyền bí. Tôi tưởng riêng đối với tôi viết một tập du ký về xứ Đông Kinh là nơi tôi sinh trưởng cũng dễ dàng, là nơi tôi đã gặp gỡ và hỏi han nhiều người ở đủ các giai cấp. Những lý do ấy, thêm vào lòng ham muốn giúp ích công chúng, ý định tỏ lòng biết ơn hai ông bạn cao quý của tôi là hai tôn ông John Hoskins và Robert Hooke đã giục tôi viết và làm cho xong quyển sách này. Tôi có thể tự do nói rằng tôi chỉ cho vào cuốn sách này những điều gì theo lương tâm tôi đều đúng và thực. Chỗ nào nghi ngờ thì tôi đi dò hỏi những người dân đáng tin cậy trong xứ. Còn cách dàn xếp và phương pháp thì tôi theo ông Tavernier. Về văn chương và lối diễn đạt quyển sách này là quyển sách đầu tiên của tôi, tất nhiên thiếu sót vụng về lắm. Vậy tôi xin các bạn tôi cứ chữa và sửa những chỗ sai hỏng trong sách này.

Xứ Đông Kinh được người Bồ Đào Nha tìm ra hơn một trăm hai mươi năm nay và những sách các cha Martin và Alexandre de Rhodes viết về xứ này thường đúng hơn tập du ký của ông Tavernier, vì những điều bây giờ ta thấy sai (đối với sách hai cha ấy) là do sự thay đổi của sự vật theo thời gian.

Ông Tavernier nói đến mười một mười hai hành trình của em ông sang Đông Kinh, Achem, Batavia và Bantam. Tin theo những lời ông em thuật lại và dò hỏi những ông sư, thầy pháp sang buôn bán gặp ông ở Bantam, ông viết tập ký sự ấy có bao nhiêu dòng thì đầy rẫy bấy nhiêu chuyện hoang đường và vô lý.

Trước hết người Đông Kinh không có sư ông và thầy pháp theo, tuy họ có sang Bantam và Batavia. ông còn viết: Người Đông Kinh, khi đi xa, có đem vợ con đi theo; tôi đoán ý chừng ông muốn nói đến những cuộc họ ngược xuôi trên các mặt sông trong xứ từ làng nọ sang làng kia; còn việc xuất dương họ có biết gì, trừ ra vài ba người vào hạng cùng khổn tự ý đi theo hầu những người nước ngoài hoặc vì sinh kế bắt buộc.

Ông có ghi tại sao mấy người Đông Kinh ấy ngạc nhiên ca ngợi ông khi ông cho xem toàn tập địa đồ thế giới với mấy bản đồ riêng vẽ vũ trụ, về các nước và họ chú ý ra làm sao như được xem một cõi đời, trên nguyệt cầu. Tôi chưa từng được nghe nói đến một ông Tavernier đã sang xứ Đông Kinh mười một mười hai chuyến về công chuyện riêng bao giờ; họa chăng chỉ có một ông Tavernier làm ủy viên cho Hòa Lan thương hội và sang đấy một lần.

Ông ta ca tụng em ông ta như một người có can đảm và nhã nhặn; đến bậc nào và có đúng không thì tôi không được rõ; nhưng tôi chắc một điều rằng em ông tỏ ra ít có hòa khí và trung thực tuy em ông có biện bác, giải bày rất nhiều lần trong tập du ký về xứ Đông Kinh, ông khoe em ông có đem theo nhiều tiền trong người khi đi du lịch, nhưng người ta biết rõ lắm

công việc và quyền hạn của một ủy viên thương mại Hòa Lan; người này cấm không được buôn bán riêng cho mình.

Ông nói em ông có dâng quà biếu vua và chúa và được tiếp đãi long trọng, được nói chuyện thân mật với các vị ấy. Nếu sự ấy mà đúng, chẳng hóa ra người Đông Kinh đã suồng sã quá đi rồi sao. Tôi không cãi rằng lúc trước người ngoại quốc đến xứ ấy được tiếp rước tử tế hơn bây giờ, nhưng không thể đi đến chỗ suồng sã dám coi người ta như bạn mình. Hiện bây giờ người Đông Kinh đều xa lánh người ngoại quốc và chú ý rất ít đến họ. Người Đàng Ngoài không có tục hôn bàn tay vua, thứ nhất là đối với người xa lạ. Ông ta nói được tiếng Mã Lai thì ông cũng có thể nói được tiếng Pháp với họ vì họ đều không hiểu hai thứ tiếng ấy. Tôi tự hỏi em ông đánh bạc gì với các quan nam để mất hàng ngàn bạc và đáng thán phục hơn nữa khi theo lệ thường vua ban cho em ông một con bê và hai hũ rượu nếp cũng đủ đền bù chỗ em ông thua trước. Ông thuật rằng nhờ sự em ông ra vào chốn triều trung và được tiếp chuyện nhiều người Đàng Ngoài (tuy họ không đi ra xứ ngoài bao giờ mà ông vẫn gặp họ ở Bantam và Batavia, ông viết quyển du ký thật thà và đúng sự thực ấy. ông còn nói trong một đoạn sau, rằng ông chỉ chú trọng đến sự thực khi viết sách nhưng quyển sách đầy rẫy những điều mâu thuẫn và chuyện sai nhầm chỉ thêm làm ô danh tác giả nọ).

Như các dân Âu châu, ông Tavernier gọi chúa Trịnh là vua vì chúa có toàn quyền hành động trong nước và tiếp đãi sứ thần các nước trừ có sứ thần Trung Hoa. Như thế là nhằm vì trên chúa có vua, tuy vua có cũng như không, đúng như lời tôi sẽ nói nhiều trong sách này...

Vị trí...

Khí hậu...

Diện tích...

Quần đảo...

Thổ ngơi...

Đô thị: Ngoài Kẻ Chợ ra thì xứ Đông Kinh không có quá hai ba thành thị khá quan trọng. Còn thôn xã thì nhiều vô kể, tôi không biết chắc là bao nhiêu vì không để tâm nghiên cứu và vì muốn biết được xác thực cũng không phải là chuyện dễ dàng gì.

Kinh kỳ: Kẻ Chợ là kinh đô xứ Đông Kinh. Ở ngang 21 độ thuộc Bắc vĩ tuyến, cách bề bốn mươi dặm; về diện tích có thể so sánh với nhiều đô thị Á châu; về dân số có phần hơn nhiều đô thị ấy nhất là vào những hôm rằm, mồng một là những ngày phiên chợ, có các dân sự các làng lân cận mang đến bán một số hàng nhiều quá sức tưởng tượng. Nhiều phố xá rất rộng; thế mà vào những ngày phiên chợ, kẻ mua người bán ngồi chật đường, mình cố len trong đám đông thì may lắm nửa giờ tiến được độ trăm bước. Hàng bán mỗi thức riêng một phố và mỗi phố lại thuộc vào một hay nhiều làng, chỉ có dân làng mới được phép mở cửa hàng bán thôi, tựa như các hội buôn bán các phường công nghệ các tỉnh thành bên Âu châu ta.

Cung điện vua, phủ chúa cùng các ông hoàng, bà chúa, các pháp viện đều dựng cả ở đây. Cung điện nào cũng làm trên một khoảng đất rộng nhưng dáng dấp rất thường vì toàn bằng gỗ. Còn nhà cửa của dân gian thì bằng tre, bằng phen ken vụng; có ít nhà gạch ấy là những thương quán của khách buôn ngoại quốc. Làm ta kinh ngạc có ba lần tường của kinh thành cũ và của cung vua; tuy đổ nát nhưng những tường thành ấy còn tỏ cho ta hay rằng đã được xây rất kiên cố, và có những cửa thành đẹp, lớn dưới có lát đá vân; cung điện chu vi đo được chừng sáu, bảy dặm, có cửa, có sân, có cung viện trước kia rực rỡ nguy nga lắm. Trong thành có dinh trại của một toán quân nhiều ghê gồm lúc nào cũng sẵn sàng; xưởng đúc súng ở trên bờ sông gần một hòn đảo là chỗ tế kỳ đảo như tôi sẽ giảng lát nữa. Sống đây là sông Cái, phát nguyên từ Trung Hoa dài mấy trăm dặm và chảy ra vịnh Hải Nam do mấy cửa; cửa nào cũng để tàu nhỏ ra vào được.

Sông Cái rất thuận tiện cho kinh thành; tất cả các hàng hóa, người ta chuyên chở đến đây bằng thuyền bè đi lại khắp trong xứ, là bằng chứng của sự hoạt động của toàn quốc. Các thương nhân có nhà cửa ngay tại làng mình và không sống trên thuyền (như ông Tavernier đã thuật) trừ khi họ phải đi xa.

Trái cây: Cam, dứa, cùi bùi, bên Xiêm: dầu dừa thấp đèn; nước ngọt. Ổi chín hay xanh đều làm săn ruột, gây bệnh táo. Đu đủ, cam, hồng, chuối, cây đa.

Vải: vị ngọt, đáng đẹp; nhưng mùa vải không quá bốn mươi ngày; vào khoảng tháng Tư dương lịch, lúc vải sắp chín, chúa Trịnh sai đóng dấu lên trên những cây vải ngon nhất trong xứ, của ai cũng mặc, chủ cây phải giữ và không được coi như của riêng của mình nữa, phải canh gác để khỏi có kẻ bẻ trộm mà không được nhà nước trả của và đền công.

Nhãn: làm long nhãn; người Đông Kinh cho là nóng và độc; mơ, mận, mít: mít dai ngon hơn mít mật.

Chuột, tổ yến, ba ba, dứa, chanh.

Tơ: Xứ Đông Kinh sản xuất ra được nhiều và người nghèo kẻ giàu đều may quần áo lụa mặc, giá cũng rẻ như những hàng trúc bầu^[29] ngoại quốc.

Hoa: Về hoa thơm, tuy không chuyên giống hoa, tôi cũng biết được hơn hai thứ. Nhưng tôi không ngửi thấy mùi thứ hoa mà họ gọi là “la bagne”. Có một thứ hoa hồng cánh trắng và đỏ thắm; một thứ nữa cánh trắng và vàng mọc thành bụi không có gai nhưng cũng không có hương thơm cây ông lão. Có thứ hoa tròn như các nụ giống như hoa (câpre) cây ông lão của ta nhưng nhỏ hơn; thơm ngang tất cả các thứ hoa tôi biết và mười lăm ngày sau khi hái vẫn còn đượm hương. Các bá quan dùng để ướp thơm quần áo. Lan ở đây cũng có, nhỏ hơn lan Âu châu, cây hơi cao, hoa trắng, hương thơm nhưng ngát quá.

Hoa nhài, trắng như tuyết, cây nhỏ. Bên Ba Tư nhài nhiều lắm nên người ta chở hàng tàu dây nước hoa ấy.

Súc vật: hổ, hươu, khỉ, bò, ngựa, voi, chó, mèo, chim chóc, muỗi, mối trắng, trứng gà, trứng vịt.

... Người Đông Kinh trước kia rất chuộng ngoại hóa nhưng bây giờ chỉ mua vài đồ vật Nhật Bản bằng vàng và bạc, cũng ít hàng vải khổ rộng ở Âu châu buôn lại... Họ không đi bút tất và giày, trừ những văn nhân và các ông tiến sĩ (lệ này bây giờ bớt ngặt rồi). Đời sống của dân chúng khổ sở lắm. Sưu thuế đã nặng, việc quan lại vất vả. Tráng đinh từ mười tám, có tỉnh hai mươi tuổi đã phải đóng sưu từ 3 đến 7 dollars một năm tùy theo tình cảnh mình và do chỗ đất mình ở có phì nhiêu hay không. Sưu đóng một năm làm hai lần: vào vụ gặt tháng Tư và tháng Mười.

Được miễn sưu: các quốc thích, những người hầu cận vua; các quan chức văn võ, các văn nhân từ sinh đồ trở lên; binh lính cùng ít người được miễn tự ý chúa hoặc mất tiền xin. Sự miễn sưu chỉ riêng cho đời mình thôi nhưng con cháu mất ít tiền cũng vẫn xin được dễ dàng.

Các thương gia buôn bán ở tỉnh nhưng đóng sưu ở làng và chịu việc quan hoặc tự mình đi hoặc thuê người thay để sửa lại đường thành đố, đắp lại đê, chữa lại các đường phố, kéo gỗ dựng cung điện hay công sở.

Công nhân thì trong một năm phải đi công sai sáu tháng mà chẳng được cấp lương đâu. Quan có cho ít nào thì lấy chớ không dám đòi tiền. Ta tưởng cảnh họ khổ thế nào nếu họ nhiều con.

Những cùng dân không có tiền có gạo đóng thuế thì phải đi cắt cỏ cho voi cho ngựa của chúa; làng xa cũng mặc, quanh năm phải gánh ra đến tận tỉnh thành...

Muốn làm một công việc gì hay được một chức phẩm gì ai cũng phải qua ba khoa thi: khoa *sinh đồ* học lực như tú tài bên Âu châu ta; khoa *hương cống* tựa như cử nhân; và khoa *tiến sĩ* tựa như bác học bên ta. Trong số các ông tiến sĩ, sẽ lựa chọn lấy một ông trạng nguyên.

Việc tuyển lựa các nho sĩ này được tổ chức rất công bằng: người ta kính trọng tài năng từng người, và không đỗ được thì không được coi là xứng đáng.

Khoa thi sinh đồ như thế này: cứ ba năm một kỳ, vua Lê và chúa Trịnh cử cho mỗi tỉnh hai ba ông tiến sĩ, vài huyện quan đã đỗ hương cống ra chấm thi: thí sinh tỉnh nào thi riêng trong tỉnh ấy, khảo quan nhận được lệnh phải đến ngay nơi mình chấm và trong khi đi đường không được phép nói chuyện với thí sinh hay nhận quà biếu. Đến nơi các ngài vào ngay trường thi và ở trong những gian nhà tre lợp rạ. Trường thi cũng có rào tre, ở giữa có một quãng trống dựng đài. Các ông tiến sĩ ở biệt lập các huyện quan và trong một khoa thi hai bên không được giao tiếp với nhau. Các cửa đều có người canh và ai ra vào đều bị khám xét rất ngặt, cấm không được mang giấy má sách vở, ai trái lệnh sẽ bị nghiêm phạt và mất chức.

Hôm khai khoa, tất cả thí sinh đều phải đến trường thi. Đã có một võ quan chỉ cho họ 5 châm ngôn ngắn viết đại từ và ai cũng phải chép lấy. Xong rồi, thí sinh bị xét xem có mang giấy má gian lận không rồi họ ra sân trường thi, người nọ cách người kia khá xa; từng quãng lại có người canh để không ai được thông đồng với thí sinh.

Phải ngồi viết cho xong bài trước lúc tối và bài không được dài quá hai mươi bốn trang. Thí sinh nộp kèm với quyển thi một tờ khai tên mình, tên cha ông, tên làng. Các quan tiến sĩ sẽ thảo tờ này riêng ra sau khi đã ghi cho thí sinh một con số lên quyển văn và tờ lý lịch. Quyển thi giao cho các huyện quan giám khảo; các tờ lý lịch, giao cho một võ quan khác coi giữ.

Các bài hỏng phải loại ra; các bài khá được đem trình các ông tiến sĩ. Các ông này xem lại và loại một lượt nữa, cho nên trong số bốn năm nghìn

sĩ tử, có chừng một nghìn người đỗ bài đầu. Ai hỏng thì về vì không được thi khoa này nữa. Chấm bài thứ nhất mất tám hoặc mười ngày.

Bài thứ hai có ba đầu đề và không được làm quá 12 trang; có chừng 500 người được vào.

Bài thứ ba có hai đầu đề và không được làm quá tám trang nhưng khó hơn hai kỳ đầu nhiều; còn lại ba trăm người đỗ; ấy là các ông sinh đồ. Các ông này được ghi tên vào sổ, được trừ nửa phần sưu và được hưởng vài quyền lợi nhỏ nữa.

Muốn đỗ hương cống thì phải thi ba kỳ đầu như các ông sinh đồ, cùng một nơi, cùng có các ông giám khảo trên và phải thi một kỳ thứ tư nữa: khó hơn, ngặt hơn và không được nói với ai trong khi thi. Các ông hương cống các khoa trước ở các nơi có trường thi phải tề tựu cả ở kinh trong suốt kỳ thi (để khỏi gà bài?); nhà nước cử mật thám ở lẫn với các ông và ngày nào cũng kiểm điểm xem các ông có đủ mặt không. Còn tỉnh nào không có kỳ thi thì các quan tỉnh cũng phải coi sóc các ông hương cống cũ.

Thi có bảy bài chọn trong kinh sách; các bài hỏng bị loại; các bài khá đem trình các ông tiến sĩ. Nếu được đỗ thi lễ xướng danh rất long trọng. Quyền lợi các ông hương cống lớn hơn quyền lợi ông sinh đồ; các ông được vào yết kiến vua và được ngài ban cho một nghìn đồng tiền (giá tất cả một dollar) và một tấm vải callicot noir may một cái áo đáng giá ba dollars.

Khoa thi tiến sĩ cứ bốn năm thi một lần ở kinh, trong một gian điện riêng, có cửa bằng đá vân, ngày xưa lộng lẫy lắm nhưng bây giờ trông rất điêu tàn. Các ông hương cống có học và tài vào bậc nhất mới được phép dự thi và ứng thi nhiều, chỉ có ít người đỗ. Chính vua, các ông hoàng, các văn thân có tiếng trong nước và các đại thần đứng ra chấm. Thi cũng như sinh đồ và hương cống, nhưng câu hỏi nhiều hơn, khó hơn, quan trọng và hiểm hóc về những chương khó nhất trong luân lý, chính trị, luật hộ, thi ca và tu từ học; thi viết làm bốn kỳ trong khoảng hai mươi ngày; ai qua được thì đỗ tiến sĩ. Công việc không dễ dàng gì vì phải nhớ hết số chữ của bốn quyển trong số chín quyển *Tứ thư*, *Ngũ kinh*; nhớ từng chữ và thuộc lòng thì mới

có thể đỗ được. Mỗi người thi trong một gian lều tre lợp vải (?); trước khi vào phải khám xét cẩn thận; ngồi từ sáng đến chiều với bút, mực, giấy; có hai ông tiến sĩ ngồi lọng cách xa họ để trông nom. Thi bốn kỳ thì hai ngày đầu quan trọng nhất có vua Lê và chúa Trịnh ra chứng kiến; các ngày sau có các quan thượng thư thôi. Các ông tiến sĩ mới được bạn bè, dân sự và các ông tiến sĩ cũ hoan hô và ngợi khen, vua thưởng cho mỗi ông một thoi bạc (giá chừng mười bốn dollars) và một tấm lụa; lại được ăn lộc mấy làng tùy theo lượng vua và tài mình; về làng, còn được dân làng khao vọng trong mấy ngày. Các ông tiến sĩ sau này được tuyển đi làm quan, được cử đi sứ Tàu và có quyền dùng y phục Tàu cùng với phẩm phục mình.

Các hương cống thi hỏng còn có thể thi tiến sĩ nữa; nếu không thì họ có thể vào ngạch tư pháp hay trông nom một làng.

Các sinh đồ hoặc các người không muốn học nữa cũng có thể tìm một việc làm, nếu học có tiền trong dinh quan tỉnh, trong tòa án hoặc nho lại; không cần tài biện bác chỉ cần chữ tốt văn hay thôi.

... Chính chúa Trịnh mới thực cầm quyền nước Nam. Vậy ta nên coi chúa Trịnh như linh hồn và nguồn sống của nước này. Quyền ngài như của nhiều bậc vua chúa bên phương Tây, rất thiên về quân chủ nhưng không chuyên chế vì ngài biết trọng pháp luật và tục lệ và nhất cử nhất động đều theo lệ luật.

Chúa bây giờ là chúa thứ tư họ Trịnh, kể từ lúc (Trịnh Tùng) diệt nhà Mạc và bắt đầu xây dựng nền tảng quyền hành cho con cháu bây giờ. Chúa (Định Vương Trịnh Cán) năm nay năm mươi ba tuổi; chúa tạng yếu nhưng cai trị tài. Chúa kế nghiệp cha (là Tây vương Trịnh Tạc) năm 1582 nhưng trước năm ấy chúa đã được tham dự vào việc cai trị nước Nam rồi. Chúa sinh được ba con trai và ba con gái. Con trai cả và con trai út mất rồi; người thứ hai, đúng vào năm ông nội mất (1682) thì mắc chứng điên, nhưng bây giờ khỏi rồi, và được phong làm thế tử (ông Baron viết chu-ta). Thế tử có

phủ riêng cũng lộng lẫy như vương phủ, có quan văn, có quan võ, có quân hầu nhất nhất như bên phủ chúa, chỉ có khác một điều là người trong phủ thế tử phải nhường bước cho người bên phủ chúa. Khi chúa mất, thế tử lên thay lấy người của mình vào làm thủ tục, chỉ đặc biệt giữ lại ít người thông minh và từng trải đã giúp việc tiên chúa.

Nếu chúa Trịnh kết hôn thì bà chính phi được mệnh danh là “Quốc mẫu” vì bao giờ bà cũng trong dòng dõi nhà vua và được coi sóc các bà thứ. Chỉ lập Quốc mẫu vào những năm cuối cùng khi nào chúa không còn hy vọng sinh con nữa; các bà thứ thì nhiều lắm vì có khi trước năm mười tám tuổi các chúa đã lấy vợ rồi, không hạn chế, ba trăm, năm trăm tùy theo sở thích của các chúa.

Trong sự chọn lựa các bà thứ, các nàng hầu thì sắc đẹp không được chú trọng bằng tài múa, hát, chơi âm nhạc hoặc khéo biết cách làm vui lòng chúa. Người nào sinh con giai đầu tiên trước cả các người khác, được coi như là bà chính thê từ ngày con mình được nhận làm thế tử và được chiều mến hơn bà chính phi, được tôn trọng cũng gần bằng bà chính phi. Các bà khác, ai sinh con gởi chúa, được gọi là đức bà, con giai (trừ thế tử) là đức ông, con gái là bà chúa. Các anh em giai, chị em gái của chúa cũng được tôn gọi như thế; nhưng con cháu các ông, các bà thì không, chỉ trừ có con cháu của người con giai trưởng.

Chắc chắn là chúa cho con cháu dư lương bổng chi dùng nhưng chỉ trích tiền kho cấp cho anh em ngài vừa đủ hay thiếu tùy theo ý ngài, cháu chắt càng xa càng được ít, đến đời thứ tư hay thứ năm thì đừng trông đợi gì nữa cả.

Chúa (Định Vương Trịnh Căn) có nhiều anh em, chị em nhưng đối với họ không có nhiều độ lượng, có lẽ vì tính chúa nghi ngờ và tạng chúa suy nhược. Các tiên chúa thì hành động khác, cho các em tham dự vào chính sự, phong cho làm tiết chế chưởng phủ hay trấn thủ, giao cho họ coi giữ nhiều quan và dùng họ vào những địa vị xứng đáng.

Như đã nói trên, tôi chỉ biết có mỗi một chuyện một chúa Trịnh lãnh đạm mà giết em: ấy là tiên chúa Tây Vương Trịnh Tạc đối với em là Trịnh Toàn (Baron viết Chechening, Ninh quận công Trịnh Toàn là con út Trịnh Tráng).

Trịnh Toàn, em thứ của Trịnh Tạc, là một quận vương có dũng cảm; tính hào phóng, có độ lượng, có lịch lãm, nên được dân yêu và quân mến như cha đẻ; hành binh vừa khôn ngoan, can đảm thắng Nam quan của chúa Nguyễn nhiều trận nên được quân địch khiếp phục và tôn gọi là “thần tướng Bắc Hà?”. Uy danh mỗi ngày một tăng ngoài cõi và trong triều làm cho ông ghen tức với anh.

Chúa Tây Vương, rõ lòng em như thế, có ý muốn can ngăn, nói cho Trịnh Toàn hiểu rằng nhất nhất Toàn đều theo lệnh anh và Toàn thắng trận được do tài cai trị khôn ngoan và sáng suốt của chúa. Trịnh Toàn chối và thế không có ý làm điều gì hại cho anh, nếu quân, dân có xui ông tiếm vị thì chẳng những ông không nghe, ông còn nghiêm phạt những mưu sĩ (gian ác) ấy.

Lời tuyên ngôn ấy làm cho Trịnh Tạc yếm lòng; yếm lòng bề ngoài; mấy năm sau, không rõ vì Tạc vẫn ghen tức, vì Toàn đã làm việc gì mờ ám hoặc để Tạc hiểu nhầm, hoặc vì có người vu cáo (có nhiều ngoa truyền), Tây Vương cho triệu Toàn bấy giờ đang trấn đất Nghệ An về. Toàn tuân lệnh về đến phủ liêu thì bị xiềng và giam vào một gian ngục gần cung điện.

Ninh quận công bị giữ như thế mấy năm; tội ông chắc không lấy gì làm nặng lắm và không có chứng cứ để hành hình ông.

Nhưng vào khoảng năm 1672, có hơn bốn vạn quân tụ tập ở Kẻ Chợ, kêu la ầm ĩ và làm dân gian kinh hoàng chạy tán loạn về các làng. Quân kéo đến cửa phủ nhưng vốn tự nhiên sợ hãi chúa không dám vào, không có khí giới, họ chỉ có tay không và lưỡi để điều trần, ồn ào, hỗn độn thóa mạ chúa đã vô tình với quân dân, lại hào phóng với các bà phi, cho phép các bà này vung phí tiền kho để binh sĩ túng thiếu và khổ sở gần chết, họ gán cho chúa đã cố ý triệt họ bằng những phương tiện cực nhọc và đau đớn; sự đói khát

và sự rách bán. Họ kể công cán họ trong quân đội và dọa sẽ làm những điều quá độ nếu chúa không tăng lương và không ban thưởng tiền cho họ. Họ khinh mạn quá lắm, đứng vây chặt lấy phủ chúa, đóng giữ dọc các ngã đường, cố ý giam hãm chúa và ai ra vào trong phủ cũng phải xin phép chúng.

Trong tình thế cấp bách ấy, chúa Trịnh họp bàn với các quan. Một ông danh nho bàn nên thể lòng lính, vì nguyện vọng họ cũng vừa phải và có thể chiều được; ông cho rằng muốn dẹp dân nổi loạn thì phải dùng quân, nhưng để yên lòng quân nổi loạn thì chỉ có tiền bạc. Nhưng một ông danh nho khác là ông Trạng Đàm, được mọi người kính trọng vì trí sáng suốt và địa vị cao quý, nhưng tính rất quyết đoán và nóng nảy thì phản đối ý kiến trên cho rằng nhân nhượng với một đám quân loạn là một điều khờ, tốt hơn là bắt lấy mấy anh thủ xướng đem chém cổ như thế sẽ làm cho cả bọn ngạc nhiên kinh hãi và thay đổi thái độ để lo kế an toàn. Chúa Trịnh nghe theo ý kiến sau vì chúa không muốn mất tiền nhưng còn do dự.

Quân lính, có người do thám trong phủ mách cho biết, tức giận ông Trạng Đàm quá chừng nên họ rình lúc ông ra khỏi phủ giữ lấy ông để hành hình ông một cách hết sức độc địa và tàn khốc khi một đám đông điên dại có thể nghĩ ra được. Họ lấy tay nắm, khuỷu tay thích đầu gối lên, chân đá và giáo quạt giáng cho ông ngất đi, họ giày xéo lên người ông cho chết hẳn rồi kéo xác ông qua các phố đến bãi cát gần kho khí giới để chặt và băm thây ông ra làm nhiều khúc, nhiều mảnh. Sự tàn sát này kèm thêm nhiều sự tàn sát các quan khác làm cho chúa Trịnh và các thị thần cuống quýt và lo sợ đến chết đi được, nhiều người phải nấp vào góc cung xó tường, chui xuống hầm hố để tránh cơn điên rồ của trận giông tố ghê gớm ấy, mặc chúa Trịnh khiếp hãi một mình.

Tuy bọn loạn quân, có người sáng suốt đã biết rằng mình đi quá giới hạn rồi (passer le Rubicon) không thể nào tháo lui được nữa và bàn với anh em nên bầu lấy một chủ tướng để điều dắt và giữ kỷ luật cho họ. Họ đề xướng

Ninh quận công và đồng thanh bầu ông; giá trời không tối thì họ đã kéo đến ngục tìm quận công, nên họ đợi đến hôm sau.

Chúa Trịnh dò biết ý định của họ, tự tay chế thuốc độc cho quận công và đến tặng sáng sai một viên thái giám tin cẩn bưng sang ngục và truyền lệnh cho quận công uống. Trông thấy quận công thì tên giám quỳ lạy bốn lạy, thuật lại lệnh của chúa và dâng lên quận công thứ tặng vật của vương huynh. Quận công thấy thuốc độc thì hiểu ý. Ta không rõ công đã nói những điều gì, chỉ biết công hướng về phủ chúa quỳ lạy bốn lạy, uống độc được và vài giờ sau mất.

Đây là hồi cuối cùng đời Ninh quận công mà đức hạnh bị coi như tội ác, lòng cảm phục của quan quân đã làm cho chết sớm, chết oan.

Sáng sớm hôm sau, Tây Vương sai đem nhiều bạc tiền phân phát cho loạn quân; vì thế mà lửa dân loạn tự nhiên tắt. Loạn binh sau có nhiều người chết nhưng ta không rõ trong những trường hợp nào.

Vua Lê thiết triều những hôm mồng năm và rằm mỗi tháng nguyệt lịch để các quan bận áo tím hoặc lam, đội mão vải vào bái vọng - vải dệt trong xứ, các quan phải dùng may mặc cho bọn tùy thuộc. Chúa Trịnh cũng bận triều phục ngồi cách chỗ các quan khá xa, tại một chỗ ai cũng ngó thấy ngài rõ, có quân thị vệ mang binh khí đứng hầu trong sân điện. Các quan có sớ tấu dâng lên chúa thì quỳ xuống trình, đã có bọn quan thị đến lấy dâng lên, chúa có truyền điều gì thì cũng lại truyền cho bọn quan thị để bọn này truyền xuống...

Những việc quan trọng đã giao cho “Quan-solew” xét trước bên điện vua, lúc ấy mới đem để chúa duyệt. Vì chúa ít sang chầu, có khi một tháng không được một lần, nên vua Lê ủy các quan triều phải sang bên phủ chúa để trình chúa những việc đã xét bên điện vua và để chúa cũng quyết định

như vua. Cứ kể, thấy các quan, nhất cử nhất động đều trang nghiêm, ai cũng chịu rằng triều chính thật có vẻ uy nghi, nếu các ngài bỏ cái lệ đi đất, chúa rất khoan hồng đối với các quan, có lòng thương, có phạm lỗi thì phạt tiền giáng chức thuyên chức hay phát vãng, chỉ tàn sát khi họ phản bội thôi.

Ai có xin điều gì hộ thân quyền hay bằng hữu mắc tội thì đến trước mặt chúa bỏ mào ra, quỳ lạy bốn lạy rồi mới nói. Chừng tám giờ thì chúa bãi châu, các quan về cả chỉ trừ viên trưởng vệ và các nội thị. Bọn nội thị này hồi còn trẻ làm các việc ti tiện, được quyền cùng với bọn nữ tỳ vào ra trong cung thất các bà phi. Họ là một tai họa của nhân gian, ăn bám vào chúa, làm hư chúa nhưng là tay gián điệp cho chúa. Họ chừng bốn, năm trăm, kiêu căng hãnh diện, làm lắm việc phi lý nên có kẻ sợ, ghét và thù. Chúa tin họ lắm, bàn cả việc nước và việc riêng với họ. Tuyển vào phủ chúa được bảy tám năm làm những việc hèn hạ rồi họ được bổ dần dần vào những chức cai trị, được cầm giữ một trấn, làm thiệt cho các võ quan và các cố sĩ.

Có vài quan thị có kỳ tài, trong số đó có ba ông già Tu Lea (chúng ta chưa kiếm ra tên thật của mấy vị này), ông già Ta Fae Bay và ông già How Fac Tack. Các ông này tính tình phong nhã làm cho người ngoài yêu mến xứ này. Họ không bị hoạn do tay người nhưng khi bé họ bị muông hay lợn dớp mất nên theo những người tin nhầm ở đây, mới riêng được địa vị cao quý. Ông cuối cùng là ông già How Fac Tack, hiện còn sống và đương trấn giữ phố Hiến, một trấn to nhất trong xứ; thống lĩnh thủy quân và đứng đầu bộ ngoại giao; ông dùng binh giỏi, cai trị khéo, xử kiện công bằng; ông đáng khen phục, đáng làm then người đạo nào khi đã làm chức lớn mà không biết giữ lòng cao khiết, làm lành và tự trọng, về ông thứ nhất là ông già Tu Lea có tiếng là thông minh, được thiên hạ chú ý vì ông lên rất nhanh và chết rất bi thảm. Chuyện ông như thế này: Lúc họ Trịnh mới lên cầm quyền, chúa Trịnh ước mong được một người có tài lương đồng để ủy thác cho một phần nhiệm vụ. Một đêm chúa nằm mộng thần nhân báo là hôm sau sẽ gặp được hiền thần. Đến sáng hôm sau thì ông già Tu Lea có việc vào châu và khuôn mặt, cử chỉ, dáng dấp đều giống hệt người trong mộng.

Chúa cho vờ ông lên và nhận thấy ông khôn khéo và am hiểu những bí mật nghề cai trị. Chúa thu dùng ông ngay và chẳng bao lâu danh vọng ông chẳng kém gì chúa, có khi hơn nữa vì ông nói lại được người nghe, người xu phụng, người sợ. Ta không hiểu vì sao, vì một đêm ông cũng thành đầy đủ như người thường, trái với phận sự của ông, vì ông vô ra, vì ông có ý muốn truất chúa để lên thay, hoặc vì chúa có lòng ngờ, mà ông bị bốn con ngựa phân thầy, thân thể tứ chi bị bầm vằm rồi đốt ra tro vút xuống sông.

Mỗi năm vào cuối tháng Chạp các quan văn võ đều tuyên thệ lòng trung thành với vua Lê chúa Trịnh, không giấu một cuộc phản bội, một cuộc âm mưu nào, nếu trái lời xin chịu hình phạt.

Các quan cũng bắt vợ con và tôi tớ thề với mình như thế. Ai tố cáo ra một vụ làm phản được những 30 đồng và được bố vào một chức nhỏ trái với món tiền lớn ông Tavernier đã nói.

Một năm gọi lính một lần. Ai cao lớn thì xung vào quân thị vệ của chúa; những người vừa thì được tuyển vào các ngạch tùy sự cần dùng. Những học trò và những người có nghề nghiệp thì được miễn. Tôi không biết lính đào ngũ phải tội gì; vì theo tôi ở đây không có tội giảo nhưng có tội trảm cho thường nhân; thân thích vua mới bị thắt cổ.

Họ không tin dùng người ngoại quốc, cho rằng không giỏi bằng họ. Nhưng khi ở Xiêm về, tôi được hỏi về tình hình xứ này và xứ Đàng Trong. Họ hỏi tôi xem thuyền có chở được quân lính đi biển không, tôi thưa rằng có. Chúa hỏi tôi nếu chúa giao cho tôi hai ba trăm quân để đánh Nam Hà thì tôi có chịu không? Tôi trả lời vốn dĩ là thương gia nên không có tài cầm quân và không giúp chúa về việc ấy được. Từ chối như thế rất tiện cho tôi lúc ấy nhưng rất hại cho tôi sau này khi bị người Tàu vu cáo.

Trong hàng quý tộc đầy sự tập truyền chỉ có trong họ vua; họ chúa thì đến đời thứ ba thôi; còn các quan đã thành tựu vì võ công, vì văn nghiệp hoặc tiền tài thì danh phận chỉ được một đời thôi, con cháu không được tập truyền chức tước. Vì thế dùng cách thứ nhất ít người lên, dùng cách thứ hai có vài người, dùng cách thứ ba mới có lắm người ham muốn.

Phủ liêu ở Kẻ Chợ, ở chính giữa Kẻ Chợ. Phủ rộng lắm, chung quanh có tường. Trong phủ và ngoài phủ có nhiều nhà thấp nhỏ cho quan ở, những nhà làm phía trong phủ có hai tầng và nhiều cửa. Cửa to và đồ sộ, bằng gỗ lim cùng như trong cung điện vua, nhưng tư thất và phòng các bà phi đều to tát, sơn son, thếp vàng. Trước phủ có chuồng voi, chuồng ngựa; phía sau phủ có vườn, cây, đường đi, lầu nhỏ, ao thả cá để chúa họa hoằn có ra cầu hay giải trí, tuy chúa ít vi hành lắm.

Nếu suốt quyển sách của ông Tavernier đã đầy những sự sai lầm, thì chương 13 toàn những điều thêu dệt. Tôi đã cố đi dò hỏi những người có học, những bậc có địa vị trong xứ, không có ai chỉ được cho tôi biết rằng có lễ tấn phong và lễ đăng quang như ông Tavernier đã thuật tỉ mỉ đâu. Chẳng có nghi tiết gì cả vì phong tục ở đây không công nhận những phù hoa trang sức, ghét sự phô trương. Khi vua hay chúa băng hà thì làm gì có cái lối tỏ sự vui mừng đến với tân vương hay tân chúa, thì ai được phép đeo bạc đeo vàng hay mặc quần áo lộng lẫy. Một vị quan triều, khi để tang vua hay chúa, cấm không được dùng ngựa đi, cấm không được mang phục sức quý giá; trái lại các quan chức càng cao và họ hàng càng gần lại phải dùng những thức thô và xấu.

Đối với tân vương chỉ quỳ lạy là đủ. Ngai ban cho mấy quan chức có mặt ở đây vài món ăn. Có điều cảnh lộng lẫy chốn triều trung, có đâu tự biểu lộ niềm vui sướng.

Vua đã giản dị như thế thì năm 1682 khi chúa Trịnh Tạc mất, chúa Trịnh Căn lên kế vị cũng lạng lẽ lên thay, ở nước ngoài không ai biết cả. Tân chúa miễn cả lễ triều kiến cho các quan, miễn cả lễ chào mừng cho các kiều dân ngoại quốc đến điếu tang tiên chúa và chúc tụng mình. Làm gì có súng đại bác bắn trên tường thành, vì trên tường thành không bao giờ có một khẩu, làm gì có sự gọi quân lính ở biên cương về vì như thế thì khác gì mở cửa quan cho quân chúa Nguyễn vào được hai tỉnh, quân này đã mất đi và bao

giờ cũng muốn lấy lại. Làm gì có cuộc tuyên thệ trung thành với vua Lê với nước nhà để chống lại Trung Hoa; làm gì mà cuộc phát tiền đã làm ma tốn đến một triệu quan vàng, nghĩa là một trăm năm mươi triệu couronnes bạc, một số tiền mà tôi chắc cả xứ Đàng Ngoài gom góp hết cả bạc vàng lại cũng không được, làm gì có việc vua ban bạc cho các võ quan chức thấp hoặc ở những chức không có trong xứ; làm gì có việc vua ban vàng với bạc cho chúa Trịnh khi chúa Trịnh cấp mỗi thứ cho vua Lê; làm gì có việc giết bao nhiêu thú vật để cúng tế như thế chẳng hóa ra giết hết trâu bò để cấy cày và buộc dân sự nhịn suốt năm hay sao?

(“Bova dec Yaw” hay là “Canja”) Họa hoãn lắm, đức vua mới du ngoạn; mỗi năm một lần, vào đầu tháng Giêng, được ngày lành ngai xuất cung cho thần dân chiêm bái.

Hôm ấy, từ lúc trời chưa sáng, vua Lê, chúa Trịnh, thế tử các triều thần, đi riêng đến một ngôi đền làm ở phía nam kinh thành, có ba cửa vào khác lối cửa các chùa chiền (xây gần đấy?). Trong đền không có bày một pho tượng nào cả. Đến đền thì ai nấy không được vào trong nhưng ở tạm những gian bên ngoài. Đức vua đã tắm gội ăn chay thanh tịnh, ngài mặc những triều phục còn mới nguyên. Đến tám giờ thì súng thần công bắn một phát; chúa Trịnh, thế tử, chiếu lệ vào mừng vua; còn các quan theo lễ vào bái mạng. Nghi tiết lặng lẽ nhưng kính cẩn tôn nghiêm. Các quan vừa lễ xong thì súng liền bắn tiếng thứ hai: mọi người hộ giá vua đến cửa đền; ngài đập cửa thì quân canh hỏi ngài là ai. Ngài xưng là “vua” thì cửa mở. Ngài không vào, ngài đến gõ cửa thứ hai rồi cửa thứ ba. Cửa này mở thì chỉ có vua là được vào trong đền thôi. Trên kia đã nói ngài trai giới từ mấy hôm trước: vào đền ngài khấn và lễ. Lễ xong thì ngài lên ngồi một chiếc ngai thếp vàng đặt trong sân đền. Đoạn người ta dâng ngài một cái cày có mắc trâu. Ngài cầm lấy bắp cày tỏ ý là ngài cũng dự vào việc cày bừa. Ngài giúp cho các nông gia gặp sự may mắn và có ý khuyên nhủ ai nấy đều nên chăm chỉ, cần mẫn, biết lo xa nhất là trong việc canh nông và như thế sẽ được trời

đền công làm lụng khó nhọc. Có người bảo hôm ấy có làm lễ dâng “bát” cho vua, nhưng có người lại bảo lễ ấy cử ngay vào hôm ngài đăng quang. Lễ như thế này: trên một án thư sơn son có đặt mấy cái bát trong đựng mấy ngự phẩm đã nấu chín rồi: bát thứ nhất đựng cơm trắng, bát thứ hai đựng cơm vàng và bát thứ ba đựng nước, bát thứ tư đựng rau xanh.

Bát nào trên miệng cũng bịt giấy dán kín để không phân biệt được bát nào riêng ra bát nào. Đức vua chọn lấy bất cứ một cái bát nào: nếu được bát đựng cơm vàng thì thần dân mừng rỡ vì đó là điềm phong đăng hỏa cốc; nếu là bát cơm trắng thì mùa màng cũng khá; nếu là nước lã thì gạo kém rồi; nếu vua chọn phải bát rau xanh thì dân mất mùa, đói kém, chết hại rất nhiều. Lễ thế này là xong, súng bắn phát thứ ba, vua lên kiệu, có nhiều long che và được tám tên lính khiêng qua các phố về đến cung, theo sau là các quan mặc áo thụng đi bộ. Tùy giá còn có vệ binh của chúa Trịnh, có ngựa có voi, có trống có chiêng, có bát âm đàn sáo, có cờ xí phất phơ trước gió. Dọc đường vua vớt tiền cho dân nghèo đói ở các làng vua ngự qua, hay bọn cùng khốn đứng xem loan giá.

Cách sau vua một ít là chúa Trịnh ngồi voi to, có nhiều ông hoàng trong phủ liêu hay bên tôn thất, có nhiều võ tướng và đại thần đi kèm ai cũng ăn mặc lộng lẫy, lại thêm có ba bốn nghìn kỵ binh, trăm rưỡi hay một trăm thớt tượng đóng bành lộng lẫy, một vạn bộ binh mặc quân phục may bằng hàng thêu tay. Thành thử về nghi vệ chúa lẫn hần vua. Chúa cùng về một đường với vua, nhưng khi đến chỗ rẽ thì chúa đi quật về vương phủ và để vua Lê thẳng lối về cung.

Thế tử được dùng một nửa voi của chúa đi sau cùng theo vương phủ một quãng rồi rẽ lối tắt về phủ riêng của mình.

Du “Theckydaw”: tế kỳ (yên?), đảo (vũ?). Tế kỳ đảo một năm một lần, nhất là khi nào có dịch người, ngựa voi của chúa hay trâu bò của dân gian. Người ta cho rằng có dịch tế là tại các vong hồn những kẻ muốn bội phản

nước nhà hay ráp tâm định mưu sát vua, chúa hoặc các tôn thần đã bị hành hình và muốn trả thù dương gian bằng cách phá hại đồ vật hay bạo động hiểm ác.

Muốn tránh những tai ương ấy, người ta mới nghĩ ra cách tế kỳ để ngăn ngừa lũ quỷ dữ và xua đuổi giống tà ma. Chúa sai mở lịch chọn ngày, thường thường cứ tế đúng vào hôm 25 tháng Hai tây lịch. Đoàn tràng đã sửa soạn xong thì chúa cùng các hoàng thân và các quan đi ra võ trường (? arsenal). Chúa cưỡi ngựa ngồi voi hay ngựa trên một chiếc kiệu có bánh do mấy tên trai lực lưỡng đẩy; ngựa kiệu, có tàn che. Đi hộ giá có đến một vạn sáu hay một vạn tám bộ binh, không kể vô số ngựa voi đóng yên, đóng bành cẩn thận. Các phố có loan giá đi qua thì đã có cờ, có trống (che cho kín?) và có quân lính cầm khí giới ngăn dân hàng phố mở cửa to hay cửa sổ dòm nom hay ráp mưu làm bậy. Chỉ có các ngoại kiều, ai đã xin phép là được đứng xem thôi.

Ra đến võ trường, đáng lẽ các quan ai cũng phải về chỗ người nấy, nhưng đã có quân của mình đứng thay rồi, tại bãi cát gần võ trường (Bãi này mỗi năm một lớn do sông Cái đem cát từ Trung Hoa xuống).

Trên bãi cát đã dựng nhiều gian nhà tre và nhiều chiếc lều để che mưa nắng. Chúa truyền lệnh là cờ nào ngũ nấy phải đặt binh, lính, súng, ngựa, voi cho thành hàng lối; cờ xí phải treo lên cho rõ. Chiến thuyền phải cầm theo dọc sông. Thủy binh bộ binh đặt thế nào cho có vẻ một đạo binh lớn. Nếu thêm được quân có can đảm và các tướng sủng là những người trai tráng trọn vẹn chớ không phải là hoạn quan thì binh lực xứ này đáng sợ bao nhiêu. Vì bộ binh có mặt lúc bấy giờ không dưới năm vạn có thao luyện hăn hoi, biết múa gươm bắn súng. Kỵ binh có năm nghìn người có yên cương đầy đủ, có cung, tên, kiếm, súng. Voi có hai trăm năm mươi con quen chinh chiến, không sợ hỏa công và tiếng đại bác, trên lưng voi có đóng bành tựa như chiếc hộp hay chiếc ghế có lưng tựa, sơn son thiếp vàng; mỗi voi có hai tên quân cầm thương và súng. Thêm ba trăm khẩu thần công để theo hàng lối.

Văn quan, võ tướng, các quan trấn thủ mặc y phục bằng vải mỏng màu đỏ thẫm, trên ngực có những hồng tâm bằng vàng (? boucles dbr) đặt như những chiếc loop [cúc] trên áo chúng ta. Các ngài đội mũ cùng một thứ vải đỏ như áo.

Quân vệ binh của chúa Trịnh đều là những trai tráng lực lưỡng vạm vỡ, lưng đầy ôm, có vài người cao lớn ghê gớm cũng mặc áo và đội mũ một kiểu với các quan, nhưng vải thô hơn và ngực thiếu hồng tâm.

Riêng để hầu chúa có mười con ngựa và sáu con voi yên bành có nạm vàng toàn khối và đỏ ối khác xa những ngựa voi thường; cờ xí nhiều vô kể; trống, chiêng, phường bát âm, đủ các thứ dùng trong triều hay ra mặt trận cũng bày liên cạnh đấy. Tất cả những bài trí này, giữa một đám người đến xem đông vô số làm cho bãi cát có vẻ huy hoàng và trọng đại. Sửa soạn xong thì ba tiếng trống thông thả đánh, tiếng trước cách tiếng sau khá lâu. Nghe hiệu trống chúa Trịnh từ võ trường đến chỗ lính xếp hàng và vào trong gian nhà đã dựng sẵn cho ngài.

Rồi đến ba tiếng chiêng cũng thông thả đánh như trống. Chúa bắt đầu, dâng lễ cho các quý ác và ma dữ. Cũng như trước khi hành hình ta cho phạm nhân ăn uống tử tế. Đoạn chúa mới đọc văn kể tội chúng đã gây bệnh hoạn trong xứ, đã làm ngựa voi ngài chết, tội trạng ấy cũng đủ làm cho chúng phải đuổi ra khỏi xứ.

Đoạn người ta bắn ba phát súng lớn; và mỗi loạt súng hỏa mai, súng tay để xua đuổi tà ma.

Đến trưa thì ai nấy cũng ăn uống linh đình do tiền mình làm tiệc sẵn, quân lính thì được phát đồ cúng để ăn.

Chiều tối thì chúa hồi cung, cũng theo nghi vệ lúc đi, rất sung sướng đã thắng được kẻ nghịch.

Vua Lê không bao giờ dự lễ này. Có lẽ vì chúa sợ rằng quân lính, có điều gì bất mãn với mình nhân lúc tụ họp đông nổi loạn phết mình để khôi phục lại quyền vua.

Nhưng khi chúa có dịp đi tuần du trong xứ độ hai ba ngày hoặc vào Nam Hà đánh nhau với chúa Nguyễn thì chúa không bỏ lỡ dịp dắt vua cùng đi, lấy vua làm vì để muốn hành động gì cũng được, hơn nữa chúa cũng không muốn nhân khi mình đi vắng vua dự vào cuộc đảo chính hại cho mình hoặc để cho bọn thoán nghịch cướp được vua rồi nhân danh ngài, đứng lên phản đối mình và đánh đổ cơ nghiệp nhà mình cũng nên.

Người Đàng Ngoài cho lối ta bắn súng thần để nghênh tiếp các bạn hay lối ta gặp nhau mà hỏi thăm sức khỏe của nhau (?) là dã man và kỳ lạ, họ chỉ bắn súng để xua đuổi tà ma thôi.

Tang lễ chúa Trịnh được cử hành long trọng cũng như tang lễ các vua, về nhiều chi tiết lại còn còn hơn tang lễ vua Lê bấy giờ. Khi chúa băng hà, tân chúa và các quan trong phủ liêu phải đợi ba bốn ngày rồi mới phát tang. Vì nếu tin ấy mà bay ra ngoài, thì dân gian và kẻ chợ náo động, sợ hãi vô cùng vì mỗi lần một chúa qua đời thì anh em và con cháu ngài dấy binh đánh lẫn nhau để tranh chiếm quyền chính, dân sự vì thế cũng bị hại lây.

Việc thứ nhất của họ là tắm rửa thi hài tiên chúa, mặc cho ngài bảy bộ quần áo tốt nhất và dâng lễ cúng ngài những thực phẩm bày biện rất huy hoàng. Tân chúa, các vương thân, công chúa đến trước linh sàng tỏ lòng thương tiếc, quỳ lễ năm lễ, khóc to, hỏi sao chúa bỏ chúa đi và chúa ước vọng những gì. Đoạn, các quan ngày thường được tiên chúa trọng đãi vào lễ, tân chúa đã đứng sẵn đáp lễ nhưng không ai dám nhận. Chỉ có những vị kể trên là được phép vào chiêm bái thi thể chúa thôi; bà con họ xa với chúa và người ngoài thì không được.

Lễ xong, thì người ta cậy hàm mà đặt vào miệng chúa những miếng vàng, bạc hoặc hạt trai nhỏ. Thi hài chúa đem đặt vào trong một chiếc quan tài to rộng, làm bằng gỗ tốt và gấn một lần sơn dày. Dưới đáy quan tài, họ rắc rất nhiều phấn gạo để phòng uế khí và rải nhiều nệm, mền mảnh, quý giá. Quan tài được khiêng đặt vào một gian phòng khác có đèn nến luôn

luôn thấp sáng; các vương tử, công chúa, các vương phi và bà con gần của chúa một ngày ba lần dâng lễ và cúng, sáng vào lúc năm sáu giờ, trưa và chiều vào khoảng năm giờ. Thi thể chúa còn quần đấy thì lễ ấy vẫn giữ.

Trái với ông Tavernier, làm gì có việc ướp thầy chúa để giữ cho xác chúa khỏi thối trong vòng sáu mươi năm ngày; làm gì mà dân chúng được vào chiêm yết long nhan chúa; các nhà sư và bọn cùng dân đâu có được chia phần những lễ vật cúng chúa, các quan tỉnh đâu có nhận được lệnh riêng về việc để tang vì tục lệ xưa nay đã định rõ; cả xứ phải để tang vua và chúa hai mươi bốn ngày; thế tử trong ba năm ba tháng; các vương tử, các công chúa, vương phi ba năm; thân thích một năm; người họ xa kẻ thì năm tháng kẻ ba tháng; nhưng tất cả các quan đại thần phải chịu tang ba năm như các vương tử.

Tôi cũng không hình dung được phía nào trong phủ chúa mà lại có những tòa tháp ông Tavernier đã nói và cũng không được nghe tiếng những quả chuông theo lời ông Tavernier, đã luôn luôn đánh từ lúc chúa nhập quan cho đến khi linh cữu chúa rước xuống thuyền. Vì năm 1683 trong dịp tang chúa Tây vương, các chuông đều im lặng.

Khi mọi việc đã sắp đặt sẵn thì các thuyền dùng để chở được lệnh cập bến cạnh xưởng binh khí cách phủ chúa chỉ độ nửa giờ chớ không đến hai ngày như ông Tavernier kể.

Linh cữu rước ra thuyền theo cách sau này.

Nhiều cơ binh bận quần áo sắc đen, vác binh khí và có chủ tướng đi kèm, sắp hàng đầu đi oai nghiêm và lặng lẽ; rồi đến hai người to lớn khác thường tay cầm thương, tay cầm bùa bắn tên, mặt đeo nạ để dọa ma quỷ, đi mở đường cho linh cữu; đoạn đến phường bát âm, cho trống, kèn, chiêng... cử những điệu tang thật ra rất ulla oải; tiếp đến bức trướng đề chức tước của chúa được truy tặng lại còn quan trọng hơn lúc sinh thời... trướng thêu chỉ vàng trên nền hàng damas tốt, màu đỏ sẫm (écarlate ou cramlist), lồng vào trong một cái khung cao từ hai đến ba toise và rộng một toise, đặt trên một

chiếc giá có từ hai mươi đến ba mươi vệ binh của chúa khiêng (một toise là thước đo bên Âu châu thuở xưa, chừng 1th93).

Sau đến một chiếc ngai thếp vàng trong đặt tượng (Phật?) được người khiêng rất kính cẩn; hai lá cờ nhỏ rồi mới đến chiếc đòn khiêng linh cữu chúa; đòn thếp vàng và chạm trổ rất tốn tiền và kỳ lạ. Đòn có từ một trăm đến một trăm năm mươi người lính khiêng có hàng lối và im lặng chớ linh cữu không đặt lên trên một chiếc xe có tám con hươu kéo và có tám viên tướng dắt như lời ông Tavernier kể đâu (vì trong xứ này ít khi thấy có hươu và nai?); chung quanh linh cữu có tàn quạt che vừa cho khỏi nắng, vừa để trưng bày.

Sau linh cữu đến thế tử tức là tân chúa, các vương tử, mặc quần áo dệt bằng những sợi lụa thô thừa bỏ, giống như thứ vải chúng ta may túi, giống như vải bao màu nâu xám bên ta và buộc vào mình bằng dây; mũ cũng bằng thứ hàng ấy và cũng dùng dây buộc; vị nào cũng chống gậy; riêng thế tử mới được đi giày rơm. Các vương phi và công chúa đi sau, trên đầu có bức riềm che bằng thứ cát bá trắng và thô; tang phục cũng thứ vải trên. Các bà than khóc và rên rỉ. Rồi đến bọn thị tì và tiểu thái giám trong phủ chúa.

Chung quanh, đi án tiền và đoạn hậu đám tang có quân lính cầm binh khí có chủ tướng chỉ huy, nhưng không có voi, ngựa, xe thật; còn voi ngựa xe giả bằng giấy màu hay gỗ sơn thì nhiều vô kể, đem theo để đốt ở lăng chúa.

Ra đến bến thì linh cữu đem đặt trên một thuyền rồng sơn đen toàn, không có chạm trổ, sơn son hoặc thếp vàng lòe loẹt. Các thuyền khác đi hộ tống cũng không có chút trang hoàng gì, vào số năm mươi hoặc sáu mươi chiếc.

Linh cữu đem từ Kẻ Chợ về đến Thanh Hóa là sinh quán của nhà Trịnh. Hành trình mất từ năm đến sáu ngày. Thuyền rồng chở linh cữu được năm sáu chiếc khác nhẹ nhàng dắt, vì trên chiếc ấy không dám đặt mái chèo và không được phép đánh trống thổi kèn sợ làm náo động đến hồn phách chúa. Các thuyền khác cũng phải im lặng. Dọc đường, đến các bến do các quan địa phương đã làm sẵn, thuyền dừng lại để tỉnh tế; trâu, bò, lợn,.. đã mua

nhiều làm thịt cúng. Thế tử ở lại Kẻ Chợ, không cho các anh em đi sợ có sự mưu loạn hay canh cải gì; các công chúa thì lại được lệnh đi theo đám tang.

Khi đám tang đến quý hương chúa Trịnh thì còn nhiều lễ nghi nữa, chỗ chôn chúa chỉ có ít người biết thôi và những người này phải nguyện sẽ giữ bí mật. Không phải là sợ dân gian đến đào lấy mất vàng bạc châu báu chôn theo thi hài như ông Tavernier đã kể.

Tôi đã nói trên kia chỉ có ít vàng, bạc bỏ vào miệng chúa thôi (ngoài ra không có gì cả). Nhưng chính là vì sợ dân tin nhầm và có óc muốn cướp nước tranh quyền. Ở đây người ta tin rằng nếu tiên tổ mình mà được mồ yên mả đẹp thì người sống sẽ được sung sướng và thịnh vượng; tân chúa sợ rằng nếu để cho người ngoài biết chỗ mộ chôn tiên chúa thì có kẻ đem hài cốt tổ tiên hắt tống vào trong quan tài tiên chúa, vứt bỏ hài cốt tiên chúa đi. Như thế cơ nghiệp nhà chúa sẽ sụp đổ và kẻ kia sẽ được sang giàu. Trong xứ này người ta đã kể nhiều chuyện tráo đổi hài cốt như thế, những hành động ngông cuồng thế.

Còn những chuyện các quan và các bà phi xin chết theo tiên chúa như lời ông Tavernier kể thì không có đâu, vì thật trái với phong tục và bản tính dân này. Nếu họ nghe thấy ta đồn rằng như thế thì họ sẽ bảo ta tàn ác và dã man.

Tôi không biết ở Đông Kinh có tòa lâu đài nào gọi là Bogligo cả. Họa chăng đối diện với Kẻ Chợ bên kia sông có bến Bồ Đề (Bồ Đề khẩu?), nhưng làm gì có nhà cửa, lâu đài thành quách ở gần hay xa bến ấy.

Tôi còn phải nói đến lễ thứ ba có hàng năm (?) và cử hành ba tháng trước khi mãn phục tiên chúa. Lễ này linh đình, không những con cháu chúa phải trông nom, mà các quan đã có giữ một chức phận lớn nhỏ cũng phải đến dự cả, dâng lễ để tỏ lòng biết ơn bậc ân nhân và quốc phụ của họ.

Lễ cử hành như sau này:

Trước kho súng trên bãi cát đã dựng sẵn nhiều gian nhà rộng bằng tre, cột rui nhẹ, theo kiểu cung điện, có sân mở rộng vách bằng phen trông rất

lạ, các gian nhà đều giăng vải kim tuyến và ngân tuyến, nhất là những gian có đặt bàn thờ, cột và bệ cũng phủ những vải ấy hoặc những hàng sắc đỏ thẫm sồi mảnh hoặc những vóc lụa Âu châu. Mái có treo một cái tán hoa bằng lụa damas, sàn rải thảm và chiếu. Hương án chạm trổ rất kỳ khu, sơn son và thếp vàng sắc sỡ vừa nhiều tiền và lắm công. Đây là phần của tân chúa và Trịnh gia. Các quan đại thần cũng tài lực đua nhau làm những đàn hỏa đặt chung quanh đàn thứ nhất rất có thứ tự, cách nhau rất đều, cùng một kiểu và cùng cao như nhau, bệ đàn có bốn, sáu hoặc tám chân vuông, đường kính đàn chừng mười lăm cho đến hai mươi thước (pieds), những đàn ấy giống như những vọng tháp bên ta (belvédères), các phía đều có cửa mở, cánh cửa chớp đặt vào giữa các con tiện và các trụ. Các đàn đều có phủ hình vẽ đủ màu hình trạm trổ hoặc hình sơn và có treo những màn lụa đắt tiền hoặc những tấm vải dày mỏng. Xà cột những đàn ấy đều làm bằng vật liệu nhẹ, vách bằng ván. Quan to thì mỗi người dựng hai đàn, quan nhỏ thì một, nên số đàn dựng lên nhiều đến nỗi bãi cát trong vòng mười lăm hôm biến thành một thành phố mới, một trại binh giống như Antiochus. Trong khi ấy thì dân gian cả xứ kéo nhau đến xem cái công xây dựng lộng lẫy và xa hoa ấy. Có nhiều thú vật lạ (như hổ, gấu, vượn, khỉ) cũng nhiều vật dữ nữa đã được người ta đi tìm hàng tháng, hàng năm, bắt được tận những chốn rất xa và đem đến đây. Dân tụ tập nhiều đến nỗi làm cho ta tưởng rằng khắp xứ chỗ nào dân cũng đông đúc, dân ấy được dịp thấy sự giàu sang của tân chúa và được khâm phục lòng hiếu thảo của ngài đối với phụ vương. Nhưng tự ba hôm trước ngày hành lễ thì dân sự không ai được vào xem khu dựng đàn nữa vì các quan chức mắc bận dựng hình tượng tiên chúa trước đàn tràng, bận cho ngài nhiều quần áo quý giá, dâng ngài cỗ bàn, biếu ngài hổ phách, ngọc trai, những vòng san hô, những bình vàng, lọ bạc, những chén, những chiêng, những bàn kỷ, nghĩa là những xa xỉ phẩm và những đồ vật bé mọn tiên chúa lúc sinh thời vẫn ưa thích và lúc dùng quen rồi.

Đồng thời trong khu bãi cát ấy họ cũng dựng một gian nhà làm mất đến năm sáu tháng có ba bốn quan đại thần trông nom và đốc thúc công việc; nhà này giống cái làng ông Tavernier đã tả cảnh rồi và dân đây họ gọi là

nhà táng (? Aya Tangh), gian nhà này có ba bốn tầng, cao chừng bốn mươi thước (pieds), trường ba mươi và khoát hai mươi thước; nhà táng làm bằng ván mỏng và xà nhẹ để có thể khiêng đi và tháo ra từng mảnh được. Bệ đặt trên bốn bánh còn phần trên thì bắc đàn và lắp như cách bọn thợ mộc ta dựng những cái xà nhà rất nặng.

Nhà táng trông có bề thế và vĩ đại, trang hoàng bằng những hình chạm, thếp vàng, vẽ thuốc và sơn bằng sơn đắt tiền sang trọng hết sức, ưa những hành lang nhỏ và hẹp, những bao lơn, cửa sổ, cửa lớn, cổng làm cho nhà ấy đẹp thêm lên. Trên nhà táng lộng lẫy ấy, còn đặt một hình nhân tiên chúa nữa, cũng mặc quần áo nhiều tiền. Hình nhân ấy sẽ đem đốt luôn với những vật khác.

Mọi việc đã sắp đặt đâu vào đấy rồi, tân chúa và quyến thuộc ngài từ sáng sớm hôm cuối cùng đã ngự ra đàn tràng. Các ngả đi đều có lính dàn, chúa Trịnh có vệ quân theo hầu, đi trước các đại thần và quan chức, chúa khóc than, tiếc nhớ, quỳ lễ gần hết ngày hôm ấy để dâng tiên chúa những đồ cúng thờ và thú vật bị hóa kiếp. Chiều đến, thì thịt thà và các đồ cúng được đem chia cho những người dự vào cuộc lễ và quân lính.

Các thú vật thì một phần dìm cho chết ngạt để chúng được đi theo tiên chúa mà hầu hạ ngài dưới cõi âm, một phần thì bỏ đi.

Mười giờ tối thì vô số những đồ mã, chim chóc, ngựa, voi đem ra đốt trước sân có cửa rộng trước nhà táng (?). Ở đây tiên chúa, các người trong họ ngài, các quan lại quỳ lạy hình nhân tiên chúa một lần nữa. Các thầy phù thủy đọc sớ, hát ê a, nhảy múa, làm phép để dọa nạt ma quỷ và làm cho dân tưởng rằng họ có phép thiêng, có thần nhập lúc bấy giờ như điên dại.

Ba giờ sáng thì họ châm lửa đốt hết cả khu lập đàn. Tiên chúa hồi cung có đem theo những hạt trai, hổ phách, vàng, bạc đặt trên hương án. Nói rằng đem về phủ để dâng thờ tiên chúa trong một chỗ riêng ở trong cung.

Các quan cũng vậy đem cả bạc vàng của mình về, sau khi đã châm lửa thiêu các đàn. Gió sẽ thổi bay hết cả chỗ tro vàng mã nhà cửa ấy...

Phụ dịch thêm chương Tang lễ của dân gian. Khi một người đàn ông chết, thì con cháu họ hàng mặc cho bảy cái áo tốt nhất, đàn bà con gái thì chín cái. Người giàu chết thì được cày hàm để vài miếng bạc hay vàng hoặc mấy ngọc trai vào miệng để sang thế giới bên kia người chết không thiếu thốn gì cả. Nghèo khó, thì cắt móng tay, móng chân thay vào cho rằng như thế thì vong linh họ không về quấy nhiễu con cháu được nữa. Mỗi bữa ăn họ cũng xới một bát cơm cúng đặt trên quan tài, khi xác chưa đưa ra đồng. Chiếc bát ấy sẽ chôn theo người chết.

Không dùng đinh đóng sằng nhưng dùng sơn gấn kín lại.

... Đàn bà con gái nhà giàu sang đi đưa ma được đi trong một chiếc diệm lớn che kín đầu họ.

Người ngoài không thấy mặt họ nhưng vẫn nghe thấy tiếng họ khóc than. Khi linh cữu khiêng qua các phố, người con cả phải lặn ra giữa đường để bọn phu khiêng quan tài bước qua, đoạn người ấy đứng dậy, lấy hai tay đẩy quan tài ra đằng sau hình như muốn giữ lại. Cứ thế cho đến khi hạ huyệt những đồ mã hình người và vật được mang theo sau đôn tang rất nhiều. Sư đi đọc kinh, trống, chiêng, sáo, kèn thổi âm ỉ tựa như trong một đám rước cơ đốc. Vàng mã sẽ đốt theo liền sau khi đã đắp mộ.

... Có tang cha mẹ thì cắt tóc ngắn ngang vai, nằm đất, ngủ ổ rạ chó không dùng giường cao chiếu sạch, ăn uống giản dị, bát chén hạng rất thường, thô kệch... không được uống rượu, dự tiệc, nghe nhạc, xem hát múa, cưới xin...

VII. HÀNH TRÌNH CỦA CHIẾC THUYỀN BUÔN GROL

Tiểu dẫn: Trong số 13 của tạp chí *Excursions et Reconnaissances* xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1882, ông A. J. c Geerts, cố vấn Bộ Nội vụ ở Đông Kinh, có đem dịch ra chữ Pháp tập hàng hải nhật ký (Journal de bord) của chiếc thuyền buôn (yacht) Hòa Lan "Grol".

Chiếc Grol được viên giám đốc chi nhánh Ấn Độ Hòa Lan thương hội (Compagnie orientale des Indes néerlandaisee) ở Bình Hộ đảo (Hirado) là ông Koeckebacker cử đi mở đầu cuộc thông thương giữa Hòa Lan và Bắc kỳ. Sau đó Ấn Độ Hòa Lan thương hội mới lập một chi điểm ở Phố Hiến (Hưng Yên).

Nguyên văn tập nhật ký hiện lưu trữ tại Thuộc địa công văn khố ở La Haye.

Ngày 31 tháng Giêng tây. - Ngày 31 tháng Giêng năm 1637, chiếc yacht Grol rời bến Tiểu Khẩu gần thành phố Bình Hộ (Hirado) trên đảo Bình Hộ (Hirado, Nhật Bản) để sang Đàng Ngoài. Trên thuyền có viên thương đoàn trưởng Karel Hartsinck đứng đầu phái bộ thương mại này; có ông Vincent Romeyn, người Hòa Lan, trú ngụ ở Trường Kỳ (Nagasaki) không làm cho Ấn Độ Hòa Lan thương hội, một mình đứng buôn bán riêng và trong việc bán buôn thường giao thiệp với lão Melebior Santovoort, là người Hòa Lan đã đến Nhật Bản từ ngày 19 tháng Tư năm 1660. Ông Giám đốc chi nhánh của Thương hội ở Bình Hộ đảo là ông Nicolaas Keockebacker đã nhờ ông Vincent Romeyn đi chuyến này và đem tri thức và sự từng trải ra giúp thương hội để đền công ông, hội cho phép ông mua (ở Nhật Bản) chừng hai

ngàn rưỡi nén tiền hàng và hội chờ không chỗ hàng ấy sang Đàng Ngoài cho ông. Nhưng hội buộc ông Karel Hartsinck phải chịu trách nhiệm nếu ông Vincent Romeyn lạm dụng sự nhượng bộ của hội (tức là phép của hội).

Trong số hàng thuyền Grol chở đi, trị giá được 36 vạn 6 nghìn 5 trăm 88 florins^[30], thì chỉ có 18 vạn 8 nghìn 1 trăm 66 florins là dành cho Đàng Ngoài thôi mà nguyên về đồng với sắt đã hết 17 vạn 1 nghìn florins rồi, còn ra thì có thêm ít thức hàng Âu châu và Nhật Bản.

Ông giám đốc của hội ở Nhật Bản có giao cho ông Karel Hartsinck một bức thư để dâng lên quốc vương xứ Đàng Ngoài và ông còn dự định phải một thương thuyền thứ hai là chiếc yacht Waterlooze Werve từ Nhật Bản sang Đàng Ngoài nữa.

Ngày 13 tháng Hai. - Mấy hôm trước có bão, thuyền gãy mất bánh lái và đứt mất tai neo. Bảy giờ rưỡi tối ngày 12 tháng Hai thì thuyền vào bến Tayouwan (Đài Loan, Formose). Ông Van den Burg đứng quản trị chi điểm của hội ở Đài Loan (Tayouwan hoặc Fort Zelandia) có phái một chiếc xuồng ra đón ông Karel Hartsinck lên bộ ngay.

Ngày 25 tháng Hai, - Đến 25 tháng Hai, chúng tôi lại nhổ neo và định chạy thẳng xuống Quinam^[31] nên có trang trí (armer) một chiếc màn hiệu là Lantekou có một hoa diều, chín người Hòa Lan và chín người Trung Hoa; ở Đài Loan chúng tôi có mua thêm 2 nghìn 3 trăm 64 Aorins hàng và sắm hai khẩu súng (thần công) có đánh ốc, một chiếc nặng 1.020, một chiếc nặng 1.050 cân (livres), đạn nặng 12 cân để biếu vua Lê.

Chiếc Waterlooze Werve mất hết neo từ trận bão hôm 18 tháng Mười năm ngoái không đi được.

Từ bữa 18 Janvier trước khi chúng tôi cập bến cho đến bữa 25 lanvier là ngày chúng tôi rời đi thì đã có 17 chiếc màn chở từ Trung Hoa đến bến Đài Loan 60 tạ tơ sống, 1.500 tạ đường, 200 tạ lankins (?) và rất nhiều đồ sành và sứ.

Viên thuyền trưởng đoàn thuyền ấy là Bencan có ý muốn nhờ chúng tôi chở những thứ hàng vừa kể xuống Quinam và xin chúng tôi đừng tính tiền nhập và xuất quá 15 phần trăm. Nhưng ông Putmans đã định rằng tiền nhập là 10 phân và tiền xuất cũng là 10 phân, nên ông Van den Burg không muốn cải lệ cũ. Ông Bencan tính rằng nếu hàng chở được đến Quinam thì ông sẽ được lãi 40 phần trăm vào chỗ lankins và 150 phần trăm vào chỗ đồ sứ xấu.

Bữa 26 tháng Hai, nghĩa là một hôm sau ngày rời bến Đài Loan, thì chiếc màn Lautebou biệt tăm.

Trên thuyền có mười sáu tên Bồ Đào Nha và hai vị linh mục Bồ Đào Nha bị chúng tôi giam lại.

Ngày 5 tháng Ba. - Bữa 5 tháng Ba thì chúng tôi vào vịnh Hàn (Turon, Turan, Tourane, Cửa Hàn^[32]). Mười sáu tên Bồ Đào Nha được thả ra và lên bộ. Chúng tôi đợi đỡ xong chỗ hàng cho xứ Quinam rồi mới giải phóng cho hai ông linh mục.

Có sự giam giữ người Bồ Đào là vì có một võ quan Hòa Lan của chủ điểm hội chung và chi điểm ở Quinam thuộc quyền ông Ducker, bỏ sở trốn đi và chúng tôi nghi rằng hắn ta đến ẩn tại nhà các người Bồ Đào. Nhưng bọn này một mực nói rằng không chứa chấp nên chúng tôi thả hai giáo sĩ ra.

Đến Quinam, chúng tôi mua một chiếc màn khác để thay cho chiếc mất tích. Nhưng chiếc sau cũng phải trả lại vì không tốt.

Ngày 13 tháng Ba (1637). - Chúng tôi rời bến Quinam, ông Ducker có trao cho ông Hartsinck tờ báo cáo (mémoire) sau này về xứ Đàng Ngoài:

“Xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong đang chiến tranh; tuy hai chúa thâm thù nhau nhưng nhân dân hai xứ vẫn được thông thương buôn bán. Vậy trong khi đậu lại trong xứ Đàng Ngoài chúng mình vẫn có dịp giao thiệp với chi điểm ở Quinam.

Vào tháng Một năm 1636, giá tơ rất hạ ở Đàng Ngoài và chỉ có 45 lạng một tạ. Nhưng vì có ba chiếc mảnh Bồ Đào Nha đến hai chuyến, một chuyến vào cuối tháng Một năm 1636 và một chuyến vào ngày 15 tháng Hai năm 1637, nên giá tơ lại lên 60 lạng một tạ rồi. Chúa Trịnh đã thu nhận số tiền bốn vạn lạng của người Bồ Đào Nha đem đến và hứa sẽ tìm đủ số tơ cho họ. Trong số bốn vạn lạng nói trên có ba mươi hòm tiền bạc Nhật Bản tiếng Hòa Lan gọi là Schuitjes hoặc Schuitgeld.

Chúa Nguyễn và chúa Trịnh vốn thân thích. Ta nên nhân dịp chiếc Grol thăm xứ Đàng Ngoài để dò hỏi một cách kín đáo xem chúa Trịnh có vàng và có thể giúp cho ông ta lấy lại số 2 vạn 3 nghìn 5 trăm 80 reales^[33] do chiếc thuyền Grooten brock chở; số tiền ấy khi thuyền đắm đã cứu được nhưng lại bị dân xứ Quinam chiếm giữ rất trái phép. Việc này cần phải điều đình khéo léo và kín đáo mới được, không nên nói thẳng cho chúa Trịnh hoặc một vị đại thần nào biết, vì ở triều đình Thăng Long có tin tức gì thì trong Quinam đã được mật báo rồi. Và nếu chúa Nguyễn biết chuyện chúng mình vận động, thì tất cả các quan chức trong chi điểm của chúng ta ở Quinam sẽ lâm nguy hết sức và lúc đó cái xứ tàn nhẫn ấy sẽ gây ra một bi kịch thực”.

Ký tên ngày 12 tháng Ba năm 1637

Ngày 18 tháng Ba. - Thời tiết và gió ngược nên chúng tôi lại phải quay mũi lại và bỏ neo gần Cửa Hàn. Sáng nay chúng tôi thấy chiếc Rurop của ta ra khỏi vịnh Hàn.

Ngày 23 tháng Ba. - Hôm nay lại giương buồm ra Đàng Ngoài.

Ngày 26 tháng Ba. - Hôm nay chúng tôi đến 17 độ 2 phân bắc vĩ độ. Và chạy theo hướng Tây Bắc và Tây Tây Bắc. Chúng tôi thấy một hòn đảo.

Ngày 27 tháng Ba. - Thuyền theo hướng Tây Bắc và đến 17 độ 49 phân bắc vĩ độ. Chúng tôi đặt tên hòn đảo (trông thấy từ hôm qua) là đảo Grol. Hiện giờ thì thuyền đang chạy giữa đảo này và hai mũi bờ. Đảo không thấy ghi trên địa đồ của ông thuyền trưởng Hendrik Arendsz.

Ngày 29 tháng Ba. - Chúng tôi trông thấy đảo Sahoe (Sahou) ở ba hải lý về phía nam. Thuyền theo hướng Nam Tây Nam mà chạy về phía đảo Frakaki (Cát Bà), cách bờ bên này độ 14 hải lý thì bề sâu 12 sải ở phía đông đảo Frakaki, từ ngoài khơi vào lòng bể càng ngày càng nông: từ đảo Sahoe đến đảo Frakaki bề sâu 12 sải ở phía tây đảo là chỗ tối nay chúng tôi buông neo thì bề sâu 5 sải. Cách đảo 1 hải lý về phía Bắc Đông Bắc và Đông Bắc có một hòn thấp và phẳng, và lằm đá ngầm, về phía Tây đảo cũng có nhiều đá ngầm, chắc là dưới mặt nước có nhiều đá hoặc bãi nổi ngầm. Chúng tôi định cử viên phụ việc Huibrecht Eems và viên thông ngôn Strick lên bộ tìm viên quan địa phương, biểu ông này chừng 8 đến 10 lạng các thức hàng Nhật và nhung, tâu với vua Lê có thuyền chúng tôi đến và xin phép vua cho chúng tôi ngược sông ngay với tất cả hàng hóa, các đồ tặng phẩm và bức thư dâng lên vua.

Ngày 30 tháng Ba. - Chúng tôi cho hai viên phụ việc Huibrecht Eems và Strick lên bộ. Quà đem theo cho viên quan có:

- Bốn ấm đun nước (chừng 1 lít),
- Bốn ấm đun nước (chừng nửa lít),
- Hai hỏa lò để pha chè (? brasero),
- Hai chiếc kiếm Nhật (? catabre).

Viên hoa tiêu được lệnh là phải dò xem cửa sông Giang sâu bao nhiêu. Sâu từ 8 thước rưỡi đến 9 thước (pied) nước. Viên hoa tiêu được dân sự đón tiếp tử tế lắm.

Ngày 1 tháng Tư. - ông quan (địa phương) gửi cho chúng tôi 1 bức thư và tặng chúng tôi năm nghìn đồng tiền (zeni theo tiếng Nhật tức là tiền) và 1 con lợn sống.

Số tiền năm nghìn công và con lợn được viên võ quan coi thuyền chiến bản xứ và ba văn quan đem đến.

Còn bức thư thì đại ý nói: “Quan (trấn thủ) rất vui thích thấy có người Hòa Lan đến và chắc vua chúa cũng rất đẹp lòng; các thương nhân sẽ phải trả thuế hàng hóa và thuế bỏ neo, chưa có lệnh cho thì chớ có dỡ hàng vội, nếu trái luật thì tất cả (hàng hóa thuyền bè?) sẽ bị tịch thu; không được bắn một phát súng thần công nào; phải hết sức yên lặng”.

Chúng tôi ngờ rằng tất có một cố đạo Bồ Đào xui nên mới có những lệnh này.

Chúng tôi có đãi viên võ quan (coi thuyền chiến) và ba văn quan những đồ sau này:

5 tấm jackans to,

4 tấm jackans bé,

2 tấm quitasalles [lọng, dù] to,

2 tấm quitasalles bé,

4 cantabers [thanh gươm] bé,

6 cái quạt.

Các ông nói cho chúng tôi biết rằng tở ở Đàng Ngoài nhiều đến nỗi có thể xếp đầy quá ba chiếc tàu buồm. Chúng tôi có nói để cho các ông yên lòng rằng những lệnh đã ban ra sẽ được chúng tôi thi hành và chúng tôi không làm hại hay làm thiệt dân; chúng tôi nói có những ý tốt và mục đích thân thiện khi đến đây và hỏi tại sao các ông còn giữ viên phụ tá và người thông ngôn lại? - Các ông trả lời “hai người ấy đến mai sẽ về với viên quan coi thuyền chiến”.

Mồng 2 tháng Tư. - Hôm nay mồng hai tháng Tư, viên phụ tá và người thông ngôn của chúng ta trở về thuyền với viên quan coi thuyền chiến và hai người thư ký; tuy vậy chớ họ vẫn còn giữ lại một người lính Hòa Lan tên là Wolf và một người dân bản xứ. Hai ông Eems (phụ tá) và Strick (thông ngôn) đã được đối đãi tử tế; người ta căn vặn hai ông xem người Hòa Lan đến làm gì, tự ý đến hay bị phong ba đánh dạt vào; hai ông trả lời

rằng: “Chúng tôi ở Nhật Bản lại; được nghe đại danh của vua chúa, nhân bên Nhật lại có chiếu cấm dân Nhật không được sang Đàng Ngoài buôn bán nữa nên ông quản lĩnh chi hội của thương hội Hòa Lan ở bên ấy có phái một chiếc thuyền buôn sang để thân giao và buôn bán với xứ Đàng Ngoài. Hai ông lại có xin các quan cho phép chúng tôi được ngược sông và chở theo cả hàng hóa sớm ngày nào hay ngày ấy”.

Quan trấn hải thấy tặng vật của chúng tôi do viên phụ tá mang đến ít ỏi quá, trước hết khước từ ý chừng cho rằng không xứng đáng với chức vụ của ông; nhưng sau cũng nhận, lấy cớ rằng chúng tôi là khách lạ ở phương xa mới đến chưa hiểu rõ phong tục ở đây. Ông lại thể tất quá lòng mong mỏi của chúng tôi; ông bảo chúng tôi ứng cho ông năm hòm bạc để ông mua tơ và quế giúp chúng tôi. Viên phụ tá có trả lời rằng không có quyền riêng để trả lời ông về chuyện đó. Sau rồi quan (trấn hải) lại bảo rằng ông Hartsinck là trưởng đoàn thương mại của chúng tôi nên đến công đường ông để bàn về việc ấy. Viên phụ tá còn nói rằng thuyền cần áp mạn nhưng phải đủ 45 thước nước mới được mà lòng sông chỉ sâu có mười thước, lại hỏi xem còn có lối nào vào tốt hơn không thì ông trả lời rằng ông cũng không được tường nhưng ông sẽ phái người thành thạo để chỉ đường cho.

Nếu thế thì chúng tôi không cần đánh thuyền đến Sche- phay (chắc là những đảo đá ngầm Ché-li-pai thuộc về phía Đông Nam đảo Cát Bà tức là những hòn Frakaki theo tiếng gọi của người Hòa Lan) và bỏ neo ở khu đảo Roovers elland (tức là đảo Ile des Pirates) như đã định trước nữa.

Mồng 3 tháng Tư. - Chúng tôi định rằng ông Hartsinck là trưởng đoàn chúng tôi sẽ đến thăm quan trấn hải và tặng ông một món quà 60 lạng để nhờ ông tâu ngay lên chúa Trịnh rằng có chúng tôi đến. Chúng tôi cũng tính giao cho quan trấn hải một nghìn lạng vừa bằng bạc vừa bằng hàng để ông mua giùm chúng tôi những hàng hóa của xứ Đàng Ngoài vì chúng tôi nghĩ rằng không hy sinh như thế thì sẽ làm ông tức bực mà chỉ kéo dài vô ích cuộc chúng tôi đến thăm ông thôi. Chúng tôi có hai mươi hòm bạc cố giấu không cho ai biết; nên đưa tải xuống chiếc thuyền con trước khi ông

Hartsinck chỉ để một số tiền là hai nghìn lạng bạc bằng tiền nhỏ (Schuitgelo) cho viên chủ thuyền to giữ để mua hàng, nếu trong vòng một tháng mà viên này không dùng đến món tiền ấy thì phải báo cho ông Hartsinck biết.

Hai ông Hartsinck và Vincent Romeyn chiều nay rời thuyền nhưng (chiếc đò chở ông) không đi được bao xa vì ngược dòng và nước mạnh, đến làng Giang thì phải ghé lại ngủ nhờ một viên thông ngôn người Nhật Bản tên là Guando. Viên này nói vui lòng đem hết sức giúp hai ông lại bảo rằng đem một món tiền to như thế cho quan trấn hải là một việc vô ích vì đã chắc mình được phép vào sông này chưa? - Nếu không mà lại phải tìm một bến khác thì mình đã không giao thiệp với y nữa mà vẫn phải mất tiền với các quan Kapados (Cai bạ?) khác đến định đoạt việc buôn bán của mình. Ông Guando có khuyên chúng tôi rằng nếu quan trấn hải có nhắc lại chuyện năm nghìn lạng bạc thì chúng tôi cứ trả lời rằng ông trưởng hội chúng tôi là ông Nicolas Koeckebacker trong bức thư cho quốc chủ đã tường khai những hàng hóa dưới thuyền rồi.

Hôm sau, khi thấy chúng tôi trả lời vậy, thì quan trấn hải không nản nữa.

Ông Guando còn tỏ lòng tốt với chúng tôi là phái người đến bảo với người thông ngôn ở Ourusra (?) để nhờ người này lên Kẻ chợ tức là kinh đô để tâu với quốc chủ có chúng tôi đến và xin giấy thông hành cho chúng tôi.

Mồng 4 tháng Tư. - Chúng tôi rời làng Giang thực sớm, đi ngược sông đến chỗ lị sở của quan trấn hải, cách làng Giang chừng 8 dặm đất. Tối mịt chúng tôi mới tới nơi, được quan trấn sai cả bát âm, đánh trống và đốt đuốc tiếp đón. Đồn có hai trăm lính bồng súng cầm lưỡi lê sắp hàng theo dọc sông. Ở thuyền xuống, chúng tôi đi thẳng vào dinh quan trấn hải. Dinh làm bằng tre, nhưng quan trấn hải cho bày đặt có nghi vệ lẫm và đứng giữa các thuộc tiêu, chúng tôi chào theo lối Hòa Lan. Diễn văn bắt đầu.

Quan trấn rất mừng được đón tiếp chúng tôi, nhưng xin lỗi rằng công đường thì chật hẹp và mời chúng tôi xuống ngủ dưới thuyền chiến.

Chúng tôi đáp rằng: “Nhân được nghe các thân hữu Nhật Bản ca tụng độ lượng và lòng nhân từ của quốc chủ không những đã cho phép tất cả người các nước ngoài đến kiều cư ở đây được buôn bán lại còn che chở và bảo vệ cho nên ông trưởng hội chúng tôi ở bên Nhật, là người thay mặt Quận vương xứ Hòa Lan lại là người thay mặt Ấn Độ Hòa Lan thương hội và đứng chủ trương nền thương mại Hòa Lan ở Nhật Bản, có phái chúng tôi sang tận xứ Đàng Ngoài để đem hàng hóa dâng Quốc chủ dùng.

Chúng tôi là phái viên chứ không phải là khách thương tầm thường như người Bồ Đào hay Nhật Bản đến đây để buôn riêng dậu. Các chúa và các chủ chúng tôi có thương điểm ở Ấn Độ, ở Nhật Bản, ở Trung Hoa, ở Cao Miên, ở Xiêm La vân vân; ở đâu chúng tôi đều giao dịch và đi lại tử tế với các quốc chủ cả. Vậy chúng tôi xin quan lớn cho phi báo ngay với quốc chủ có thuyền chúng tôi đến. Nếu quốc chủ cho phép thì đoàn thuyền chúng tôi sẽ ngược sông mà lên. Chúng tôi lại tưởng quan lớn rằng ông trưởng hội chúng tôi đã ra lệnh cho chúng tôi phải đánh thuyền vào sông nhưng vì lòng tàu thì sâu và sông thì nông nên chúng tôi buộc lòng phải đỗ lại một bến xấu ở đảo Frakaki. Chúng tôi lại tưởng rằng vì đi từ Nhật Bản sang chúng tôi luôn luôn gặp bão, mất ba chiếc neo nhiều thùng và chảo, nên sợ nếu cứ đậu ở bến ấy mãi thì thuyền không chịu được gió to, thương hội chúng tôi sẽ bị thiệt thòi nhiều và số hàng đem dâng quốc chủ dùng sẽ bị hư kém đi, nên chúng tôi ước ao kiếm được bến thả neo cho tử tế và xin quan chỉ giùm cho chúng tôi một chỗ đậu chắc chắn. Chúng tôi nói thì đã có thông ngôn dịch ra.

Quan trấn hải đáp lại rằng: “Chắc thế nào việc chúng tôi đến Đàng Ngoài cũng làm đẹp lòng quốc chủ; đã cắt một người phi báo rồi, đến mai sẽ cử người thứ hai báo cho đế đô biết, rằng chúng tôi ước rằng chừng năm sáu ngày nữa sẽ được các quan cai bạ đến khám hàng. Ông có khuyên chúng tôi nên cho thuyền vào sông và khúc này cũng khá sâu. Chúng tôi có trả lời đã đo rồi và không đủ nước nên dù phải đỗ bến xấu chúng tôi cũng đành chịu không thể lên sông được. Muốn quan trấn hải tin thật, chúng tôi có bảo một

tên hoa tiêu người Đàng Ngoài đi với người hoa tiêu của chúng tôi dò lại sông.

Quan trấn hải có bảo nếu sông nông quá thì chúng tôi có thể đánh thuyền đến đậu ở *Vương đảo* (?) (Konings eiland, Ile du Roi?).

Sau ông mời chúng tôi ăn cơm bản xứ; cơm xong có cho ăn trầu (pinang). Ông có mời chúng tôi tối nay đặc biệt nghỉ lại dinh ông, chúng tôi kính cần lĩnh ý. Còn ông thì từ biệt chúng tôi, rất nhã nhặn rồi trở lại thuyền lấy những tặng vật của chúng tôi, ông đã giao cho một viên quan võ và một quan văn giữ tặng vật gồm có:

- 1) Ba thước rưỡi đá đỏ,
- 2) Hai tấm sarasses,
- 3) Hai tấm salemporis,
- 4) Hai cái gương.

Một lúc sau thì có mấy quan võ đến bảo quan trấn hải sáng mai xin nộp lại chỗ tặng vật kia mà cho rằng ít ỏi quá. Chúng tôi có nói xin ngài nhận cho đây mới là chút quà của viên thuyền trưởng thôi, chưa phải là quà của thương hội. Khi nào các quan cai bạ đến và thuyền được vào nơi chắc chắn thì thương hội sẽ biếu ngài một món quà. Chúng tôi có xin ngài che chở cho để bọn chúng tôi không thiệt thòi gì khi đem hàng hóa ngược sông. Quan trấn hải có vẻ không hài lòng và không nhắc đến chuyện quà cáp nữa.

Mồng 5 tháng Tư. - Theo lời mời, hai ông Hartsinck và Vincent Romeyn lại đến thuyền của quan trấn hải có hứa rằng nếu thuyền mà vào được trong sông thì sẽ đãi quan lớn ngay và hậu hơn. Quan có hỏi xem mình có chở hồ phách, hồng san hô và vàng đến không? Bọn ta trả lời có và hỏi những hàng đó bán bao nhiêu ở Đàng Ngoài; quan trấn hải nói mấy thứ đó chỉ có vua chúa và các quan mua thôi. Quan lại hỏi có nghe thấy chuyện thuyền Hòa Lan đuổi bắt thuyền Bồ Đào và Trung Hoa trên mặt bể, thì hai ông trả lời rằng đối với người Hòa Lan, người Bồ Đào là kẻ thù và đã không bỏ lỡ

một dịp nào để vu cáo nước Hòa Lan với các nước khác và làm cho Hòa Lan mang tiếng tàn ác và các nước khác hiểu lầm. Còn đối với Trung Hoa thì trước kia Hòa Lan có tranh chiến thật vì người Trung Hoa gian trá lừa lọc có làm thiệt cho chúng tôi, nhưng bây giờ hai bên đã giảng hòa rồi và chúng tôi không làm hại người Trung Hoa nữa, nói tóm lại người Hòa Lan chỉ muốn yên ổn buôn bán với các nước thỏa thuận cả hai bên cùng bất đắc dĩ có phải đánh nhau thì chiến tranh không bao giờ người Hòa Lan gây ra cả.

Quan lớn tiếp đãi hai ông tử tế lắm; xong rồi thì hai ông cáo từ, về đến Giang thì đã sáu giờ chiều. Vì nước nên chúng tôi không xuôi được thêm nữa nên phải nghỉ đỗ lại nhà ông Guando, người thông ngôn Nhật Bản.

Mồng 6 tháng Tư. - Hai ông Hartsinck và Vincent Romeyn về đến thuyền Grol.

Chúng tôi được tin rằng năm nay đã có hai chiếc tàu (ô) và một chiếc Gabate của người Bồ Đào đến xứ Đàng Ngoài. Một chiếc tàu chở cổ đạo (paters jonk) hễ có gió là khởi hành sang Mã Cảng (Ma Cao, Áo Môn) họ thường đi men bờ đến giữa (vịnh Quảng Châu loan) và đảo Hải Nam rồi từ đó mới đến đảo Tontro trước khi đến Mã Cảnh.

Mồng 7 tháng Tư. - Chúng tôi chở đá để thuyền giảm thêm? để rải đường? (nous prenons des pierres à bord comme ballast).

Mồng 8 tháng Tư. - Viên quan coi thuyền chiến đi với ba người nữa đến giúp chúng tôi đến “Vương đảo” (? Konings eillanden).

Mồng 9 tháng Tư. - Chúng tôi kéo buồm buông neo rồi nhổ neo; nhưng trời xấu làm chúng tôi lại phải quay lại chỗ đậu cũ ở đảo Frakaki (Cát Bà).

Mồng 10 tháng Tư. - Không làm gì cả.

Ngày 11 tháng Tư. - Chúng tôi khởi hành đến bờ Tây Nam đảo Sahou thì bỏ neo tại một chỗ sâu mười sải.

Từ 12 đến 24 tháng Tư. - Chúng tôi kéo buồm chạy, hôm 14 thì đến một bến ở phía Tây một đảo lớn gọi là Đảo giặc (Ile des Pirates, Roovers eilland). Chúng tôi được tin rằng các phái viên của đức vua đã đến đây nhưng không gặp chúng tôi nên họ lại đến bến Giang để tìm thuyền dờ hàng; ông quan coi đảo có nói những hai ba hôm nữa, họ sẽ trở lại.

Chúng tôi có tặng cho ông quan coi đảo:

- 1) Hai (chiếc? tấm?) jackans to,
- 2) Bốn (chiếc? tấm?) jackans nhỏ,
- 3) Một chiếc batero,
- 4) Sáu cái quạt.

Ngày 15 tháng Tư. - Không làm gì cả.

Ngày 16 tháng Tư. - Chúng tôi đem giấu 18 hòm bạc phòng khi họ khám thuyền.

Ngày 17 tháng Tư. - Các phái viên đến nơi dẫn theo 16, 17 chiếc đồ để chở hàng lên Kẻ Chợ. Họ bỏ neo gần thuyền Grol, họ có một viên thông ngôn Nhật Bản thông thạo cả tiếng Đàng Ngoài và Bồ Đào Nha.

Hai ông Hartsinck và Vincent Romeyn đi với hai viên thông ngôn Guando và Strick xuống đồ, được tiếp đón rất tử tế và được nghe người ta thuật rằng: Việc người Hòa Lan mình đến xứ Đàng Ngoài làm cho vua chúa đẹp dạ vì từ năm ngoái người Bồ Đào đã báo cho ngài biết điều chúng ta dự định đến đây và ngài đợi từ năm ngoái xem lời vu cáo của bọn người Bồ Đào đã làm cho ngài tức giận ta có đúng không; họ còn dám nói là ta chủ tâm muốn ám sát ngài, sẽ đeo gươm, đeo súng vào triều kiến ngài để mưu hại ngài, nhất là ta lại từ Quinam ra tất cả những điều thêu dệt ấy không có công hiệu gì đối với vua chúa cả.

Ngày 18 tháng Tư. - Các phái viên tới bờ sông mời thuyền trưởng của chúng tôi lên nghe tuyên đọc tờ chỉ của vua. Hai ông Hartsinck và Vincent Romeyn lên bờ, các phái viên mở chỉ ra đọc rồi giảng chỉ, đại ý như thế

này: Việc người Hòa Lan đến Đàng Ngoài làm cho vua rất đẹp ý. Ngài có cử phái viên để dẫn người Hòa Lan và hàng hóa đến kinh kỳ, lần này thì không theo lệ khám xét thuyền nhưng ngài muốn có một bản kê khai thực đúng các đồ vật hàng hóa trong thuyền.

Sau các phái viên mới xuống thuyền, đem theo nhiều binh lính, chúng tôi đoán có lẽ tại người Bồ Đào đồn bậy về chúng tôi, nên họ mới đề phòng. Nói chuyện với các phái viên, chúng tôi mới tường duyên cớ và có biện bạch để bào chữa cho mình, chúng tôi có kể nước Nhật làm thí dụ: Chúng tôi được chính phủ biệt đãi, còn người Bồ Đào thì bị cầm giữ trong một hòn đảo nhỏ.

Chúng tôi nói muốn sau này đem những thuyền to sang đây buôn bán.

Đôi bên từ biệt nhau rất thân thiện.

Hàng hóa dỡ xuống đò.

Ngày 19 tháng Tư. - 9 giờ sáng; 10 chiếc đò chở các phái viên và hàng hóa của thương hội kéo buồm chạy. Mặt trời lặn thì đến sông Luộc (Cona-Lacq), chúng tôi áp mạn.

Ngày 20 tháng Tư. - 8 chiếc đò đến làng fansy (?) trên bờ có ruộng nương trông rất vui mắt.

Ngày 21 tháng Tư. -1 giờ trưa, gặp thuyền các giáo sĩ Bồ Đào, một chiếc Galiote, có một chiến thuyền của vua đi kèm; chiếc thuyền Bồ Đào chở 620 tạ tơ, đến xứ Đàng Ngoài từ tháng Một tây năm ngoái, còn chiếc Galiote thì đến sau một tháng. Chúng tôi tiếc rằng chiếc Waterlooze Werve không thể sang đây được, trái với ý định của chúng tôi, nếu có nó đi tuần ở ngoài bể thì thế nào hai chiếc kia cũng bị nó bắt.

Ngày 22 tháng Tư. - Mãi tối mới đến Kẻ Chợ. Chúng tôi có hứa sẽ biểu quan (đứng đầu các phái viên) và ông Cai bạ nhiều thức đẹp nếu hai ông giúp cho chúng tôi buôn bán được lợi ở đây. Hai ông có xin chúng tôi để cho hai hòm bạc rồi các ông sẽ đổi tơ cho, theo như lệ xưa nay với tất cả

khách thương các nước kể cả người Nhật Bản. Tuy chúng tôi không muốn, nhưng sau cũng cho họ hai hòm nhưng buộc phải trả chúng tôi bằng số tơ cầm nặng gấp 17 lần (17 fackaer de soie primers).

Ngày 23 tháng Tư. - Quan phái viên trưởng và quan Cai bạ vào châu trong phủ chúa (?). Hai giờ chiều, tất cả các đồ đều ghé bến Kẻ Chợ.

Chúng tôi cho chở 4 hòm da vào phủ (?). Các quan trong phủ đòi 30 hòm bạc, sau sẽ có tơ trao cho, chúng tôi không nghe nhưng sau phải chịu mất 20 hòm. Họ coi bạc và hàng một cách “suông sã” quá, như của ăn cắp vậy.

Buổi chiều, các ông Hartsinck, Vincent Romeyn Nagtglas, các người phụ tá và các người làm, tất cả là 17 người, đi theo quan phái viên trưởng và quan cai bạ vào phủ. Trước khi vào, chúng tôi phải bỏ gươm ra.

Họ dẫn mình vào một hành lang trong đã để các vật dâng lên vua, chúa.

- 1) Một tấm (24 annes) dạ đỏ,
- 2) Hai mươi tấm sarasses,
- 3) Hai mươi tấm parcolles,
- 4) Một tấm serge đen,
- 5) Một chiếc gương thiếp vàng,
- 6) Ba hộp ngoài sơn, đựng nữ trang,
- 7) Hai mươi lăm catti đình hương,
- 8) Hai khẩu đại bác (có bắt đánh ốc) nặng 2.070 livres^[34], mỗi khẩu bắn được đạn nặng 12 cân sắt.
- 9) Giá súng cho hai khẩu ấy,
- 10) Ba mươi viên đạn,
- 11) Bảy cái cặp để gấp (pincettes scimiftangen),
- 12) Ba viên đạn có dấu thập ác (? ba bì thập ác, Kruisballen),

13) Ba cái chùy,

14) Một thùng con... (beursvantje, petit tonneau à bourse).

Người ta bảo chúng tôi lẽ, chúng tôi chào theo lối Hòa Lan, tuy chẳng thấy chúa đâu cả, trong phủ không nom thấy ngài và chẳng có quan đại thần nào cả? Chúng tôi ngồi xuống chiếu chung quanh có nhiều quân lính mang khí giới. Các tặng vật đem vào điện, không được trình trọng và lễ nghi cho lắm.

Họ cho chúng tôi ăn và uống theo lối trong xứ.

Chúng tôi sai hai viên phụ tá Mathys ten Broecke và Pieter Huysmans vào điện mở các hòm bạc và hàng hóa để chúa lựa chọn. Lúc chúng tôi ăn xong, chúa phái hai viên cai bạ còn trẻ đến hỏi chúng tôi về vị trí nước Hòa Lan ở phương Nam hay phương Bắc. Chúng tôi đáp: “Ở 52 độ thuộc bắc vĩ, nước Hòa Lan sản xuất hồ phách, dạ len, tơ, lụa, nhưng có sa tanh, dạ kim tuyến, dạ ngân tuyến cùng nhiều hàng khác nữa”.

Chúng tôi ăn xong đứng lên và chào một lần nữa, tuy chẳng thấy chúa hoặc một quan to nào cả. Chúng tôi cáo từ, rất bức tức về cách họ tiếp đãi chúng tôi và cách họ lôi vớt hàng hóa.

Tối đến, chúa sai khiêng trả lại những hòm và hàng hóa còn lại chúa không dùng sang nơi chúng tôi đóng, kèm thêm 5 vạn tiền đồng, mấy lọ cá thối và mấy lọ cau. Đêm nay, bọn chúng tôi ngủ cả dưới đòn.

Ngày 24 tháng Tư. - Chúng tôi khuôn lên bờ những hòm bạc và những kiện hàng. Thế tử sai đem cho chúng tôi 1 vạn đồng tiền đồng, hai con bê và bốn hũ cau, và hỏi vay chúng tôi 5 hòm bạc. Chúng tôi đáp là không thể vâng mệnh thế tử được, vì đã dâng chúa hết quá nửa số bạc của chúng tôi đem đến và tưởng thế nào chúa thượng cũng không tiếc gì ba bốn hòm bạc mà chẳng cho thế tử. Viên cai bạ liền hỏi chúng tôi một cách xúc xiểm rằng hãn chúng tôi muốn đánh đổi tiền lấy hàng với thế tử chẳng? Chúng tôi trả lời: “Liền sau khi chúng tôi được vào bộ kiến chúa”.

Ngày 25 tháng Tư. - Chúng tôi được vào điện châu chúa, nhưng không được thấy long nhan. Nhưng (lúc trước) đã được gặp xa giá ở dọc đường, chúa ngự kiệu, tuổi đã cao, có ba, bốn nghìn quân lính đi tùy giá. Người ta đồn ngài có đến 60 bà phi và 84 người con.

Hôm sau bọn Bồ Đào Nha được vào yết kiến chúa và lại nhắc lại những điều họ thường vu cáo chúng tôi.

Ngày 26 tháng Tư. - Trong cuộc giao thiệp với triều đình Đàng Ngoài, chúng tôi được một người đàn bà Nhật, bà Ouru san (Ouroussa, bà Ouru) giúp đỡ rất nhiều; bà lại còn làm thông ngôn cho chúng tôi. Bà đã đảm nhận lấy việc bênh vực chúng tôi trước mặt chúa Trịnh chống với lời vu cáo của bọn Bồ Đào Nha. Bà có cho chúng tôi biết rằng chúa Trịnh không để vào tai những lời sàm tấu của người Bồ Đào Nha và tại phủ liêu, người ta không hề tin rằng người Hòa Lan chúng ta có những dự định xằng bậy để đến Đàng Ngoài.

Chúng tôi có biểu bà ta một bộ y phục Nhật Bản và 1 cái “Cataber”.

Nhưng tin tức chúng tôi về cuộc buôn bán của người Bồ Đào Nha ở đây không làm cho chúng tôi vui lòng. Chiếc mảnh Bồ Đào Nha năm ngoái có chở đến đây 24 hòm bạc và 80 thoi (nén) vàng, mỗi thoi là 10 lạng; có thêm những “tafache lasses”, hàng Damas, nhung và dạ. Chúa Trịnh có truyền lệnh cho họ khuân tất cả mọi thức vào triều và mở mọi hòm ra trước mặt ngài; ngài giữ lại hết cả số vàng mà chỉ trả cho mỗi lạng vàng là 4 lạng rưỡi bạc; hàng hóa khác thì trả hết sức rẻ. Bọn liêu thuộc còn nhần lúc người Bồ Đào Nha vắng mặt mở trộm các hòm lấy mất 80 tấn nhung và dạ ngân tuyến, những thức họ không lấy thì bị phá hư nhiều lắm; rất nhiều lọ kẹo bị mở ra để xem trong có giấu vàng không? Chiếc thuyền Bồ Đào Nha đã nhổ neo từ hôm 19 tháng Tư, chở đi 540 tạ tơ. Tơ primero mua từ 22 đến 23 fackaer, tơ fecunda mua từ 27 đến 28 fackaer. Còn chiếc Galiote Bồ Đào Nha thì chở đến đây 12 hòm bạc và chừng 3.000 lạng hàng hóa; số hàng này, người Bồ Đào Nha cũng bị ức hiếp như số hàng trên chiếc mảnh kia.

Người Đàng Ngoài lại thừa dịp có người Hòa Lan đến để đặt giá mua rẻ hơn các năm trước. Chiếc galiote lúc đi mua được 350 tạ tơ và 10 tạ quế, mỗi tạ quế là 16 fackaer. Kể thêm một chiếc thuyền nữa, hiệu là Navet, do các giáo sĩ Gia tô Bồ Đào Nha ở Hải Nam phái đến, lúc về mua được 75 tạ tơ. Cộng cả lại, thì người Bồ Đào Nha đã mua được 965 tạ tơ. Chiếc Navet sau mang không đủ số bạc đến để mua tơ, nhưng ở Kê chợ có ba giáo sĩ Gia tô làm tay sai cho các Giáo sĩ dòng Tên ở Áo Môn nhân có giữ lại của các thuyền buôn Bồ Đào Nha đến từ trước được 12 hòm bạc, và đã dùng số bạc này để mua những hàng bất thường. Hàng đem đến thì bắt buộc phải bán rẻ ở Đàng Ngoài, đem như thế để giấu số bạc chở lặn đến. Có muốn được lãi thì phải trông mong vào số hàng mua được mang về.

Chúng tôi được tin là một chiếc mảnh Trung Hoa chở 20 hòm bạc từ Nagasaki (Trường Kỳ) do hai quan trấn Nhật Bản là Pheso Douno và Miyazaki Douno phái đến, đã ghé vào trong một con sông ở Đảo giặc (Ile des Pirates Roovers eilland).

Ngày 27 tháng Tư. - Chúng tôi trở lên bộ, một số lớn bạc còn lại trong thuyền.

Ngày 28 tháng Tư. - Chúng tôi được tin rằng chiếc mảnh khách chúng tôi để lạc mất khi sang đây đã vào được sông Possin, trên mảnh có chín người Hòa Lan, vài người khách trú. Quan trấn hải tước hết trọng pháo, súng ống, đạn dược; giữ chiếc mảnh lại mười ngày, xong rồi thả cho đi, chỉ bắt giam viên hoa tiêu và hai người Hòa Lan vào ngục; còn bọn khách trú trốn thoát hết. Viên hoa tiêu được tin rằng có một chiếc thuyền buôn Hòa Lan trong hải phận ấy.

Chúng tôi có làm sớ dâng lên chúa Trịnh để xin tha cho những người Hòa Lan bị cầm tù; chúng tôi cam đoan sẽ trả hết số tiền quan trấn hải chắc đã chi phí về việc cung cấp cho họ; chúng tôi xin chúa trả lại cả những súng, đạn cho chúng tôi.

Chúng tôi được chúa trả lời ưng thuận; muốn nhắn mọi tin tức vào Quinam nhưng không có dịp nào cả.

Ngày 29 tháng Tư. - Chúng tôi cho khuân tất cả số bạc còn lại lên bộ; đem phá những tiền ra thì được 82 phần trăm bạc thật.

Đem đồng và sắt vào cân trong phủ; chúa thì cắt các quan cai bộ ra chứng kiến, chúng tôi thì cắt hai người trợ viên là Huibrecht Eems và Matthys ten Broecke. Bọn cai bộ cân gian tham và lừa lọc đến nỗi hai người trợ viên của chúng tôi phải đình việc cân và ra khỏi phủ.

Những người Nhật Bản ngụ cư ở Kê Chợ xin đứng ra điều đình; quan cai bộ trưởng ưng thuận, còn chúng tôi không chịu vì chúng tôi đã có kinh nghiệm ở Quinam rồi nên biết rằng phương sách đó không ăn thua gì cả.

Hôm nay, chúa ban yến cho mấy quan cai bộ để dò hỏi họ luôn thể xem ý kiến họ đối với chúng tôi ra sao? Họ trả lời tốt lắm; đồng thanh cho rằng người Hòa Lan đáng tin hơn người Trung Hoa, người Bồ Đào và các dân tộc khác đã qua đây. Họ còn thuật lại những lời tâu ấy cho chúng tôi nghe; nhưng chúng tôi đã thừa biết rằng họ nói thế để mua chuộc cảm tình chúng tôi, chớ thật ra họ vẫn cấm dân sự buôn bán với chúng tôi, và họ giữ lấy tất cả số tơ trong xứ để bán lại rõ thật đấy.

Ngày 30 tháng Tư. - chúng tôi vẫn muốn phái chiếc đò xuôi xuống miền bể (đậu và thông tin tức) với chiếc thuyền buôn to của chúng tôi, nhưng mãi chưa được phép riêng của chúa. Chiều nay chúa mới cho chúng tôi biên một bức thư cho ông thuyền trưởng và cắt một hoa tiêu bản xứ xuống đó.

Mồng 1 tháng Năm. - Số đồng và số sắt đã nộp đủ.

Chiếc galiote Bồ Đào chở nặng hàng xuôi ra bể, để lại ở Kê Chợ một chiếc mảnh sắt, sau bán cho người Nhật Bản.

Mồng 2 tháng Năm. - Có tin một chiếc mảnh chở đầy hàng ở ngoài bể vừa ngược sông đến đây. Thế tử sai lấy vài thứ hàng hóa.

Mồng 3 tháng Năm. - Chúng tôi được quyền đến thông thương tại xứ này.

Mười chiếc đồ đã chở hàng của chúng tôi từ miền bể lên, có lệnh rút đi mà chúng tôi không hay biết gì hết.

Mồng 4 tháng Năm. - Chỗ đồng và sắt chưa cân hết thì hôm nay đem nộp đủ. Nhưng vì người ta cân gian, nên chúng tôi thiệt mất 15 tạ (piculs) 70 cattis đồng và 11 tạ 50 cattis sắt.

Mồng 5 tháng Năm: Chúng tôi được vời vào dinh quan cai bộ trưởng. Chúng tôi đem biếu ông:

- Ba aunes dạ hồng,
- Ba aunes dạ đỏ,
- Một chiếc gương,
- Hai cái jacquans to,
- Hai cái jacquans nhỏ,
- Bốn ấm đun nước nhỏ.

Ông thết cơm chúng tôi hậu hĩ lắm. Chúng tôi có phàn nàn đã gặp nhiều sự khó khăn khi muốn giao dịch với người trong xứ, tuy chúa đã cho phép chúng tôi tự do buôn bán rồi. Ông hứa sẽ giúp chúng tôi về chuyện này. Chúng tôi còn xin cho ba người Hòa Lan được tha ra và đòi lại chỗ súng, đạn; ông cũng lại hứa sẽ làm vừa lòng chúng tôi.

Mồng 6 tháng Năm. - Các ông cai bộ vận động để chúng tôi được vào triều kiến chúa Trịnh và tâu rõ những lợi ích của nền thương mại Hòa Lan. Chúng tôi biên thư cho ông chủ chiếc tàu buôn của chúng tôi là ông Piter Feunisz để ông gửi nốt cho chúng tôi hai hòm bạc ông còn giữ hộ.

Mồng 7 tháng Năm. - Các ông cai bộ chỉ hứa bảo; thực ra các ông ấy vẫn ngăn cấm dân đến buôn bán thẳng với chúng tôi vì các ông muốn thu lấy tất cả số tơ vào trong tay để làm chủ thị trường và bán lại cho chúng tôi thật đắt; họ tưởng cầm chắc chúng tôi như giam con chuột con trong bẫy.

Đến chúa Trịnh cũng không cho chúng tôi vào triều kiến. Chúng tôi đồ rằng chúa và các quan cai bộ đồng ý với nhau để bán hàng cho chúng tôi rõ thật đất.

Mồng 8 tháng Năm. - Hai ông Hartsinck và Mathys ten Broecke vận động một lần nữa để cùng với bà Ouru san được vào triều kiến chúa Trịnh, nhưng uổng công toi.

Chúng tôi bắt buộc phải chịu nểm và coi như đường ngọt những sự ngược đãi ấy, kiên tâm mà chịu.

Mồng 9 tháng Năm. - chúng tôi dâng lên chúa một tờ sớ để nài cho được tự do buôn bán với dân gian; chúng tôi cũng tâu để chúa hay rằng chúng tôi sắp rời khỏi xứ này.

Chiều nay, vào quãng bốn giờ, chúng tôi được vào bộ kiến. Có nhiều lính mang khí giới. Chúng tôi đứng ở xa mà chào chúa ngự trong một hành lang (Có lẽ là một gian điện, đằng trước có nhiều cột, ngai chúa đặt trong cùng điện). Chúng tôi được vời ngồi vào những chiếc chiếu trong một gian khác; ngồi đây thì không thể thấy long nhan được; chúng tôi được ban yến và dùng cơm. Có năm sáu người hòa nhạc cho chúng tôi nghe; một người nhào lộn và biểu diễn nhiều môn thể dục. Bà Ouru san (là người Nhật Bản được chúng tôi tặng một áo lụa Nhật, hai cái jacquans tơ và hai chiếc braseros) đi lảng xảng từ chỗ chúng tôi ngồi vào điện, rồi lại từ điện ra; sau cùng cũng dẫn được ông Hartsinck một mình vào triều kiến chúa Trịnh. Sau khi đã làm lễ chào, ông được lệnh ngồi cách chúa mười ba bước, chúa ban khen ông đã đến đây; hỏi ông tính nết người Hòa Lan, quyền hành của quận vương xứ ta, của vua Tây Ban Nha; ông đối đáp tự nhiên làm chúa đẹp lòng. Sau chúa lại hỏi có phải thương hội ta đòi 150 hạt trai cho chúa Nguyễn để lấy cù lao Chàm. Ông Hartsinck cải chính lời nói xằng ấy và bảo rằng người Bồ Đào chỉ đặt điều nói bậy; vì hội đã đặt ra nhiều nguyên tắc và huấn lệnh, không bao giờ chúng tôi làm trái cả. Thương hội không muốn có thêm đất đai, chỉ lo mở mang việc buôn bán vào những chốn nhất định thôi. Câu chuyện thành tự nhiên, thân mật, chúng tôi có lo đến chuyện

thuyền buôn Hòa Lan và Bồ Đào gặp nhau trên mặt sông trong xứ; nhưng chúa có nói không bao giờ chúa lại chịu để cho có cuộc tranh chiến ấy trong bờ cõi chúa; còn đánh nhau ngoài khơi thì tha hồ, chúa mặc không can dự. Ông Hartsinck rất cảm ơn chúa về lệ này và có xin chúa cho phép buôn bán tự do với dân chúng; chúa ưng thuận. Sau cùng chúa có truyền cho ông Hartsinck rõ ràng sáu hôm nữa thì có thể bàn nhiều chuyện to tát; ý chúa muốn vờ ông Hartsinck vào châu để nhận ông làm dưỡng tử và để tiện thể định giá tơ cho chúng tôi mua.

Triều kiến xong thì chúng tôi lui ra, báo tin cho các ông cai bộ. Bây giờ mới biết chỗ dụng tâm của người Bồ Đào làm cho chúa Trịnh nghi chúng tôi không phải là không công hiệu, vì không có lời sàm tấu, thì sao chỉ có một mình ông Hartsinck vào triều kiến thôi, vào chân tay không, không được mang khí giới; cũng vì có lời sàm tấu, nên bọn chúng tôi chờ mãi mới được vào trong triều.

Mồng 10 tháng Năm. - Chiều nay, theo như lời đã hứa trước, chúng tôi dâng cho thế tử:

- Ba aures rưỡi dạ đen,
- Hai tấm salempores,
- Hai chiếc gương,
- Hai gói đồng đúc thành thoi,
- Hai gói sắt đúc thành thoi,
- Bốn ấm đun nước bằng kim khí,
- Bốn ấm pha nước bằng kim khí,
- Hai cái braseros,
- Hai cái sarasses.

Chúng tôi được tiếp đãi và thết cơm tử tế lắm.

Ngày 11 tháng Năm. - Viên thuyền chủ của chúng tôi biên thư lên nói rằng mua mọi thứ cần dùng hằng ngày cho thuyền và các bạn khó khăn quá.

Thế tử gửi cho chúng tôi một con bê và 12 lọ cau.

Chiếc galiote Bồ Đào bừa nay ra đến bể; chiếc mảnh và chiếc Nava ra đến trước được chín ngày.

Ngày 12 đến 14 tháng Năm. - Không làm chuyện gì cả.

Có thể đem 1 fackaer bạc thật mua 16 fackaer tơ hạng tốt.

Ngày 15 tháng Năm. - Các ông Hartsinck, Vincent Romeyn và Mathys ten Broecke vào châu có bà Ouru san theo làm thông ngôn. Đến nơi, chúng tôi làm lễ chào, đoạn người ta dắt chúng tôi vào một gian điện, điện này gần lăng tiên chúa và tổ mẫu của chúa. Chúng tôi bỏ mũ tỏ lòng tôn kính. Chúng tôi lạy chào hai lăng ấy, giữa lúc ấy thì có 8, 9 mục đàn bà mặc quần áo đến nhảy múa một lối riêng gần chỗ lán. Họ múa xong, thì chúng tôi trở lại điện chúa. Nhưng chỉ một mình ông Hartsinck được vào bệ kiến thi. Chúa hỏi ông thỉnh cầu điều gì thì ông nói: “Những lệnh chúa đã truyền ra không được quan liêu tuân theo, nên xin chúa định cho một giá phải chăng để chúng tôi mua tơ, nhân thuyền chúng tôi chỉ đem có ít vốn đến thôi, chúng tôi mong chóng được về Đài Loan rồi chở bạc đầy thuyền đến mua tơ”.

Chúa truyền cho quan cai bộ trưởng trả lời rằng: “Cứ 15 fackaer tơ thượng hạng thì phải 1 fackaer bạc thật”. Chúa còn hứa từ mai sẽ báo cho nhân dân được buôn bán tự do với người Hòa Lan.

Chúng tôi bái tạ chúa xong thì chúa nhận ông Hartsinck làm dưỡng tử; các quan cai bộ đặt cho ông tên là Heyng Ihorgh (nghĩa là có độ lượng?). Chúa truyền ban cho ông Hartsinck một lá cờ để chuyển sau sang thì vào thăm các ông cai bộ được dễ dàng và ngược sông khỏi bị ngăn trở.

Chúng tôi xin phép tải ra ngoài 1, 2 thuyền gạo khi nào thương hội cần đến, chúa trả lời rằng chúa không ngăn cấm.

Ngày 16 tháng Năm. - vẫn phải cãi nhau với các ông cai bộ về giá tơ. Người Hòa Lan nói rõ ý định sửa soạn khởi hành chỉ để lại ba bốn người, để nhận chỗ tơ chúa bán. Chúng tôi nhả viên thuyền trưởng cho đánh lên Kê Chợ một chiếc đò, kèm thêm hai khẩu súng.

Ông cai bộ trưởng ra lệnh cấm nhân dân mua hàng của chúng tôi.

Ngày 17 tháng Năm. - Chúa triệu chúng tôi vào. Đến trưa thì chúng tôi đi với bà Ouru san vào phủ, có tải theo hai mươi hòm bạc. Bạc đem cân: tề quá, mỗi một... bạc, họ lấy dư ra một hai ms (maas?). Chúng tôi phản đối cũng chả ăn thua.

Chiều đến, chúa ngự ra điện, ăn yến và xem các vũ nữ ăn mặc xinh đẹp múa. Chúng tôi lại xin chúa cho phép - như chúa đã hứa - vào nhà dân gian để mua tơ cũng như người Nhật Bản. Chúa lại trả lời với bà Ouru san theo điệu cũ: “Chúa có cấm dân gian bán và có định giá tơ của dân và các quan cai bộ bán bao giờ đâu, chúa cho rằng người Hòa Lan ít kiên nhẫn, và còn nhiều thì giờ để mua tơ mà ngày nào dân cũng chờ tơ mới quay được đến, chừng năm sáu hôm nữa số tơ đó sẽ nhiều vô số. Chúa cho rằng chúng tôi đáng lý ra phải vừa lòng rồi. Và chuyện tơ hãy xếp lại để bàn khi khác”.

Thượng đế làm cho tình thế chúng tôi tốt hơn. Ngày nào cả chúa lẫn các quan cai bộ cũng đem lời nói dối và nói gạt để chúng tôi tin. Và mãi sau này chúng tôi mới biết rõ kết quả của những sự phỉnh phờ ấy.

Tối đến thì trong phủ chong đèn và các vũ nữ lại múa; đến chín giờ thì chúng tôi kiêu từ về quán trọ. Chẳng thêm được điều gì về sự mua tơ, bây giờ chúng tôi mới biết chắc rằng hễ không làm cho quan cai bộ trưởng vừa ý, thì chẳng mua bán gì được cả; họ đã có ý định bán tơ giá thật cao cho chúng tôi thì ắt chúng tôi phải mua cao; họ nói thẳng ý định ấy ra, ít nhiều lần cho chúng tôi biết.

Ngày 18 tháng Năm. - Không có gì đáng chú ý. chúng tôi mua được ít thứ hàng.

Ngày 19 tháng Năm. - Chỗ 20 hòm bạc đem vào phủ cho các quan cai bạ cân, họ cân gian lên thành hụt hẳn đi mất 80G Nhật.

Quan cai bộ trưởng, là chủ nhà trọ của chúng tôi, cấm dân gian bán bất cứ thức gì cho chúng tôi.

Chiều nay, họ cân cho chúng tôi 50 tạ tơ sống, đóng thành 100 bó.

Tối đến thì chúng tôi điều đình ổn thỏa với quan cai bộ trưởng: cứ mười hòm bạc thì ông bán cho chúng tôi...^[35]

Ngày 30 tháng Năm. - Mua bán bây giờ đã hơn trước. Quan cai bộ trưởng Taphay dạm bán cho chúng tôi; cứ ba hòm bạc này thì 1 fackaer bạc lấy 19 fackaer tơ. Chúng tôi nhờ bà cụ Basumano điều đình để mua tơ hạng nhì; chúng tôi đem 22 fackaer bạc họ đòi 23 fackaer chúng tôi không chịu. Bây giờ mới biết xứ này mỗi năm sản xuất được 3.000 tạ tơ sống.

Ngày 31 tháng Năm (lễ Pentecôte). - Chúng tôi cho chở xuống tàu to bốn đò hàng đã mua được.

Mồng 1 tháng Sáu. - chúa ra lệnh giải phóng những người Hòa Lan đã bị bắt trên sông Possin. Họ trả giá chúng tôi 6 lạng một tạ đồng và 2 lạng một tạ sắt. Nhưng họ không đủ động gì đến chỗ súng đạn đã thấy trên thuyền cả.

Mồng 2 tháng Sáu. - Chúng tôi cho đò chở 14 người Hòa Lan ra tàu.

Chúa sai một viên cai bạ trẻ đến hỏi ông Hartsinck xem có phải:

1) Chúa Nguyễn đã nhượng lại cho chúng tôi cù lao Chàm; và có phải chúa Nguyễn đã đem 17.000 lạng bạc mua 150 hạt ngọc của chúng tôi không?

Chúng tôi trả lời: Không, những chuyện ấy là do người Bồ Đào bịa đặt ra cả.

2) Có phải chúa Nguyễn đã lấy tiền của chúng tôi không?

Chúng tôi trả lời rằng có. Năm 1633 chúa Nguyễn có cướp hết cả súng tiền trên chiếc “Yacht” De Kempphaan đắm ở gần cù lao Chàm. Sau chúa Nguyễn còn tịch thu hết cả chỗ bạc do bọn thủy thủ chiếc “yacht” Grootenbrock đắm ở đảo Paracelses, đã cứu được và đem vào xứ Đàng Trong.

3) Thương hội có còn đòi chúa Nguyễn chỗ bạc ấy nữa không?

Chúng tôi trả lời: Còn.

4) Thương hội có sẵn lòng giúp chúa Trịnh đánh nhau với chúa Nguyễn không?

Chúng tôi trả lời: Việc này phải do ông Toàn quyền của Thương hội ở Qua Oa quyết định.

5) Nếu chúa Trịnh thắng được chúa Nguyễn thì hội có còn đòi chỗ tiền ấy nữa không?

Chúng tôi trả lời: Vẫn còn.

Mồng 3 tháng Sáu, - Chúa Trịnh bảo chúng tôi nộp hai hòm bạc rồi sẽ có tơ; tơ thứ hạng xấu cứ một fackaer bạc thì ăn 16 fackaer tơ, để chúa vui lòng vì chúng tôi nói thứ tơ này mua của dân thì những 30 fackaer kia. Chúa không quyết định gì cả.

Mồng 4 tháng Sáu, - Chiếc galiore Bồ Đào, rồi Kẻ Chợ bữa mồng 1 tháng Năm, bị đắm trong vùng Hải Nam 350 tạ tơ mất cả, nhưng thủy thủ thoát chết, các giáo sĩ lên bộ đi Áo Môn.

Từ mồng 5 đến mồng 5 tháng Sáu. - Mấy điều lật vặt về việc buôn bán.

Mồng 9 tháng Sáu. - Chúa lại triệu ông Hartsinck vào phủ, hỏi lại những câu hỏi đã thuật trên kia và ông Hartsinck cũng trả lời như trước.

Mồng 10 tháng Sáu. - Chúa lại dạm bán tơ được, nhưng theo những điều kiện mà chúng tôi không nhận được. Chúng tôi được biết rằng chúa là một

người ác và không đáng tin cậy. Người ta nghi rằng chúa vừa mới đánh thuốc độc em ruột chúa. Dân sợ chúa lắm.

Ngày 11 tháng Sáu. - Chúa Trịnh nhờ mấy người... làm môi giới để lấy ba hòm bạc; chúa dọa sẽ bắt giam... nếu chúa không lấy được bạc. Muốn chiều lòng chúa, họ gom góp được nghìn lạng và các quan cai bộ cũng thêm được nghìn lạng nữa, còn thiếu bao nhiêu thì họ yêu cầu ông Hartsinck góp vào. Thoạt tiên, chúng tôi không chịu và nhắc lại sự thiệt thòi. Chúa đã lấy mất 20 hòm bạc và trả bằng tờ xấu, giá đắt lời con người; hai ông cai bộ cũng lấy 10 hòm bạc và cũng trả tờ xấu. Tầu đến 40 hòm bạc thì đã mất 30 hòm rồi, phải để dành 10 hòm cuối mà mua tờ của dân sợ chớ. Vả chăng, chúa vẫn còn nợ chúng tôi và chúng tôi không hy vọng lấy lại chỗ tiền thiếu ấy mà không khỏi bị thất vọng. Điều đình mãi, chúng tôi phải để chúa vay số bạc, lãi 2 phân một tháng gốc và lãi sang năm sẽ giả, khi chúng tôi trở lại Đàng Ngoài. Chúng tôi đã tính phác rằng dùng tiền như thế sẽ được lãi 50, 60 phân nếu sang năm chúa trả chúng tôi cứ 20 fackaer là một hòm bạc. Nhưng chúng tôi ngờ vực sự thành thực của mấy người... lắm.

Ngày 12 tháng Sáu. - Chúng tôi viết thư cho ông thuyền trưởng bảo ông gửi 1.200 lạng bạc.

Ngày 13 tháng Sáu. - ... Chúng tôi cố vận động để được yết kiến chúa hoặc các ông cai bộ. Nhưng không ăn thua. Một quan cai bộ trẻ đến thăm chúng tôi; chúng tôi bằng lòng giao cho ông hai hòm bạc và cho trả cứ 1 fackaer bạc là 20 fackaer tờ. Ông ta hứa với chúng tôi nhiều điều lắm: năm nay chỉ có tờ xấu, nhưng sang năm tờ sẽ tốt hơn. Ông ta cho chúng tôi xem lệnh kỳ và ấn tín của vua. Ông phàn nàn về sự thất tín của... những người trung gian cần thiết trong sự giao dịch với dân sự. Ông khuyên sang năm chúng tôi nên đem thông ngôn ở Đàng Trong ra hoặc nơi khác đến.

Ngày 13-28 tháng Sáu. - Hàng khuôn hết lên thuyền lớn rồi. Chúng tôi giao thêm một hòm bạc cho Chúa.

Ngày 29 tháng Sáu. - chúng tôi vào phủ từ biệt chúa, chúa giao cho chúng tôi một bức thư cho ông toàn quyền của thương hội và ông trưởng hội ở Nhật Bản. Chúa giao cho chúng tôi một lá lệnh kỳ và một con dấu. Chúa lại yêu cầu hội giúp cho việc đánh bại chúa Nguyễn.

Chúa hứa hẹn với chúng tôi nhiều lắm.

Chúng tôi lại yêu cầu chúa tha những người Hòa Lan ra. Chúa bảo đã tha họ rồi.

Viên đốc công và người coi súng bị một bọn 30 người có khí giới đánh bị thương hôm nay.

Ngày 30 tháng Sáu. - Chúng tôi vào thừa quan cai bộ sự hành hung hôm qua; hình như chính quan cai bộ sai bọn thủ hạ của mình làm vậy. Ông chối nói không biết bọn hung đồ ấy và hứa sẽ nghiêm trị nếu bắt được chúng.

Người ta khuyên chúng tôi chớ làm đơn trình chúa vì không ăn thua gì đâu và lại làm chậm cuộc về của chúng tôi thôi.

Mồng 1 tháng Bảy. - Chúa giao tặng vật biếu ông Toàn quyền và ông trưởng hội bên Nhật Bản.

Mồng 2 tháng Bảy. - Ông Hartsinck rời khỏi xứ Đàng Ngoài.

Mồng 3, 5 tháng Bảy. - Đi đò xuôi sông và xuống đến thuyền lớn.

Mồng 6 tháng Bảy. - Viên đốc công bị mổ. Tính mệnh ông nguy kịch lắm.

Mồng 7 tháng Bảy. - Giương buồm.

Mồng 7 tháng Tám. - Sau 32 ngày thì hôm nay chúng tôi vào bến Hirado (Nhật Bản).

Dọc đường, không có gì đáng kể.

PHỤ LỤC

Về tiểu sử, bài viết về cụ Nguyễn Trọng Phấn

Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG PHẤN.

Năm sinh: 1910 (tuổi Canh Tuất).

Nguyên quán: Xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Sinh quán: Thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ

Nghề nghiệp trước và sau khi tham gia cách mạng: Viên chức Sở Trước Bạ và Trường Viễn Đông Bác cổ thời thuộc Pháp; Cán bộ chính quyền nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp nền Trung học của Pháp. Đã học 2 bằng Đại học, nghiên cứu về Cổ sử và Trung cổ sử Thế giới theo chương trình Đại học Pháp. Giáo viên Sử Địa Trường Sư phạm Trung cấp Trung ương.

(1) Theo Lý lịch tự khai của tác giả Nguyễn Trọng Phấn - do gia đình cung cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

1/ Năm tôi lên 7 tuổi, Pháp chém 29 người dự cuộc khởi nghĩa của Tổng Thế ở Thị xã Phú Thọ. Việc này có làm tôi xúc động rất mạnh. [...]

Lòng yêu nước của tôi được nhen lên qua các truyện *Hưng Đạo Vương, Việt lam xuân thu*. Trái lại cuốn *Đại Pháp công thần* của Lê Văn Thơm cũng có tác dụng không tốt, làm cho tôi mến một số nhân vật lịch sử của Pháp, nhất là Na-pô- lê-ông thứ nhất.

2/ Khi tôi lớn lên, phong trào yêu nước phát triển mạnh. Khoảng đầu năm 1926, một số lớn anh em học sinh Trường Thành Chung (Hải Phòng), chúng tôi đến khúc đường trước vườn hoa Huyện Rào, dương biểu ngữ đón đường toàn quyền Va-ren từ Đồ Sơn về, “cám ơn” hãn đã ân xá cụ Phan Bội Châu, đây là một cuộc tập dượt nhỏ, có ý nghĩa vì chúng tôi không đi theo tên đốc học Faggianelli đến Sở đốc lý Hải Phòng để biểu lộ lòng cảm tạ. Ít tháng sau, chúng tôi tham gia lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh ở chùa Dư Hàng; một trong số người đứng tổ chức lễ ấy là Nguyễn Phương Thảo, học sinh cũ của trường Tiểu học Bo-nan, sau này là Trung tướng Nguyễn Bình.

Năm 1927, chúng tôi diễn kịch “Lọ vàng”, “Bạn và vợ” để lấy tiền giúp đồng bào bị nạn lụt. Ở Hải Phòng, tinh thần yêu nước lên cao trong học sinh, chúng tôi dịch các bài học soạn bằng tiếng Pháp ra quốc văn, in thạch (in bằng cách dùng thạch đổ vào khuôn, in chữ hoặc bản vẽ lên bằng mực đặc rồi truyền sang giấy trắng) để giúp lẫn nhau học cho dễ. Bản thân tôi dịch các bài thực vật học, ít lâu sau thì tôi tham gia 1 tiểu Sở Việt Nam Thanh niên Học sinh Cách mạng Đồng chí Hội. Tôi có viết truyền đơn, in truyền đơn; chúng tôi học quyền, học kiếm. Cuối hè 1927, tôi thôi tham gia phong trào, bỏ cuộc đấu tranh cách mạng. Thế Lữ và Vũ Văn Hiến bền bỉ hơn tôi thêm một thời gian. Một số khác kiên trì đấu tranh cách mạng, bị địch đem đày và làm chết ở Côn Đảo như Nguyễn Văn Hối; giam giữ và quản thúc như Đỗ Kim Điền và Bùi Đắc Thanh (2 anh này chết khoảng năm 1944, 1946), có người tiếp tục hoạt động và còn sống đến nay như Vũ Văn Tấn tức Tố Lang - Xưởng phim Việt Nam.

Năm 1929, tôi tốt nghiệp Cao đẳng Tiểu học. Không có điều kiện học Ban Tú tài “Bản xứ”, về nhà bắt đầu học chương trình Tú tài trung học Pháp. Cuối năm 1930, tôi bắt đầu đi làm và được bổ vào Vinh. Tôi mới lấy vợ, chăm lo hạnh phúc riêng, mãi miết học hành [...].

3/ Năm 1937, tôi vào Hội Nhân quyền (Ligue des droits de l’Homme et du Citoyen), chi Hội Nam Vang. Tôi làm phó thư ký, giữ hồ sơ, thu nguyệt

liêm, triệu tập các cuộc hội họp, gửi tập san do Hội sở chính ở Paris gửi sang. Tôi ở trong Hội ấy và làm việc cho nó trong khoảng hơn 2 năm. Đến cuối năm 1939, khi tôi đổi từ Cao Miên về Hà Nội thì không tham gia nữa.

Ngày 24 tháng 11 năm 1939, tôi vào chi hội Tam Điểm (Franc Maconnesse) ở Cao Miên, mới là hội viên dự bị. Tháng 6 năm 1940, Pétanh giải tán hội này. Tôi dính hoạt động trong hội này ở mức thấp, đóng nguyệt phí, hội họp, nghe nói chuyện, tranh luận. Hội này nói chung chống Giáo hội và phát triển dân chủ kiểu tư sản. Chi hội Cao Miên gồm toàn người Pháp, có 2 người Việt (Huy làm dược sĩ và tôi), về Hà Nội, tôi vẫn thuộc một chi hội nhiều người Pháp, ít người Việt (Vũ Đình Mẫn - gần đây làm Giám đốc Sở Nông lâm Hà Nội, nay ở Hội đồng Kỹ thuật Bộ Nông nghiệp; Vương Khả Lai; Thẩm Hoàng Tín; Phạm Xuân Độ). Nhưng tôi có hoàn cảnh sang chi hội khác thuộc Gian de Loge de France, là chi hội Không Phụ Tử. Nhân đây quen biết những hội viên có vai vế như Phạm Huy Lục, Lê Thăng, Phạm Hữu Chương, Trần Trọng Kim, Trần Văn Lai, Nguyễn Quang Oánh, Nguyễn Văn Luyện, Nguyễn Xiển, Trần Văn Giáp - hồi ấy làm việc ở trường Viễn Đông Bác cổ và sau này là cán bộ thuộc viện Sử học, Phạm Văn Bảng, Nguyễn Đình Quế. Những người này rất thân Pháp, tôi cũng vậy. Sau này có người đi với Nhật (Trần Trọng Kim), có người ở lại Hà Nội, hoặc chưa kịp ra bị Pháp giết (Nguyễn Quang Oánh, Nguyễn Văn Luyện), hoặc bị giam (Trần Văn Lai), có người đi kháng chiến một thời gian lại trở về Hà Nội rồi vào Nam và đi Pháp (Phạm Huy Lục, Phạm Hữu Chương, Phạm Xuân Độ), có người kháng chiến đến cùng và nay là cán bộ tốt của nhà nước (Nguyễn Xiển, Hoàng Minh Giám, Vũ Đình Mẫn, Trần Văn Giáp).

[...]

Cuối năm 1939, tôi cùng một số anh em ở Nam Vang diễn vở kịch “Cám ơn ông” của Toan Ánh để lấy tiền giúp chiến tranh cho Pháp.

Trong các năm Nhật chiếm Đông Dương, tôi vẫn ôm ấp hy vọng đi Paris thi bằng Cử nhân Sử học.

[...]

Tôi có chân trong Hội Trí Tú và Hội Khai Trí Tiến Đức. [...] Tôi vào 2 hội từ 1940 đến 1945. Tham gia vào Ban sửa chữa bộ Việt Nam từ điển có Nguyễn Quang Oánh, Trần Văn Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Duy Thanh. [...]

Từ Cách mạng tháng Tám đến 19/12/1946: Làm Chánh văn phòng Đông phương Bác cổ Học viện; Phụ trách Thư viện Học viện này.

Từ 19/7/1947 đến 24/8/1950: Ra kháng chiến, làm việc ở Nha Đại học và Văn phòng Bộ Giáo dục.

Từ tháng 12/1947 đến tháng 7/1949: làm Chánh văn phòng Nha Đại học, kiêm Thư ký văn phòng Trường Đại học Y Dược khoa.

Từ tháng 7/1949 đến 24/8/1950: làm Tham chính, văn phòng Bộ Quốc gia Giáo dục, kiêm Tổng thư ký Ban Sử học Bộ Giáo dục.

Từ 25/8/1950 đến cuối tháng 3/1952: Làm cộng tác viên Ban Sử Địa trường Sư phạm Trung cấp Trung ương, trại viên Trại tu thư của Bộ Giáo dục.

Từ đầu tháng 4/1952 đến đầu tháng 10/1957: Giáo viên Sử Địa Trường Sư phạm Trung cấp Trung ương.

Từ đầu tháng 10/1957: Tham gia Ban tiếp quản trường Viễn Đông Bác cổ. Sau tiếp quản, làm thư ký Ban phụ trách Viện Bác cổ (tháng 1 đến tháng 10/1958); phụ trách Phòng Tập hợp Thư viện Khoa học Trung ương (từ tháng 11/1958 đến 19/1/1963).

Nhà nghiên cứu lịch sử và thư viện học Nguyễn Trọng Phấn (1910-1996)

Năm 1975, khi tôi về Viện Thông tin Khoa học xã hội làm việc thì Ông đã nghỉ hưu được 4 năm. Lúc đó Viện Thông tin mới được thành lập trên

cơ sở của Ban Thông tin Khoa học xã hội và Thư viện Khoa học xã hội. Thịnh thoảng vẫn thấy Ông lưng còng, vai đeo túi vải đến cơ quan. Mọi người nói, Ông là Thư ký khoa học đầu tiên của Viện. Và sau này, do công việc tôi đã có nhiều điều kiện tiếp xúc với Ông, nhất là khi tôi tìm hiểu về Học viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO), tôi đã hiểu thêm hơn về ông.

Ông là NGUYỄN TRỌNG PHẤN, sinh năm 1910, quê tại xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc Thành phố Hà Nội), nhưng sinh tại thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trong gia đình công chức.

Ông là một người thông minh, học giỏi, nhiều năm được phần thưởng hạng ưu. Khi là học sinh Trường Bonnal Hải Phòng, ông cùng các thầy giáo, học sinh của trường tham gia các phong trào yêu nước như đòi ân xá cho Phan Bội Châu năm 1925, tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh năm 1926 ở chùa Dư Hàng do Nguyễn Phương Thảo (Trung tướng Nguyễn Bình), tổ chức, tham gia diễn các vở kịch như *Lọ vàng*, *Bạn và vợ...* để lấy tiền cứu giúp đồng bào lũ lụt năm 1927. Cùng năm này, ông và các bạn học như Thế Lữ, Nguyễn Văn Hiến gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, trực tiếp viết, in và rải truyền đơn chống chính quyền thực dân.

Học hết Cao đẳng Tiểu học^[36] năm 1931, ông làm tham biện tại Sở Trước bạ ở Vinh và ở Campuchia đến năm 1939.

Vừa đi làm vừa tự học ông đã thi đỗ Tú tài phần một và phần hai Trung học Pháp vào năm 1937. Ông cũng tự học tiếng La-tinh và tìm hiểu văn học cổ điển của Pháp qua các tác phẩm của các nhà văn Pháp thời cận đại và các triết gia cổ Hy Lạp. Sau đó ông đã xin theo học hàm thụ (par correspondance) tại Trường Đại học Paris về Sử Thượng cổ và Sử Trung cổ.

Cũng như nhiều công chức đương thời, ông đã tham gia một số tổ chức như: Năm 1937, tại Phnom Penh ông gia nhập Hội Nhân quyền (Ligue des droits de l'Homme et du Citoyen - Liên đoàn nhân quyền và dân quyền), một tổ chức nhằm theo dõi, bảo vệ và truyền bá Quyền con người, mà Chủ

tịch Hồ Chí Minh cũng đã tham gia khi ở Pháp. Ông giữ chức phó thư ký chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ, thu nguyệt liễm, triệu tập các cuộc hội họp và gửi tập san do Hội sở chính tại Paris gửi sang. Năm 1939, tham gia Hội Tam điểm (Franc-maçonnerie), qua đó ông quen biết nhiều người Việt có tiếng lúc ấy như Phạm Huy Lục, Lê Thăng, Phạm Hữu Chương, Trần Trọng Kim, Trần Văn Lai, Nguyễn Quang Oánh, Nguyễn Văn Luyện, Nguyễn Xiển, Trần Văn Giáp, Phạm Văn Bảng, Nguyễn Đình Quế...

Tại lớp chính huấn cho Giáo sư và Cán bộ Khu Học xá Nam Ninh, Quảng Tây, năm 1953, ông có viết về động cơ tham gia hai tổ chức này là: “Vì tin chắc rằng Hội Tam Điểm tượng trưng cho lý tưởng của cuộc cách mạng 1789, thể hiện trong khẩu hiệu “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”. Lý tưởng này giải phóng cho cá nhân từng người, cá nhân đã được giải phóng thì dân tộc cũng được giải phóng, không cần đấu tranh đổ máu. Chỉ cần đấu tranh trong khuôn khổ luật lệ của thực dân là mỗi người dân và toàn dân Việt Nam được giải phóng”. Và “tin rằng gia nhập Hội Tam Điểm là đứng vào Mặt trận Bình dân chống Phát xít và như thế cũng là thể hiện được lý tưởng dân chủ của mình rồi”^[37].

Cuối năm 1939, ông về Việt Nam và làm việc tại Thư viện của Học viện Viễn Đông Bác cổ (*École française (E) Extrême-Orient - EFEO*), ông học thêm nghề thư viện để thi Tham tá (một chức vụ công chức làm cho Pháp), tự học tiếng Nhật và bắt đầu nghiên cứu về sử Việt Nam. Năm 1942, ông được EFEO cử tham dự lớp đào tạo thư ký lưu trữ và thư viện Đông Dương do Toàn quyền Đông Dương mở và là một trong ba người đạt kết quả cao nhất.

Được làm việc với các đồng nghiệp người Việt ở EFEO như Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Giáp... ông đã tham gia một số tổ chức văn hóa tiến bộ thời đó như Hội Trí tri và là thành viên của Ban Văn học của Hội Khai Trí Tiến Đức, trực tiếp tham gia Ban sửa chữa bộ Việt Nam từ điển cùng với Nguyễn Quang Oánh, Trần Văn Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Duy Thanh...

Ông có những quan hệ thân thiết với các thành viên của Tự lực Văn đoàn như Tú Mỡ, Tô Ngọc Vân, Thế Lữ,...

Ông là thành viên trong ban Biên tập *Tạp chí Thanh Nghị* và được giao phụ trách phần Lịch sử Việt Nam cận đại ông viết loạt bài khảo cứu về “Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII” là những trang dịch “những đoạn sách cổ ghi chép việc thực về đời sống của dân ta ngày xưa”. Trong loạt bài này Ông còn lấy bút danh là Thiện Chân.

Cuối năm 1942, ông gia nhập Hướng đạo Việt Nam, một tổ chức nhằm tập hợp và giáo dục thanh thiếu niên những kỹ năng sống và ý thức công dân và được Việt Nam hóa với trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, Nhiều thành viên Hướng đạo Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc Cách mạng tháng Tám và Kháng chiến chống Pháp^[38].

Khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Học viện Viễn Đông Bác cổ được sáp nhập vào Bộ Quốc gia Giáo dục. Ngày 23/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra sắc lệnh số 65 ấn định nhiệm vụ của Đông phương Bác cổ Học viện. Trước đó Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Vũ Đình Hòe đã ban hành Nghị định 146/NĐ, thành lập một Hội đồng cố vấn tại Đông phương Bác cổ Học viện gồm các ông như Nguyễn Đỗ Cung, Lê Dư, Trần Văn Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Cao Xuân Huy, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Thiệu Lâu, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đức Nguyên (Hoài Thanh), Hồ Đạt Thăng, Nguyễn Văn Tố, Công Văn Trung, Vĩnh Thụy, Đào Duy Anh, Ngô Đình Nhu và Nguyễn Vạn Thọ (Nam Sơn). Chủ tịch Hội đồng là Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền và Thư ký Hội đồng là ông Nguyễn Trọng Phấn. Ngoài ra, ông còn là Chánh văn phòng Đông phương Bác cổ Học viện và phụ trách thư viện Học viện.

Trong kháng chiến, từ năm 1947 đến năm 1957, Ông làm việc tại Bộ Quốc gia Giáo dục, giữ các chức chánh văn phòng Nha Đại học, kiêm Thư ký văn phòng Trường Đại học Y Dược Khoa, Tổng thư ký Ban Sử học Bộ Giáo dục, cộng tác viên Ban Sử Địa trường Sư phạm Trung cấp Trung ương, Trại tu thư của Bộ Giáo dục, Giáo viên Sử Địa Trường Sư phạm

Trung cấp Trung ương tại Khu học xá Tâm Hư, Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Hoa.

Năm 1950, tại Đào Giã, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, thuộc chi bộ Văn phòng Bộ Quốc gia Giáo dục. Hai người giới thiệu ông sau này làm việc cùng tại ủy ban Khoa học xã hội: Hoàng Vĩ Nam, Tham chính Văn phòng Bộ Quốc gia Giáo dục (sau này là Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học xã hội) và Nguyễn Khánh Toàn, Thứ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục, Bí thư Chi bộ (sau này là Chủ nhiệm ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam).

Khi Chính quyền Pháp bàn giao Học viện Viễn Đông Bác cổ cho Nhà nước Việt Nam, Ông đã được cử tham gia Ban tiếp quản (10/1957 - 1/1958) và sau đó được giao làm Thư ký Ban phụ trách Thư viện Bác cổ, thuộc Bộ Giáo dục (1/1958 - 10/1958). Năm 1959 Thư viện Bác cổ được bàn giao cho ủy ban Khoa học Nhà nước khi ủy ban này được thành lập. Ngày 6/2/1960, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Quyết định thành lập Thư viện Khoa học Trung ương trên cơ sở của Thư viện Bác cổ, ông Phấn đã được bổ nhiệm làm Trưởng phòng Tập hợp, là phòng có nhiều chức năng nhất của Thư viện: có nhiệm vụ thu mua, bổ sung, sưu tầm, trao đổi đăng ký, biên mục, phân loại và biên soạn thư mục thông báo sách mới. Ngoài ra, Ông còn đảm nhiệm chức Thư ký học thuật (Thư ký khoa học) của Thư viện.

Tuy mong muốn của bản thân là được nghiên cứu và giảng dạy sử Việt Nam, nhưng do khả năng, kinh nghiệm và nhiệm vụ được giao, Ông đã tập trung vào việc quản lý và xây dựng thư viện từ những ngày mới thành lập và đào tạo cán bộ trẻ làm công tác thư viện. Với những kinh nghiệm tích lũy được khi làm tại EFEO, ông đã cùng các cán bộ cơ quan soạn thảo các quy tắc nghiệp vụ về bổ sung, biên mục, xây dựng mục lục, thư mục, tổ chức kho sách báo và bảo quản tài liệu. Thư viện EFEO trước đó chỉ có một mục lục chủ đề cho sách hệ chữ La Tinh. Khi Thư viện EFEO được bàn giao cho Chính phủ Việt Nam, ông và các cộng sự đã tìm hiểu một số

khung phân loại giản đơn và tạm thời sử dụng Khung phân Trung tiểu hình của Trung Hoa. Năm 1963, ông cùng các ông Đỗ Thiện, Nguyễn Văn Thu sang công tác và tìm hiểu nghiệp vụ Thư viện tại Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Khi trở về Việt Nam, ông đã trực tiếp tổ chức và chỉ đạo nghiên cứu Khung phân loại thư mục thư viện (BBK) của Liên Xô, dịch bộ khung BBK sang tiếng Việt, biên tập lại cho phù hợp với điều kiện phát triển của các ngành khoa học ở nước ta và cho áp dụng thử để phân loại tài liệu một số ngành khoa học. Cũng xin nói thêm, vào thời đó các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ chỉ sử dụng trong nội bộ, nên không ghi tên các tác giả tham gia, mà chỉ ghi tên cơ quan biên soạn.

Ông là người thông thạo nhiều ngôn ngữ: Pháp, Anh, Hán, Nga, Nhật... Năm 1962, Ông đã cùng các đồng nghiệp tại Thư viện Khoa học Trung ương biên soạn cuốn *Từ điển thuật ngữ thư viện học Nga - Anh - Pháp - Việt*. Sau này với sự giúp đỡ của Tổ thuật ngữ Viện Ngôn ngữ, một tiểu ban duyệt, bổ sung và chỉnh lý đã được thành lập trong đó có Ông và cuốn từ điển này đã được Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1972. Ông cũng đã tham gia biên tập Nội san *Thư viện Khoa học Trung ương*, gồm các bài viết về nghiệp vụ thư viện, tổng kết kinh nghiệm công tác, trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin về công tác thư viện ở nước ngoài qua các bài dịch và lược dịch.

Năm 1966, cùng với Quyết định của ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ủy ban Khoa học Nhà nước chia thành hai cơ quan: ủy ban Khoa học Nhà nước và Viện Khoa học xã hội (sau đó là ủy ban Khoa học xã hội), Thư viện Khoa học cũng tách thành hai: Thư viện Khoa học kỹ thuật Trung ương và Thư viện Khoa học xã hội. ông được phân về Thư viện Khoa học xã hội và làm việc tại đó đến khi nghỉ hưu vào năm 1971. Tuy vậy Ông vẫn còn tham gia các hoạt động khoa học cho đến khi Ông mất vào ngày 3/8/1996.

Do hoàn cảnh gia đình và xã hội, ông Nguyễn Trọng Phấn chưa có được một học vị cao như ông hằng mong muốn. Tuy nhiên với trí thông minh sẵn

có và sự tận tụy hăng hái trong hoạt động xã hội, trong công việc, ông đã cống hiến cho xã hội, đất nước với tất cả khả năng và nhiệt tình của mình. Những công trình nghiên cứu và giảng dạy về sử học của ông có ích cho đời sau và với công tác thư viện, ông là người có nhiều công lao xây dựng nền móng cho Thư viện nước nhà.

Ngô Thế Long

Viện Thông tin Khoa học xã hội

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Những ngày cuối cùng của Cụ Nguyễn Trọng Phấn

Tôi biết Cụ Nguyễn Trọng Phấn là từ cha tôi (nhà văn Sơn Tùng). Cụ là bạn vong niên của cha tôi, mọi người trong gia đình tôi đều yêu quý và kính trọng Cụ.

Cụ Phấn hơn cha tôi 18 tuổi (cha tôi sinh năm 1928). Nhưng vì trọng nhau mà Cụ Phấn gọi cha tôi bằng ông, hoặc anh xưng tôi, còn cha tôi thưa lại bằng Cụ xưng cháu, hoặc gọi là Giáo sư Nguyễn Trọng Phấn.

Mỗi khi có khách của cha đến nhà, tôi thường ngồi sau chiếc tủ ngăn phòng hóng chuyện (một phần do nhà chật nên mọi câu chuyện giữa khách và chủ cứ nhập vào tôi một cách tự nhiên). Tuy vậy, cũng có nhiều lần tôi được ngồi trò chuyện với Cụ, khi Cụ đến mà cha tôi có việc đi vắng chưa về. Ngồi bên Cụ, tôi như ngồi trước ngọn Thái Sơn, bởi vốn kiến thức của Cụ thật lớn lao, hỏi gì liên quan tới văn hóa, lịch sử, địa lý trong nước và cả nhiều nước trên thế giới Cụ đều am tường. Tôi nhớ mãi lời Cụ khuyên: “Cháu nên cố gắng học ngoại ngữ, biết thêm được tiếng nước nào cũng có ích cả, đặc biệt là các nước phương Tây. Có ngoại ngữ ta mới có điều kiện tìm hiểu được nhiều vấn đề mà nước ta không có”. Tóm lại, những điều tôi biết về Cụ không nhiều, chỉ có cha tôi mới là người được Cụ tin tưởng thổ lộ tâm tình. Vì vậy, tôi xin kể ba mẫu chuyện mà tôi biết về Cụ như sau.

Chuyện thứ nhất:... ra đường các cháu cứ tưởng tôi là ông lão ăn mày!

Trước khi về sống trong Khu tập thể Văn Chương, ông bà Nguyễn Trọng Phấn và con cháu sống với nhau một nhà ở phố Khâm Thiên. Dương cơ này do cha mẹ Cụ Phấn để lại. Đến đời Cụ gặp khó khăn phải bán đi để lo cuộc sống. Nghe nói nhà vừa bán xong được ít lâu thì cơn sốt đất ở Hà Nội xảy ra, thành thử tiền bán nhà cũng chẳng được là bao. Sau khi chia cho con cháu, Cụ để lại phần tiền đủ mua một căn hộ rộng chừng 30 mét vuông ở tầng hai, Nhà H, Khu tập thể Văn Chương, hai ông bà về đó ở. Mang tiếng bán cả dương cơ của ông cha giữa trung tâm Hà Nội mà gia cảnh Cụ vẫn không có gì thay đổi. Có chăng, sự thay đổi ấy là cha con mỗi người ở một nơi!

Từ ngày về ở cùng Khu tập thể Văn Chương với cha mẹ tôi (cha mẹ tôi ở Nhà A1), hầu như ngày nào Cụ Phấn cũng sang chuyện trò với cha tôi.

Tôi chưa bao giờ thấy Cụ Phấn đi xe đạp, xe máy hoặc đi xe ôm, mà chỉ thấy Cụ đi bộ. Cụ Phấn có khuôn mặt hơi dài, trán rộng, nước da ngăm đen và cao chừng 1,8 mét, lưng hơi gù khi về già nên trông Cụ bước đi rất khổ sở.

Cụ Phấn có một phong cách lạ, ấy là khi đến với cha tôi, bao giờ Cụ cũng ngồi xuống ngay thêm, cởi dép ra dùng hai tay chống xuống nền nhà nâng người lên, nhích dần chứ Cụ không đi thẳng vào rồi mới ngồi xuống cạnh cha tôi. Lúc ra về Cụ cũng làm động tác như vậy. Còn cha tôi, khi thấy bóng Cụ đi ngang qua cửa sổ nhìn xuống đường, liền buông bút ra phòng ngoài pha sẵn ấm trà đón đợi.

Cụ Phấn ít nói và không nói to hay tranh luận gì với ai. Cụ sống giản dị, chân thành và rất khiêm tốn với cả những người trẻ tuổi như lớp chúng tôi.

Cụ Phấn không ham rượu, ham trà như bác Văn Cao (họa sĩ, nhạc sĩ, thi sĩ), bác Đặng Đình Hưng (nhạc sĩ) ... Hai thứ đó đối với Cụ chỉ là vui với bạn “*Thả lạc sinh tiền nhất tửu/ Hà tu thân hậu thiên tải danh*” (Hãy

vui lúc sống một chén rượu/ Cần gì lúc chết để tiếng nghìn đời). Nhưng Cụ Phấn có ham một thứ: đó là “nghiện” đọc báo và đi bộ. Trong cái bị (túi vải) khoác trên vai, luôn có các loại báo, tạp chí Cụ vừa mua trong ngày.

Độ khoảng 5, 6 giờ sáng mỗi ngày, tôi thấy Cụ Phấn lại khoác bị ra đi. Việc đầu tiên là Cụ đi mua báo ở sạp báo lớn như phố Tràng Tiền, Bưu điện Bờ Hồ... sau đó Cụ mới đi công việc của Cụ. Chiều khoảng 3, 4 giờ Cụ Phấn đem những tờ báo đó đến ngồi với cha tôi trước khi về nhà, rồi hai người cùng xem. Có lần tôi nghe Cụ Phấn vân vi với cha tôi: *Anh Sơn Tùng ơi! Hoàn cảnh tôi bây giờ khó khăn, nhưng tôi có thói quen thèm đọc báo. Vì thèm đọc báo mà tôi phải nhịn ăn, nhịn mặc để dành chút tiền mua báo. Thành thử ra đường các cháu tưởng tôi là ông lão ăn mày!*

Mặc dầu đã ở tuổi ngoài 80, Cụ Phấn đọc báo không đeo kính lão. Khi đọc, Cụ đưa tờ báo lên sát mặt, lướt qua trang báo để chọn tin bài rồi mới đọc. Nếu phát hiện thấy tin gì hay, Cụ trao đổi ngay với cha tôi. Những nhận định của Cụ, cha tôi đánh giá rất cao...

Ở Pháp, có Hội Liên hiệp trí thức Việt Nam tại Pháp, do ông Võ Thành Nghĩa, một kiến trúc sư, người thiết kế tòa nhà Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp làm Chủ tịch Hội. Hội này rất tích cực ủng hộ đường lối cách mạng Việt Nam và truyền bá tư tưởng Hồ Chí Minh trên đất Pháp. Cụ Phấn thường hay trao đổi tin tức báo chí với các bạn trí thức Hội liên hiệp này qua thư từ như: Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1908 - 1996)... Tôi nhớ một lần, Cụ Phấn đưa cha tôi xem bức thư của một người bạn từ bên Pháp gửi về cho Cụ, nói về chuyến đi sang Pháp thành công của Thủ tướng Võ Văn Kiệt trong việc vận động Mỹ dỡ bỏ cấm vận Việt Nam... Cha tôi đọc xong xin Cụ cho photo lại làm tư liệu. Nhờ đó mà tôi được đọc. Tôi xin trích nguyên văn bức thư như sau:

Paris ngày 28/7/1993

Kính thăm Bác Trọng Phấn

Cháu xin cảm ơn Bác rất nhiều đã gửi thư từ thăm hỏi và cho tin tức quê nhà, thật không gì quý hơn là chính người trong nước, đầy kinh nghiệm và kiến thức nhận định tình hình Việt Nam. Cháu hi vọng Bác vẫn nhận và đọc đều báo Lemde dipiomtique và nghe đài RFI của Pháp. Thỉnh thoảng RFI cũng phỏng vấn cháu - cụ Đốc tờ Phán đạo này yếu nhiều vì năm nay cũng đã 88 tuổi.

Cuối tháng sáu vừa qua, Thủ tướng Võ Văn Kiệt có dẫn phái đoàn Bộ trưởng sang Pháp đáp lễ Tổng thống Mitterand và ký một số hợp tác, cháu đã được nói chuyện riêng với Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

Cuộc viếng thăm ngoại giao này thu lượm được nhiều kết quả: Pháp đã thành công yêu cầu Mỹ bỏ cấm vận và Pháp đã ký nhiều đề án kỹ nghệ, khoa học, kỹ thuật văn hóa để giúp Việt Nam phát triển lành mạnh và mau lẹ.

Trong những tháng năm tới, mỗi hợp tác Việt - Pháp sẽ thân thiết và phát triển nhiều.

Như vậy những chuyên gia Việt kiều lại có nhiều cơ hội về góp phần tái thiết và mở mang quê hương.

Hi vọng nay mai sẽ được hầu chuyện Bác và xin cầu chúc hai Bác và quý quyến dồi dào sức khỏe và hạnh phúc.

Giáo sư Nguyễn Đức Nhuận

Địa chỉ nhà: 8 RUE DU SOUVENIR

94250 GENTILLY

P/S: Xin Bác cho cháu gửi lời hỏi thăm Anh Sơn Tùng các tác phẩm của Anh rất có giá trị.

Chuyện thứ hai: Cách mạng đến là tôi đi theo Cụ Hồ ngay

Năm 1992, một niềm vui hiếm hoi đến với Cụ Nguyễn Trọng Phấn là được về thăm lại mảnh đất Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, điều mà bấy lâu Cụ ao ước.

Có được niềm vui ấy là nhờ ông Nguyễn Sĩ Hóa, bác sĩ giám đốc trại Phong Quỳnh Lập, huyện Quỳnh Lưu (sau này là Phó Giám đốc Bệnh viện Da liễu Trung ương) có thư mời cha tôi và các anh em *Chiếu Văn* về thăm, nói chuyện Bác Hồ cho cán bộ và bệnh nhân bị bệnh Phong của trại nghe, nhân kỷ niệm 19/5 ngày sinh của chủ tịch Hồ Chí Minh. Chuyển đi đó có nhà văn Sơn Tùng, nhà văn Siêu Hải, nhà văn Mạc Phi, nhà báo Phùng Văn Mỹ, bác Trần Bá, bác Trần Xuân Thảo (hậu duệ Đề đốc Trần Xuân Soạn) và Cụ Nguyễn Trọng Phấn.

Trước ngày vào Quỳnh Lưu, tôi nghe Cụ Phấn tâm sự với cha tôi. Cụ nói:

Quỳnh Lưu, Nghệ An mảnh đất nơi tôi có nhiều kỷ niệm. Cha tôi làm công chức được người Pháp bổ dụng vào Kê Hàu, (nay thuộc xã Phú Đức) huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An để quản lý muối một thời gian. Theo sắc lệnh của Phủ Toàn quyền từ năm 1903, Pháp cấm người Việt Nam kinh doanh các mặt hàng như: Muối, rượu, thuốc lá, thuốc phiện... Năm 1924, tôi theo cha vào học trường Thanh Sơn (ở làng Thanh Sơn nay thuộc xã Sơn Hải). Vì năm đó, huyện Quỳnh Lưu người Pháp mới mở thêm 6 trường Kiêm bị (École Préparatoire). Riêng tổng Thanh Viên có trường Kiêm bị ở làng Thanh Sơn. Làng này xưa còn có tên gọi nữa là Kê Ngò, hay làng Ngò nổi tiếng nghề trồng thuốc lá thơm ngon.

Nhắc đến thời theo cha vào đất Quỳnh Lưu đi học là để nhớ về một chuyện.

Đầu năm 1931, phong trào Cộng sản ở Nghệ An đang dâng cao, tôi được bổ dụng về làm thông phán tại Sở Cadat ở Vinh, Nghệ An. Năm đó tôi đã 20, 21 tuổi. Ngày đầu tiên đến nhận việc, tôi bất ngờ chứng kiến một chuyện đau lòng.

Sáng hôm đó, chủ Sở người Pháp tên là Sa Ven Nông trên đường đi vào cửa Sở, gặp phải một việc... (tôi xin lỗi ông) không biết kẻ nào dám đại tiện một bãi bên đường, có lẽ người của Sở chưa kịp dọn. Thấy vậy, tên chủ Sở, nét mặt hằm hằm đi thẳng vào liền sai một ông thông phán bấy lâu đang làm việc tại Sở ra hét đi cho nó. Cái ác của tên chủ Sở là nó bắt ông thông phán đó phải hét phân bằng tay chứ không được dùng thứ khác để hét. Nó bảo: "Cái giống An Nam chúng mày ăn ở bẩn thì phải dùng tay mà hét..." Tôi thấy đây là một sự sỉ nhục người nước mình, sỉ nhục trí thức! Ông nghĩ coi (Cụ Phấn nói với cha tôi): Một ông thông, ông phán, thầy ký về làng rất được người dân trọng vọng, thế mà ở đây lại bị thằng Tây chửi là "giống ăn ở bẩn" bắt lấy tay mà hét phân thì nhục quá! Cho nên - Cụ Phấn nhận xét: chúng ta đừng tưởng rằng: Nước mất chỉ có dân nô lệ, còn mình là trí thức, là công chức của Pháp thì không phải nô lệ. Nước đã mất thì ai cũng là nô lệ! Nhiều trí thức trẻ ngày nay không được chứng kiến cái nhục của người dân bị mất nước!

Tôi làm ở sở Cadat ở Vinh được 3 tháng thì xảy ra chuyện. Hôm đó, khi tôi vừa làm xong bộ hồ sơ chỉ còn việc đưa sang chủ Sở Sa Ven Nông để xin chữ ký, ngồi buồn nhớ nhà, nhớ cha mẹ. Khi tôi đưa chồng hồ sơ để lên bàn trước mặt tên chủ Sở chờ ký. Bỗng nhiên tôi bị ho theo phản xạ không nén kíp, vì mấy hôm trước tôi bị cảm cúm do thời tiết thay đổi. Không ngờ khi ho nước miếng tôi bắn cả lên sổ, lên mặt bàn. Tôi chưa kịp xin lỗi tên chủ Sở để lấy khăn lau. Không ngờ tên chủ Sở bắt tôi phải liếm ngay. Nhục quá ông ạ! Tôi không thể nào chấp nhận mình đi làm công chức cho một thằng Tây bắt liếm nước miếng của mình do cái ho vô tình bắn ra.

Tôi từng được thầy người Pháp trường Thanh Sơn dạy cho biết đọc biết viết chữ Tây, để rồi ra làm việc cho Tây. Nhưng cuối cùng người Tây lại làm nhục tôi, làm nhục những trí thức từng học chữ Pháp ngay trên mảnh đất của Tổ quốc mình. Sau chuyện đó, tôi bỏ công việc ở Sở Cadat Vinh về lập gia đình và tiếp tục đi học để làm việc khác, chứ không theo nghề thông phán nữa. Và khi Cách mạng đến là tôi đi theo Cụ Hồ ngay!

Chuyện thứ ba

Năm 1993. Ngày mùng 1 Tết đầu năm, Cụ Nguyễn Trọng Phấn dẫn hai ông Tây đến nhà tôi xông đất. Đây là lần đầu tiên cha mẹ tôi có khách nước ngoài đến xông đất đầu năm. Thông thường, ngày mùng 1 Tết cha mẹ tôi không có khách, chỉ có con cháu trong gia tộc về chúc Tết ông bà, cha mẹ. Từ ngày mùng 2 Tết trở ra mới có khách, nhưng phần nhiều khách đến nhờ cha tôi xem “giò gà” để biết vận hạn năm đó ra sao? Những người đến nhờ xem giò gà không chỉ có giới văn chương, mà có cả doanh nhân, chủ thầu xây dựng... Họ bảo, nhà văn Sơn Tùng có *căn, cốt, tuệ, tâm* nên xem giò gà rất linh nghiệm, mọi sự diễn ra đúng như lời nhà văn phán vậy...

Hai ông Tây đến xông đất đầu năm, người quốc tịch Pháp. Một người là nhà văn kiêm nhà báo và một người là kiến trúc sư. Ông nhà văn kiêm nhà báo này đứng cao hơn cửa ra vào nhà tôi có cái tên rất dài tôi không nhớ, chỉ nhớ được cái kiểu ông ấy ngồi. Vì khổ người cao quá dễ đến 2,5 mét, bụng to mà phòng khách nhà tôi lại không có ghế salon để ngồi. Bởi vậy ông ấy phải chống tay ngồi bệt xuống nền nhà như mọi người, lưng tựa vào chiếc tủ ngăn phòng, hai chân không khoanh được, mà phải duỗi thẳng hình chữ V ra phía trước. Còn ông kiến trúc sư tên là Ăcnôn (tôi nghe Cụ Phấn gọi như vậy) chỉ to cao hơn tôi thôi.

Sau lời chúc tụng nhau, bấy giờ Cụ Phấn mới cho cha tôi biết lý do. Cụ nói:

Thưa ông, tôi tình cờ gặp họ ở Văn Miếu. Hôm đó tôi đang ở đó thì thấy hai ông Tây này đang tìm hiểu kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nhưng vốn tiếng Việt có hạn nên phải nhờ hướng dẫn viên du lịch dịch hộ. Cô hướng dẫn viên hôm đó nói cũng không đầy đủ. Thấy vậy, tôi mới xen vào nói bằng tiếng Pháp, dịch cả chữ Hán sang tiếng Pháp cho họ hiểu.

Hai ông Tây vô cùng ngạc nhiên, thấy một ông già ăn mặc lôi thôi, chân đi dép sút cả mũi sao nói tiếng Pháp chuẩn đến vậy mà lại rất am tường lịch sử, văn hóa và kiến trúc khu Văn Miếu. Bấy giờ họ mới hỏi tôi là ai, tôi

mới nói cho họ biết. Khi biết tôi từng làm nhiều năm ở trường Viễn Đông Bác Cổ, họ mừng lắm và nhờ tôi giúp đỡ trong thời gian còn ở Hà Nội.

Thế rồi họ đề nghị: “Tết năm nay chúng tôi muốn được biết một số phong tục tập quán ăn trong một bữa ngày Tết, xin ngài giới thiệu cho chúng tôi một số gia đình để tham quan”.

Tôi thấy đây là một việc khó, không phải ai cũng dễ thông cảm. Theo tục lệ ngày đầu năm nhà nào mà chẳng kiêng cử chọn người xông đất... Cuối cùng, tôi nghĩ chỉ có gia đình ông bà là có thể thông cảm được, nên tôi đưa họ đến đây.

Sau lời trình bày của Cụ Phấn, lúc bấy giờ cha tôi mới rót chén rượu xuân, mời mọi người cùng nhau chúc sức khỏe và ăn với nhau một bữa sáng đơn sơ mang hương vị của ngày Tết. Ông nhà văn kiêm nhà báo nói với cha tôi đại ý rằng: Chúng tôi sang đây là để tìm hiểu về văn hóa và kiến trúc nơi ăn của người Việt Nam. Dựa trên những đánh giá của người đi trước, chúng tôi vào vùng Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó mới ra Huế, ra Nghệ An lên Nam Đàn thăm quê Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm hiểu mất 3 tháng, Thành phố Hà Nội là chặng dừng chân cuối cùng. Chúng tôi sang đây bằng tiền cá nhân, nên không có điều kiện ở lâu. Nhưng cũng phải cố gắng tìm hiểu và phát hiện những vấn đề mới mẻ, để khi về nước mới mong kiếm được tiền bù đắp cho chuyến đi...

Cái may mắn nhất là khi đến Hà Nội, chúng tôi gặp được ngài Nguyễn Trọng Phấn. Ngài đã có nhiều năm làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ. Những người nghiên cứu như chúng tôi ở bên Pháp không ai lại không biết trường Viễn Đông Bác Cổ, nơi lưu giữ hàng ngàn hồ sơ văn bản được nghiên cứu, khai quật khảo cổ ở Việt Nam và toàn xứ Đông Dương. Ngài Trọng Phấn rất uyên bác, những kiến thức của ngài đã giúp chúng tôi có được một sự đánh giá rất khách quan sau chuyến đi nghiên cứu thực địa vừa qua...

Kết thúc câu chuyện, ông Ấcnôn, nhà kiến trúc nói một điều:

Hà Nội, thủ đô của các ngài đẹp vô cùng, kiến trúc nhà cửa, đền đài, cảnh quan hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Rõ ràng đây là một nền văn hóa triết học của phương Đông... Cảnh quan từ Tháp Rùa Hồ Gươm, đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc... một quần thể kiến trúc hài hòa... Chúng tôi đến thăm ngôi nhà sàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh giữa một nền xanh bao la của khu vực Ba Đình... hòa hợp kiến trúc với ngôi chùa Một Cột, đền Quan Thánh... Nhưng khi đến tham quan Hồ Tây, chúng tôi xót xa quá... Cả cái hồ Tây đẹp thế này, sao người ta lại xây nhà cao 5, 7 tầng bao quanh cái hồ? Tôi tin rằng, rồi đây đất nước các ngài sẽ giàu có. Mỹ sẽ bỏ cấm vận, các nhà tư bản sẽ vào đất nước các ngài để xây dựng. Nhưng xây dựng làm sao đừng để mất đi bản sắc văn hóa Việt Nam. Còn ngược lại, thì đó là sự phá hoại!

Thay lời kết

Có thể nói, cuộc đời Cụ Nguyễn Trọng Phấn buồn nhiều hơn vui. Sinh ra từ gia đình có cha làm công chức thời Pháp thuộc. Đẹp trai, thông minh, vốn sinh ngữ 5, 7 thứ tiếng: La tinh, Pháp, Anh, Nga, Hán, Nhật... Vậy mà đường tình duyên của Cụ xem ra cũng không trọn vẹn.

Theo lời kể của vợ chồng người cháu nội Cụ, anh Nguyễn Trung Thành cho biết: Người mà Cụ muốn lấy làm vợ là em gái cụ bà. Nhưng khi rước dâu về nhà lại là cô chị (tức cụ bà bấy giờ). Trước hoàn cảnh trở trêu như vậy, chú rể Nguyễn Trọng Phấn rất đau lòng nhất quyết không cùng chung chăn gối với người mà mình không yêu, mặc cho cha mẹ tìm mọi cách thuyết phục.

Biết lòng con đã quyết, một hôm người cha đưa con trai ra trước bờ sông nói:

Chuyện nhân duyên của hai con là do cha mẹ hai bên hứa hôn với nhau, nhưng không ngờ cơ sự lại xảy ra thế này. Và cha mẹ cũng đã hết lời khuyên nhủ, mà con thì nhất quyết không nghe. Giờ thì cha cũng chẳng thể

nào gặp lại ông bà bên ấy để nói lại. Thôi thì hôm nay, cha con ta đứng trước dòng sông này, cha hỏi con một lần cuối, nếu con nhất quyết không theo, cha đành phải đẩy con xuống sông rồi cha cũng sẽ gieo mình chết theo con tại bến sông này!

Sau câu chuyện tình ngang trái như vậy, tôi không được nghe ai kể tiếp về cuộc sống của hai Cụ sau đó ra sao? Tuy nhiên, từ khi biết Cụ, tôi dám chắc một điều: Những năm tháng cuối đời, Cụ Phấn rất thương vợ! Cụ thường nói với cha mẹ tôi một điều: “Tôi rất thương bà nhà tôi, tôi đi suốt ngày, còn bà ấy ở nhà một mình, buồn. Cho nên, ra ngoài có miếng ăn ngon bao giờ tôi cũng nghĩ đến bà nhà tôi!”.

Quả đúng vậy. Cha mẹ tôi biết hoàn cảnh Cụ khó khăn, ngày ăn hai bữa, nên mỗi khi nhà có miếng ăn chín như: củ khoai, quả chuối chín, hay tấm bánh, khoanh giò lụa thường hay đem ra mời Cụ. Mỗi lần như vậy, Cụ chỉ xin một ít mang về chứ không ăn. Biết tính cụ ông thương cụ bà, mẹ tôi phải nói trước để Cụ an lòng: “Cháu mời Cụ xơi ạ, phần cụ bà cháu đã gói riêng để lát nữa Cụ mang về!”. Hoặc có đêm cụ ông ngồi đọc báo, bà kêu khó ngủ bắt tắt đèn. Cụ Phấn mang báo ra ngồi xem dưới ánh đèn ở chân cầu thang ngoài hành lang Khu tập thể... Chuyện Cụ Phấn thương yêu nhường nhịn cụ bà, những người sinh hoạt *Chiếu Văn* ở trong nhà tôi, hầu như ai cũng biết.

Có thể nói, cuộc sống những năm tháng cuối đời của Cụ Phấn cứ thế mà chậm chạp trôi, cho tới một ngày cụ bà qua đời, Cụ Phấn buồn bỏ bữa, tôi không còn gặp cảnh sáng ra thấy Cụ mang bị đi mua báo nữa. Cụ bà mất, con trai Cụ đón cha về nhà săn sóc. Trước khi đi, Cụ Phấn sang chào từ biệt cha mẹ tôi. Tôi thấy hai mắt Cụ đọng lệ, như giọt sương trên lá tre già, giọng nghèn nghẹn... Cha tôi tiễn Cụ xuống tận chân cầu thang Khu tập thể.

Từ ngày Cụ Phấn về với con trai Cụ ở quận Thanh Xuân, cho đến ngày qua đời, dường như Cụ không đi đâu được nữa. Cha tôi nhớ Cụ, rủ mấy anh em sinh hoạt *Chiếu Văn* xuống thăm. Được gặp lại nhau, Cụ mừng lắm...

Năm Cụ Phấn qua đời, cũng là năm nhiều người trong nhóm *Chiếu Văn* cũng đã ra đi trốn Chiếu. Cụ Phấn mất vào hồi 4 giờ 45 phút, ngày mùng 3 tháng 8 năm 1996. Trước đó, ngày 19 tháng 5 nhà văn Mạc Phi - lá thorn rơi về cội; Ngày 27 tháng 3 nhà học giả Đào Phan về với thế giới người hiền.

Ngày di quan Cụ mưa trắng trời Hà Nội, cả gia đình tôi và anh em *Chiếu Văn* vẫn đội mưa đi dưới hàng chữ: “*Vô cùng thương tiếc Giáo sư, Nhà giáo, Nhà báo, Nhà nghiên cứu Nguyễn Trọng Phấn*”.

Một nén tâm nhang vạ lời nhớ Cụ!

Ngõ Văn, ngày 3/8/2016

Chú Thích

^[1] Tức chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan), trị vì đảng Trong từ 1635-1648 (Toàn bộ chú thích không ghi *Nguyên chú* này đều là chú thích của nhóm sưu tầm)

^[2] Đầu đề của người dịch. Trong bài bao giờ cũng hết sức dịch theo đúng nguyên văn vì thế có nhiều đoạn hơi khắc khổ và một vài điều xét đoán sai của tác giả, người dịch cũng vẫn để. (Nguyên chú)

^[3] Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1577 - 1657).

^[4] Một bộ bằng năm thước, chỉ đơn vị đo chiều dài thời xưa. Mỗi thước là khoảng 0,425m. 1 bộ = 2,125m, 6.000 bộ = 12.750m = 12,75km.

^[5] Độ thần nghĩa như Độ nhật: sống lần hồi cho qua ngày.

^[6] Thừa lâu: là những tòa nhà (hành cung) giống như những dịch trạm được dựng lên trên đường vua đi vì hành để nghỉ ngơi.

^[7] Tức âm lịch.

^[8] Tức tháng 8 dương lịch

^[9] Thiếu một chữ dư bản gốc bị mờ. Theo bản dịch *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên (ủy ban Đoàn kết công giáo xuất bản năm 1994; Nxb. Khoa học xã hội - tái bản, 2016, tr. 74) thì chữ thiếu là chữ “Chay”.

^[10] Bản gốc thiếu một đoạn. Theo bản dịch *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên (ủy ban Đoàn kết công giáo xuất bản năm 1994; Nxb. Khoa học xã hội - tái bản, 2016, tr. 74) thì đoạn mất là: "... Họ tự do đi, lấy cố buôn bán. Và cứ như thế gần mười năm nay họ tiếp tục và rất được mãn nguyện và an ủi về thiêng liêng. Nhưng vua cấm đạo hung bạo đã không được an ủi này và ra lệnh lên án xử tử hết các công dân nếu còn vượt biển ra khỏi lãnh thổ và truyền cho những người ở nước An Nam phải trở về Nhật vì sợ có người sẽ hồi hương với chức linh

mục để thừa hành nhiệm vụ trong nội địa nước nhà. Vì cấm đoán này mà dân nước An Nam thua thiệt về tiền tệ và những lợi nhuận khác do việc thương mại với người Nhật. Còn giáo dân Nhật thì không còn được chịu các phép bí tích và những việc đạo đức, mỗi năm họ thực hành mấy lần để được ích về phần hồn”.

^[11] Một tiểu bang nhỏ nhất của Ấn Độ nằm ở phía Tây. Tên gọi theo tiếng Konkani là Gomya, tiếng Bồ Đào Nha là Goa.

^[12] Bạn đọc có thể đọc trọn vẹn cuốn sách qua bản dịch *Xứ Đàng Trong năm 1621* do Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh tái bản, 2014, (lần đầu in năm 1998).

^[13] Có lẽ cái vông

^[14] Có lẽ một loại bụi

^[15] Chỗ này trong bản gốc bị mờ. Có lẽ là chữ “et”?

^[16] Ở đây giống nghĩa từ “nếu”.

^[17] Dòng họ Vũ ở cát cứ Tuyên Quang thời Trịnh Nguyễn phân tranh

^[18] Chữ này trong sách gốc bị mờ, tự dạng giống chữ “trá” nên chưa rõ chữ gì.

^[19] Thiếu chữ do bản gốc bị mờ.

^[20] Trong sách *Relation du Royaume de Tunquin* cổ Marini gọi chúa Trịnh là “Te Roy de Tunquin Royaume” chúng tôi có nhiều đoạn sẽ dùng chữ vương để chỉ chúa Trịnh. (Nguyên chú)

^[21] Thanh Đô vương mất lúc 8 giờ đêm hôm 26 rạng ngày 27 và lễ phát tang tá đoạn trên cử hành vào hôm 27. (Nguyên chú)

^[22] Infant

^[23] Tây Ban Nha

^[24]Phần này do nhóm sưu tầm thêm vào.

^[25] Batavia, Bantamt, Achem ở Indonesia.

^[26]đơn vị tiền tệ của Pháp

^[27] Tức Jean IV de Portugal, làm vua xứ de Bragance, Bồ Đào Nha từ 1642? đến 1656.

^[28] Một loại tiền từng được dùng ở Goa, Ấn Độ.

^[29] Trúc bâu: Thớ vải trắng mịn, khổ rộng. (nguyên chú)

^[30]đơn vị tiền tệ Hà Lan

^[31]Thuận Hóa - Thừa Thiên Huế

^[32]Đà Nẵng.

^[33] Một đơn vị tiền tệ được dùng ở châu Âu như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha...

^[34]một đơn vị cân nặng ở châu Âu

^[35] Mất hai trang nhật ký từ ngày 19 đến 30 tháng Năm. (nguyên chú)

^[36] Cao đẳng Tiểu học, hay còn gọi là Thành chung, tiếng Pháp là École primaire supérieure, tương đương với Trung học cơ sở hiện nay. Học xong 4 năm được thi lấy bằng Cao đẳng Tiểu học (Diplôme d'Étude Primaire Supérieurs Franco- Indigène) còn gọi là bằng Thành Chung.

^[37] Dương Trung Quốc có kể lại: khoảng đầu những năm 1990, ông Nguyễn Trọng Phấn có viết tay một bài về Hội Tam điểm ở Việt Nam, nhưng tiếc là sau đó Dương Trung Quốc đã đưa bản gốc cho nhà Sử học Nguyễn Thu Trang ở Pháp.

^[38] Tinh thần đó được Ông giữ lại đến sau này. Các cán bộ thư viện còn nhớ chuyện trong những năm chiến tranh chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, Ông xem bản đồ và đi bộ gần 50km dọc theo sông Hồng đến nơi sơ tán của Thư viện Khoa học Xã hội tại thôn Mai Yên, xã Trung Kiên, huyện

Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Những cán bộ trẻ kinh ngạc thì Ông trả lời: Tôi vốn là Hướng đạo sinh mà!

Table of Contents

[Start](#)

[LỜI THƯA!](#)

[LỜI TÒA SOẠN](#)

[I. ALEXANDRE DE RHODES](#)

[Đất kinh kỳ về đầu thế kỷ XVII](#)

[Nhân dân và thuế má](#)

[Quân lính và tướng tá](#)

[Lễ tuyên thệ của binh lính](#)

[Nền thương mại của xứ Đàng Ngoài ở đầu thế kỷ thứ XVII](#)

[II. CRISTOFORO BORRI](#)

[Tính tình người Trung kỳ](#)

[Y phục của người Trung kỳ](#)

[Thực phẩm của người Trung kỳ](#)

[Khoa chữa bệnh của người Trung kỳ](#)

[III. BALDINOTTI](#)

[IV. GIOVANNI HLIPPO DE MARINI](#)

[Những sản vật của xứ Bắc kỳ](#)

[Phong tục và tính nết người Bắc kỳ](#)

[Nhà cửa của người Bắc kỳ](#)

[Lễ nghi của người Bắc kỳ](#)

[Thành Hà Nội](#)

[Hoàng cung](#)

[Cách tiếp rước sứ Tàu](#)

[Bơi chải](#)

[Thủy quân](#)

[Tết Nguyên đán của người Bắc kỳ](#)

[Những cuộc giải trí của dân chúng lúc đầu năm](#)

[Hình phạt](#)

Tang lễ Thanh Đô vương Trịnh Tráng

V. JEAN BAPTISTE TAVERNIER

Bàn qua về Đàng Ngoài (Royaume de Tunquin) và tại sao tác giả lại biết xứ ấy.

Thổ sản xứ Đàng Ngoài

Nền thương mại của xứ Đàng Ngoài

Binh thủy và binh bộ xứ Đàng Ngoài

Về sự hôn lễ của người Đàng Ngoài và cách họ trừng trị sự gian dân

Học hành, thi cử

Triều đình

Những lễ cử khi các vua Đàng Ngoài đăng quang

Tang lễ một ông vua Đàng Ngoài

VI. SAMUEL BARON

Lời dẫn

Phê bình tập du ký của ông Tavernier về xứ Đông Kinh

Vị trí diện tích xứ Đông Kinh

Các thổ sản của xứ Đông Kinh

Phong tục

Thi cử

Chúa Trịnh

Không có lễ đăng quang và lễ tấn phong như ông Tavernier kể đâu

Vua đi dạo

Tế kỳ đảo (?)

Tang lễ chúa Trịnh

Các giáo phái, những sự thờ phụng tin nhảm, chùa, đền của người

Đàng Ngoài

VII. HÀNH TRÌNH CỦA CHIẾC THUYỀN BUÔN GROL

PHỤ LỤC